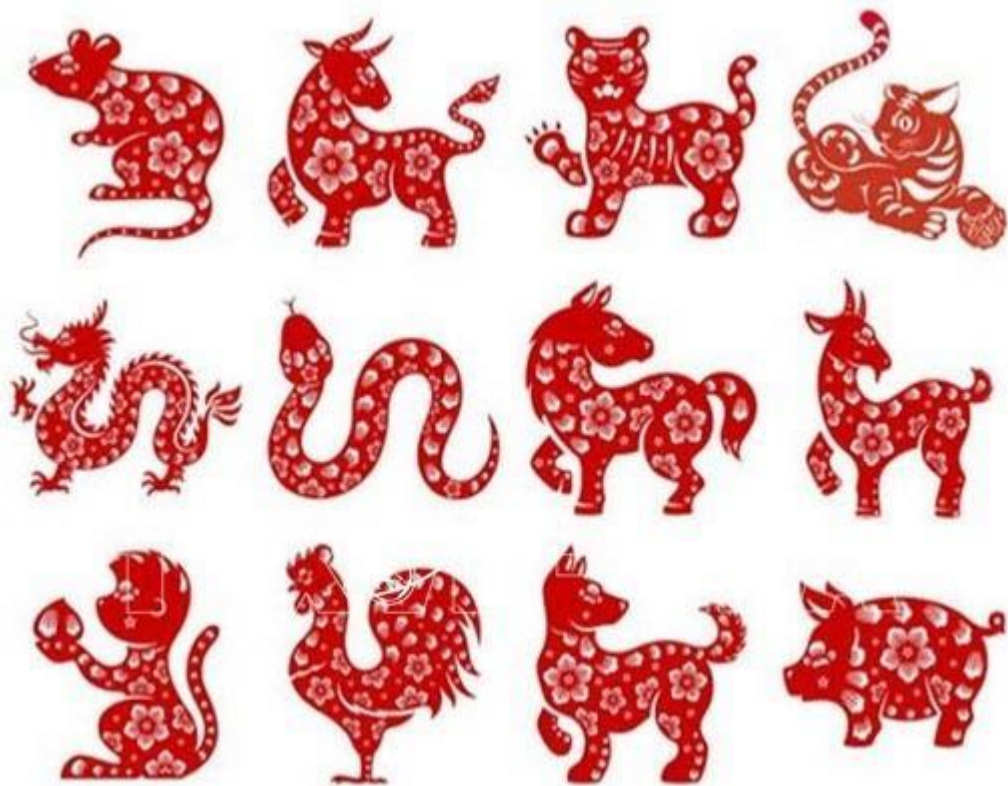


TẢN MẠN CHUYỆN CON GIÁP



Chuột - hình tượng độc đáo trong văn học

Mười hai con giáp, chuột đứng hàng đầu. Kể cũng lạ? Hình dạng bé nhỏ xấu xí, phẩm cách hèn hạ đáng khinh, thế mà chuột được người xưa xếp trước cả những con vật uy mãnh như hổ, linh hiển như rồng. Đã thế, năm Tý – với biểu tượng con chuột, còn là năm đầu của một kỷ, chu kỳ 60 năm.



Muốn hiểu vì sao người xưa có quan niệm kỳ cục như vậy, phải lật chồng sách cũ tra cứu. Sách *Nhĩ nhĩ*, thiên *Thích thiên ghi: Thái tuế tại tý viết khốn đốn*. Xin chớ hấp tấp hiểu *khốn đốn* theo nghĩa đương đại, như khốn đốn là cuối tháng chạy quanh ứng tiền tiêu tạm! Phải tìm đến ngữ nguyên (sens étymologique) của nó: *hỗn mang*. Lại được thấy câu: *Thiên khai ư tý, địa tịch ư sửu, nhân sinh ư dân*. Thì ra, người xưa chọn chuột – giống vật sống lẫn lút chui rúc trong hang hốc, giữa tranh tối tranh sáng để biểu tượng cho thời kỳ đất trời hỗn mang, khi âm dương chưa định, tối sáng chưa phân.

Cũng thật tình cò, tác phẩm văn học chữ nôm cổ nhất còn giữ được trong văn học nước ta lại viết về chuột: *Trình thử*. Đó là một truyện thơ dài 850 câu của Trần triều xử sĩ Hồ Huyền Quy. Chuột bạch góa chồng đi kiếm mồi nuôi con, một hôm, bị cơn gió lốc, chuột bạch chạy nấp trong hang gần đấy. Không ngờ trong hang có một chuột đực. Nhân lúc chuột cái đi vắng, chuột đực toan giở trò tán tỉnh sàm sỡ. Chuột bạch cự tuyệt, liều chết bảo toàn trinh tiết. Đang lúc, chuột cái về. Ngờ chồng và chuột bạch thông dâm, chuột cái nổi cơn tam bành. Chuột bạch hết lời minh oan rồi ra về. Nhưng chuột cái không tin, thân đến hang chuột bạch đánh ghen. Bất ngờ mèo xuất hiện, chuột cái hốt hoảng ngã tòm xuống ao. Tác giả là Hồ Sinh – vốn biết tiếng chim muông và nghe lọt câu chuyện – liền đuổi mèo, vót chuột cái rồi lấy lời phải trái giải phân, ca tụng tấm lòng trinh tiết của chuột bạch.

Truyện thơ ngụ ngôn *Trinh thử* vừa kín đáo bộc lộ tâm sự của tác giả - quyết giữ lòng cố trung với triều Trần sau khi Hồ Quý Ly lên ngôi, vừa là bài học luân lý cho người đời. Nhưng không hiểu sao tác giả lại chọn loài chuột làm nhân vật của mình?

Muốn biết qua giọng họ nhà chuột, hãy đọc *Hịch bắt chuột* của cụ Đồ Chiểu. Tuy chẳng phải nhà sinh vật nhưng cụ Đồ Chiểu tỏ ra rất am hiểu lý lịch nhà chuột:

*Lông mọc xồm xoàm, tục kêu xà lắt
Tánh hay ăn vặt; lòng chẳng kiêng dè
Chỗ ở ăn hang lỗ nhiều bề
Đường qua lại đào soi lăm ngách
Nghe hơi động vội vàng linh mật, nhát quá mẹ cheo.
Chờ đêm khuya sẽ lén lút ra, liếng hơn cha khỉ.
Gọi danh hiệu: chuột xạ, chuột lắt, chuột chù, chuột cống anh em giòng họ nhiều tên.
Tra quán chỉ: ở nhà, ở ruộng, ở rạch, ở ngòi bầu bạn non sông lăm lồi.
Lớn nhỏ răng đều bốn cái, ăn của người thâm tối biết bao.*

Thật ra, nhà thơ nêu có bốn giống chuột lại trùng hết hai. Xạ và chù chỉ là một. Có thể bổ sung thêm: com, đồng, chũi, cà xốc, bạch, dứa, ấn... Đây cũng chỉ là những giống chuột gần gũi với dân ta. Bạn nào ham đọc cổ văn nên lưu tâm đến mấy giống chuột “Tàu” sau đây. Chúng đã được dùng như những biểu tượng có giá trị điển cố trong văn học Trung Quốc cổ cận đại: *Tương thử*, giống chuột ở đất Tương thuộc tỉnh Hà Đông. Thịnh thoảng, *Tương thử* lại đi bằng hai chân sau. Người Trung Quốc cho việc chuột đi như người là vô lễ. Từ đó, kẻ vô lễ gọi là *Tương thử*!

Ngược với *Tương thử* có *Lễ thử*. Giống chuột này biết lo xa, thường đào hang cất giấu, tích trữ lương thực lại nhiều tự ái, biết giữ “tiết lễ”. Chúng sẽ tự sát hàng loạt nếu hang ổ bị xâm phạm. Đến đây, không thể không nhớ đến bút ký của ông Wells- nhà sinh vật nổi tiếng người Anh. Ông có những trang miêu tả hàng vạn con chuột điên cuồng lao đầu xuống nước tự trầm. Nhưng hỡi người Anh chẳng bao giờ phong cho những con chuột ấy danh hiệu *Lễ thử* như người Trung Quốc!

Trong thiên *Khuyến học*, Tuân Tử nhắc đến *Ngô thử* - giống chuột thường sống dưới cây ngô đồng. Theo Tuân Tử, *Ngô thử* còn có tên *Ngũ kỹ thử*, nghĩa là giống chuột có đến năm tài. Nhưng khổ thay, chẳng có tài nào của *Ngô thử* đến nơi đến chốn: biết bay nhưng không bay quá tường thấp, biết trèo nhưng không trèo suốt thân cây, biết bơi nhưng không bơi qua khe hẹp, biết chạy nhưng không chạy nhanh hơn người, biết đào hang nhưng không đủ sâu để giấu mình. Tuân Tử lấy *Ngũ kỹ thử* để răn những kẻ nhiều nghề cá trê húp nước.

Trở lại văn học nước ta, chuột được dùng trong danh từ, thành ngữ, tục ngữ không thiếu gì.

Khi thì dựa vào hình dạng như *dưa chuột*, loại dưa trái dài, thon giống mình con chuột. *Đuôi chuột*, chiếc rễ cái của cây đâm thẳng xuống đất. *Chuột rút*, tình trạng cơ co rút vì hoạt động quá nhiều, các chất bã không kịp lưu chuyển bằng sự hô hấp. *Bắt chuột*, trò chơi của trẻ con, dùng ngón cái và ngón giữa bấm vào bắp thịt cánh tay rồi giật mạnh, bắp cơ nổi lên một cục bằng chú chuột con. Tất nhiên là giật trên cánh tay của bạn, vì trò chơi này đau đến chảy nước mắt!

Khi thì ví von: *Lúi như chuột*, *uớt như chuột lột*, *len lét như chuột ngày*, *đầu voi đuôi chuột*, *cháy nhà bày mặt chuột*, *chuột sa chĩnh gạo*, *chuột gặm chân mèo*, *lù đù như chuột chù phải khóí...*

Chuột có dáng loắt choắt, bộ dạng len lét, đôi mắt láo liếng, hôi hám bắn thiu lại chuyên cắn phá mùa màng, áo quần nên thường để chỉ hạng người ti tiện đáng khinh trong xã hội. Tư đồ Vương Doãn trong *Tam quốc chí* gọi bọn tướng sĩ đất Quan Đông Hồ Văn Tà và Dương Chính Tu là “Quan Đông thử tử”. Về sau, câu này trở thành thành ngữ chỉ hạng người bất tài: *Lũ chuột nhất ở Quan Đông!*

Trong ca dao Việt Nam, chuột – nhất là chuột chù- đã trở thành một hình tượng độc đáo. Hoặc chỉ kẻ xấu không biết mình xấu lại chuyên bươi móc người khác:

Chuột chù chê khỉ răng hôi
Khỉ toét miệng cười: “cả họ mày thơm”

Hoặc những người không tự biết mình, đòi hỏi những điều mà mình không đáng được hưởng:

Chim chích mà đậu cành sòi
Chuột chù trong ống đòi soi gương Tàu

Nguyễn Hữu Chinh vào Nam ra Bắc, vẫy vùng ngang dọc một thời. Khi thất thế về quê ở Nghệ An, Chinh bị một nhóm vô danh tiểu tốt vây bắt nộp cho vua Lê. Chinh may thoát được. Tục truyền rằng vì vậy trong dân gian có câu hát:

Đi cùng bốn bề chín chu
Trở về xó bếp chuột chù gặm chân

Thật oái ăm, các vị đồ hương thi từ đời Lê trở về trước có danh xưng đồng âm với tên

của một giống chuột to con, xấu xí: ông cống – chuột cống. Vì thế, trong bộ tranh tết, người nghệ sĩ dân gian làng Hồ có bức vẽ một chú chuột ngồi trên kiệu do một đàn chuột khiêng hầu với đủ cờ quạt tán lọng xanh đỏ và cả tấm biển “Ân tứ vinh quy” của vua ban nữa. bức tranh góp phần châm biếm chế độ khoa cử đương thời, cũng như một nhà thơ khuyết danh viết bài vịnh con mèo, có mấy câu ẩn dụ rất thú vị như sau:

*Chí quyết phen này vồ lấy cống
Rồi lên đài các sẽ nghêu ngao!*

Trong văn học hiện đại chuột vẫn còn là một hình tượng độc đáo trong thơ ngụ ngôn của La Fontaine, truyện của Tô Hoài, John Steinbeck, Albert Camus. Nhưng từ xưa đến nay, ngoại trừ một vài trường hợp đặc biệt, trong văn học, chuột vẫn là hình tượng xấu xa cần trừ khử. Bởi lẽ trong thực tế, chuột là một giống vật độc hại. Mỗi năm, có hàng vạn người trên thế giới chết vì bệnh dịch hạch do chuột gây ra. Chuột phá hoại lương thực, mùa màng không kể xiết. Chuột ăn luôn miệng và có thể ăn từ 200 đến 400 gram lúa một ngày. Đã thế, chuột lại mắn đẻ, từ 9 đến 10 lứa một năm, mỗi lứa từ 6 đến 22 con!

Một trong những tác phẩm văn học sớm nhất của loài người, *Kinh thi*, đã có nhiều bài, nhiều câu nói lên hiểm họa chuột. Nhưng qua đó, người dân Trung Quốc còn gửi gắm tâm sự căm ghét bọn quan lại phong kiến bóc lột, một đực dân đen. Xin giới thiệu bài *Chuột xù*:

*Chuột, chuột xù kia ơi
Lúa tao cấy mãi thì thôi từ rày
Bao năm đã nuôi thân mày
Nào mày có biết tao đây người nào
Bỏ mày tao sẽ liệu tao
Tao đến nơi nào là đất yên vui
Đất yên vui! Đất yên vui!
Mong ra nơi ấy tao thời yên thân*

Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu kể tội loài chuột cụ thể hơn:

*Túi Đông Pha thường bữa tha gèng
Ruộng Đông Quách ghe phen cắn lúa
Nếp gạo của trời nuôi mạng, ăn phá rồi còn kéo xuống hang
Nệm mềm của chúng che thân, cắn nát rồi lại tha vào lỗ
Hoặc nằm ngửa cắn đuôi tha trứng vịt, gây nên thằng tó chịu đòn oan
Hoặc leo dây ngóng cổ gặm giò heo để tiếng con đòi mang tiếng khổ.*

Và tỏ ra quyết liệt trong việc diệt chuột, không cam chịu và trốn lánh như người nông dân Trung Quốc trong *Kinh thi*.

*Chớ để con nào sa lậu, phải ra tay lấp lỗ tam bành
Đừng cho chúng nó sẩy ra, phải hết sức trừ đồ lục tặc!*

Giống chuột chưa bị tuyệt diệt trong hang ngách cũng như trong cuộc sống. Nhưng nhân dân ta không còn sợ loài phá hoại tinh ranh, không còn vừa ghê tởm vừa phải gọi chúng bằng “ông”: ông thiêng, ông tý... Xin dán trước ngõ câu đối cổ để đón xuân mới và cũng để khép lại bài phiếm luận đầu năm này:

*Năm tý, loài người không sợ gì ông chuột
Năm chuột, loài người không sợ gì ông tý.*

Hình tượng chuột trong văn hóa và văn học

Chuột là loài vật luôn hiện hữu trong cuộc sống con người, bao gồm cả đời sống vật chất lẫn đời sống văn hóa tinh thần.



Từ Đông sang Tây, từ Cổ chí Kim, chuột đã trở thành biểu tượng liên/xuyên văn hóa mang sức mạnh biểu trưng cho ý niệm đa chiều về vũ trụ, nhân sinh, tâm linh, nhân tính. Danh xưng “chuột” đã đi vào ngôn ngữ đời sống qua lời ăn, tiếng nói hằng ngày, qua thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện cổ và trở thành hình tượng nghệ thuật trong các sáng tác văn chương.

Chuột - biểu tượng văn hóa nước đôi

Với đặc tính loài, chuột sinh sôi nảy nở rất nhanh, và là một trong những loài có khả năng thích nghi cao với mọi môi trường sống. Chúng có mặt khắp nơi và con người không ít lần “chạm trán” với chúng. Câu chuyện của người và chuột trong cuộc đấu tranh sinh tồn diễn ra trong suốt hành trình lịch sử nhân loại. Chuột đục khoét nhà cửa, phá hoại mùa màng, gặm nhấm lương thực, và gieo rắc mầm bệnh kinh hoàng cho con người. Chúng nghiễm nhiên trở thành kẻ thù nhỏ bé, đông đúc và nguy hiểm của loài người. Con người sợ hãi, ghét bỏ và tìm mọi cách tiêu diệt chúng. Song theo quy luật sinh thái tự nhiên và tinh thần, con người vẫn gắn bó với chuột, thậm chí quý chuột và thờ chuột. Đây chính là tính nước đôi trong văn hóa ứng xử của nhân loại không chỉ riêng với loài chuột.

Trong văn hóa phương Tây, chuột thường được liên tưởng với những ý niệm tiêu cực, xấu xa: kẻ phá hoại, kẻ chiếm chỗ, kẻ ăn cắp, kẻ gieo rắc tai họa - bệnh tật. Từ thời cổ xưa, chuột là “một biểu tượng âm ty, đóng vai trò quan trọng trong văn minh Địa trung hải từ thời tiền Hy Lạp”(1). Tín ngưỡng thờ chuột được cho là ra đời ở Hy Lạp từ thế kỉ XV trước Công nguyên. Trong bộ sử thi Hy Lạp vĩ đại *Iliad*, Homer đã kể câu chuyện về một con chuột bạch linh thiêng sống dưới bàn thờ thần Apollon trên đảo Tenedos. Cũng trong bộ sử thi này, thần Apollon được nhắc đến dưới cái tên Smintheus - phối sinh từ một từ có nghĩa là “chuột”. Ngay từ cái tên đã thể hiện tính nước đôi của biểu tượng: con chuột truyền dịch hạch là biểu tượng của Apollon - thần gieo bệnh dịch hạch; nhưng mặt khác, Apollon lại che chở loài người chống lại các loài chuột - vị thần của mùa màng. Và cũng từ đây, chuột thần có tên là Apollon Smintheus được nhiều cộng đồng tôn thờ. Qua các câu chuyện lưu truyền dưới thời Hy Lạp Cổ đại, chúng ta được biết nhiều bộ lạc đã coi chuột là vật tổ (totem), dùng tên chuột để đặt tên thành thị và tên thị tộc, lấy hình ảnh chuột làm biểu tượng cho cộng đồng hoặc in trên đồng tiền. Song dần dà, những nguy hại khủng khiếp của loài chuột gây cho người châu Âu, nhất là các con đại dịch cướp đi mạng sống của nhiều người, khiến chúng mất dần địa vị và sự tôn thờ trong văn hóa phương Tây.

Thế nhưng, trong văn hóa đại chúng, chuột lại trở thành biểu tượng có sức lan tỏa lớn, nhất là với thế giới trẻ thơ. Chuột Mickey và cô bạn gái Minnie đáng yêu, nhân vật hoạt hình - biểu tượng của hãng phim Walt Disney, xuất hiện lần đầu năm 1928 chuyển tải thông điệp sâu sắc về “một anh bạn nhỏ cố gắng hết sức những gì anh ta có thể”, “tất cả sự thành công lớn bắt đầu từ một chú chuột bé nhỏ” (Walt Disney). Cựu Tổng thống Mỹ Jim Carter từng nói: “Chuột Mickey là một đại sứ thiện chí, một nhà kiến tạo hòa bình, có thể vượt qua mọi rào cản ngôn ngữ”. Hay hình ảnh chú chuột màu nâu thông minh, lém lỉnh, láu cá - Jerry trong chuỗi phim hoạt hình *Tom và Jerry* được sáng tạo năm 1945 bởi William Hanna và Joseph Barbera của tập đoàn truyền thông Mỹ Metro-Goldwyn-Mayer, đã vượt qua mối quan hệ giữa kẻ đi săn và con mồi thường thấy. Thay vì là “nạn nhân” trong sự sắp đặt của tạo hóa, Jerry đã không ít lần đánh bại và hành hạ mèo Tom. Với câu chuyện mèo và chuột, các tác giả đã chứng minh, không có gì là tuyệt đối, ngay cả quy luật của tự nhiên, con người có thể tác động để thay đổi một phần nào đó; và quan trọng hơn, mối quan hệ loài phải được khởi sinh từ sự tôn trọng lẫn nhau.

So với phương Tây, phương Đông, nhất là những khu vực gắn với nền văn minh nông nghiệp lúa nước, dấu ấn của loài chuột in đậm trong đời sống lao động, sinh hoạt, và đặc biệt trong văn hóa tinh thần con người đậm nét. Loài chuột trong văn hóa phương Đông cũng mang biểu tượng có tính chất nước đôi rõ rệt(3). Trong thần thoại của một số dân tộc Đông Nam Á, chuột là “ân nhân” khi gắn với nạn đại hồng thủy và sự tái

sinh của loài người. Dân tộc Kammu miền Bắc Thái Lan vẫn lưu truyền câu chuyện về chuột trúc đã báo hiệu cho hai anh em (một trai và một gái) về cơn đại hồng thủy sắp sửa diễn ra. Nhờ đó, hai anh em thoát nạn, sau tự kết hôn để tái sinh nhân loại. Cũng với motif đại nạn - tái sinh, trong các câu chuyện cổ Indonesia và nhiều tộc người Đông Nam Á còn nhắc đến việc chuột dự báo mùa nước lũ dâng cao có thể nhấn chìm làng mạc, và để tránh nguy cơ bị hủy diệt, con người đã đóng tàu thuyền, chuẩn bị lương thực vượt biển tìm vùng đất trú ngụ mới. Trong hành trình đấu tranh sinh tồn với thiên nhiên, chuột cũng trở thành thực phẩm cứu đói con người.

Văn hóa Trung Hoa mang đặc tính của hầu hết vùng văn hóa nhân loại. Bất kể loại hình chăn nuôi hay trồng trọt, từ khắp mọi miền, chuột hiện hữu như một phần của cuộc sống. Chúng chiếm vị trí đầu tiên trong 12 con giáp, và được xem là biểu tượng của sự trung thực, lòng vị tha, chí cầu tiến, tính hào phóng. Sự tồn sinh của cư dân nơi đây dựa nhiều vào thành quả trồng trọt, vì vậy, người Trung Hoa luôn ám ảnh về sức phá hoại khủng khiếp của loài chuột. Ở một khía cạnh khác, khả năng dự báo thiên tai của chúng đã giúp con người tránh được các nguy cơ, rủi ro do thiên nhiên trong lao động và cuộc sống. Do đó, trong tín ngưỡng của người Trung Hoa tồn tại tục thờ chuột, nhiều vùng còn dựng miếu, tổ chức cúng bái, dâng lễ để cầu mong mùa màng bội thu, đời sống bình yên. Tính biểu trưng hai mặt này của loài chuột cũng xuất hiện trong các nền văn hóa Nhật Bản, Triều Tiên, Ấn Độ và nhiều vùng văn hóa lân cận.

Chuột trong văn hóa và văn học dân gian Việt

Văn hóa Việt gắn liền với nền văn minh lúa nước, cố nhiên, loài chuột cũng dự phần không nhỏ vào đời sống vật chất và tinh thần của chúng ta từ ngàn xưa. Do những phiền toái và nguy cơ mà loài chuột gây ra, người Việt luôn tìm cách chế ngự và tiêu diệt chúng. Hình ảnh chuột thường được liên tưởng bằng những ý niệm tiêu cực: phá hoại, dơ bẩn, tai họa; đồng thời được vay mượn nhằm ám chỉ về thành phần “gặm nhấm”, gian lận của cải. Tuy vậy, người Việt cổ vẫn dành cho chúng một vị trí nhất định trong văn hóa tinh thần của mình.

Trong 12 con giáp, chuột được xếp đứng đầu, trên cả loài vật linh thiêng và uy mãnh như Rồng, Hổ, đã thế năm Tý còn là năm đầu của một kỷ - chu kỳ 60 năm. Điều này có thể được lý giải một phần bởi đặc tính sinh sôi nảy nở của chúng phù hợp với ước vọng mùa màng bội thu của cư dân vùng trồng trọt. Không những vậy, lương thực là nguồn sống đặc biệt quan trọng, nó quyết định đến sự tồn vong của con người; mà trong thời sơ khai, không loài nào hủy diệt mùa màng bằng chuột. Mỗi đe dọa mất mùa, chết đói bởi loài chuột luôn thường trực trong tâm thức người Việt. Vì vậy, ở một phương diện nào đó, chuột còn đáng sợ và khủng khiếp hơn Cọp (đây cũng là hai con vật duy nhất trong 12 con giáp được người Việt tôn xưng “ông”: ông Cọp, ông Tý). Về sau, khi nền

nông nghiệp phát triển, cái đói không còn là nỗi ám ảnh, cùng với việc con người tìm ra nhiều phương cách tiêu diệt chúng, sự sùng bái với loài chuột càng giảm dần. Người Việt gán cho chúng những biểu trưng xấu xa: lười lao động, thích thụ hưởng, chuyên đục khoét, giỏi moi móc của cải chung. Có thể nói, với những đặc tính loài, chuột vừa khiến con người sợ hãi, ghét bỏ, vừa được con người tôn quý, thờ phụng. Từ biểu tượng văn hóa, hình ảnh chuột đã dịch chuyển, khúc xạ vào đời sống con người. Nó chuyên chở nhiều biểu trưng độc đáo, thú vị trong ngôn ngữ và văn hóa.

Hình ảnh con chuột cũng trở nên gần gũi, thân thuộc trong tâm thức và lời ăn tiếng nói của mỗi người dân Việt. Chuột và những đặc tính của nó đã đi vào lời ăn tiếng nói dân gian, nơi đúc kết những kinh nghiệm ứng xử với thiên nhiên, xã hội, con người; nơi gìn giữ những triết lý sống, ứng xử. Dựa vào các bộ phận của chuột, người Việt đã sáng tạo kho từ vựng phong phú liên quan trong đời sống: *dưa chuột* (loại quả thon dài có hình dáng con chuột), *rễ chuột* (chiếc rễ cái của cây giống chiếc đuôi chuột đâm sâu xuống đất), trò chơi *bắt chuột* (dùng ngón cái và ngón trỏ bấm vào bấp thịt cánh tay, nơi đó sẽ nổi lên một cục giống hình con chuột nhỏ). Hay chúng được dùng trong thuật ngữ y học - *chuột rút*, chỉ tình trạng cơ bị co rút khi hoạt động nhiều. Có khi dân gian còn dùng để chỉ mối quan hệ nam nữ bất chính, lén lút, không đàng hoàng: *chim chuột*.

Trong kho tàng văn học dân gian, người Việt thường khai thác những đặc tính không mấy tốt đẹp của loài chuột để liên tưởng, ví von, ám chỉ về con người. Hình ảnh chuột ví von cho tình trạng khốn đốn, khổ sở, thất bại của con người: *Uớt như chuột lột*, *Chuột chạy cùng sào*, *Chuột sa cũi mèo*, *Lôi thôi như mèo sẩy chuột*, *Ném chuột vô lu...* Đặc biệt nhiều nhất, chúng được dùng ám chỉ về những thói hư tật xấu của con người: *vong ơn bội nghĩa*, *làm ơn mắc oán* (*Chuột cắn dây buộc mèo*), *họm hĩnh*, *tự cao tự đại*, *đài các róm*, *đua đòi không phải lối*, *trở nên lỗ bịch* (*Chuột ché xó bếp chẳng ăn/ Chó ché nhà dột sang nằm bụi tre*; *Chuột chù đeo đạc*; *Chim chích mà đậu cành sồi/ Chuột chù trong cống đòi soi gương tàu*; *Voi đú, chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng*; *Mèo khen mèo dài đuôi/ Chuột khen chuột nhỏ dễ chui, dễ trèo*), *khoe khoang*, *khoe lác*, *phô trương*, *vô tích sự* (*Chuột chù lại có xạ hương*; *Đầu voi đuôi chuột*), *không biết mình biết ta* (*Chuột chù chê khi rằng hôi/ Khi mới trả lời: cả họ mày thơm*), *ngu dốt còn ra vẻ ta đây* (*Chuột chù nếm giấm*), *vô kỉ luật*, *lợi dụng làm bậy* (*Mèo ra cửa, chuột xướng ca*), *giả tạo*, *che đậy bản chất thật*, *cuối cùng cũng bị lộ tẩy* (*Chuột đội vỏ trứng*; *Mèo già khóc chuột*; *Cháy nhà ra mặt chuột*; *Chuột chạy hờ đuôi*), *liều lĩnh*, *dại dột*, *phiêu lưu vô lối* (*Chuột gặm chân mèo*; *Mèo nhỏ bắt chuột to*), *cơ hội*, *phất lên nhờ vận may chứ không phải bằng thực lực hay cố gắng* (*Chuột sa chĩnh gạo*; *Chuột sa bồ nếp*), *chậm chạp*, *lù đù* (*Lù đù như chuột chù phải khó*), *gian xảo*, *lầm lệp*, *chực chờ hại người* (*Mắt doi mày chuột*; *Len lét như chuột ngày*), *lười biếng*, *trốn tránh trách nhiệm* (*Lủi như chuột*), *mập mờ*, *gian dối*, *lai căng* (*Nói doi nói chuột*; *Nửa doi nửa chuột*)...

Có thể nói đa phần hình ảnh chuột trong tâm thức người Việt đều mang cảm hứng phê phán, chế giễu, gièm pha, đả kích về thói hư tật xấu của con người. Một kho tàng phong phú thành ngữ, tục ngữ, ca dao... cho thấy khả năng quan sát tinh tế cũng như sự thâm thúy sâu cay của dân gian. Và đó cũng là cách người xưa gửi gắm những bài học về lối sống, cách ứng xử của con người trong cộng đồng.

Chuột - hình tượng ngụ ngôn văn học

Chuột không chỉ xuất hiện trong văn hóa, văn học dân gian, mà còn trở thành nguồn cảm hứng trong các sáng tác văn học viết. Những ý niệm nước đôi về chuột cũng được khúc xạ qua văn học, khiến hình tượng chuột trở nên đa sắc màu. Qua sáng tác của các nhà văn, thế giới loài chuột hiện lên sinh động, chân thực, sắc nét, phảng phất bóng dáng của cuộc sống, tính cách loài người. Các tác giả đã liên tưởng, ẩn dụ, ngụ ngôn, kết nối để chuyển tải nhiều thông điệp sâu sắc và thú vị về vũ trụ, nhân sinh, nhân tính, nhận vị của con người.

Trình thử (Con chuột trình tiết) là truyện thơ Nôm dài 850 câu lục bát và 2 bài thất ngôn Đường luật, hiện có nhiều ý kiến khác nhau về tác giả và thời điểm ra đời. Theo Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam thi văn học tuyển* (1968), tác phẩm là của Trần triều xử sĩ Hồ Huyền Quy, sống vào cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV. Nhưng hiện nay, theo Triều Dương trong *Từ điển văn học* (bộ mới), có thể bước đầu xác định truyện *Trình thử* phiên bản Nôm thoát thai từ một tác phẩm văn xuôi chữ Hán nhan đề *Đông thành trình thử truyện* (Truyện con chuột trình tiết ở tường thành phía Đông), ra đời vào nửa sau thế kỉ XIX. Cũng theo nhà nghiên cứu, tác giả của *Trình thử* Nôm có thể là một nho sĩ sống vào thời đó⁽²⁾. Câu chuyện kể về con Chuột Bạch đang đi kiếm ăn bỗng nghe thấy tiếng chó sủa, sợ hãi chạy nấp vào hang Chuột Đực. Chuột Đực bèn tìm mọi cách gạ gẫm, dụ dỗ, nhưng Chuột Bạch kiên quyết từ chối, kháng cự. Biết không thể lay chuyển, Chuột Đực đành chữa thẹn và để cho Chuột Bạch ra về. Nhưng vừa ra đến cửa, nó gặp Chuột Cái về hang. Chuột Cái nổi máu ghen chạy đến nhà Chuột Bạch xỉ vả, nhục mạ. Mèo ở đâu xuất hiện, Chuột Bạch chạy thoát, còn Chuột Cái sa xuống ao. May lúc đó có Hồ sinh cứu giúp, đuổi Mèo đi và vớt Chuột Cái lên, sau đó mình oan cho Chuột Bạch, đồng thời khuyên nhủ Chuột Cái cần biết cách khuyên dỗ chồng. Có thể thấy, *Trình thử* mượn câu chuyện loài vật để ca ngợi hình ảnh người phụ nữ góa chồng chung thủy, đả kích bọn dâm dật giờ trò ong bướm và phê phán người đàn bà ghen tuông mù quáng. Một số sự kiện còn ẩn ý hướng về tình hình chính sự triều Trần, chĩa mũi nhọn vào bọn quyền thần luôn cúi, bán rẻ lương tâm, đổi lấy danh vọng, địa vị. Luân lý đạo đức có phần hợp với quan niệm của nhân dân lao động, song vẫn nặng tình thần lễ giáo phong kiến chính thống khi yêu cầu người đàn bà phải chịu đựng, nhường nhịn, với một kẻ như Chuột Đực, tuy có phê phán, song tác giả lại ngầm ủng hộ “làm trai ba bảy mới xinh”.

Văn học Trung đại còn xuất hiện một tác phẩm rất đáng chú ý viết vào khoảng cuối thế kỉ XIX của Nguyễn Đình Chiểu lấy hình ảnh chuột làm chất liệu sáng tác - *Thảo thử hịch* (Hịch đánh chuột). Tác giả đã mượn hình ảnh họ nhà chuột xấu xa, hèn mạt, tham lam, bỉ ổi để ám chỉ thực dân Pháp, qua đó vạch trần tội ác bạo tàn, cướp nước hại dân của chúng: *Có sao lại đem lòng quý quái?/ Có sao còn làm thói gian tham?/ Túi đồng pha thường bữa tha giềng;/ Ruộng nam quách ghe phen cắn lúa./ Nếp gạo của trời nuôi mạng, ăn phá rồi còn kéo xuống hang;/ Nệm mềm của chúng che thân, cắn nát lại tha về tổ.*

Đến văn học hiện đại, hình ảnh chuột tuy xuất hiện không nhiều, song cũng thể hiện chất ngụ ngôn, giễu nhại, tiêu biểu như *O Chuột*, *Truyện gã chuột bạch* (1942, Tô Hoài) và *SBC là săn bắt chuột* (2011, Hồ Anh Thái). Viết về loài chuột, Tô Hoài đã không theo định kiến thông thường - ghét bỏ, coi khinh, mà với một quan niệm mới mẻ, ít nhiều có thiện cảm. Câu chuyện về thế giới loài chuột phảng phất hình ảnh của con người với những tập tục sinh hoạt, những cảnh buồn vui, những tính cách phức tạp. Với khả năng quan sát tinh tường và sự nhập vai biến hóa, tác giả đã lồng vào những phận người với biết bao nỗi đời bé mọn, cơ cực, tù túng trong xã hội thực dân nửa phong kiến. Còn trong *SBC là săn bắt chuột*, với bút pháp hiện thực huyền ảo cùng lối viết giễu nhại, trào lộng sâu cay, Hồ Anh Thái đã phác họa một thế giới chuột và cuộc chiến với con người. Hình tượng chuột trong tác phẩm của Hồ Anh Thái mang bóng dáng của tranh Đông Hồ Đám cưới chuột, những chú chuột nổi tiếng của văn hóa đại chúng phương Tây và cả những chú chuột quang máy tính hiện đại.

Trên thế giới, so với các loài vật khác, mặc dù chuột ít khi được lựa chọn làm nhân vật trung tâm trong văn học, song không vì thế mà hình tượng này trở nên ít đặc sắc. Ngay từ các câu chuyện ngụ ngôn của La Fontaine đã mượn chuột làm hình ảnh để ẩn dụ về kiểu hợp phù phiếm, phát biểu vu vơ rồi giải tán, không mang lại kết quả gì: *...Té ra cuộc luận bàn thật hão/ Có lạ gì bàn lão xưa nay/ Chẳng là việc chuột thế này/ Việc dân việc nước cũng hay bàn xằng* (*Hội đồng chuột* - Nguyễn Văn Vĩnh dịch).

Chuột luôn xuất hiện trong hành trình lịch sử nhân loại, chúng trở thành chứng nhân và tác nhân ám ảnh con người. Tiểu thuyết nổi tiếng *Dịch hạch* (1947) của Albert Camus đã tái hiện về thảm họa do loài chuột gây ra, cướp đi sinh mạng biết bao nhiêu con người. Những cái chết phi lí để lại trong nhân loại nỗi hoang mang, lo âu, sợ hãi về những điều bất trắc có thể xảy ra bất cứ lúc nào trong cuộc sống. Câu chuyện về nạn dịch hạch còn mang những dự cảm bất an về bất kì hình thức bạo lực hoặc phi bạo lực nào cũng trở thành mối đe dọa cuộc sống loài người, có thể đè nặng lên nhân loại trong tương lai. Trong tiểu thuyết *Của chuột và người* (1961), John Steinbeck qua hình ảnh của chuột đã ẩn dụ về số phận lang bạt, trôi nổi vô định, hoang mang lạc lối của những kẻ làm thuê trong thời kì Đại Khủng hoảng. Trong cuộc đấu tranh sinh tồn với thiên nhiên

và chính bản thể, kẻ yếu thế buộc phải sống cay nghiệt, cô độc, bất chấp mọi điều kể cả sự tha hóa, biến chất; cuối cùng, con người cũng như loài chuột, “những dự tính hoàn hảo của chuột và người thường không thực hiện được”.

Trong số những tác phẩm viết về thế giới loài chuột, có lẽ tiểu thuyết *Gió qua rừng liều* (1908) của Kenneth Grahame mang màu sắc tươi sáng hơn cả. Tác phẩm kinh điển của văn học thiếu nhi Anh này được mệnh danh là “Cuốn Sách Của Mọi Nhà, một cuốn sách mà mọi người trong gia đình yêu mến, và trích dẫn liên tục, một cuốn sách được đọc to cho mọi người khách mới nghe và được xem là tiêu chuẩn để xác định giá trị của người đó” (Lời giới thiệu của Alan Alexander Milne (1882 - 1956). Bốn người bạn Chuột Nước, Chuột Chũi, bác Lửng cùng Ngài Cóc trái khoáy với những cuộc phiêu lưu kỳ cục trên và bên sông, và cả trong tòa lâu đài hoành tráng của Ngài Cóc đã vẽ nên một thế giới thiên nhiên kì thú. Đằng sau câu chuyện của chuột và những người bạn, tác phẩm đã truyền đi thông điệp sâu sắc về tình bạn, lòng vị tha, cao thượng, về tình yêu thương, cộng sinh, cho đến hôm nay vẫn khiến biết bao thế hệ độc giả say mê.

Từ một biểu tượng liên văn hóa, chuột đã in “dấu chân” trong tín ngưỡng, phong tục, văn hóa nhân loại nói chung và người Việt nói riêng từ thuở xa xưa. Quá trình dịch chuyển, thẩm thấu từ biểu tượng ấy đã thể hiện đặc trưng văn hóa, dân tộc trong cách nghĩ, lối nói của mỗi tộc người. Khám phá về biểu tượng chuột trong văn hóa nhân loại, đặc biệt trong ngôn ngữ và đời sống người Việt cũng là cách để chúng ta tiếp cận, khám phá và luận giải những biểu hiện đa diện, nhiều chiều, phức tạp của văn hóa, tâm thức, dân tộc tính. Bằng điểm nhìn văn hóa, tinh thần nhân bản, biểu tượng chuột đã nối kết những kí ức văn hóa nhân loại với cuộc sống hiện đại, từ tộc người này đến tộc người khác về các vấn đề vũ trụ, tự nhiên, tồn sinh, đấu tranh của mỗi cá nhân, dân tộc với thiên nhiên và trong bản thể mỗi người.

Hình tượng con trâu trong các nền văn hóa

Trâu là một trong những vật nuôi gần gũi với con người. Chúng được thuần hóa rất sớm (cách nay khoảng 6.000 năm). Trâu hiện diện trong đời sống lao động vật chất cho đến đời sống tinh thần của người dân. Tùy theo các nền văn hóa mà chúng có sự ưu ái và địa vị khác nhau.

1. Con trâu trong văn hóa các nước trên thế giới

Ở Philippines, trâu carabao, trâu tamaraw được xem là một biểu tượng của quốc gia. Hình ảnh con vật xuất hiện trên đồng xu 1 peso Philippines phiên bản từ 1980 đến đầu 1990. Ngày nay, trâu rừng Philippines cũng là linh vật của đội thể thao thuộc Đại học Viễn Đông (FEU Tamaraws) tại Hiệp hội Thể thao Đại học của Philippines, và Toyota Tamaraws thuộc Hiệp hội Bóng rổ Philippines.

Một số dân tộc coi trâu như biểu tượng của sự giàu có hay địa vị xã hội. Chẳng hạn tộc người Mahafales ở phía Nam đảo Madagascar rất xem trọng trâu, họ cắm những cột gỗ tạc hình trâu trên mộ để biểu thị địa vị xã hội và sự giàu có của người đã mất.

Ở châu Phi, người ta ca ngợi sức mạnh của loài trâu thông qua truyền thuyết *Quái vật mình trâu, đầu bò Catoblepas* trong thần thoại Ethiopia cổ. Catoblepas là vị thần có hình dáng mình trâu đầu bò. Chiếc đầu của Catoblepas luôn hướng xuống đất do cặp sừng quá nặng, cùng chiếc lưng lớn có nhiều gai nhọn sẽ bảo vệ chúng khỏi kẻ thù. Chúng có thể giết con mồi bằng hơi thở và ánh nhìn bởi khả năng hóa đá con mồi bằng cách nhìn thẳng vào mắt đối phương¹. Quái vật này thường ăn một loại cỏ có độc tính mọc bên sông.

Đối với người dân Hy Lạp, con trâu được xếp đứng đầu trong quan niệm về 12 con giáp, tiếp đó là sơn dương, sư tử, lừa, cua, rắn, cá sấu, hồng hạc, vượn, chim ưng, chuột. Tại Tây Âu, người ta coi chiếc tù và làm bằng sừng trâu là biểu tượng của ngành bưu chính do vào thời trung cổ, vì đi nhiều nơi nên các lái buôn đã kiêm luôn cả việc chuyển thư, bưu kiện. Mỗi khi đến một nơi họ lại thổi tù và sừng trâu để mọi người đến nhận hoặc gửi thư.

Người dân Ai Cập cổ đại thì coi trâu rừng tượng trưng cho sức mạnh và sự dũng mãnh. Người Ai Cập xếp con trâu vào trong danh sách 12 con giáp như người Hy Lạp.

Có lẽ hình tượng trâu xuất hiện nhiều hơn cả là trong văn hóa phương Đông. Người phương Đông đã tìm thấy và đặt tên cho bốn chòm sao, gồm 28 ngôi sao chính gọi là nhị thập bát tú, trong đó có sao Ngưu thuộc chòm sao Huyền Vũ nằm ở phương Bắc

ứng với hành thủy, thuộc về mùa đông. Họ cho rằng sao Ngưu, sao Đẩu là những ngôi sao sáng, thường được gán cho những người có trí tuệ trác việt. Một số dân tộc theo Phật giáo ở phương Đông có nhiều câu chuyện về con trâu, mượn hình ảnh loài vật này để nói về triết lý, văn hóa, đạo lý sống, đó là tự chấn bản thân, tự chấn tâm ngã như thể đang thuần phục một con trâu.



Tranh phong thủy

Ở Ấn Độ, hình tượng con trâu mang nhiều ý nghĩa trái ngược. Một mặt người theo đạo Hindu cho rằng con trâu là biểu tượng của cái chết. Jean Chevalier và Alain Gheerbant trong *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* cho biết: “Trong tranh tượng Hindu giáo, nó là vật cười và là biểu hiệu của Yama, thần chết. Ở Tây Tạng cũng thế, tử thần mang đầu trâu”².

Mặt khác, những người trong giáo phái Gelugpa - phái Mũ trùm vàng - Bồ tát Manjushri lại cho rằng người bãi miễn sự chết có biểu tượng mang đầu trâu. Con trâu là hình ảnh điển phạm của asura (người khổng lồ) Mahesha, bị Candi - một hiện thân của Umâ hay Durga - chiến thắng và chặt đầu. Có lẽ bởi trâu thích đầm lầy nên nó được đặt vào quan hệ với tính ẩm ướt bị chiến thắng bởi mặt trời hay hạn hán. Cũng vì thế, ở Ấn Độ người ta giết trâu tế thần vào cuối mùa mưa. Nhưng trong tranh tượng tôn giáo, asura xuất hiện dưới hình dạng người, trút bỏ dần hình thể con vật bị chém đầu và điều này có một ý nghĩa linh thiêng³.

Tại Indonesia, tộc người Balak, người Minang Kabaus trên đảo Sumatra và người Torajas trên đảo Salawesi đều rất sùng kính trâu như một biểu tượng có vai trò lớn trong cuộc sống. Sự tích của người Minang Kabaus kể rằng ông tổ của họ nhờ một con trâu mà đánh thắng được giặc cướp, vì thế dân tộc này quyết định lấy tên là: *Trâu chiến thắng* (Minang = trâu, Kabaus = chiến thắng). Trong đám cưới của người Batak, bao giờ

cũng có tổ chức chọi trâu với ý nghĩa những đặc tính của con trâu chiến thắng sẽ truyền sang đôi trai gái mới lấy nhau.

Trâu cũng chính là một trong số 12 con vật tượng trưng cho chu kỳ 12 năm Địa Chi của người Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, Bắc Triều Tiên và nhiều quốc gia khác ở châu Á. Nó gắn liền với địa chi Sửu, đứng hàng thứ hai sau Tý và đứng trước 10 con vật khác. Về tính âm dương, 12 con vật được chia xếp thành hai cực âm và dương đứng đan xen nhau, trong đó con trâu (Sửu) thuộc âm. Những người tin tưởng vào chiêm tinh học Trung Hoa luôn gắn những đặc tính của trâu với sự cần cù, siêng năng, thật thà, khỏe mạnh... Những ai sinh vào năm này thường được cho là cuộc sống có nhiều vất vả.

Ở Trung Quốc, con trâu cũng đóng vai trò quan trọng trong nhiều phương diện văn học, tôn giáo, hội họa, ca dao, tục ngữ, phong tục... Người ta quan niệm trâu là thánh vật nên thường dùng làm vật tế lễ, là biểu tượng cho cầu nối giữa trời và đất, người và tiên để thần tiên ban phước lành cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, nhân gian an bình. Ai mơ trâu vàng đến nhà là điềm phú quý, cưới trâu vào thành là có hi sự, trâu sinh nghé là tâm thành ý nguyện,... Trong truyền thuyết *Ngưu Lang Chức Nữ* cho biết, Ngưu Lang là vị thần chăn trâu của Thượng đế vì say mê một tiên nữ dệt vải tên là Chức Nữ mà bỏ bê việc chăn trâu. Chức Nữ cũng vì mê tiếng sáo của Ngưu Lang mà trể nải việc dệt vải. Ngọc Hoàng giận, bắt cả hai phải ở cách xa nhau, người đầu, kẻ cuối sông Ngân. Sau đó, Ngọc Hoàng thương tình cho hai người mỗi năm được gặp nhau một lần trên cầu Ô Thước vào đêm mùng 7 tháng Bảy âm lịch. Lúc chia tay nhau cả hai đều khóc, nước mắt của họ rơi xuống trần gian thành cơn mưa nhẹ gọi là mưa Ngâu. Bên cạnh đó, con trâu cũng xuất hiện trong nghệ thuật tạo hình Trung Hoa từ hàng thế kỷ trước. Tiêu biểu như bộ tranh *Thập mục ngưu đồ*, tức mười bức tranh chăn trâu nổi tiếng trong Thiền tông, tương ứng với quá trình hành đạo của một người phát nguyện đạt giác ngộ rất nổi tiếng. Bộ tranh này được cho là có từ thời Lão Tử (571 - 471 trước Công nguyên), đến thời nhà Tống (960 - 1279), bộ tranh này mới thấy xuất hiện tại các thiền viện. Và sau đó, được coi là tiêu biểu về Thiền của Trung Quốc nói riêng và Thiền phương Đông nói chung, và được phổ biến rộng rãi từ Đông sang Tây.



Tranh của họa sỹ Đặng Mậu Tựu

2. Con trâu trong văn hóa Việt

Việt Nam là nước nông nghiệp lúa nước, luôn xem “con trâu là đầu cơ nghiệp”. Với vai trò hết sức quan trọng như vậy nên hình ảnh của nó được thể hiện phong phú ở nhiều địa phương và trên nhiều lĩnh vực.

Trong sản xuất thời trước, khi chưa có máy móc hiện đại thì sức kéo rất quan trọng. Nhà nào làm nông hầu hết đều nuôi trâu hoặc bò. Việc người Việt ai cũng thuộc những câu tục ngữ, thành ngữ “tậu trâu cưới vợ, làm nhà...”, “ruộng sâu, trâu nái”, “chín đụn mười trâu”... đã nói lên vị trí, vai trò quan trọng của con trâu đối với sản nghiệp người làm nông. Mỗi gắn bó mật thiết này còn thể hiện xuyên suốt hành trình đời người: từ lúc bé thì chăn trâu, cắt cỏ giúp bố mẹ, vừa kết hợp mò cua bắt ốc hay đánh khăng, đánh thẻ... lớn lên thì điều khiển trâu cày bừa, kéo xe... khi về già, sức khỏe suy giảm thì các cụ ông, cụ bà lại tiếp tục dắt trâu, chăn nghe giúp con cháu... rồi khi qua đời, trên nấm mồ người nông dân cỏ mọc để trâu ăn... Trải qua quá trình gắn bó lâu dài, hình ảnh con trâu dần đi vào thơ ca, tục ngữ ca dao của người bình dân cùng những tác phẩm văn học. Trong tác phẩm *Lục súc tranh công*, phần quan trọng nhất dành cho trâu, non một trăm câu, cũng là phần hay nhất, tác giả khuyết danh đã phác họa rõ nét chân dung, đức tính của trâu như dễ nuôi, có nhiều công lao đối với việc giúp con người sản xuất, có nhiều lợi ích kinh tế, đặc biệt thịt trâu, sừng trâu được dùng trong những chuyện lớn chuyện nhỏ của đời người.

Nhưng có lẽ chính quá trình lao động bên nhau cùng những nét tương đồng về số phận, tính cách giữa người nông dân và con trâu mới là yếu tố quan trọng khiến cho trâu và người trở thành đôi bạn thân thiết, thủy chung. Con trâu hiền lành chăm chỉ, vất vả một nắng hai sương “làm không kịp thở, ăn chẳng kịp nhai” như người, trâu cũng

thật thà, chất phác, chịu thiệt thòi do “trâu chậm uống nước đục”, trâu cũng vững chãi, mạnh mẽ như người, “khỏe như trâu” là lời khen tặng những ai có sức khỏe. Tuy bản tính hiền lành song trâu cũng là một loài vật dũng mãnh, thiện chiến, không dễ bắt nạt. Với sức khỏe phi thường “ôm trâu hơn khỏe bò” và cặp sừng lợi hại, trâu là một chiến binh xuất sắc. Dân gian lưu truyền câu chuyện *Trâu đoàn kết giết hổ* là muốn dạy người đời bài học về tinh thần đoàn kết, hiệp đồng sức mạnh để chống lại kẻ thù.

Một số vùng phía Bắc như Đồ Sơn (Hải Phòng) hàng năm có tục lệ chơi trâu. Có lẽ tục này bắt nguồn từ một câu chuyện được ghi lại trong sách *Thủy kinh chú*. Đây là một bộ sách viết về hệ thống sông ngòi thời cổ đại của Trung Quốc do người thời Tam Quốc (220 - 265) biên soạn (đến nay chưa biết chính xác tên của tác giả). Nội dung sách cho biết, huyện Câu Lậu ở Giao Chỉ có giống tiềm thủy ngư (trâu ở ngầm đáy nước) thường lên bờ chơi nhau, bao giờ sừng mềm ra lại nhảy xuống nước để sừng cứng lại, rồi chúng lại lên bờ chơi nhau tiếp. Đây cũng là báo hiệu của ngày con nước theo lịch trăng.

Đặc biệt, hình ảnh con trâu còn đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân. Chiếc sừng trâu gọi lên hình ảnh trăng lưỡi liềm biểu tượng của nước trong tín ngưỡng nông nghiệp. Lúc đón giao thừa, người ta thường xem trâu nằm hay trâu đứng, trâu ngoảnh đầu ra cửa hay vào trong để biết năm đó làm ăn có thuận lợi hay không. Con trâu còn xuất hiện trong lễ hội dân gian với vai trò là vật tế lễ linh thiêng cũng phản ánh tín ngưỡng nông nghiệp của người dân Việt Nam. Ở Bắc Giang từ xa xưa đã có tục tế trâu, thờ trâu trong các lễ hội truyền thống, việc này nói lên vị trí, vai trò quan trọng của con trâu trong nền văn hóa cổ truyền của người dân nơi này.

Đối với người Chăm, tộc người chịu ảnh hưởng lớn từ văn hóa Ấn Độ, hình tượng con trâu là vật cưỡi của thần Yama (thần chết) hoặc là con quỷ đầu trâu Mahisasura. Theo thần thoại Ấn Độ, Mahisasura là một con quỷ biến hóa giả dạng con trâu để làm hại trần thế; nữ thần Uma đã xuống trần để chiến đấu tiêu diệt trâu quỷ Mahisasura. Như vậy, họ cũng coi con trâu đại diện cho thế giới âm của người chết.

Với người Thái, con trâu đóng một vai trò rất quan trọng trong sản xuất lẫn đời sống tinh thần với câu tục ngữ “Con trâu là cái nền nhà”. Khi Tết đến, họ thường cho trâu ăn bánh chưng, lá dong... Trong tập tục cưới xin của người Thái cũng có sự hiện diện của hình ảnh con trâu. Tiền nạp đặt trong tục cưới truyền thống của đồng bào Thái: Nén bạc được gọi là “Trâu nằm”, tiền thay nén bạc được gọi là “Trâu đứng”. Ví nén bạc với trâu có nghĩa là coi trâu quý như nén bạc.

Cũng giống như vậy, con trâu gắn liền với lễ tục của nhiều cư dân bản địa ở vùng Trường Sơn, Tây Nguyên như M'ông, Cơ Ho, Gia Rai, Cơ Tu... Từ xưa, họ đã nhận

con trâu làm vật tổ trong tín ngưỡng tô tem (totemism). Họ cũng thường dùng trâu để giải quyết các việc lớn trong gia đình, dòng họ và cả buôn làng: Mua chiêng bằng trâu, mua ché bằng trâu, dựng nhà, cưới gả, các lễ hội mừng được mùa hàng năm cũng bằng trâu. Trong luật tục, những tội trạng vi phạm nghiêm trọng các quy định của cộng đồng như xúc phạm thần linh, làm những điều kiêng cử, loạn luân đều dùng trâu để phạt vạ hoặc cúng xóa tẩy tội lỗi.

Trong ngôn ngữ nghệ thuật tạo hình của một số tộc người, hình ảnh được sử dụng làm chủ đạo vẫn là con trâu. Người Sán Chay xây dựng nhà ở có kết cấu như một con trâu thần (thủy ngư). Bốn cột chính tượng trưng cho 4 chân, rui mè như là xương sườn, nóc là sống lưng. Thùng cám được đặt ngay chân cột chính, cạnh cửa ra vào chính là dạ dày của trâu thần, người và gia súc bám vào đó mà sống. Bởi vậy, đây là chỗ linh thiêng trong nhà, là nơi thờ thần nuôi của gia đình. Đối với người Cơ Tu, trâu cũng là một hình tượng chủ đạo trong mô típ trang trí truyền thống. Hình tượng trâu không chỉ mang ý nghĩa tâm linh mà còn là biểu tượng của niềm hy vọng đạt đến cuộc sống sung túc, giàu có. Trên hai đầu bậc cấp bằng gỗ khi bước lên gươl (nhà cộng đồng) có hai đầu trâu nhìn chính diện với cặp sừng cong, gờ nổi cao ở hai bên, cái đầu hơi cúi xuống, đôi mắt buồn bên cạnh hai tai được cách điệu cụp xuống. Trên nóc gươl, cặp sừng trâu được đặt ở đầu hồi. Ngôi nhà là biểu tượng cho hình ảnh con trâu với toàn bộ cấu trúc là sự mô phỏng hình dáng con trâu với bốn chân cao có đế vững, mình tròn, sống lưng oằn xuống với những đốt gai sống nhấp nhô. Bộ xương là hình ảnh của bộ sườn nhà với sống lưng là đòn nóc, các xương sườn là hệ thống vì kèo. Trên đỉnh của ngôi nhà có hai vòng cùng hướng vào nhau như hai cái sừng. Trên các tấm ván thung dọc liên kết khung nhà, ở hai đầu tấm ván, người ta thường tạc hình sừng trâu, đầu kỳ đà với đường nét tạo hình uyển chuyển. Kiểu kiến trúc này một lần nữa được lặp lại khi người Cơ Tu dựng nhà mồ cho những người đã khuất. Như vậy, con trâu, với người Cơ Tu, là biểu tượng cho sự hoàn hảo, mong ước vươn đến cuộc sống an lành, giàu sang, no ấm.



Tranh dân gian Đông Hồ

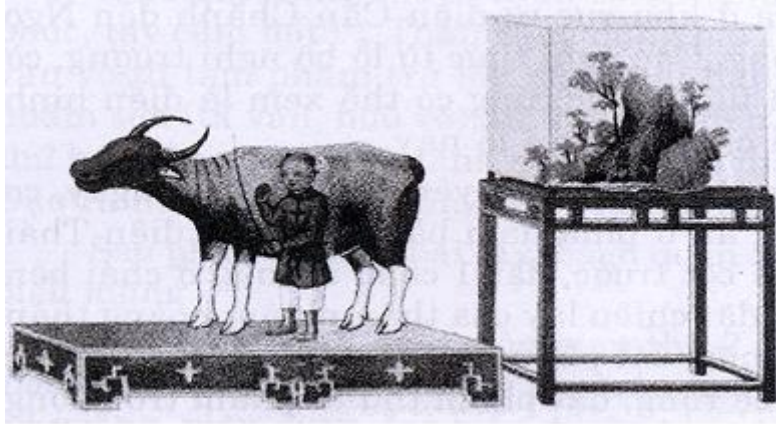
Hình ảnh con trâu còn được các nghệ nhân dân gian thể hiện độc đáo qua nghệ thuật tạo hình dân tộc như tranh dân gian, điêu khắc,... Con trâu trong hội họa Việt Nam được thể hiện từ những nét in khắc dung dị của tranh dân gian Đông Hồ đến nét vẽ hiện thực, tượng trưng và bán trừu tượng. Trâu là biểu tượng của sự cần cù, chăm chỉ, cực nhọc và khỏe mạnh. Trong tranh Đông Hồ còn ghi nhận hình ảnh con trâu đi sát với sinh hoạt làng quê, với những chú bé mục đồng để tóc chỏm thối tiêu trên lưng trâu giữa những cánh đồng lúa chín vàng, hay bên những lũy tre xanh có những con trâu đang thong dong nhai cỏ sau những giờ làm lụng vất vả. Có thể nói, con trâu luôn gắn với nét văn hóa đồng quê bình dị, mộc mạc của những thôn xóm sau lũy tre làng. Sau này hình ảnh con trâu cũng đi vào hội họa Việt Nam với các tác phẩm của nhiều họa sĩ như Nguyễn Sáng với *Chọi trâu*, Nguyễn Tư Nghiêm với *Con nghé*, Nguyễn Tiến Việt với *Hơi ấm vùng cao*...

*

Hình ảnh con trâu hiện diện trong nhiều nền văn hóa trên thế giới. Ở mỗi nền văn hóa, con trâu lại có những vai trò khác nhau trong đời sống vật chất lẫn tinh thần. Đặc biệt, ở những vùng có nền văn minh nông nghiệp lúa nước lâu đời, trâu còn gắn với một loạt những phong tục, lễ hội như chọi trâu, thi trâu, tạ ơn trâu... Đồng thời, con trâu cũng đi vào nghệ thuật, trở thành đề tài, nguồn cảm hứng phong phú của văn học, hội họa, điêu khắc... như một lẽ tự nhiên. Với người Việt, trâu không chỉ là vật nuôi mà còn là người bạn thân thiết “một nắng hai sương” với người nông dân. Trong ký ức của mỗi người Việt vẫn luôn có một hình ảnh chú bé chăn trâu thổi sáo hay âm vang bài ca dao “Trâu ơi ta bảo trâu này”...

Tục tế thần trâu dưới thời Nguyễn

Trâu là loài động vật thích nghi với hệ sinh thái đầm lầy, ẩm, ẩm thuộc khu vực Đông Nam Á. Nó là một nhân tố cấu trúc hữu cơ của nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước Việt Nam “Con trâu là đầu cơ nghiệp”, “Trên đồng cạn, dưới đồng sâu/ Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa”...



Tế trâu dưới triều Nguyễn

Con trâu gắn liền với đời sống của người Việt, đặc biệt là trong công việc nặng nhọc: trâu kéo cày dưới đồng ruộng; trâu kéo gỗ trên ngàn; trâu được dùng trong chiến trận... Từ đời sống thực, con trâu đã đi vào lĩnh vực tinh thần, tâm linh của người Việt, trong đó: tượng trâu bằng đất nung đã được giới khảo cổ tìm thấy trong các di chỉ Tiên Hội, Đồng Đậu; vật trang sức hình đầu trâu tìm thấy ở di chỉ Đình Chàng - Hà Nội; hình ảnh trẻ mục đồng Việt Nam véo von thổi sáo trên lưng trâu; trâu hiện diện trong tranh dân gian và điêu khắc gỗ đình làng thế kỷ 17-18(1); con trâu - một trong mười hai con giáp...

Trong 143 năm trị vì đất nước, bên cạnh những quy chuẩn pháp luật trong bộ máy hành chính, triều đình nhà Nguyễn còn tổ chức các lễ tế Nam giao, lễ Ban sóc (phân phát lịch Vạn toàn năm), lễ cày ruộng Tịch điền, lễ tế đàn Xã Tắc... hay ban hành những lễ tục mang tính giáo dục nhân dân ý thức chăm lo lao động, sản xuất. Tục tế trâu đất và Mang thần là một trong những tục lệ đáng quý đó.

Sách khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ ghi lại rằng: “Mang thần và trâu đất là lễ đời cổ để khuyên cày, lại là việc đầu xuân, có quan hệ đến gốc lớn của sinh dân... nguyên là ý chăm việc làm ruộng, khuyên bảo, giúp đỡ, ở Kinh thành đã cử hành trước thì các địa phương cũng nên tuân làm tất cả...”(2). Để chuẩn bị cho lễ tế trâu đất và Mang thần, triều đình nhà Nguyễn giao trách nhiệm cho Khâm Thiên Giám và ty Vũ Khố hàng năm đến ngày “thìn” sau ngày đông chí tổ chức cho hàng thợ thầy đến lấy đất và nước ở Phương thần Tuế đức về làm 3 con trâu đất và 3 vị Mang thần, dùng cây dâu, cây giá để làm thai cốt.

Quan viên các địa phương phải đốc thúc ty Chiêm hậu mang thợ đến Phương thần Tuế đức lấy đất và nước về làm 1 con trâu đất và 1 vị Mang thần(3).

Theo quy định của triều Nguyễn, trâu đất có mình cao 4 thước nhà Chu (bằng 1 thước 9 tấc 2 phân) để tượng trưng cho 4 mùa, chiều dài từ đầu đến đuôi trâu là 8 thước nhà Chu để tượng trưng cho 8 tiết(4).

Đuôi trâu dài 1 thước 2 tấc để tượng trưng 12 tháng, đuôi phẩy về bên tả hay hữu căn cứ vào năm âm hoặc năm dương(5). Nếu năm đó nhằm năm dương thì đuôi trâu phẩy về bên tả và ngược lại. Năm dương thì miệng trâu há và ngược lại...

Mang thần cao 3 thước 6 tấc 5 phân để tượng trưng cho 365 ngày trong một năm. Nét mặt của thần được tô điểm để biểu hiện vẻ trai trẻ theo các năm: tý, ngọ, mao, dậu; già theo các năm: dần, thân, tỵ, hợi và trẻ con: thìn, tuất, sửu, mùi...(6).

Sau khi làm xong trâu đất và Mang thần, Khâm Thiên Giám có nhiệm vụ xem xét ngày giờ rồi họp bàn cùng bộ Lễ chọn ngày giờ tổ chức lễ tế. Theo quy định của triều đình, cần phải chọn giờ "thìn" của ngày lập xuân, nếu giờ "thìn" lập xuân vào lúc đêm tối thì chọn giờ "thìn" sau khi trời đã sáng rõ mới làm lễ.

Triều đình nhà Nguyễn quy định rằng: đối với phủ Thừa Thiên, trước lập xuân 2 ngày, các quan viên phải lựa chọn mảnh đất sạch sẽ, ngoài cửa chính đông của Kinh thành để đặt đàn tế. Các binh dịch thuộc phủ có trách nhiệm đến ty Vũ Khố nhận lĩnh các án màu đỏ mang về phủ thự để chuẩn bị thiết trí trâu đất và Mang thần trong ngày tế.

Sáng sớm trước lập xuân một ngày, phủ Thừa Thiên tổ chức làm lễ tế trâu đất và Mang thần, những người phụ trách coi việc bày đặt các hương án, nến đèn, lễ phẩm... Đến giờ lành, các viên Đề đốc, phủ Doãn, phủ Thừa... đốc suất thuộc viên mặc áo quần theo nghi thức tế giao cùng với nghi trượng, tàn, lọng, nhã nhạc đến làm lễ tại các án thờ trâu đất và Mang thần. Sau khi làm xong lễ tế, lễ rước các án thờ trâu đất và Mang thần về đặt tại nhà bộ Lễ 2 án, phủ thự Thừa Thiên 1 án. Các án thờ được canh giữ cẩn thận đợi đến hôm sau làm lễ chính thức.

Từ tờ mờ sáng ngày lập xuân, phủ Thừa Thiên và các địa phương cùng tổ chức làm lễ chính. Bộ Lễ hội đồng với phủ Thừa Thiên và các quan viên ở Khâm Thiên Giám đều mặc triều phục đến làm lễ tại các án thờ trâu đất và Mang thần ở nhà bộ Lễ. Lễ tế được tổ chức long trọng theo nghi lễ cung đình. Sau khi làm lễ xong, viên phủ Doãn Thừa Thiên về phủ thự, mang trâu đất và Mang thần ra đánh 3 roi để tỏ ý khuyến cày.

Đối với các địa phương tổ chức tế và rước vào ngày lập xuân. Công việc chuẩn bị phải bắt đầu từ hôm trước, đàn tế được đặt ở hướng đông ngoài thành quách các tỉnh sở tại. Quan địa phương có nhiệm vụ đốc suất thuộc viên chuẩn bị đồ lễ chu tất, đợi đến giờ lành tất cả các quan viên đội mũ, mặc áo thường triều cùng nghi trượng, tàn lọng, nhã

nhạc... đến làm lễ tế. Sau khi hoàn tất lễ tế, các án thờ trâu đất và Mang thần được rước về phủ. Quan địa phương ấy lấy roi đánh 3 roi rồi kính đặt trâu đất và Mang thần trong công sảnh.

Sau ngày tế trâu đất và Mang thần hằng năm, phủ Thừa Thiên mang trâu đất và Mang thần lần trước giao cho ty Vũ khố lưu giữ. Riêng các địa phương thì chọn mảnh đất sạch để chôn cất. Tuy nhiên, từ năm Minh Mạng thứ 11 (1830), triều đình ra lệnh cho phủ Thừa Thiên cùng bàn bạc với bộ Lễ và ty Vũ Khố lựa chọn chỗ đất sạch để chôn cất trâu đất và Mang thần của năm trước nhằm giảm tải kho lưu giữ ở Vũ Khố. Tục tế trâu đất và Mang thần vào những ngày đầu xuân là một trong những mỹ tục tồn tại dưới thời Nguyễn. Đây là một hình thức giáo dục truyền thống yêu lao động, nhắc nhở nhân dân chăm lo sản xuất, khơi dậy ý thức tự cường của nhân dân Việt trong nhiều thế kỷ.

Chuyện về cạp đấu voi nơi Hồ Quyền dưới triều Nguyễn

Nằm gần đồi Long Thọ ở bờ Nam sông Hương, thuộc thành phố Huế thơ mộng, Hồ Quyền là một đấu trường được xây dựng kiên cố nhằm để tổ chức các trận chiến sinh tử giữa voi và cạp cho vua và triều đình Nguyễn đến xem giải trí. Đây là thú vui tiêu khiển, rất được ưa thích của những người đứng đầu triều đình.



Trường đấu Hồ Quyền được vua Minh Mạng cho xây dựng vào năm 1830, ở bờ Nam sông Hương, cách Kinh thành Huế 4 km. Mộc bản sách *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhị kỷ, quyển 64, mặt khắc 9 có ghi ngắn gọn về việc này như sau: “Xây đắp Hồ quyền (chuồng hổ) ở gò Long Thọ”. Việc xây dựng Hồ Quyền cũng được Mộc bản sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, quyển 210, mặt khắc 28 ghi rằng: “Năm thứ 11, đắp chuồng hổ ở cồn Long Thọ, xây gạch, mặt ngoài cao 1 trượng 1 thước 5 tấc. Trên có lan can xây bằng gạch cao 1 thước 7 tấc, mặt trong cao 1 trượng 4 thước 7 tấc. Trong thành đắp 5 lô, ngoài thành mở một cửa cao 8 thước 7 tấc, rộng 4 thước, 5 tấc, hai cánh cửa dùng gỗ, đá khắc biển ngạch rằng: “Hồ quyền”, chung quanh rộng 32 trượng 9 thước”.



Bản gốc Mộc bản sách Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ, quyển 64, mặt khắc 9 ghi về việc vua Minh Mạng cho xây đắp Hồ Quyền, năm Canh Dần (1830)- Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV

Hồ Quyền là một công trình kiến trúc độc đáo, không có mái che, đồ sộ, kiên cố như một thành trì. Trường đấu gồm hai vòng tường thành hình tròn đồng tâm xây bằng gạch vồ, trát vôi vữa. Tường dày 1,1m ở nền và 0,5m ở đỉnh. Đường kính của vòng tường ngoài là 45m, chu vi 140 m, cao 4,5m. Vòng tường trong có đường kính 35m, chu vi 110 m, cao 6m. Hai vòng tường cách nhau 4m ở nền và 3m ở đỉnh. Khoảng giữa hai vòng tường được đắp đất ngang chiều cao của vòng tường ngoài tạo thành con đường đất chạy vòng tròn phía trên đấu trường (chỉ gián đoạn ở khán đài vua ngồi). Từ dưới chân tường có hai cầu thang để đi lên mặt con đường đất. Cầu thang thứ nhất có 20 bậc dành cho vua và hoàng gia. Khán đài là một khu đất hình chữ nhật diện tích 96m² cao 1,5m so với mặt đường đất. Từ trên khán đài nhìn xuống người ta thấy khu lòng chảo của trường đấu. Cầu thang thứ hai có 15 bậc dành cho lính và dân lên xem. Khoảng giữa hai cầu thang là một lối vào rộng 1,9m, cao 3,9m dành cho voi đi vào trường đấu. Con đường chạy vòng tròn bên trên của vòm này được thu hẹp lại bằng một chiếc cầu nhỏ bắc qua vòm cửa. Dưới là một bộ cửa gỗ lớn, có hai cánh, các bản lề bằng đá nay còn nguyên vẹn. Đối diện với khán đài dành cho vua ở phía bên kia của đấu trường là 5 cái chuồng cho hổ (cọp) và báo. Phía trên cái chuồng ở chính giữa có một tấm biển bằng đá chạm hai chữ Hán “Hồ Quyền”.

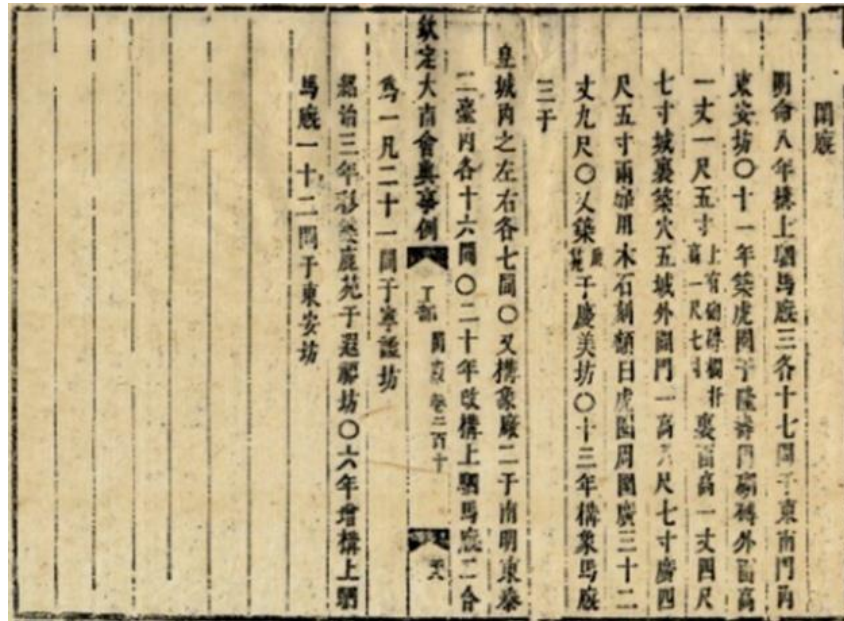


Một bản sách Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, quyển 164, mặt khắc 21 ghi về kiến trúc, quy mô của Hồ quyền dưới triều Nguyễn - Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV

Dưới thời các chúa Nguyễn, những trận đấu giữa voi và cọp được tổ chức trên cồn Dã Viên, trên sông Hương. Trong thời vua Gia Long và vua Minh Mạng, trò chơi hùng tráng và hào hứng này diễn ra ở bãi đất trước mặt Kinh thành bên bờ Bắc sông Hương. Vào năm 1829, vua Minh Mạng ngồi trên thuyền rồng đậu gần bờ để xem. Ở trên bờ, nhiều binh sĩ cầm khí giới đứng thành một vòng tròn để làm hàng rào xung quanh đấu trường. Cọp đã được buộc chặt bằng dây rất bền vào cọc đóng chắc xuống đất. Nhưng trong khi đang giao chiến, con cọp mạnh quá, giật đứt sợi dây nhảy xuống sông và bơi về phía thuyền vua. Mọi người hoảng hốt. Chính vua Minh Mạng phải dùng một cái sào để đẩy lùi con mãnh thú. Sau đó mấy người lính theo hầu mới nhảy xuống một chiếc thuyền nhỏ tiến lại gần con cọp và giết chết nó giữa dòng sông. Một bản sách *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhị kỷ, quyển 59, mặt khắc 15 có ghi: “Diễn trận voi ở phía trước Kinh thành. Vua ra sông Hương để xem. Thị lang Vũ Khố là Hồ Hữu Thắm sai tượng dịch buộc cọp để thử voi, buộc lỏng, hổ sống ra, chạy gần đến thuyền vua. Quân ở thuyền đón đánh chết ngay. Vua nói: “Chính là câu: Để hổ hủy sống cũ là lỗi ai?”. Xuống dụ nghiêm trách Thắm phải tội cách lưu”.

Thấy việc tổ chức những trận đấu như vậy giữa bãi đất trống là quá nguy hiểm đối với tính mạng của người xem, cho nên năm Canh Dần (1830), vua Minh Mạng đã quyết định cho xây dựng đấu trường này.

Sau khi xây dựng xong, cũng vào năm 1830, vua Minh Mạng sai quân lính lần lượt đến trông coi. Một bản sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, quyển 210, mặt khắc 28 ghi Chỉ của vua rằng: “Xây đắp chuồng hổ đã xong, vậy cho phái ra các vệ tinh binh của quân Vũ lâm, Cấm binh lần lượt coi giữ, mỗi ban 1 vệ, mỗi tháng 1 lần thay đổi, đều nên lưu tâm phòng thủ, không được sơ suất (sau đổi là 5 quân Cấm binh coi giữ).



Một bản sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, quyển 210, mặt khắc 28 cho biết sau khi xây dựng xong, vua Minh Mạng đã phái biên binh đến coi giữ Hồ Quyền - Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV

Đinh Dậu, Minh Mệnh năm thứ 18 (1837). Vua đến chơi chỗ chuồng hổ xem diễn tập voi, sai voi đánh với hổ. Buổi chiều hôm ấy thuyền vua về đóng ở bên sông phía đông nam Kinh thành xem diễn các trò vui (các địa phương lần lượt phái đưa phường hát phường nhạc và các kỹ nghệ đến Kinh, chuẩn cấp cho tiền gạo, diễn tập ở bộ Lễ).

Đến năm Tân Sửu (1841), nghị được chuẩn: trước phái 5 Cấm binh coi giữ chuồng hổ, nay đổi phái vệ Võng thành theo lệ phái binh đình giữ thay.

Ngày xưa, các trận đấu tại Hồ Quyền được tổ chức hàng năm, nhưng cũng tùy sở thích của các ông vua nhà Nguyễn. Trận đấu cuối cùng tại đây diễn ra vào năm 1904 dưới thời vua Thành Thái.

Có thể nói, đấu trường Hồ Quyền là một công trình kiến trúc độc đáo hiếm thấy ở Đông Nam Á. Tuy nó không đồ sộ như những đấu trường thời đại đế quốc La Mã nhưng Hồ Quyền mang dáng dấp đặc sắc và tạo được một không khí thượng võ, uy nghiêm.

Hình tượng hổ trong các nền văn hóa

Mau lẹ, hung hãn, đáng sợ, quyền rũ, có lẽ là những từ thường dùng khi nói về loài hổ. Hổ còn có nhiều tên gọi khác như cọp, ông Ba mươi, ông vằn, chúa sơn lâm...



Trên thế giới, tùy từng nền văn hóa mà loài hổ hiện ra với nhiều ý nghĩa khác nhau. Hình tượng hổ bên cạnh sự quyền uy đáng nể, cùng với nhận thức về mỹ thuật và nghệ thuật (vẽ đẹp uyển chuyển, tiềm ẩn nội lực) khiến chúng có đủ những phẩm chất để trở thành một linh vật của tôn giáo, tín ngưỡng và được thờ phụng nghiêm cẩn. Theo quan niệm nhân gian, loài hổ là vừa biểu tượng của sức khỏe, may mắn... vừa thuộc những quan niệm tiêu cực như quái vật bóng tối, sự xảo trá hay điên dại.

Hổ trong các nền văn hóa trên thế giới

Trong tự nhiên, hổ là một loài động vật thuộc họ mèo lớn, là động vật ăn thịt đứng đầu bảng với bản tính hung hãn, dũng mãnh, can trường, hiên ngang... vì vậy chúng trở thành biểu tượng của sự hùng cường, có sức mạnh vô song. Nhắc đến hổ, người ta liền tưởng ngay đến một loài thú dữ ăn thịt sống với tiếng gầm khiến muôn loài khiếp sợ.

Hổ còn thể hiện phẩm chất của kẻ săn mồi siêu đẳng khi biết chớp thời cơ và vồ lấy ngay khi con mồi mất cảnh giác, bản năng này được con người xem là biểu tượng của sự quyết đoán, mạnh mẽ, lạnh lùng và dứt khoát. Chúng còn được biết đến với phẩm chất hành sự cẩn trọng, luôn quan sát, nghe ngóng tình hình, khi thời cơ không thuận lợi và bất trắc thì thu mình rút lui một cách lẹ lẹ để bảo toàn sức lực, tránh phiền

phức, không quá ham mê mà mắc bẫy của những kẻ săn thú. Vì vậy, loài hổ gọi lên những hình ảnh về sức mạnh và sự hung dữ của một động vật săn mồi thông minh, và trở thành biểu tượng của đẳng cấp chiến binh.

Trong sử sách và các truyền thuyết Trung Hoa, người ta nhiều lần gọi *Ngũ Hồ* là những toán chiến binh dũng cảm, bảo vệ vương quốc. Hồ trắng xuất hiện là dấu hiệu của đức độ nhà vua. Hồ còn là động vật của phương Bắc, của Đông chí, triết tiêu được các ảnh hưởng độc hại tại nơi chúng xuất hiện. Hồ còn là vật cưỡi của Tiên Ông. Trong đạo Phật, sức mạnh của Hồ tượng trưng cho sức mạnh đức tin, của nỗ lực tinh thần, vượt qua *rừng rậm tội lỗi*, được biểu thị bằng một rừng tre.¹

Ở một số nước theo đạo Hindu như Ấn Độ, Nepal, Indonesia... người dân quan niệm da hổ là một chiến quả của thần Shiva. Hồ là vật cưỡi của Shakti (vị thần đại diện quyền lực, khả năng, sức mạnh sáng tạo), của năng lượng thiên nhiên mà Shiva đã không phục tùng và chế ngự được. Ở Malaysia, thầy lang có phép hóa thành hổ. Nên nhớ rằng ở toàn bộ vùng Đông Nam Á, con Hồ - Tổ phụ huyền thoại được xem như là thầy truyền pháp. Chính hổ dẫn các tín đồ mới vào rừng để truyền pháp, thực tế là giết họ rồi hồi sinh. Với người Ghiliak ở Siberia, hổ được xem như một con người đích thực, là con người tạm thời khoác hình dáng hổ. Trong Chiêm tinh học, cung Hồ Cáp (từ 23.10 đến 21.11) là cung thứ tám của Hoàng đạo, chiếm chỗ giữa của quý thu, khi gió lột hết những chiếc lá nhuộm vàng, loài vật và cây cối sửa soạn cho một cuộc sống mới; là biểu tượng đồng thời của sự kháng cự, sự lên men, sự chết, sự năng động và cứng rắn, đấu tranh với biểu tượng bầu trời có chủ hành tinh là sao hỏa.²



Cảnh săn hổ ở Mãn Châu

Theo một số nước châu Á như Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản thì hổ đứng hàng thứ ba trong 12 con giáp, mang tên Dần trong lịch Can chi, là con vật đứng hàng thứ ba sau Chuột (Tý) và Trâu (Sửu). Khi chiết tự, “Dần” trong chữ tượng hình Trung Hoa có hình

dáng của một con mãnh hổ trong tư thế như đang xông tới với đôi mắt trừng trừng đầy uy phong. Biểu tượng chi Dần mang nhiều ý nghĩa triết lý nhân văn sâu sắc. Tháng Dần là tháng Giêng, đầu xuân, đầu năm mới, tháng mà 3 khí dương (của trời) cân bằng với 3 khí âm (của đất), do đó cũng là tháng mở đầu của con người (nhân sinh ư dân), là sự hòa hợp giữa trời - đất và con người, là sự cân bằng âm - dương, nóng - lạnh từ nội tạng. Tính cách con giáp của hổ đại diện cho một năm mạnh mẽ nhất về sức khỏe, sung mãn về làm ăn kinh tế, mở mang về học vấn và tính vượng khí của trục Dần - Thân đầy sức chi định. Trong nhân tướng học, hổ là con vật linh thiêng, đầy uy quyền nên thường được thờ phụng như biểu tượng của quyền lực, công danh học hành và sự tăng tiến trong kinh doanh. Người tuổi Dần thường có tính cách liều lĩnh, thích mạo hiểm, thích làm những việc động trời gây sự chú ý. Họ có tính tập trung cao, khi đã làm việc thì quên hết mọi thứ xung quanh, luôn hành sự bằng tất cả sức lực và tinh thần. Người tuổi Dần phức tạp và khó đoán nhất trong 12 con giáp. Họ nhiệt tình, tốt bụng, hào phóng và vui nhộn. Đồng thời lại rất độc lập, bốc đồng, và đôi khi khá ích kỷ. Họ thích được hoạt động và thử những điều mới bất chấp rủi ro. Hổ hộ mệnh sẽ bảo vệ và truyền cảm hứng cho họ khi thực hiện bất cứ điều gì. Trong khoa địa lý cũng như trong thuật luyện đan Trung Quốc, hổ đối lập với rồng; nhưng nếu trong trường hợp đầu, nó là một biểu tượng bất cát, thì trong trường hợp thứ hai, nó là biểu thị một yếu tố tích cực, tinh lực, đối lập với yếu tố âm ướt, thụ động, như là chì đối lập với thủy ngân, khí đối lập với tinh dịch.

Nếu như người châu Âu cho rằng sư tử là vua của muôn loài với những ảnh hưởng sâu đậm về văn hóa và biểu tượng, thì trong quan niệm người châu Á, hổ mới là chúa tể của rừng xanh, là linh vật được đưa vào các gian thờ. Từ xưa đến nay, theo quan niệm tâm linh, khi thờ hổ, con người đều sẽ cảm nhận được sự an toàn của sự che chở. Hình thức thờ phụng loài hổ rất đa dạng tùy vào từng quốc gia, cộng đồng người ở khắp châu Á, gắn liền với truyền thống văn hóa của từng vùng miền. Một số dân tộc theo tín ngưỡng bái vật giáo (Totem giáo) tôn thờ hổ như tổ tiên của tộc người mình như Oroquen, Nanai, Tungus. Trong tín ngưỡng dân gian của nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ, xu hướng đồng nhất mình với hổ phổ biến với các mức độ khác nhau. Cụ thể, có nhiều tộc người xem hổ là tổ tiên của mình, bản thân người dân trong tộc chính là hậu duệ của loài hổ, trường hợp này hổ hiện thân là *thần khai tổ*, là *tổ phụ*, *thần hộ mệnh* cho con người. Hay theo quan niệm của người Nanai, khai tổ của họ là do một người con gái kết hôn với hổ rồi sinh ra, cho nên họ phải thờ cúng hổ, tôn sùng hổ như một vị thần tối cao, không được săn bắt hổ lấy thịt, lấy da. Người Tungus, một dân tộc ở vùng Tây Bá Lợi Á gọi giống hổ Mãn Châu là *Amba* với ý nghĩa tôn xưng như Ông hay Ông già bởi họ xem hổ Siberia là vị thần gần gũi và luôn cho rằng hổ là *Tổ phụ*, ông cha của mình.

Ở những nơi thịnh hành Shaman giáo thì hổ mang tính chất thánh thiêng và hòa trộn

trong các nghi lễ thần bí. Ở nhiều nơi khác, hổ được thờ phụng trong những không gian vật thể tín ngưỡng như đình, đền, miếu, chùa, ban thờ thông qua những nghi thức cúng tế, tranh thờ, tượng thờ và mỹ thuật tâm linh. Một số dân tộc còn tôn thờ hổ như thần giám hộ (như Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam, hổ đóng vai trò là Thần bảo hộ), thượng đẳng phúc thần, thần hộ mệnh, môn thần, được xem là phúc thần (thần may mắn). Nhưng mặt khác, hổ cũng được tôn thờ nhằm mục đích tránh tai ương vì là một ác thú nguy hiểm.

Một truyền thuyết Hy Lạp được Plutarque thuật lại, giải thích tại sao người ta đặt tên Tigre (con hổ theo tiếng Pháp) cho một con sông ở Mésopotamie (Lưỡng Hà). Con sông đó trước kia tên là Sollax. Để quyến rũ một thần sông núi châu Á là Alphésibée mà thần say mê, Dionysos đã hóa thành hổ. Chạy đến bờ sông, Alphésibée không thể trốn đi đâu được nữa nên đã bị con ác thú tóm lấy và đưa sang bên kia. Con trai họ, Médès, là bán thần được lấy tên đặt cho dân tộc Médes, còn con sông được đặt là Tigre để tưởng nhớ nữ thần sông núi và vị thần đã hợp thân trên bờ sông này. Theo những truyền thuyết khác bắt nguồn từ Babylone, sông Tigre sinh ra từ đôi mắt Mardouk, Đấng Tạo hóa, cùng lúc với sông Euphrate. Trong Kinh Thánh, đó là một trong 4 con sông của thiên đường trên thế gian.

Một số dân tộc còn quan niệm rằng hổ có thiên tư linh mãnh, có thể nghe được, biết được những điều người ta nghĩ, có tính thù dai, sẽ nhớ và tấn công người nào đã đánh chúng, nhất là thần hổ báo thù thì vô cùng khốc liệt, nhiều con hổ được cho là hóa thân của những vong hồn hổ đã bị giết trước đó trở về báo thù dân làng. Mặt khác, một số dân tộc xem hổ là quái vật của bóng tối và tuần trăng mới, hổ cũng là một trong những hình tượng của thượng giới, *thế giới của sự sống và ánh sáng chớm nở*. Hổ xuất hiện trong giấc mơ khiến người ta lo sợ khi thức dậy. Sự xuất hiện đó khơi lại các nỗi khiếp sợ của con người khi ác thú đến gần.

Bên cạnh những ý niệm ngưỡng mộ dành cho hổ thì trong dân gian nhiều nước vẫn tồn tại luồng ý niệm sợ hãi, khinh ghét với ý muốn chế phục loài hổ, xuất phát từ nỗi khiếp sợ về sự phá hoại của hổ đối với con người như một loài vật ăn thịt người, giết hại gia súc, vật nuôi, gieo rắc nhiều tai ương cho con người. Hổ tượng trưng cho ý thức trở nên u tối, do bị tràn ngập bởi làn sóng những ham muốn sơ đẳng nổi lên không kìm giữ được. Nhưng nếu với hình ảnh hổ đấu tranh chống lại những động vật hạ đẳng, những con vật bò sát, thì lại trở thành một hình ảnh cao đẳng của ý thức; còn nếu hổ chiến đấu chống lại sư tử hay đại bàng sẽ là hình ảnh của bản năng nổi giận đang tìm cách thỏa cơn giận, bất chấp mọi điều cấm kỵ.

Hổ trong nền văn hóa Việt

Việt Nam là nơi có môi trường phù hợp cho sự phát triển của loài hổ (phân loài hổ Đông Dương) như khí hậu nhiệt đới ẩm, có nhiều rừng rậm, đồi núi, nên chúng xuất hiện nhiều trong rừng rậm ở nhiều tỉnh. Vì thế, hình ảnh con hổ trong nền văn hóa dân gian Việt Nam vô cùng phong phú, đa dạng và đặc sắc. Ít nơi nào con hổ lại có nhiều tên gọi như ở Việt Nam. Điều này chứng tỏ vị trí quan trọng của chúng trong đời sống văn hóa của người dân. Trong dân gian, với những đẳng cấp và giai tầng khác nhau, người ta gọi hổ là: hùm, cọp, ông kễnh, ông hằm, ông ba mươi, bà um... Khi nhận ra vị trí của hổ trong rừng, người ta còn gọi chúng là “Chúa sơn lâm” uy quyền, sau đó được nhấn mạnh thêm là “Chúa tể sơn lâm”.

Dù là con vật hoang, ít khi được thuần phục nhưng hổ có sự gắn bó chặt chẽ với người dân Việt trong đời sống thường nhật và tôn giáo từ ngày xưa. Từ trên mặt trống Đồng đến các miếu đền cho thấy sự gắn bó từ nghìn đời này của loài hổ với người dân Việt Nam. Người Việt ở một số vùng, ngoài việc thờ cúng tổ tiên, thần rừng, thần núi, thì người dân còn lập miếu thờ hổ. Hình bạch hổ được chạm khắc ở ngay bình phong vào chính điện thờ. Người dân còn quan niệm thờ cúng hổ thần cầu bình an, mùa màng tươi tốt. Ở một số tộc người vùng núi, người ta còn quan niệm hổ không chỉ trừ tà mà còn ngăn ngừa được ma rừng. Tùy địa phương, tùy sinh hoạt, quan hệ giữa người và hổ không đồng nhất ở các vùng miền. Tuy rằng ở đâu cũng sợ cọp, kiêng dè, nhưng dường như người Bắc Bộ kinh sợ cọp hơn người miền Nam, trong cách tiếp cận với Thần Hổ có phần khác nhau. Các tỉnh phía Bắc có nơi sùng bái hùm thiêng, thờ phụng đến mê tín. Trong khi người dân miền Nam cũng sợ cọp, nhưng chỉ là nỗi sợ hãi cụ thể, vật chất mà không sùng bái.



Tranh Ngũ hổ - một hiện vật của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam

Hổ cũng là đối tượng nghệ thuật hấp dẫn được thể hiện trên các vật dụng sinh hoạt thường ngày, nơi thờ tự, nhà cửa. Trong xây dựng các công trình thờ tự, nhà ở, các thầy phong thủy căn cứ trên địa thế để tìm ra thế đất *Tả Thanh Long, Hữu Bạch Hổ*. **Hữu Bạch Hổ** là vị trí bên phải, nơi trú ẩn của hổ trắng, tượng trưng cho phương Tây, hành Kim, tương ứng

với mùa thu. Nếu Thanh Long mang lại điều may mắn, tốt lành thì Bạch Hổ như linh vật canh giữ và bảo vệ sự tốt lành, may mắn đó. Đặc biệt lưu ý Bạch Hổ không nên cao hơn Thanh Long vì khí thế Bạch Hổ ngẩng đầu quá cao sẽ lấn át Thanh Long, mất cân đối phong thủy khiến vùng đất kém đi sự may mắn và phúc lành cho gia chủ. Ngoài ra, hình ảnh con hổ đi vào nền văn hóa dân gian Việt Nam với nhiều biểu hiện, hình thức phong phú và đặc sắc. Theo thống kê sơ bộ, người Việt Nam có hơn 1.200 câu ngạn ngữ, phương ngữ, thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca liên quan tới hổ. Hổ còn là đề tài trung tâm của nhiều câu chuyện cổ tích, ngụ ngôn, huyền thoại, giai thoại. Truyện *Trí khôn của ta đây* nhắc về câu chuyện trí tuệ chiến thắng sức mạnh. Tục ngữ *Hổ dữ không nỡ ăn thịt con* nói về tình cha mẹ dành cho con cái. Mong muốn con cháu giỏi giang, làm vinh hiển gia đình, đất nước thì có câu: *Hổ phụ sinh hổ tử...*

Con hổ còn xuất hiện rất nhiều trong các tác phẩm mỹ thuật Việt Nam và những bức tranh thờ Hàng Trống đã trở thành mẫu mực trong tranh Việt Nam. Tranh *Ngũ hổ* Hàng Trống là loại tranh khắc gỗ in trên giấy, có kích cỡ 0,55 m x 0,75 m, vẽ 5 con hổ được bố cục cân đối trên mặt giấy với nhiều dáng vẻ: con thì đứng, con thì ngồi, con cưỡi mây lướt gió... Với cách thức sáng tạo của riêng mình, các nghệ nhân Hàng Trống không chỉ tạo nên nét riêng cho dòng tranh, mà đã làm bật lên sức sống nội tại của nhân vật. Điều này người xem rất dễ dàng nhận thấy thông qua các nhân vật hổ: Những khối thân chắc khỏe, những dáng ngồi, thế đứng đường bệ, oai phong với những chiếc đuôi như đang ve vẩy hoặc uốn vòng lên để đập xuống đất mà bật chồm lên. Những con mắt hổ hùng hực nội lực của loài mãnh chúa. Màu sắc trong tranh *Ngũ hổ* là một thế giới hòa sắc, lộng lẫy, uy linh nhưng vẫn khu biệt với năm màu: xanh, đỏ, trắng, vàng, đen tượng trưng cho ngũ hành. Tranh 5 ông hổ quây quần quanh một điện thờ hương khói vấn vít, chầu vào trung ương để che chở bảo hộ.

Trong quan niệm võ thuật xưa, loài hổ biểu trưng cho sức mạnh, được dùng cho ngành võ bị, trang trí áo quan võ, miếu võ quan. Trong chế độ phong kiến, khi rồng được dùng làm biểu tượng dành riêng cho vua chúa thì hổ được xem là biểu tượng của quan lại (quan võ). Và đến thế kỷ XIX, hình tượng con hổ trong văn hóa Việt Nam thời nhà Nguyễn đã có sự thể hiện đa sắc, đa diện từ sự lan tỏa một cách trừu tượng qua vị trí địa lý trong phong thủy đến định hình trong kết cấu kiến trúc, tên gọi di tích cụ thể, hay khắc dấu trên Cửu đỉnh... Tất cả đã góp phần khẳng định vị trí hình tượng con hổ trong văn hóa Việt. Dù có nhiều quan niệm khác nhau về loài hổ ở nhiều dân tộc trên thế giới nhưng chúng đều là loài động vật tuy hoang dã nhưng rất quen thuộc với con người. Chúng vừa có những đặc tính tốt như mạnh mẽ, thông minh tựa một chiến binh, kẻ bảo hộ, vừa thể hiện những mặt nguy hiểm, đen tối như một điều dĩ nhiên của sự vật. Nhìn chung, dù ở vùng đất nào, cộng đồng nào thì loài hổ cũng ngự trị với một vị thế tâm linh khả kính và hằn sâu trong tâm thức văn hóa từng vùng.

Năm mới Tân Mão: Thỏ hay Mèo

Văn khảo luận ít khi viết năm Mão như văn nói thông thường, chỉ vì chưa định rõ năm nào trong các năm: Ất Mão, Đinh Mão, Kỷ Mão, Tân Mão, Quý Mão. Cho nên, không thể dịch ra tiếng Anh: “Year of the cat” một cách vô tư lự được. Viết quảng cáo lớn chữ “Xuân Tân Mão, 2011” mà lại dịch một cách tùy tiện như trên hẳn là chưa ổn.



Năm thỏ ở Trung Quốc

Trong thực tế, một khi lên giấy trắng mực màu để quảng cáo hay phổ biến rộng cho người nước ngoài biết thì việc trốn dịch từ TÂN, *can* thứ tám của 10 *thiên can* đi liền trước từ gọi chi thứ tư, chi MÃO của 12 địa chi là khiếm khuyết. Tính uẩn khúc, uyên áo về ngữ nghĩa của thiên can và địa chi kết hợp đã định rõ tên gọi của năm theo âm lịch. Thông thường vì khó dịch nổi một cách vắn gọn và chuẩn xác, người dịch để y nguyên xem như danh từ riêng vậy.

Mừng Xuân Tân Mão, 2011; đất trời đang mở ra một vận hội mới ý nghĩa thâm hậu của câu đối cổ được tìm thấy từ trong cao thom của tiền nhân thông tuệ hiểu biết thiên văn địa lý:

NGỌC THỔ SINH HUY CHIẾU KHOAN CẢI CÁCH LỘ

XUÂN PHONG ĐẮC Ý XUY TRÁN VĂN MINH HOA

Văn minh là từ ghép Hán Việt cổ nghĩa lý sai khác với thuật ngữ “văn minh” của phương Tây dùng để dịch ra Việt ngữ chữ *civilisation*. Vì vậy, xin tạm dịch:

Ngọc thả hiện sáng khôn thêm đường cái tiến,

Gió xuân về phơi phới rõ nét tinh anh.

Tu Trai Nguyễn Tạo, Cử nhân Hán học đã tra cứu Từ Nguyên để chú giải nghĩa lý chi Mão trong 12 địa chỉ mang tính cách vừa biểu trưng vừa ẩn dụ mang mang hồn sử thi. Bản dịch sách Đại Nam Nhất Thống Chí, Thừa Thiên phủ, tập thượng, ở các trang 32 - 33 cho biết sao Mão trong quần thể 28 ông sáng sao. Đó là các sao Phong Nhật thổ, Mão Nhật kê. Còn tập hạ thì ở trang 92: *Mẹo là thỏ*, cả hai tập đều do nhà Văn hóa, Sài gòn xuất bản năm 1961 và 1962.

Từ “Mão” còn đọc chệch là “Mẹo” theo văn cảnh cho thuận âm hưởng, chẳng hạn như: Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu. Tuyệt nhiên không nói theo lối tượng âm con mèo kêu “ngao ngao”: *Con mèo con mèo con meo*, theo lối nói lú lo của đồng dao.

Ai đó đã giải thích rằng “Mão” là con mèo thì lập luận ấy có vững không? Một câu đối cổ còn được lưu truyền trong dân gian:

XUÂN TỰ HỒNG MAI BÁO KHÔI

NIÊN TÒNG NGỌC THỔ NGHINH LAI.

Tạm dịch:

Xuân đến mai hồng báo hỷ

Năm theo thỏ ngọc nghinh về.

NGỌC THỔ đối với HỒNG MAI thật chỉnh. Đúng là mừng Xuân, mừng năm tháng có từ “Mão”, chi thứ tư trong 12 địa chỉ, ứng với 5 *can* (thứ hai, thứ tư, thứ sáu, thứ tám, thứ mười ứng với năm dương lịch có số lẻ ở hàng đơn vị).

THỔ (兔): con thỏ. Sách Đại Nam Đại Nam Nhất, quyển thượng, trang 97 nói rõ tướng tinh của thỏ, dù là thỏ rừng hay thỏ nhà như sau:

“Sách “Lễ ký” nói tên là Minh Thị (明視). Ý nói con mắt không nhắm mà thấy rõ, dưới đất có 9 lỗ. Con cái liếm lông con đực mà chưa, đến 5 tháng mưa ra con. Kinh Thi có câu: *được được sàm thỏ, ngộ khuyến hoạch chi*: con thỏ nhảy nhanh, gặp chó bắt được “tức là con vật này”.

Xem chừng nghĩa lý của từ “Mão” thật cao sang. Sao Mão là một chùm sao. Ngự chế của vua Minh Mạng sáng tác vào những năm đầu niên hiệu có tựa đề liên quan đến ảnh hưởng của khí hậu đối với nhà nông gồm 11 bài ngũ ngôn. Bài thứ 5 dài 8 câu, tách 4 câu đầu thành một bài tứ tuyệt:

TRỌNG HẠ MÃO TINH XUẤT

KHẢ NGHIỆM THÙY TINH MINH

NHẤT TINH, NHỊ TINH LÃNG

TIÊN HẠ GIÁ GIẢ THÀNH

Tạm dịch:

Tháng 5 sao Mão hiện

Nghiệm xem sao nào sáng

Hai sao đâu sáng rạng

Lúa cấy đâu mùa tốt.

Chữ “Mão” trong “Mão tinh” đồng âm với chi Mão của các tướng tinh của 12 con vật giữ vai trò điều hành vòng quay năm tháng vận hành của trái đất xoay quanh hai tinh cầu làm nên sự sống cho muôn loài. Đó là mặt trời và mặt trăng mà Nguyễn Trãi đã viết ở bài “Trần Tình” trong Quốc Âm Thi Tập:

Ác thỏ tựa thoi xem lặn mọc

Cuốc cày là thú những chon chẵn.

Chon chẵn là từ Nôm cổ có nghĩa thích thú lui tới, đi về thăm lúa ngô đồng của nông dân chịu cảnh một nắng hai sương bán mặt với đất trời. Ác là kim ô hoặc ác vàng. Thỏ gốc tên chữ là “thố”, “ngọc thố” là con thỏ bạch ẩn hiện tờ mờ trên cung Quảng Hằng. Ác thỏ hàm ý chỉ chi thứ tư của 12 địa chi, nét khác biệt là có thêm chữ “viết” (𠂔) đặt bên trên. Tiết “Mang thực” vào tháng 5 âm lịch, sao này hiện rõ. Nếu sáng đều là năm ấy được mùa, thành ngữ chữ Hán gọi là HÒA CỐC PHONG ĐẰNG nhờ mưa thuận gió hòa.

Trong Quốc Âm Thi Tập, Nguyễn Trãi sáng tác dưới dạng thơ vịnh hai gia súc: Mèo và Lợn. Tuy thế, không thể vin một cách thiếu cơ sở để kết luận suy đoán mèo là con giáp thứ tư của thập nhị thời thần được. Thật mơ hồ nếu không muốn nói là mơ màng vì thiếu luận cứ. Bài thơ có tựa đề “Mèo” mang mã số 251, bài có tựa đề “Lợn” lấy số thứ tự tiếp theo.

Nội dung bài thơ vịnh con mèo nhắc đến điển tích “Ngọc diện miêu” nói về nguồn gốc loại mèo gốc ở phương Tây tức xứ Tây Trúc. Phương Tây có mèo, phương Đông cũng có mèo; chó không phải mèo gốc ở phương Tây được đưa sang phương Đông. Mèo yêu chuộng sự công minh trong xử kiện, nhưng lại có thói xấu là mỗi khi thầy đi vắng lại leo lên bàn thờ làm mất vẻ tinh tấn và trang nghiêm chốn thần môn.

Lọ vắn sinh hạ chốn phương Tây

Phụng sự Như Lai trộm phép thầy.

Trộm phép thầy do bản chất mèo lung tính, vượt rào lén làm trái lời dặn của thầy, không biết giữ mình sống trong khuôn phép.

Theo Cổ thư, mèo có tên chữ là Miêu (貓), phát âm theo giọng Bắc kinh, đọc “mào”. Mèo có biệt tài bắt chuột làm hại lúa. Không ai đọc trại chữ “Miêu” thành “Mèo” tuy rằng nhìn thẳng vào tròng mắt mèo người ta có thể phân định được thời khắc của ngày và đêm. Cứ đến các giờ Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu thì tròng mắt mèo như một sợi chỉ; vào giờ Dần, Thìn, Ty, Hợi thì tròng mắt nó như mặt trăng tròn; giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì tròng mắt như quả táo. Linh miêu là con cây hương, chứ không phải là con mèo linh thiêng.

Truy tìm nghĩa lý của từ Mão ở sách Kinh Dịch do Ngô Tất Tố biên soạn lại tái bản năm 2004, tại trang 27, soạn giả đã chú giải như sau:

“Mão là cửa của mặt trời. Thái dương ở đó mà ra. Dậu là cửa của mặt trăng. Thái âm ở đó mà ra. Chẳng những mặt trời, mặt trăng ra vào nơi đó, lớn ra thì đến công việc trời đất mở ra các vật tuy đâu ở Dần tới Mão, cửa càng mở càng rộng; công việc trời đất đóng khép các vật tuy đâu ở Tuất mà tới Dậu thì cửa khép chặt.”

Năm Canh Dần, 2010 sắp hết; vai trò Hành khiển của con cọp sẽ được kế nhiệm cho con thỏ, từ 0 giờ đêm 30 tháng chạp. Đã có câu đối Tết đón Xuân sang theo lối tổng cự nghinh tân từ những kỷ nguyên phương đông thời xưa, cách đây 60 hoặc 120 hoặc 180

năm và cứ thế theo đà luỹ tiến đi lùi thời gian về quá khứ:

HỔ KHỬ DO LƯU MÃNH KHÍ

THỔ LAI CẢNH HIỆN TIỆP TÀI

Tạm dịch:

Cọp đi qua còn lưu dưỡng khí

Thỏ đến rồi sáng tỏ anh tài.

Đã tìm thấy rất nhiều câu đối cổ được tiền nhân sáng tác trong khoảng dưới 1000 năm trước cho đến ngày nay. Thế thì ai dám bảo rằng vì ý thức tự chủ dân tộc, người Việt Nam đã dùng con mèo để thay thế cho vai trò của thỏ ngọc canh giữ thời gian các năm từ Đinh Mão đến Quý Mão theo chu kỳ luân hoán với trường độ 60 năm. Lập luận để bảo vệ cho vị thế và vai trò của con mèo cầm chịch đếm thời gian chứ không phải con thỏ e khó lòng đứng vững vì không có sức thuyết phục. Tinh hoa của văn hóa đạt đến đỉnh cao của bất cứ một dân tộc nào đã trở thành tinh hoa của nhân loại.

Một tình tiết khác liên quan đến thuật ngữ Mão là giờ Mão, tháng Mão tức tháng 2 âm lịch.

MÃO THỜI MỸ CẢNH DUNG TỬ KHÍ

THỔ TUẾ LƯƠNG THẦN DỤC XUÂN HUY.

Màu tím Huế là biến thể hợp thành do tia tử ngoại phản chiếu từ phía thượng nguồn miền sông Hương núi Ngự. Đồng âm mà dị nghĩa của từ ghép “tử khí” (紫氣) gợi tả sự chia lìa. Vì vậy có thể tạm dịch:

Giờ Mão cảnh tươi hòa khí tía

Lịch thỏ giờ lành tắm ánh dương.

Công việc mở đầu cho một ngày mới xuất phát từ nguồn tâm trong sáng, khởi động từ giờ Dần; khai thông mở lối vào giờ Mão (5 đến 7 giờ sáng) là giờ đi làm việc ở công sở.

Tháng giêng năm Tân Mão, 2011 có các ngày Tân Mão tức ngày mùng 3, Quý Mão tức

ngày rằm, Ất Mão tức ngày 27 âm lịch. Tháng hai hằng năm là tháng Mão. Phương đông ứng với hướng Chấn hoặc hướng Mão. Hướng Đông Tây còn được gọi là hướng Mão Dậu hoặc Chấn Đoài.

Sau hết, một tình tiết nhỏ cần lưu ý. Năm cùng tháng tận, trước giờ giao thừa còn là năm cũ, ông Táo hạ giới đúng vào giây phút thiêng liêng ấy: mừng một Tết. Hai anh em hoặc chị em sinh đôi, đưa khóc chào đời vào năm cũ, đưa vào năm mới. Theo âm lịch mỗi người mỗi tuổi sai kém nhau một năm. Còn tính theo dương lịch lại cùng năm đồng tuổi. Cụ thể hóa, ngày 30 tháng chạp năm Canh Dần ứng với dương lịch ngày thứ Tư, 02-02-2011; ngày mùng 1 tháng giêng năm Tân Mão ứng với ngày 03-02-2011. Ai cất giữ được 60 quyển lịch âm từ năm Nhâm Thìn đến năm Tân Mão (1952 - 2011) thì sang năm mới cứ lấy lịch cũ ứng khớp theo số thứ tự mà dùng.

Ngày cuối cùng năm 2010 ứng với ngày thứ sáu, ngày Ất Mão tức ngày 26 tháng 11 năm Canh Dần, 2010. Ngày Tết dương lịch 2011 ứng với ngày thứ bảy, ngày Bính Thìn tức ngày 27 tháng 11 vẫn năm Canh Dần. Những ngày trọng đại trong đời người như ngày sinh, ngày lập gia đình, ngày mất rơi đúng vào giữa tháng 11 âm lịch cho đến nửa đầu tháng giêng năm sau mà không ghi kèm theo ngày dương lịch thì sẽ khó khăn cho việc truy tìm đối chiếu sau này để dựng bia hoặc biên chép vào gia phả. Phần nhiều ngày sinh, ngày mất trên giấy khai sinh, khai tử hoặc văn bằng đều không mấy thực. Xưa nay vẫn có nạn man khai hộ tịch với nhiều lý do khác nhau, không tiện bề nói hết và nói rõ ra. Tình huống này đã đi vào thâm cung bí sử. Ai đâu trở lại ngày xưa cũ để nhặt lấy những lá sầu như tâm trạng của Nguyễn Trãi đã ừng thổ lộ cuối đời: *“Anh hùng dĩ hận kỷ thiên niên”*.

Chúng tôi là người trắc nết, *“thấy chướng”*, *“thấy kỳ”*, *“thấy lạ”* là đi tìm người để hỏi, lục sách để tra, đi điền dã để nhờ nguồn dã sử bổ sung hoặc *“bật mí”* địa chí viết sai, quốc sử được chép và dịch tréo hèo. Có rất nhiều trường hợp, tình huống *“thấy bí”* thì lại viết để cầu thị, cầu thế vấn ở quý thầy, bậc thượng thừa cao minh.

Cây nêu đón Tết mới đã lên rồi, tôi tìm đến nhà người Thầy tôn kính giữ lịch cũ bằng chữ Hán để hỏi chuyện thờ - mè. Thầy tôi cho biết hiện nay trong mó lịch cũ dày mỏng khác nhau có nhiều quyển lịch của các năm Ất Mão, Đinh Mão, Kỷ Mão, Tân Mão và Quý Mão. Cái quý giá là ở các trang đầu sách có khắc hoạ hình con thờ. Xin ghi lại một số hình ảnh kèm theo bài viết này để làm bằng.

Trên báo Tết Kiến Thức Ngày Nay và Thừa Thiên Huế năm Tân Mão, Phan Thanh Hải đã viết bài đắt giá liên quan dưới tựa đề: ĐẦU NĂM, KỂ CHUYỆN 12 CON GIÁP Ở VIÊN MINH VIÊN ở trang số 32: Trong 4 khung hình minh hoạ có hình số 2, được chú thích: Tượng đầu thờ (Mão).

Tác giả bài báo nói trên đã viết ở cột 4: “Điều độc đáo là, 12 con giáp này lại được thể hiện trong hình hài của 12 vị thiên sứ với các tư thế hết sức sinh động. Từ trong nhìn ra, bên trái gồm: Tý (chuột) - Dần (hổ) - Thìn (rồng) - Ngọ (ngựa) - Thân (khỉ) - Tuất (chó); bên phải gồm: Sửu (trâu) - Mão (thỏ) - Tỵ (rắn) - Mùi (cừu) - Dậu (gà) - Hợi (lợn).”

Cẩn thận hơn Phan Thanh Hải đã đánh số 2 treo cao lên sau nhóm từ “Mão (con thỏ)² bằng vẽ chữ “...*chỉ có Việt Nam lấy Mèo (tượng cho Mão)*”. Chúng tôi hơi băn khoăn về lời giải ấy. Từ sau năm 1949 không rõ ở Trung Hoa lục địa có dùng lịch, in lịch rõ ràng và đầy đủ nguồn sử thi và huyền sử liên quan đến phần “hình nhi thượng” không, chứ ở các nhượng địa Ma Cao, Hồng Kông và một phần lãnh thổ của Trung Quốc là đất Đài Loan vẫn phát hành lịch âm. Tại Ma Cao, Hồng Kông và Đài Loan vẫn có nhiều tác giả cho rằng Mão là con thỏ hoặc con mèo. Lãng nhăng như rúa đó.

Chúng tôi là người tỉnh lẻ sống ở Huế khá lâu năm và lại có cơ may được làm học trò thân cận với giới nghiên cứu Cổ học ở tỉnh Thừa Thiên từ năm 1961 đến 1975. Các nhà Nho trong Tỉnh hội Cổ học Quảng Trị, sinh hoạt từ năm 1958 - 1972, cụ thể như cụ Tú tài Hán học cũ Nguyễn Hữu Hiệt, hậu duệ Thượng thư Nguyễn Hữu Thận, người làng Đại Hòa, huyện Triệu Phong đã từng kiêm quản Khâm Thiên giám. Cụ Hiệt đã từng nhàn đàm về thập nhị thời thần. Các nhà Nho thời ấy đều truyền dạy cho con cháu rằng “Mão” là con thỏ. Quý cụ lại nói rõ cho trẻ con hiểu bằng cách chú giải cho tuổi khai tâm: *con thỏ ăn rau khoai*. Cha tôi là khóa sinh đồng thế hệ với cụ Hiệt, cụ là thầy của cha tôi về văn học, lịch sử, triết học nhưng về Đông y thì cụ phải cần đến cha tôi. Bản thân tôi học cùng lớp với con trai tuần tú của cụ là Nguyễn Hữu Niên, cho nên tôi thường đến nhà bạn một cách không ái ngại. Cha tôi có đứa cháu ngoại sinh vào năm Quý Mão, 1963 được cụ đặt cho cái tên Nguyễn Phong Lai. Năm nay cháu đã 48 tuổi tây, 49 tuổi ta, ở phường 4 thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Các cụ nhà Nho tập cho cháu Phong Lai nhớ Mão là con thỏ theo lời chú giải đã nói ở bên trên cho dễ nhớ năm sinh. Cháu Lai nhớ đòi câu nói ấy mỗi lần nhắc đến bên ngoại.

Cố đô Huế trước năm 1945 có Khâm Thiên giám, cơ quan trung ương phụ trách xem thiên văn, làm lịch và thậm chí coi ngày tế tự ở triều miếu, ngày cưới hỏi, tổng táng liên quan đến hoàng gia, ngày xuất binh dẹp yên bờ cõi. Trước ngày Đông Chí có lệ vừa là lễ ban lịch năm mới các tỉnh thành lên lịch nông vụ cho thích hợp với mỗi loại cây trồng và chăn nuôi loài vật.

Bài thứ 3 trong 11 bài Ngự chế của vua Minh Mạng còn rõ nét:

HẠ THIÊN MANG THỰC NHẬT

ĐÔNG CHẤN YẾU THÀNH TRỪNG

HẬU THIÊN NHẬT HỮU VŨ

THỊ TUẾ BỐC PHONG ĐĂNG.

Tạm dịch:

Mùa hạ ngày Mang thực

Phương đông trời sáng trong

Trước hoặc sau có mưa

Năm ấy chắc được mùa.

Tuyệt nhiên, không tìm thấy một chữ nào trong Ngự chế liên quan đến “chi Mão” mà lại khơi gợi về “tượng Mão” tiềm ẩn qua câu đầu: “Hạ thiên Mang thực nhật”. Sao Mão xuất hiện vào đầu canh 5 ở phương đông vào tháng 5 âm lịch ứng với quẻ Chấn trong bát quái hay “chi Mão” trong 12 địa chi. Thiết nghĩ, từ đó mới tổ chức lễ Tịch điền vào khoảng đầu đến giữa tháng 5 âm lịch dưới các triều vua Nguyễn.

Thì ra, làm quan huyện, quan tỉnh thậm chí cả quan làng đều chủ động đoán biết thời tiết, khí hậu. Chớ không đợi sổ lông, thả tháo chạy rồi mới toi công đuổi bắt.

Đầu xuân Tân Mão gợi lại chuyện liên quan đến con thỏ (ngọc thỏ) ở cung Quảng Hằng hiện hữu quanh năm khi thì tờ mờ, khi thì sáng toả từng giờ Mão, ngày Mão, tháng Mão của vòng quay năm tháng.

Mèo trong các nền văn hóa

Mèo là một trong những vật nuôi gần gũi với con người ở nhiều quốc gia trên thế giới. Nó có thể được xem như là một vị thần, một loài thú cưng hoặc một vật nuôi có tác dụng bắt chuột.



Nữ thần Shashthi trên một con mèo, tranh vẽ năm 1880 ở Ấn Độ

Nhiều tài liệu cho rằng loài mèo được thuần hóa trong thời kỳ Ai Cập cổ đại, nơi có dấu vết cho thấy chúng được thờ cúng. Chúng còn được biết đến qua những hình ảnh khắc họa trong các truyền thuyết và thần thoại tại nhiều nền văn hóa như Ai Cập cổ, Trung Quốc cổ, Na Uy, Nhật Bản... Ở mỗi quốc gia, vùng miền, chúng đều mang những ý nghĩa thú vị bởi sự khéo léo, thông minh và ranh mãnh.

1. Hình tượng mèo trong các nền văn hóa trên thế giới

Cũng như nhiều con giáp khác, ý nghĩa biểu tượng của mèo rất đa dạng, mang cả hai xu hướng vừa tốt vừa xấu.

Trong thời đại khám phá, mèo nhà được phổ biến khắp thế giới bởi người ta cần chúng diệt chuột trên các khoang thuyền trong những chuyến dong buồm rong ruổi khám phá các châu lục trên thế giới. Ấn Độ và Trung Quốc cổ đại đều cho rằng mèo là loài vật mang lại nhiều may mắn. Ở Ấn Độ người ta tìm thấy tượng những con mèo khổ hạnh biểu thị cho phúc lạc của thế giới động vật (Kramrish); nhưng ngược lại, mèo cũng là con vật để cười và là một mặt của Yogini Vidali (Yogini: là từ chỉ những người nữ tập

Yoga, Vidal: trong tiếng Phạn là một từ đồng nghĩa với mèo). Ở Trung Hoa cổ đại, mèo hay được xem như một con vật báo lành, và người ta bắt chước điệu bộ của nó, cũng như một con báo, trong các điệu múa nông nghiệp (Granet).¹

Trong đạo Hindu, mèo cũng là vật cưỡi của nữ thần Shashthi, được thờ chủ yếu ở Bengal (Ấn Độ), là hóa thân thứ sáu của Mẹ Trái đất. Bà là nữ thần của tình mẫu tử, bảo vệ quá trình mang thai, sinh nở và trẻ em. Người ta tin rằng bà luôn ở phía sau các em, chăm sóc các em và giúp các em lớn lên khỏe mạnh và trường thọ. Bất cứ ai đọc, viết hoặc nghe những câu chuyện của bà sẽ được ban phước cho trẻ em, là nữ thần của thảm thực vật và sinh sản. Nữ thần Shashthi được thể hiện như một nhân vật của người mẹ, ôm một hoặc nhiều đứa trẻ và cưỡi một con mèo khổng lồ tượng trưng cho sự sinh sôi nảy nở.

Tương tự, ở Ai Cập cổ đại, một trong những nữ thần được tôn thờ nhiều nhất là Bastet - nữ thần mèo. Hình tượng Bastet được thể hiện với cơ thể của một người phụ nữ và đầu của một con mèo, hoặc hoàn toàn bằng cơ thể của một con mèo. Nó tượng trưng cho sự sống, khả năng sinh sản và tình mẫu tử. Đó là một phiên bản nhẹ nhàng hơn của nữ thần sư tử cái Sekhmet, người chủ trì sự thờ cúng của gia đình và tượng trưng cho tình yêu, gia đình và tình mẫu tử, và là kẻ kế vị của một trong những nữ thần mèo lâu đời nhất, Maftet, liên quan đến công lý, giám sát các căn phòng dành riêng cho các vị vua. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng, Bastet không phải là vị thần đầu tiên biến hình dưới hình dạng mèo mà chính là thần Ra - vị thần tối thượng trong thần thoại Ai Cập - vào buổi đêm gọi là "Atum-Ra" (ban ngày gọi là Amun-Ra) đã lấy hình dạng của loài mèo để đi xuống địa ngục. Atum-Ra còn có thể hiện thân dưới 9 hình dạng khác nhau, đại diện cho 9 mạng sống của loài mèo. Người Ai Cập còn cho rằng mèo có khả năng bói toán và là vật mang lại may mắn. Đối với người Ai Cập, việc tìm thấy một con mèo chết là dấu hiệu của điềm xấu, thường liên quan đến một căn bệnh nghiêm trọng, một cái chết trong gia đình hoặc những điều xui xẻo khác. Điều đó có nghĩa là nữ thần Bastet đã trở nên tức giận và cần phải xoa dịu con thịnh nộ của bà bằng các lễ vật. Để tôn trọng nữ thần, mỗi gia đình nên nuôi một con mèo trong nhà của họ. Và khi con mèo chết, nó được ướp xác, xác ướp của nó được đặt trong một chiếc bình bằng gỗ hoặc bằng đồng có trang trí đầu mèo, và đặt trong các nghĩa trang thích hợp. Và vì mèo được coi là thiêng liêng nên hình tượng của chúng thường được sử dụng để trang trí đồ trang sức, như những chiếc nhẫn bằng vàng và mã não hồng. Có nhiều tác phẩm nghệ thuật khắc họa con mèo thần cầm dao cắt đầu con rắn Apophis (rồng của bóng tối), hiện thân cho những kẻ thù của mặt trời. Ở đây con mèo biểu trưng cho sức mạnh và sự khéo léo của giống mèo mà nữ thần giám hộ sai khiến phục vụ con người, giúp loài người chiến thắng kẻ thù ẩn nấp.

Theo những người da đỏ Pawness ở Bắc Mỹ, mèo rừng là biểu tượng của sự khôn khéo, sự suy tính, sự tài tình, *nó là kẻ quan sát tinh ranh và bình tĩnh và bao giờ cũng đạt được mục*

đích. Cho nên, nó là con vật linh thiêng, chỉ được giết nó vì những mục đích tôn giáo và theo những nghi thức nhất định.²

Theo quan niệm của Hồi giáo tuy không có động vật thần thánh nào, nhưng một vài cuốn sách đã ghi lại rằng thánh Muhammad có nuôi một con mèo cưng tên là Muezza. Ngài yêu nó đến mức *“Người thà không mặc áo khoác còn hơn là làm phiền một con mèo đang ngủ trên chiếc áo”*.

Ở Bắc Âu, Freyja - nữ thần của tình yêu, sắc đẹp và sự sinh sôi trong thần thoại Bắc Âu - được miêu tả là thường cưỡi trên một chiếc xe kéo bởi mèo. Văn hóa dân gian của người Do Thái và nền văn minh Babylon lại cho rằng mèo đen là biểu tượng của một con rắn cuộn vào lò sưởi. Ở Scotland, một con mèo đen xuất hiện trên hiên nhà chính là dấu hiệu của sự thịnh vượng sắp đến, cho nên vợ của các ngư dân giữ mèo đen trong nhà với niềm tin rằng chúng có thể ngăn chặn mọi điều xấu xảy ra với những người thân yêu của họ khi đang trên biển.

Đặc biệt là từ thế kỷ thứ 8 trước Công nguyên trở đi, mèo đã trở thành một phần của thủy thủ đoàn tàu Hy Lạp vượt biển với sứ mệnh thành lập các thuộc địa ở Ý và Tây Ban Nha, trong số các điểm dừng chân Địa Trung Hải khác. Mèo rất phổ biến với các thủy thủ, họ tin rằng, vì chúng có liên hệ với các vị thần khí quyển, chúng có sức mạnh ma thuật có khả năng tránh xa bão và thu hút gió tốt. Ngoài ra, nó còn săn bắt và diệt trừ những con chuột có thể gây thiệt hại cho các cửa hàng tạp hóa. Bằng cách này, những con mèo rất hòa thuận trên tàu, vì chúng được đối xử bằng tình yêu thương và sự tôn trọng. Và không chỉ trên tàu, ở Athens, có rất nhiều nhà nuôi mèo, chúng được coi là bạn của chủ nhân.

Người Nhật Bản quan niệm mèo cộc đuôi đem lại may mắn và là biểu tượng của triển vọng tốt đẹp, tương lai hứa hẹn. Hình tượng Maneki Neko (Mèo chiêu tài) - biểu thị cho may mắn, sự phú quý, giàu có - thường thể hiện một con mèo cộc đuôi trong tư thế ngồi bằng hai chân sau với một chân trước giơ lên cao. Truyền thuyết về Maneki-Neko bắt đầu từ thời Edo và gắn với đền Gotoku-ji (phường Setagaya, Tokyo). Theo các nhà sử học, trong khi săn chim ưng, vị lãnh chúa suýt bị sét đánh trúng. Tuy nhiên, con mèo của sư trụ trì Tama đã giơ tay, ra dấu cho lãnh chúa đi vào đền. Điều này giúp lãnh chúa thoát nạn và ông rất biết ơn con mèo. Mèo cộc đuôi Nhật Bản cũng xuất hiện nhiều trong hội họa truyền thống của nước này.

Ngày nay, trong văn hóa đại chúng của người Nhật, mèo được ưu ái xuất hiện rất nhiều. Chúng xuất hiện trong các loại hình nghệ thuật văn học, phim ảnh, hội họa như: mèo ảo Hello Kitty, mèo máy Doraemon, bộ truyện tranh *A Man and His Cat*... Ngoài ra còn có những địa điểm du lịch nổi tiếng như ngôi đền Gotokuji - quê hương của chú mèo may mắn Maneki Neko - và ngôi đền Nyan Nyan Ji ở Kyoto, nơi có một nhà sư mèo thực thụ mang tên Koyuki.

Mang một ý nghĩa tốt đẹp khác, những chú mèo có thể giúp người dân cầu mưa. Ở Campuchia, trong mùa lễ hội, người ta vẫn nhốt mèo vào lồng rồi vừa đi vừa ca hát, rước nó từ nhà này sang nhà kia để cầu mưa. Người dân làng tưới nước vào con mèo làm cho nó kêu lên, người ta nói, tiếng kêu của mèo làm động lòng thần Indra - người phân phối nước làm phì nhiêu đất.

Trong tín ngưỡng Công giáo, con mèo cũng rất được ưa chuộng, trừ mèo đen. Theo truyền thuyết, *vì lũ chuột quấy rầy các hành khách trong các con tàu cứu sinh của Noé, ông đã lấy tay vuốt trán con sư tử, sư tử hắt hơi, làm nhả ra từ trong miệng một cặp mèo; chính vì thế mà con vật này giống sư tử.* Người ta cũng cho rằng mèo có những thuộc tính ma thuật...

Ngoài ra, với những khả năng vượt trội như bước đi uyển chuyển, không tiếng động, giỏi leo trèo, có khả năng nhảy vọt, mèo cũng là động vật đem lại cảm hứng cho những bài võ thuật cổ truyền của nhiều quốc gia. Võ mèo hay miêu quyền cũng là một trong những môn võ hay, những động tác mô phỏng của mèo có thể chuyển hóa, phổ quát thành các bài võ, đòn thế tự vệ, chiến đấu hữu hiệu. Ở Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản, võ mèo xuất hiện rất sớm với một số bài võ tiêu biểu như *Linh miêu độc chiến, Bạch miêu quyền...*

Tuy nhiên, nhiều nền văn hóa lại có cái nhìn hoàn toàn trái ngược, tiêu cực về loài mèo.

Điển hình là niềm tin về việc nếu ai đó đi đường mà gặp một con mèo đen băng qua trước mặt thì người đó sẽ gặp xui xẻo, hoặc chuyện mèo là những phụ tá cho các mục phù thủy, giúp gia tăng công lực... Sự mê tín về việc mèo đen bị xui xẻo được các nhà nghiên cứu cho rằng, nó được bắt đầu ở châu Âu vào thời Trung cổ. Vào thời điểm đó, Giáo hội Công giáo đôi khi cho rằng mèo là ma quỷ, điềm xui, dù là mèo đen hay mèo trắng thì đều mang lại vận rủi. Họ cho rằng loài mèo giao du với ma quỷ. Chúng bị buộc tội trong mọi rủi ro của con người. Con mèo bị người ta bắt ném từ gác chuông xuống, bị đánh đập, thiêu sống trong thời Trung cổ. Vào thế kỷ XVII, người ta cho rằng mèo đen là cặp đôi với phù thủy, thay vì được tôn thờ, nó lại trở thành một con vật đáng sợ. Chúng được sử dụng trong những nghi lễ hiến tế như là vật hy sinh. Ở

Ireland, khi một con mèo đen đi qua trước mặt thì có nghĩa rằng bệnh tật sẽ đến. Ở Roma, Moldavia và Cộng hòa Séc, quan niệm một con mèo đen đi ngang qua trước mặt bạn sẽ mang lại điềm xui vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Trong thế giới người Celt (Trung Âu), ý nghĩa biểu tượng của con mèo còn tiêu cực hơn nhiều so với chó hoặc mèo rừng. Hình như con vật này ở đây không được tin cậy. Cenn Chaitt *đầu mèo* là tục danh của nhân vật tiếm ngôi Cairpre đã tàn phá xứ Ireland sau khi chiếm được vương quyền tối thượng. Trong truyền thuyết *Chuyến vượt biển của Moel-*

Duin, một trong những anh em cùng vú nuôi của nhân vật này đã bị một con mèo huyền bí trừng trị vì tội định đánh cắp chiếc vòng vàng trong một lâu đài vắng chủ, sau khi binh lính của y ăn mừng chiến thắng. Kẻ trộm đã bị biến thành tro bởi ánh lửa tóe

ra từ đôi mắt một con mèo con, con mèo ấy ngay sau đó đã trở lại với những trò chơi vui nhộn của mình.³

Trong rất nhiều truyền thuyết, mèo đen là biểu tượng của bóng tối và thần chết. Mèo đôi khi cũng được xem như là kẻ phục dịch nơi Âm phủ. Người Nias (Sumatra, Indonesia) quan niệm có một cây vũ trụ làm nảy sinh vạn vật. Những người chết để lên trời phải đi qua một cái cầu, dưới cầu là vực thẳm của địa ngục. Có một người cầm lá chắn và giáo đứng gác cổng trời; một con mèo giúp việc người ấy, vớt những linh hồn tội lỗi xuống nước âm phủ.

Một số người lại tin rằng mèo đen không may mắn vì chúng có liên quan đến mặt tối của mặt trăng, trong khi những người khác tin rằng năng lượng tiêu cực của chúng thu hút những điều xui xẻo.

Trong văn hóa dân gian Nhật Bản, mèo đôi khi được xem là một sinh vật tượng trưng cho sự xảo quyệt và nỗi sợ hãi và được gán cho nhiều năng lực siêu nhiên. Nó bị coi là một con vật báo điềm dữ, có khuynh hướng được xem như một ẩn dụ về người phụ nữ có khả năng, như người ta nói, giết chết những người đàn bà và nhập vào thân xác họ.

Người ta gọi nó là Nekomata. Khi Nekomata nguyên rửa ếm hại người thì nó đứng chồm trên hai chân để rửa người đó. Người Nhật còn tin rằng những người thường hay hành hạ mèo sẽ bị nó ám hại.

Tại Trung Quốc cũng có truyền thuyết về loài yêu quái tên là tiên ly (âm Nhật đọc là Senri) có nhiều điểm tương đồng với Nekomata. Tiên ly là loài mèo núi sống lâu thành tinh, có khả năng thần thông biến hóa thành mỹ nam mỹ nữ để hút tinh khí của con người làm cho người ta bị khô héo dần đến chết.

Trong thế giới đạo Phật, mèo và rắn bị chê trách là những con vật không xúc động khi đức Phật nhập diệt, tuy vậy nếu nhìn từ góc độ khác thì điều này có thể được xem như một dấu hiệu của sự anh minh siêu việt.

Dù quan niệm về loài mèo khác nhau giữa các nền văn hóa, giữa các giai đoạn phát triển của các quốc gia, nhưng không thể phủ nhận chúng là loài vật có nhiều khả năng đặc biệt ảnh hưởng tới quan niệm của con người. Chúng ghi dấu ấn vào nhiều lĩnh vực như tư tưởng, nghệ thuật, văn hóa và cuộc sống của con người khắp các châu lục.

2. Hình tượng mèo trong văn hóa Việt

Việt Nam vốn thuộc nền văn minh lúa nước, nên con mèo cũng rất quý và cần thiết cho người nông dân như con chó chăn cừu của người du mục. Trong 12 con giáp của Việt Nam, có bảy con vật được thuần dưỡng từ lâu đời và đã trở thành vật nuôi trong nhà (trâu, mèo, ngựa, dê, gà, chó, lợn). Con mèo tuy không phải là vật nuôi mang lợi ích

kinh tế, nhưng lại là người bạn thân thiết, bảo vệ thành quả lao động của con người nên vẫn được con người yêu quý.

Trong chu kỳ lịch pháp, con mèo được giao quản năm Mão, tháng 2 và từ 5 - 7 giờ, là buổi bình minh khởi đầu ngày mới. Từ giờ Mão, phương Đông nhuộm hồng ánh dương rồi tỏa lên bầu trời những tia sáng đẹp. Vào tháng 2 -tháng Mão, khí trời bắt đầu ấm, mưa bụi bay nhẹ nhẹ, cây cối nảy lộc đâm chồi. Vì thế, Mão trong ngũ hành được gắn với mùa xuân, thuộc hành Mộc, hàm ý dương khí bắt đầu thịnh, vạn vật sáng tươi.

Tuy được đặt vào thời gian tươi sáng, bắt đầu ngày mới, nhưng quan niệm về loài mèo cũng có nhiều khác biệt thú vị. Có khi chúng được xem là con vật hữu ích, nhưng cũng có khi chúng được coi là con vật liên quan đến ma quỷ và những điều xui xẻo.

Trong quan niệm của nhiều người dân, con mèo mang lại nhiều điều xui xẻo. Và dân gian vẫn lưu truyền câu tục ngữ: *Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang*. Con mèo cũng đi vào văn học dân gian như truyện kể, ca dao, tục ngữ. Mèo vừa là hiện thân của sự thanh cảnh, tao nhã nhưng cũng là kẻ ương ngạnh khi hay ăn vụng, khó bảo. Lâu nay, người dân cũng gán cho nó rất nhiều tính xấu của con người để góp phần răn dạy phê phán và rút ra bài học về lẽ sống. Ví dụ, để chỉ loại người vô giáo dục, sống buông thả thì dân gian có câu *Mèo mả gà đông*; để chỉ hạng người tinh ranh nguy hiểm càng lâu càng khôn ngoan, quỷ quyệt: *Mèo già hóa cáo*; chỉ loại người bịp bợm ăn chơi đàng điếm linh tinh: *Mèo đàng chó điếm*; muốn phê phán hạng người chỉ ham ăn, ham nói dóc, còn làm thì rất dở: *Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa*; phê phán hạng người chưa biết làm thành thạo một công việc đã làm ẩu, làm dối thì: *Chưa học bắt chuột đã học ỉa bếp*... Có khi dân gian lại dùng mèo để chỉ những hành động khen chê, thắng bại, nguy hiểm, thừa thiếu: *Mèo vờn chuột* hay *Chuột gặm chân mèo* để chỉ những hành động đại dột, liều lĩnh, nguy hiểm. Có khi để chỉ một hành động vừa sức mình, dân gian có câu: *Mèo nhỏ bắt chuột con*. Nhưng để chỉ một việc quá sức mình, lại có câu: *Mèo nhỏ lại bắt chuột to*. Khi chỉ một hành động chưa chắc ai thắng ai, có câu: *Chưa biết mèo nào cắn mỉu nào*. Khi cần phê phán loại người không thấy mình xấu mà chỉ đi soi mói cái xấu của người khác, ca dao có câu: *Mèo già chê chó lắm lông*.

Thành ngữ cũng có nhiều câu dùng hình ảnh mèo để phê phán. Ví dụ: *Mỡ để miệng mèo* ám chỉ một sự phô bày hớ hênh dễ kích thích cho kẻ xấu đánh cắp, còn như: *Mèo thấy mỡ* lại chỉ sự thèm muốn, khát khao không nhịn được của một hạng người. Khi cần chỉ sự tức giận, bất bình, cạnh khóe có câu: *Chửi chó mắng mèo*; chỉ sự mâu thuẫn không hòa hợp được có câu: *Ăn ở như chó với mèo*. Châm biếm cho trường hợp gặp may bất ngờ đạt được cái hoàn toàn ngoài khả năng của mình thì có câu: *Mèo mù vớ phải cá rán*...

Chú mèo còn xuất hiện trong các dòng tranh dân gian như Đông Hồ, Hàng Trống. Trong tranh *Đám cưới chuột* của làng tranh Đông Hồ, người ta bắt gặp hình ảnh tiến sĩ chuột vinh quy cưới vợ, nhưng vẫn phải biểu quà cho chú mèo đang ngồi quặp đuôi về

hiền lành, đưa tay ra nhận chút quà mọn trong tiếng trống, tiếng kèn. Bức tranh phản ánh một lối ứng xử của xã hội tiểu nông ngày xưa. Đặc biệt những người thợ - người nghệ sĩ dân gian còn cho nó xuất hiện trên những bức chạm khắc ở những nơi chốn tôn nghiêm như đình làng Bình Lục - Quảng Ninh, cảnh mẹ con nhà mèo quây quần, chạm nổi ở bia chùa Linh Quang - Hải Phòng, đều đã phản ánh một nét tư duy của người xưa về con vật gần gũi này.

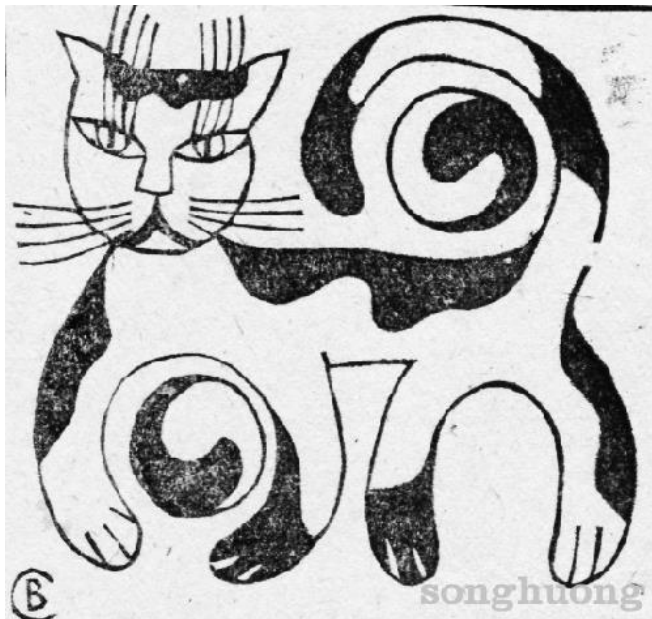
3. Thay lời kết

Dường như loài người luôn mâu thuẫn trong chính quan niệm của mình khi nghĩ về loài mèo. Chúng đã có mối liên hệ gắn bó với con người bao đời nay về nhiều mặt. Có thể thấy mèo là loài vật xuất hiện trong rất nhiều nền văn hóa với nhiều ý nghĩa biểu trưng như sự may mắn, thông minh, linh thiêng... của loài người hay đặc biệt hơn còn là hóa thân của các vị thần. Nhưng đồng thời, đối với một số dân tộc thì nó lại mang những biểu trưng xấu như loài vật báo điềm dữ, sự tà ác... từ đó một số nền văn hóa dùng hình ảnh của chúng lưu truyền qua tín ngưỡng, truyện kể, truyền thuyết, tục ngữ để phê phán những tật xấu của con người.

Ngày nay mèo được tái hiện với các hình tượng tranh ảnh, hoạt hình, truyện tranh với những chú mèo ngộ nghĩnh, đáng yêu như: mèo đi hia; mèo Kitty (con thú cưng gối đầu của nhiều bạn trẻ; mèo Tom, chú mèo trong loạt phim hoạt hình *Tom và Jerry* của Mỹ; chú mèo Luna trong *Thủy thủ Mặt Trăng*, mèo máy Doraemon... Có thể khẳng định, dù ở mặt tích cực hay tiêu cực thì loài mèo vẫn luôn chiếm một vị trí quan trọng trong cuộc sống của con người ở mọi thời đại.

Chỉ một từ mèo

Trải qua biết bao thời đại, mèo đã trở thành con vật quen thuộc trong mỗi gia đình Việt Nam.



Đầu năm Mão, gạt bỏ những tục lệ kiêng cử không đúng về mèo như: *Mèo tới nhà thì khó, chó tới nhà thì sang*, lấy con mắt ngôn ngữ học, tìm hiểu chữ nghĩa chung quanh con mèo cũng là điều thú vị. Bởi vì, ngôn ngữ không chỉ sản phẩm của hôm nay, mà còn của quá khứ xa xưa và thường đằng sau cách tri giác, nhận thức, đánh giá về con vật này, ta còn bắt gặp cách ứng xử tinh tế của người xưa.

Nhưng, trước hết *Mão* không phải là *mèo*, *Mão* là *thỏ*.

Các sách xưa đều ghi nhận như vậy. Theo từ nguyên, *Mão* chỉ *con thỏ*, chẳng hạn *mão canh* là *thịt thỏ*. Còn theo sách Nhị Thập Tiên trong *Lịch Thư*, *năm mão được tượng trưng bằng con thỏ* (thỏ). *Luân Hành Vật Thê*, một loại sách lý số Trung Hoa, cũng thừa nhận, *con thỏ tương ứng với năm Mão*. Các nhà nho, khi đề cập đến năm *Mão*, đều dùng *con thỏ* làm con vật tượng trưng. Cụ Đồ Chiểu, trong *Lục Vân Tiên*, đoạn *Tôn Sư* bàn về vận số của *Vân Tiên*, có viết:

Hiểm vì ngựa chạy đường xa
Thỏ vừa ló bóng, gà đà gáy tan
Bao giờ cho tới bắc phang
Gặp chuột ra đàn con mới nên danh.

Rõ ràng, ở đây tương ứng với các con vật trong 12 con giáp: Ngựa, Thỏ, Gà, Chuột là các năm Ngọ, Mão, Dậu, Tý. Sở Cuồng khi vịnh khoa thi Ất Mão (1915) cũng có câu: "Cử nhân *khoa thỏ*, Trịnh Đình Rư...". Tưởng cũng nên biết, trong hầu hết các dân tộc ở Đông Nam Á đều có chung cách hiểu như vậy, chẳng hạn, người Kampuchia vẫn tính tết năm nay là tết con thỏ.

Riêng ở Việt Nam ta, *năm mão - năm con thỏ*, vẫn là chuyện sách vở, chuyện ở đâu bên Trung Quốc, còn *năm mão - năm con mèo* mới chính quan niệm phổ biến, ai ai cũng đều công nhận như thế, đã trở thành một thói quen từ rất lâu, không cần bàn cãi. Chính điều này biểu hiện cách suy nghĩ độc lập, thể hiện bản lĩnh dân tộc trong việc tiếp thu văn hóa nước ngoài. Cụ thể, không lệ thuộc vào sách vở phương Bắc và có cách vận dụng riêng. Có lẽ, do chữ Hán - *Mão* đọc trạch ra *mèo*, rồi *Mèo* biến thành *mèo* chẳng? Dù sao mèo tượng trưng cho năm Mão, đã trở thành dấu ấn sâu đậm từ rất lâu trong truyền thống văn hóa dân tộc.

Cũng như một số con vật khác, mèo có những tên gọi khác nhau như miêu, meo, miu, mẫn, có khi miu (không biết mèo nào cắn miu nào) hay còn gọi là chồn nhà (gia ly). Căn cứ vào sắc lông, ta có các loại mèo: mèo mun, mèo mướp, mèo tam thể, mèo trắng, mèo xám... Dựa vào một số căn cứ khác như đặc điểm hình dáng, chỗ ở, tính tình... người ta chia ra: Mèo nhà, mèo rừng, mèo đực, mèo cái, mèo mẹ, mèo con, mèo già, mèo lành, mèo hoang, mèo cụp tai, mèo cụp đuôi, mèo tinh, mèo mù... Tất cả đều kèm theo một sắc thái nghĩa riêng. Bằng những cách định danh khác nhau, thông qua ca dao, tục ngữ, thành ngữ, dân gian đã phân loại khá lý thú từng loại "đẳng cấp" nhà họ mèo.

Hãy bắt đầu từ loại mèo hoang. Mèo hoang, tức loại mèo lang bạt, không có chủ. Cũng như *mèo mả gà đông*, "mèo" đã "hoang", là mèo không ra gì. Hãy nghe Hoạn Thư xía xói Kiều:

- Con này chẳng phải thiện nhân
Chẳng phường trốn chúa cũng quân lộn chồng
Ra tuồng *mèo mả gà đông*
Ra tuồng lúng túng chẳng xong bề nào.

Hoặc:

- Giống nhà bà đây, giống phượng, giống công
Còn tuồng bay, *mèo mả gà đông* lẳng lơ
(Lời Sùng bà mắng Thị Kính)

Với ý nghĩa như trên, mèo hoang thường xuất hiện trong lời nói "ám chỉ". Còn một khi thông báo có tính chất nhân danh, lại khác:

Mèo hoang lại gặp chó hoang
Anh đi ăn trộm, gặp nàng bói khoai.

Ở đây nói thế thôi, chứ *mèo hoang*, *chó hoang* thế nào được! Cái chính ở chỗ cùng cảnh ngộ nghèo khó như nhau. Cho nên đã chắc gì "ăn trộm", "bói khoai". Thật ra cũng một cách nói phúng dụ, làm tăng cường tính chất bản hàn của nhân dân lao động dưới chế độ phong kiến áp bức. *Mèo cụt tai*, cũng nằm trong cách đánh giá không mấy tốt. Bởi vì:

- Mèo lành ai nỡ cắt tai
Gái kia chồng bỏ khoe tài chi em.

Và cũng với cách suy diễn như vậy:

- Mèo lành chẳng ở mả
Ả lành chẳng ở hàng cơm.

Hóa ra chỗ ở cũng qui định tính cách người ở. *Mèo cụt tai* hoặc *cụt đuôi* còn nghĩa khác: chỉ sự thất vọng, buồn rầu: *tiu ngui như mèo cụt tai*, rõ có khác! Nếu như *mèo hoang*, *mèo mả*, *mèo cụt tai* được lưu ý ở tính chất không đàng hoàng thì *mèo già* được khai thác ở khía cạnh khác. *Mèo già*, là *mèo* từng trải đến độ khôn ngoan, khôn ngoan đến mức trở thành gian lận, không ai chịu nổi: *Mèo già hóa cáo*. Còn *mèo già khóc chuột*, chẳng qua chỉ là lời phê phán sự giả nhân, giả nghĩa, chứ làm gì có thực. Hoặc để chỉ tình trạng tuổi già xế bóng, nhìn đời mà bất lực, lại có câu: *Mèo già thua chuột nhất*.

Ngoài những cách gọi trên đây, ở Nam Bộ, (*mèo* hoặc *có mèo*) còn để chỉ bồ bịch, mèo mỗ, vợ thứ, vợ bé:

- Khổ qua xanh, khổ qua đắng
Khổ qua mắc nắng, khổ qua đèo
Anh muốn thương em, anh mần giấy giao kèo
Ngày mai mới chắc, em là *con mèo* của anh

Mèo thuộc bộ ăn thịt sống. Nuôi *mèo* chủ yếu để bắt chuột. *Mèo* thường săn mồi về ban đêm, còn ban ngày khoan khoái tròn ở chỗ vắng, ngáp vặt, ngáp dài. *Lừ đừ như mèo ngủ*, chỉ ai hay nằm vật, nằm vựa. Nói chung, *mèo* chỉ quanh quẩn trong nhà, do vậy để

đùa cợt người nam nhi bất tài hoặc chỉ ru rú trong nhà, ca dao thường đem ví người ấy với công việc *đuổi mèo, sờ đuôi*:

- Chồng người vác giáo săn heo
Chồng em cầm đuă đuổi mèo quanh mâm

hay:

- Chồng người đi ngược về xuôi
Chồng em ngồi bếp sờ đuôi con mèo.

Thật là cách ví von dí dỏm và mang ý nghĩa phê phán sâu sắc.

Lông mèo mịn và mềm mại. Có lẽ người ta thích âu yếm, ve vuốt nó do ở đặc điểm này. Ngày xưa, khi cây bút sắt chưa ra đời, thời bút lông còn ngự trị, lông mèo dùng để làm cọ phếch mực tàu, viết chữ ta, nên lông mèo có thể bán mua:

Trăm tuổi hồn đầu về chín tuổi
Nhắm (nhúm) lông để lại giúp trò nghèo
(Phan Văn Trị, Con mèo)

Mèo có hai con mắt vừa tròn, vừa xanh. Từ đây, sản sinh nên thành ngữ: *xanh như mắt mèo*. Mắt xanh như mắt mèo tức là xanh quá mức bình thường, hàm cái nghĩa chê bai. Nó khác với mắt xanh lịch thiệp, đẹp đẽ:

"Bấy lâu nghe tiếng má đào
Mắt xanh chẳng để ai vào, có không?
(Kiều)

Có khi *mắt xanh* cũng mang ý nghĩa kịch côm: "Mắt ông xanh, mũi ông lõ, râu ông quăn, tóc ông đỏ, đít ông cuỗi lửa, mồm ông huýt gió..." Đó là những câu thơ của Yên Đỗ, mô tả bọn thực dân cướp nước.

Đuôi mèo có dài hơn đuôi thỏ, đuôi lợn thật, nhưng làm sao có thể so sánh với đuôi chồn. Ai đó hay khoe khoang, tự phụ, dân gian có ngay câu: *mèo khoe mèo dài đuôi*. Và không hiểu sao, phần lớn mèo già, đuôi hay bị quẹo hoặc gấp khúc nên mới có cách tỉ dụ: *Quẹo ngừng như đuôi mèo già*.

Tiếng kêu của mèo không mấy thanh tao. Bạn đã nghe, giữa đêm hôm khuya khoắt nhất là trong những mùa "mèo động tình", tiếng mèo ngao chưa? Như tiếng trẻ con

khóc phải không nào? Do vậy, nghe ai hát mà người khác vội buột miệng: "Quái, mèo ở đâu gào ồm ồm thế!" thì đúng là hát không hay. Bạn nhớ để ý, khi có người khen, *hát như mèo kêu*, hay *hát như mèo ngao*, hoặc ác hơn: *hát như mèo cái gào đực*, đừng vội mừng nhé.

Kể ra mèo là con vật ăn ở sạch sẽ. Mèo thích nằm những chỗ ấm áp nên bếp tro vẫn là nơi mèo ưa thích, về sinh hoạt, mèo tuy ban ngày cù rù nhưng mọi chuyện đều tươm tất, từ sưởi nắng, rửa mặt đến cả chuyện tiểu tiện. Khi "đi ngoài", bao giờ mèo cũng đào lỗ, lấp đất cẩn thận. Từ đây, hãy phê phán ai hay bùng bít, "một mình, mình biết, một mình mình hay", dân gian hay nói: *Dấu như mèo dấu cứt*. Mèo ăn uống chậm và ít. *Ăn như mèo* mà lại. Bước đi nhẹ nhàng, yếu điệu cộng với tính "ăn liếm loát", nên mèo thường được sắp vào phái yếu: "*Nam thực như hổ, nữ thực như miêu*". Uống cũng vậy, mèo uống không đáng kể, bởi vậy: *Giàu về thể, khó về thể, mãi uống nước bể có bao giờ cạn*. Mèo tuy ăn ít nhưng thường khó tính. Bữa ăn phải có dưa muối, mặn mòi, nếu lạt mèo bỏ không thèm ngửi tới. *Có ăn lạt, mới biết thương thân mèo*. Nghĩa là có cùng cảnh ngộ mới dễ thông cảm cho nhau.

Về thức ăn, ngoài món thịt sống, mèo rất khoái mỡ. *Như mèo thấy mỡ*, ấy là vồ vập một cách quá đáng, hoặc vì quá ham muốn mà sấn tới, quên cả đầu đuôi. Vốn đã thích mỡ như vậy, nên *mỡ để miệng mèo* là đại, bởi sờ sờ trước mặt, làm sao khỏi ăn vụng được.

Có nhiều thành ngữ đúc kết bản chất xấu ăn của mèo: *Mèo nào chẳng ăn vụng mỡ*, hoặc *mèo nào chê thịt mỡ*. Cá là món ăn thứ hai, mèo thích. Mà cá thì đối với mèo kể cũng khó kiếm. *Mèo vớ được cá đã may mắn lắm rồi*, còn *mèo mù vớ được cá* lại càng hi hữu, ít thấy. Nhưng đến trường hợp *mèo mù vớ cá rán*, quả hết chỗ nói; chỉ có thể so với chuyện trúng số độc đắc.

Leo trèo, một món "võ gia truyền" của dòng giống mèo. Từ xa, mèo có thể phóng tuốt lên cây dễ như bỡn. Để phê phán tính hay dạy khôn, dân gian mượn hình ảnh leo trèo của mèo để ngụ ý: *Con mèo, con mèo, con meo, ai dạy mày trèo, mày dạy tao leo?* Theo đó, thì leo trèo là thuộc tính bẩm sinh của mèo. Chính nhờ hai món nhà nghề này, bao lần mèo tránh "đụng mặt" với chó, và lục lọi bất cứ nơi đâu để săn mồi, thậm chí còn tránh được tai họa. Chuyện dân gian kể rằng, mèo dạy hổ học võ. Mèo dạy tất cả các món nghề cho hổ, ngoại trừ món leo trèo, mèo chỉ giữ riêng cho mình, phòng hổ trở mặt. Quả nhiên, hổ phản. Nhờ bí quyết leo trèo, mèo thoát chết. Một món võ khác cũng không kém phần quan trọng đối với mèo, ấy là *quào* (chó cắn, mèo quào, ngựa đá, bò húc...). Nhưng quả chỉ để hù dọa trẻ em thôi, chứ chẳng chết ai: *Mèo quào không xé được vách tôi*. Mèo cũng nhảy rất giỏi, đúng hơn, đây cũng là sở trường của mèo. Phan Văn Trị, đã khai thác tính chất lẹ làng này để chỉ việc mau thăng quan tiến chức của bọn vua quan bán nước:

Mấy tầng đài các sãi chơn leo
Nhảy lẹ chi cho bằng giống mèo
(Phan Văn Trị, b.đ.d)

Đối với chó, việc cất giữ đồ ăn tương đối đơn giản, chỉ treo lên là xong. Còn mèo vốn đã lẹ làng, lại leo, trèo, nhảy giỏi cho nên cần phải kỹ lưỡng. Người ta đã rút được kinh nghiệm: *chó treo, mèo đặt*. Điều đó cũng mách bảo rằng trong ứng xử phải tùy đối tượng cụ thể để có biện pháp thích hợp.

Đặt mèo trong quan hệ với các con vật khác như mèo với chuột, mèo với chó, mèo với cọp, các tác giả dân gian thông qua những biểu hiện có thật, nhằm khai thác tính chất hàm nghĩa để lồng cái nghĩa bóng vào.

Ta bắt đầu bằng cặp từ *mèo chuột* và những thành ngữ khai thác tính chất biểu trưng từ hai con vật này. Tuy cùng sống trong nhà nhưng vai trò của mèo và chuột hoàn toàn đối lập nhau. Mèo bao giờ cũng ở trong cái thế chủ động, kẻ luôn gây tai họa cho chuột. Nhưng không phải lúc nào chuột cũng sò sò trước mặt mèo, muốn có "chút tươi" mèo thường phải thức khuya, dậy sớm, nghĩa là muốn có ăn, mèo cũng phải lao động:

Con mèo, con mèo, con meo
Muốn ăn thịt chuột, phải leo trần nhà.

Bình thường, hễ nghe tiếng "meo meo" chuột đã quính quáng, chạy vắt giò lên cổ, vì vậy, mèo phải rình rập, tìm cơ hội để ra tay. *Rình như mèo rình chuột*, trước hết mô tả tính cần cù, chịu khó của mèo nhưng nó còn chứa cái nghĩa này nữa: phê phán tính xoi mói, tìm cơ hội để hại người. Khi đã vồ được chuột, mèo có cái tật hay vờn mồi, vờn như một cái thú ở mèo trước khi ăn. Cho nên trong một cuộc thi thố tài năng, có người bình phẩm *vờn như mèo vờn chuột* thì rõ ràng có sự chênh lệch về tài năng và trình độ. Còn *như mèo tha con chuột* - lại chê trách cách ảm bế vụng về của đứa nhỏ đối với em, hoặc khiêng vác vật gì cầu thả không đúng qui cách. Và phạm làm việc gì cũng phải tính đến sức mình, thành ngữ dạy: *mèo nhỏ bắt chuột con* chứ đừng nên *mèo con bắt chuột cống* hay *mèo con bắt chuột lớn*. Nguyễn Thượng Hiền trong bài phú cải lương, cũng lấy ý này làm phương sách hành động: "Bao giờ to lớn hãy hay, *mèo nhỏ bắt chuột to*, sức ấy xem ra đừng có gượng".

Mèo chuột tưởng chỉ có khai thác trên quan hệ một chiều, tức mèo luôn ăn thịt chuột chứ không thể ngược lại. Trong các bài "về nói ngược" có khi chuột lại nhảy lên vị trí chủ nhân ông và để chỉ cái ý cá biệt, hi hữu, dân gian cũng hay khai thác quan hệ ngược

chiều, trái đời này. Chẳng hạn chuột gặm chân mình, một chuyện bình thường: "Đi cùng bốn bề chín chu, trở về xó bếp chuột chù gặm chân". Nhưng *chuột gặm chân mèo* lại chuyện lạ, cũng như *chuột cắn dây buộc mèo* quả là hiếm thấy. Phải chăng, ngoài ý vừa nói, thành ngữ còn khuyên ta thương người phải đúng lúc, đúng chỗ? Và có lẽ, tính chất ngạo ngược, dí dỏm vừa mang tính đấu tranh vừa mang tính trào lộng, tập trung nhất, trong bài ca dao sau đây:

Con mèo trèo lên cây cau
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà
Chú chuột đi chợ đường xa
Mua mắm, mua muối, giỗ cha chú mèo.

Có lạ không, mèo đi hỏi thăm sức khỏe chuột! Phải chăng mèo ngon ngọt để che đậy âm mưu đen tối của mình? Còn chuột lo mắm muối để giỗ cha mèo, càng đáng ngạc nhiên. Chữ nghĩa quả đúng là lời qui phục của kẻ yếu thế nhưng nào phải! Đúng là tiếng chửi thẳng vào mặt mèo ấy chứ. Thú vị biết bao.

Nếu như ở trên, trong quan hệ mèo - chuột, chủ yếu được xây dựng trên cái nền của kẻ yếu, người mạnh, ngược lại mèo - chó lại lấy cơ sở từ chuyện đối đầu của một anh 49, một anh 50, của một đảng tám lạng, một đảng nửa cân. Nói khác, chó mèo vốn không ưa nhau.

Dân gian không bỏ sót tính chất "học hặc", "xung khắc" này. Nào *như chó với mèo*, hoặc *như mèo với chó*. Thấy chòm xóm láng giềng cãi vã nhau, người ta nói *chó mèo lại cắn nhau*. Có biết bao thành ngữ đan chéo từ cặp từ chó mèo để chỉ người không lịch thiệp *đánh chó chửi mèo*, *chửi mèo mắng chó*, *chửi mèo quèu chó*... Vật dụng trong nhà, bỏ bặt bừa, không ngăn nắp, người ta lại than: *chó tha đi, mèo tha lại*. Hoặc để chỉ hạng người "ghen ăn, tức ở", cũng bằng hình ảnh chó mèo, dân gian đã khái quát thành kinh nghiệm sống:

Chó ghét đưa gặm xương
Mèo thương người hay nhử.

Cùng nghĩa với các thành ngữ "quýt làm cam chịu" hoặc "mèo làm chó chịu", ca dao ví von bằng hình ảnh độc đáo sau đây:

Con mèo đập bể nồi rang
Con chó chạy lại phải mang lấy đòn.

Nhìn chung, xét riêng hai yếu tố chó - mèo và cả những câu tục ngữ, thành ngữ được

cấu tạo từ tên hai con vật này, thường hàm theo sắc thái nghĩa không tốt. Thậm chí, chúng đã trở thành những phạm trù đối ứng, tạo nên những thành ngữ vừa nhịp nhàng trong cấu trúc, vừa bóng bẩy ở ý nghĩa: *mèo hoang, chó lạc, mèo đàng chó điểm, mèo lừa chó lọc...* Trên đại thể là như vậy. Nhưng không ít trường hợp liệt kê chó mèo chỉ có giá trị nhận thức, nhất là trong những bài đồng dao: "Con mèo, con chó có lông, cây tre có mắt, nồi đồng có quai"...

Cuối cùng, mèo - cạp được xây dựng trên một quan hệ khá đặc biệt. Xét về đặc điểm sinh lý, hai con vật này giống nhau về hình dáng, về tài bắt mồi, về sở thích ăn thịt sống. Nhưng chúng đối lập ở hình vóc, một đàng to lớn hung dữ, một đàng nhỏ bé, hiền lành. Vì vậy, trong cách đánh giá cũng bên trọng bên khinh, một bên đại diện cho quyền thế, một đàng tượng trưng cho kẻ thấp cổ bé miệng. Và thói đòi, thật oái oăm:

Mèo tha miếng thịt xôn xao
Kẽnh (con cạp) tha con lợn thì nào thấy chi

hay:

Mèo tha miếng thịt thì đòi
Kẽnh tha con lợn mắt coi lưng chừng

Quả thực, trong cuộc sống nhiều khi ta chỉ thấy, đúng hơn chỉ dám phê phán những khuyết điểm của lính lác, còn ở chỗ khác thì không thấy, hoặc thấy thì cũng lơ đi, "sợ rút giây động rừng". Và bởi thế cho nên: *Mèo mất thịt, tiếc hơn Kẽnh mất hươu.*

Câu chuyện chữ nghĩa xung quanh con mèo còn có thể tiếp tục nữa. Song ngày tết mà nói dài quá e không tiện. Bài viết tạm dừng ở đây. Như đã thấy, người xưa đề cập đến mèo đâu phải để nói mèo, trái lại bao giờ cũng nhắm đến một đối tượng khác, quan trọng hơn nhiều: CON NGƯỜI. Do vậy, đâu năm nói chuyện mèo đâu phải chuyện phiếm; âu cũng là cách cùng nhau "ôn cố tri tân", học cũ biết mới để cùng nhau sống tốt hơn. Và chỉ một từ mèo không thôi, đủ thấy sức sống của tiếng Việt ta mạnh mẽ và phong phú biết chừng nào.

Năm Mão đừng để "chuột gặm chân mèo"

Trong số những con vật gần gũi với con người, con mèo không đứng vị trí thứ nhất thì cũng nhì. Chỉ riêng việc chú mèo có đặc quyền thỉnh thoảng "chung chăn" với con người lúc trời mưa rét cũng đủ để xếp chú đứng ở thứ bậc cao trong mối quan hệ với con người. Cũng vì vậy, trong thành ngữ và tục ngữ có nhiều câu nói đến con mèo ngấm ra khá thú vị.

Người ta nuôi mèo trước hết để bắt chuột. Cặp "mèo" và "chuột" thường được ví như người canh gác, bảo vệ và bọ đục khoét của công. Người canh gác mà tinh nhanh, khéo giấu mình và kiên nhẫn *"rình như mèo rình chuột"*, thì lũ ăn cắp bòn rút công quỹ sớm muộn cũng bị tóm cổ. Thế nhưng lại có cảnh *"chuột gặm chân mèo"*! Thực ra, một câu mà 3 tình thế: 1-Lũ chuột táo tợn dám gặm chân mèo; 2- Chú mèo lười nhác hoặc "ngủ quên" mất cảnh giác, chuột tới gặm chân mà không biết; 3- Một cách nói mỉa mai: "Đồ chuột mà đòi gặm chân mèo!" Một nghịch cảnh phi lý, nhưng ở không ít vụ án tham nhũng, buôn lậu những tên hải quan, công an thoái hóa đồng lõa với bọn tội phạm (như Phùng Long Thất, trưởng phòng điều tra chống buôn lậu I TPHCM và Bùi Văn Chét, cán bộ phòng cảnh sát giao thông Công an TPHCM trong vụ "Tân Trường Sanh" mới đây) thì bọn chúng còn tệ hơn chú mèo bị chuột gặm chân; bọn chúng khác chi đã bị "chuột" moi tim và móc cả mắt! Cũng có thể một phần vì có kẻ *"mang thịt đến miệng mèo"*, hoặc vì *"mỡ để miệng mèo"* (mình con người ta mấy ai bỏ hết được lòng tham, thấy vàng, đô-la thì *"như mèo thấy mỡ"*; nhưng chủ yếu vì bọn chúng là lũ *"mèo già hóa cáo"*, hoặc là *"mèo đànng chó điếm"*, *"mèo mả gà đông"*. Bây giờ trong tù thì bọn chúng *"tiu nghiêu như mèo bị cắt tai"*.

"Mèo nhỏ bắt chuột con" hoặc *"mèo nhỏ bắt chuột to"* thì không chỉ đề cập đến cặp "mèo" và "chuột" mà là lời khuyên với tất cả mọi người rằng đừng có gánh vác công việc, chức vụ vượt quá sức lực và trình độ của mình. Có điều ở đời, đôi khi *"mèo mù vớ cá rán"*, có những anh chàng vô tích sự lại được giữ vị trí "ngon lành". Quả là chưa *"biết mèo nào cắn mỉu nào"*! Dù hơn thua thì chúng vẫn cái tật *"mèo khen mèo dài đuôi"*!

Con mèo cũng hay được "cặp đôi" với con chó. Chắc là vì chúng đều gần gũi với con người. Từ việc cất giữ đồ ăn hàng ngày muốn an toàn phải nhớ *"chó treo mèo dầy"*, đến phân giàu nghèo người ta cũng dựa vào chó và mèo để xét đoán. *"Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì giàu"*. Người ta nghĩ vậy có lẽ vì nhà nhiều chuột, mèo mới tìm đến; mà nhà nhiều chuột cũng như nơi lắm bọ đục khoét thì ắt phải nghèo; còn chó đến nhà ai thì nhà đó chắc là hay...nhậu, vớt xương ra vườn; mà nhà giàu mới hay ăn nhậu. (Nói vậy, nhưng đừng có quá tin, vì nhà hay có thức ăn thừa, hay vớt xương ra vườn, các chú mèo cũng luôn tìm đến). Dù sao thì mèo và chó thường ở thế đối lập hoặc loại trừ nhau. *"Không có chó bắt mèo ăn cú!"* Nhưng tạo hóa lại sắp đặt chúng ở bên nhau, nên

vì ghen ăn và có khi vì ganh tị tình cảm thiên lệch của chủ, chúng thường gây sự cắn nhau. Con người ta cũng vậy. Anh em một nhà, người cùng một cơ quan, cùng một ngõ xóm mà hay ganh ghét, không biết nhường nhịn nhau thì bị thiên hạ coi khinh là *"ăn ở như chó với mèo"*. Còn loại người không thấy khuyết tật của mình, chỉ nhằm chỉ trích nhược điểm của người khác thì chẳng khác gì *"chó chê mèo lắm lông"*. Những kẻ tính nết khó chịu, khi bực bội với bà con bạn bè mà không tiện nói thẳng trước mặt nhau thì có cách bóng gió *"chửi chó mắng mèo"*, *"chửi mèo quèo chó"*.

Chiến công bắt chuột của mèo ngoài tác dụng tiêu diệt bọn đục khoét, còn là phương sách "tự cứu đói", tuy mèo không phải là giống tạp ăn. Người khảnh ăn, hay ăn uống nhỏ nhẹ thường được mắng yêu là *"ăn như mèo"*! Có lẽ cũng vì vậy mà một số gia chủ "quên" cho mèo ăn cũng không mấy bận tâm. Trong nhà *"cơm treo mèo phải nhịn"*, *"cá treo mèo nhịn đói"*. Con người ta đôi khi cũng lâm vào cảnh đó. Đã đói, đầu gối phải bò, gặp miếng ăn bản cũng không chê. *"Mèo nào mèo lại ăn than, bởi chưng có mỡ đồ tràn lên trên"*. Tình cảnh chú mèo này nhắc con người khi gặp hiện tượng lạ, bất thường, hãy nghiên cứu kỹ để tìm cho đúng nguyên nhân. Mèo đói thì gia chủ để thịt cá sơ suất là bị "đột kích" liền. Dù sao, thế cũng là phạm tội ăn vụng. Có điều con người phải đối xử công bằng, chứ không thể để tình trạng *"Mèo tha miếng thịt xông xao - Hùm tha con lợn thì nào thấy chi!"*

Nói con mèo mà đâu phải chuyện mèo. Cứ lắng nghe dân chúng xông xao sau không ít phiên tòa xử bọn tham nhũng thì rõ. Nhiều khi người thợ tưng thiếu nhỡ lấy lon xi măng hay mẫu sắt vụn thì bị kỷ luật gắt gao, còn các "sếp" đục khoét rỗng cả nhà máy, công trình lại chẳng hề hấn gì!

Năm Mão đến khi con mèo đang dần ít đi vì các quán nhậu và dịch vụ "xuất khẩu", đành phải cậy đến những "con mèo" trong ngôn từ tổ tiên để lại, may chi dọa được bọn "chuột" đang lộng hành chăng?

Mèo Huế

Mèo là thành phần của tạo vật, không hệ thuộc loài người, không phải là sở hữu địa phương. Nói Mèo Huế là chuyện vui ngày Tết. Đất Huế, người Huế, tiếng Huế có bản sắc, biết đâu mèo Huế chẳng thừa hưởng ít nhiều phẩm chất của thổ ngời và gia chủ?



Từ điển tiếng Huế của Bùi Minh Đức là một ấn phẩm có vấn đề về ngôn ngữ học và từ điển học, nhưng là nguồn tư liệu quý về “người Huế, văn hóa Huế”. Ở mục mèo, tác giả trích dẫn: “*phong dao Huế*”, rồi “*đông dao Huế*”.

Mèo ngoao cắn cổ ông thầy

Ông thầy bắt được một bầy mèo ngoao

Trích dẫn hai lần, có lẽ vì thích thú; một lần gọi là *phong dao*, là chủ ý nhấn mạnh tính cách địa phương; sau đó gọi là *đông dao*, ngụ ý câu hát vui chơi của trẻ con, không có ý nghĩa gì. Tác giả nghe vậy, nhớ vậy và ghi lại như vậy, là đúng với tính chất văn chương truyền khẩu. Chúng ta không thể dựa vào văn bản nọ, ấn bản kia để nói rằng thoại này đúng, thoại kia sai. Ai muốn tìm hiểu câu hát, thì có thể thấy nó trong tuyển tập dày cộm 2800 do nhóm Nguyễn Xuân Kính(2):

Mèo ngoao cắn cổ con cầy

Con cầy vật chết cả bầy mèo ngoao

Câu này rõ nghĩa, nhưng lại... thường thôi: cảnh mèo chó phân tranh là thường tình “*như mèo với chó*”, nó không độc đáo như ông thầy vô nghĩa trong câu “đồng dao xứ Huế”; ông Bùi sáu lần viết mèo *ngoao* thay vì *ngao*. Chữ *ngoao* là động từ tả việc, tiếng mèo kêu (để gọi người) còn *ngao* là tính từ, chỉ giống mèo lớn, gần với mèo rừng. Trong *Từ điển tiếng Huế*, ông Bùi phát âm theo giọng “Huế mình: noái, goại” mèo *ngao* là *mèo ngoao*, còn hơn nhiều từ điển tiếng Việt hiện hành, ...không có từ *ngao*! Nói chuyện về người Huế, tiếng Huế, bao giờ cũng có cái vui. Ông Bùi còn dẫn “*về Huế*”:

Dấu che bụng bít bẩy chầy

Nay đà rõ mặt một bầy mèo ngoao

Có lẽ là sản phẩm địa phương thật, vì tìm nơi khác không thấy. Còn câu “hò Huế”:

Con mèo không rách, răng kêu mèo vá,

Con cá không thờ, răng gọi cá linh?

là lời hát đối đáp, chơi chữ, thịnh hành nhiều nơi phía Nam, nhưng thoại này với từ *răng*, *thổ ngữ*, mang chất Bình Trị Thiên rõ nét.

Đến câu này thì toàn quốc nhiều người biết:

Con mèo mà trèo cây táo

Bà già lơ lảo, mắt nhắm nằng dêu.

Miền Trung, có lẽ là vùng Trị Thiên đã biến chế:

Con mèo trèo lên cây táo,

Mồ hôi chưa ráo, áo cụt chưa khô,

Dầu mà eng có nơi mô,

Em nguyên thác xuống ao hồ trợn danh.

Câu thơ chất phác, tha thiết, tình tứ, gợi nhớ không gian và tâm tình Huế. Và câu hò già gạo:

Gặp nhau chưa ráo mồ hôi

Chưa tan cốt gạo đã rời nhau ra.

Với từ ngữ địa phương, dân gian Trung bộ đã sáng tạo những hình ảnh xuất sắc:

Mèo thấy mỡ mèo thèm chết giãy

Mỡ thấy mèo mỡ nháy tê tê.

Mèo thấy mỡ là tục ngữ ẩn dụ sự thèm muốn vật chất, thường là nói đàn ông trước nhan sắc. *Thèm chết giãy*, tiếng địa phương, nghĩa là thèm đến cùng cực, đến rã chết như con cá giãy giữa trên thớt. Con mèo được nhân cách hóa trong hình ảnh sống động. Câu sau, thủ pháp nhân cách hóa được đẩy xa hơn, táo bạo, tân kỳ hơn: *mỡ thấy mèo*, ngụ ý hóm hình vì đối ngẫu với câu trên, người nghe hiểu: cục mỡ vô giác vô tri đây là người phụ nữ. *Nháy tê tê*, nghĩa địa phương, là rầy rụa theo phản xạ của con cá tươi sắp chết, tung tưng trong rổ cá. Nó không có nghĩa “mất cảm giác” như đã ghi trong các từ điển, kể cả của ông Bùi Minh Đức, nó cũng không có nghĩa tê tái, xót xa như trong thơ Thâm Tâm:

Ngoài phố mưa bay: xuân bốc rượu

Tắc lòng mong mỏi cháy tê tê

Ơi ơi bạn tác ngoài trời giạt

Chẳng đọc thơ ta tất cũng về

(Vọng nhân hành, 1944)

Ông Bùi Minh Đức mách: người Huế chuộng mèo tam thể: “có ba màu, rất óng ả. Loại mèo người Huế rất thích nuôi trong nhà”. Dễ hiểu thôi, vì vai trò tiên khởi của mèo khi được con người thuần hóa là bắt chuột và những loài gặm nhấm. Dần dà, ngày một ngày hai, những gia đình sung túc mới nuôi mèo vừa để diệt chuột, vừa làm bầu bạn. Huế trong một thời gian dài, là đế đô, thành phố hành chính. Các gia đình hoàng phái và quan lại, công chức, nuôi mèo làm cảnh, mua vui, làm bầu bạn, nhất là những lúc bài bạc, đánh tứ sắc, đổ sâm hường.

Nghe nói vua triều Nguyễn cũng có người nuôi mèo, do đó có từ *mèo ngự*.

Xuân Diệu có thời ở Huế; năm 1937, anh từ Hà Nội vào, học năm cuối cùng bậc Tú Tài. Ở Huế không lâu, nhưng anh chịu ảnh hưởng sâu đậm không gian đế đô, và đã viết nhiều đoản thiên, ba năm sau in thành tập truyện Phấn Thông Vàng(3) với những câu nổi tiếng:

“Con đường Nam Giao thẳng mà không bằng, tôi khởi sự đi trong ánh sáng, và tôi tới lần trong bóng tối, tợ hồ bên thành phố Huế là ngày, bên Nam Giao là đêm” (bài Thương Vay).

Đặc biệt có chương “Chó mèo hoang” - không nhất thiết của một địa phương nào, nhưng ở đây, con mèo có nét Huế, mà Xuân Diệu mô tả rất tinh: “quý phái chứ không trưởng giả”:

“Dầu khổ sở thế nào, những con mèo hoang vẫn giữ lấy vẻ quý phái - quý phái chứ không trưởng giả. Cách đi đứng, cách nhai nuốt, cách nâng nhẹ những vật thừa thãi đều có cái duyên của những bà hoàng sẩy ngôi hay những cung nữ hết thời. Chúng bước dè dặt, không muốn dính mình vào đất dơ, chúng có cái đặc tài giữ chân căng tròn tru, dù phải dậm qua nhóp nhúa. Và hễ thông thả, chúng liền tỉ mỉ tắm gội. Những con đỏi không bắt chúng lạnh tính sạch sẽ; tuy là mèo hoang, chúng vẫn còn là mèo”.

“Những bà hoàng sẩy ngôi, cung nữ hết thời” sống lẫn quần trong các cung, các phủ, hay trong dân gian, đều có cử chỉ, ngôn ngữ tạo nên phong cách Huế. Làm sao phân biệt đâu là quý phái, đâu là trưởng giả? Có lẽ Xuân Diệu suy diễn từ tiếng Pháp đối lập quý phái (noblesse) thuộc dòng họ quý tộc, nhiều đời, với trưởng giả (aristocratie) là những nhà giàu, nhưng chưa kịp có phong cách sang trọng. Molière đã chế nhạo lớp người này qua vở kịch *Trưởng giả học làm sang*.

“Và hễ thông thả chúng liền tỉ mỉ tắm gội, những con đỏi không làm chúng lạnh tính sạch sẽ”; chính xác là trạng từ tỉ mỉ nhắc đến các mệnh phụ xứ Thần kinh trang điểm công phu, có khi lòe loẹt, dù là cao tuổi.

Xuân Diệu còn tả cách đi đứng của loài mèo, cùng giống với con hổ, *lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng*, trong thơ Thế Lữ, mà ta có thể nói gọn là “yểu điệu”, mà ông Bùi Minh Đức cho là *“đặc tính của xứ Huế”* khi trích dẫn Nam Trân:

Thuyền nan đủng đỉnh sau hàng phượng

Cô gái Kim Luông yểu điệu chào

Chèo đò mà cũng phải “yếu điệu”, thì phải là người Huế, dù ở đây, người điệu nhiều hơn là người yếu điệu. Nhớ thơ Nguyễn Bính mô tả thiếu nữ Huế:

Loanh quanh xóm vắng đường gần,

Ấy ai làm dáng phi tần với ai.

Con sông không rộng mà dài,

Con đò không chở những người chính chuyên.

(Vài nét Huế, 1941)

Lại còn hai chữ *đứng đỉnh*. Trong bài *Thương vay* nói trên, Xuân Diệu có tả tầng lớp người nghèo chung quanh đế đô: “*Đời quanh Huế cũng đứng đỉnh như đời giữa Huế, người nghèo ở đây không cực hẳn, không lam lũ, không khốn cùng*”.

Sự thật thì Huế như bao nhiêu thành phố khác, cũng lắm người nghèo. Nhưng sống chốn đế đô, giấy rách giữ lấy lề, họ che giấu vẻ lam lũ dưới bề ngoài bao giờ cũng chỉnh tề, tươm tất.

Còn “*đứng đỉnh*” thật sự là cung cách của giới quan liêu, hay các mục các mẹ, con vua cháu chúa. Lá ngọc cành vàng.

Nguyễn Công Trứ đã có lần mô tả quan lại triều đình Huế:

Dù tía vông xanh vẫn đứng đỉnh

Gươm vàng thẽ bạc võ nghênh ngang

Cảnh quan trường phong kiến ấy từ lâu đã hạ màn. Không biết xứ sông Hương núi Ngự ngày nay còn ai nghênh ngang, còn ai đứng đỉnh nữa hay không.

*

Dùng từ *Mèo Huế* là ngoa ngữ. Mèo là súc vật độc lập tự do, lúc chán ở với người thì tự giải phóng làm mèo hoang, chịu tất tả, đói lạnh như Xuân Diệu đã mô tả kỹ và hay.

Trong một thời gian lịch sử dài, mèo ít lệ thuộc vào kỷ cương loài người; nhưng khi

những tiến bộ khoa học, kỹ thuật cải tiến đời sống vật chất, thì con mèo cũng có thừa hưởng. Con mèo bầu bạn, nhiều sắc lông lông lầy ngày nay không còn là con mèo mướp bắt chuột mà Nguyễn Trãi đã mô tả. Nó biến đổi không phải do chính sách gia huấn, mà do con người lai giống, tạo ra giống mèo mới, như giống “mèo Bắc kỳ”, Tonkinois, ngày nay không can dự gì đến con mèo Nguyễn Trãi, mà lai giống từ mèo Xiêm với mèo Miến Điện, khoảng 1950 tại Mỹ. Gọi là Bắc kỳ cho có âm hưởng viễn đông và viễn xứ. Mai kia một nọ, trên thị trường mèo thế giới nếu có xuất hiện con “Mèo Huế” e cũng là mạo danh để khuyến mãi.

Bài này viết vui chơi ngày Tết, đã được nhiều bạn Huế góp ý và các họa sĩ Huế, trong và ngoài nước minh họa, tác giả chân thành và thân thiết cảm ơn. Có thể gọi là... Mèo giao lưu.

Cuối cùng cũng để mua vui, xin ra câu đối, đặc biệt cho người Huế vốn sành chữ nghĩa:

Tết Mèo, bấm chuột gửi meo mèo chuột.

Tết năm Thìn trong thơ của vua Minh Mệnh

Tết đến xuân về cùng với tục khai bút (lấy bút ra viết một bài văn, một bài thơ, giải một bài toán, hoặc viết cặp câu đối) đầu năm, người Việt xưa còn có thói quen xin chữ và cho chữ vào những ngày Tết cổ truyền của dân tộc. Đây là một việc làm mang nhiều ý nghĩa văn hóa, thể hiện sự trọng chữ nghĩa, trọng tri thức và cũng là mong muốn xin được con chữ lấy may mắn, cầu một năm tài lộc, phúc thọ đầy nhà. Xưa vì viết bằng bút lông nên việc khai bút là rất quan trọng, phải mài mực, áo dài khăn xếp đốt hương trầm làm một bài thơ, một câu đối, một bài văn. Các bậc vua chúa xưa cứ đến ngày đầu năm mới sẽ tự mình khai bút, họ thường làm những bài thơ bằng chữ Hán hay chữ Nôm với tiêu đề như Nguyên đán thí bút, Nhâm Thìn Nguyên đán...

Năm Nhâm Thìn đời vua Minh Mệnh (1832), nhà vua cho in tập thơ ngự chế thứ hai và ban tặng cho các nơi. Sách Đại Nam thực lục cho biết: Tập thơ ngự chế thứ hai đã khắc in xong (từ mùa xuân năm Minh Mệnh thứ 12 1831 đến mùa đông năm thứ 13 1832, thơ cổ thể và kim thể, gồm 10 quyển, cộng 613 bài, 2 quyển mục lục). Thưởng 100 lạng bạc cho những người chuyên biện và hội biện cùng với thợ làm. Sau đó, sai in ra, cấp cho: các hoàng tử, các tước công, các đường quan ở bộ, ở viện, ở Nội các, các quan Quốc tử giám trong Kinh, các quan tỉnh và các quan học chính ở các trực Tả trực kỳ và Hữu trực kỳ và các tỉnh ở ngoài, mỗi người 1 bộ.

Vua dụ Nội các: “Hai tập thơ Ngự chế: Sơ tập và Nhị tập, đã chuẩn y lời xin của văn thần, cho khắc in rồi. Lần lượt đã giáng chỉ thưởng cấp cho các quan trong Kinh và ngoài các tỉnh. Nhân nghĩ về thơ văn, ta không đua tài với văn sĩ, nhưng theo ý muốn của mọi người nên cho khắc in, cũng có thể làm ơn mà cho lưu hành trong đám nho sĩ. Vậy, xuống dụ quan dân trong ngoài ai muốn in riêng cho mình, thì chuẩn cho mang đủ giấy mực đến Quốc sử quán, nơi chứa ván in mà in, để rộng truyền bá.

Nguyên văn bài thơ:

壬辰元旦視朝有作 Nhâm Thìn nguyên đán thị triều hữu tác

(Làm thơ khi lên triều ngày đầu năm năm Nhâm Thìn)

首祚迎繁祉

履端沐昊休

(元旦御殿受賀即降旨宴賚有差是日天氣晴和中外欣歡誠為開韶吉事)

重壬安萬物

今歲壬辰正月壬寅按史記律書有云壬之為言任也言陽氣任養萬物于下也。

閏戌富三秋

(本年閏九月說文云五行上生於戌盛於戌從戌含一也)。

沛澤新春協

視朝古禮修

歲時仍復始

宵旰又從頭

闔境祈塵靜

大河懇順流

業競欽付卑

顒帝錫祥週

Phiên âm:

Thủ tộ nghênh phồn chí,

Lí đoan mộc hảo hươu.

(nguyên đán ngự điện thụ hạ tức giáng chỉ yến lãi hữu sai thị nhật thiên khí tình hoà
trung ngoại hân hoan thành vi khai thiêu cát sự).

Trọng Nhâm an vạn vật,

Kim tuế Nhâm Thìn chính nguyệt Nhâm Dần án Sử Kí Luật Thư hữu vân: nhâm chi vi
ngôn nhậm dã ngôn dương khí nhậm dưỡng vạn vật vu hạ dã.

Nhuận tuất phú tam thu.

(Bản niên nhuận cửu nguyệt thuyết văn vân ngũ hành thượng sinh ư mậu thành ư tuất
tòng mậu hàm nhất dã).

Bái trạch tân xuân hiệp,

Thị triều cổ lễ tu.

Tuế thì nhưng phục thi,

Tiêu càn hựu tòng đầu.

Hạp cảnh kì trần tĩnh,

Đại hà khân thuận lưu.

Nghiệp cạnh khâm phó tì,

Ngung đế tích tường chu.

Tạm dịch

Đầu năm đón nhiều phúc,
Muôn vật khởi đầu tắm gội trời xanh.

Ngày đầu năm ngự trên điện nhận lời chúc tức thì giáng chỉ ban yến cho các quan,
ngày này khí trời tạnh ráo ôn hòa, trong ngoài đều hân hoan, thành thực như là mở
vận gặp việc tốt.

Lại gặp Nhâm vạn vật yên ổn,
Nhâm Thìn năm nay tháng giêng là Nhâm Dần căn cứ theo thiên Luật sách Sử Ký có
nói: Nhâm là nói đến nhiệm vụ, nói khí dương nhận nuôi vạn vật ở dưới bầu trời.

Nhuận tháng Tuất giàu cả ba thu
Tháng 9 năm nay nhuận, Thuyết Văn nói Ngũ hành sinh ở Mậu, thịnh vượng ở Tuất,
theo Mậu hợp thành một.

Ân trạch hòa hợp năm mới,

Lâm triều theo lễ xưa.

Bốn mùa lại trở lại từ đầu,

Việc chính sự cũng bắt đầu.

Cầu cho khắp nơi bụi trần tĩnh lặng,

Cầu cho sông lớn nước thuận dòng.

Sự nghiệp giáo phó cho kẻ hèn,

Ngưỡng vọng vua ban điềm lành cả năm.

Về mô típ trang trí rồng

Theo cách trang trí biểu tượng của người An Nam xưa (Việt Nam ngày nay) thì có bốn
con vật có năng lực siêu nhiên, gọi là tứ linh, chiếm vị trí hàng đầu. Đó là con rồng,
con nghê, con chim phượng hoàng, và con rùa. Công dụng của chúng mang một ý
nghĩa tôn giáo là do sự biểu thị của chúng, các con vật này mang lại nhiều ý nghĩa
phẩm chất mà chúng có hoặc chúng tượng trưng cho một ý nghĩa nào đó.

Cũng mang những ý nghĩa tương tự như vậy, nhưng ở một cấp độ ít hơn có nhiều con
vật khác đã tạo ra một nền mỹ thuật An Nam như con hạc, con sư tử, con doi, con cá.
Tất cả đều nói lên một lời cầu chúc mang ít nhiều đặc tính tôn giáo. Cũng vậy con hổ
mang tính chất này theo một cách đáng lưu ý hơn, vì hình ảnh con hổ đôi khi là đối
tượng của một sự thờ tự riêng, bởi vì có việc thắp hương cúng ông hổ, và người ta

dùng hình ảnh con hổ như là một thứ bùa yểm đầy tính thiêng hóa để vô hiệu hóa hoặc đuổi xa những ảnh hưởng xấu của loại tà ma quỷ quái.

Một trong số những hình tượng tiêu biểu cho cách trang trí của người An Nam xưa đó là hình ảnh con rồng. Rồng, tiếng Hán - Việt nghĩa là long, tiếng Việt gọi là rồng, là một con vật thường được dùng đến nhất trong mỹ thuật của người An Nam. Trong các cung điện là nơi cư trú riêng của con rồng, bởi vì nó tượng trưng cho hoàng đế, nhưng người ta cũng thấy rồng xuất hiện trong các đền chùa và các nhà từ đường, trên lườn nóc vách mái, trên các vách trái nhà, trên các đà chạm của bộ sườn nhà, trên các đồ gỗ và trên vải lụa, trên các biểu mẫu chén bát ăn cho đến các cây cảnh nhỏ mà người ta uốn nắn cho nó lớn lên theo dạng con rồng.

Nói một cách chính xác hơn là, con rồng không phải được người An Nam tôn thờ, nhưng họ thấy ảnh hưởng siêu nhiên khắp nơi của con rồng như là vị vua dưới nước và vị chúa tể trái đất; hạnh phúc của người sống và sự yên ổn của người chết đều phụ thuộc vào con rồng.

Theo truyền thống của người Trung Hoa, con rồng có những nét đặc trưng là: nó có những cái sừng của con nai, một cái đầu của con lạc đà, những con mắt của quỷ sứ, cái cổ rắn, cái bụng cá sấu, những lớp vảy cá, những móng nhọn của chim đại bàng, những lỗ tai bò, nhưng ở nơi con rồng thì chính những cái sừng là trung tâm của thánh giác.

Hình ảnh con rồng được biểu trưng cho người chồng, vị hôn phu, nói một cách chung nhất là biểu tượng cho người đàn ông. Người phụ nữ thì được biểu trưng bằng con chim phượng hoàng. Trong thơ văn dân gian thường ẩn dụ để nói đến hình ảnh này, và khi người ta thấy một bức thêu mà có con rồng phối hợp với chim phượng hoàng, thì đó là điều mà người ta muốn nói đến một cuộc hôn nhân.

Trên các lườn nóc nhà, con rồng được trình bày hai lần đối xứng nhau. Chính giữa lườn nóc nhà người ta đặt hình ảnh một quả cầu lửa, hai con rồng quay đầu về hướng quả cầu đó. Toàn bộ quả cầu và hai con rồng được chỉ rõ bởi thành ngữ lưỡng long triêu nguyệt, nghĩa là hai con rồng kính cẩn châu mặt trăng.

Một mô típ cũng gần với mô típ trên là lưỡng long tranh châu, nghĩa là hai con rồng tranh nhau một hạt ngọc quý, ở đây cũng vậy, rất thường phải thấy có sự lẫn lộn giữa hai đề tài này, hoặc ẩn trong quan niệm của các nghệ nhân. Trong trường hợp lưỡng

long tranh châu, thì những con rồng được cho là hơn thua để tranh một hạt ngọc, hạt ngọc này là một quả cầu không có ngọn lửa.

Trong tất cả các trường hợp trên, ít nhất là khi những trường hợp cho phép làm điều này, con rồng được bao bọc trong những đám mây, chữ Hán gọi là vân, mây kéo thành từng dải cuộn lại từng cuộn trông rất đẹp. Trong trần lẵng vua Khải Định ta thấy có bức tranh cửu long ẩn vân, chín con rồng nằm ẩn trong mây là một bức tranh nổi tiếng.

Ngoài những mô típ trang trí con rồng riêng thì còn có sự pha trộn giữa con rồng và các con khác như với con cá gọi là cảnh ngư long hỷ thủy, cá và rồng đùa vui trong nước... tất cả tạo nên những bức tranh về rồng sinh động lạ thường.

Dù cho rồng được trang trí ở trong các lẵng tâm cung điện, hay các đình chùa đền miếu, thì những tưởng tượng sinh động của các nghệ nhân về con rồng vẫn là hình ảnh thiêng hóa. Một thông điệp mà các nghệ nhân muốn gửi gắm vào hình tượng rồng như là sự tôn kính về một vị hoàng đế, một biểu tượng lớn lao mà ai cũng mong được hướng tới.

Hình tượng con rồng trong các nền văn hóa thế giới

Rồng (trong tiếng Anh gọi là dragon) là loài vật mang tính tưởng tượng, một biểu tượng văn hóa, ra đời từ sự nỗ lực của con người trong việc tìm hiểu và nhận thức thế giới tự nhiên.



Rồng trên mái điện Thái Hòa Huế

Tuy nhiên, nó lại có vai trò quan trọng trong rất nhiều nền văn minh trên thế giới. Nó còn được biết đến qua những hình ảnh khắc họa trong các truyền thuyết và thần thoại, trong nghệ thuật tạo hình tại nhiều nền văn hóa phương Đông lẫn phương Tây. Ở mỗi quốc gia, vùng miền, mỗi thời kỳ, chúng đều mang những hình dáng và ý nghĩa thú vị, chúng có thể đại diện cho điều may, điềm lành, cũng có thể đại diện cho cái ác, cái hung dữ.

Con rồng trong các nền văn hóa trên thế giới

Ở nhiều quốc gia trên thế giới, hình ảnh loài rồng đều được biểu thị cho loài linh vật huyền thoại có sức mạnh phi thường. Các nước phương Tây xem rồng là biểu tượng của sự hung dữ. Theo tự điển Larousse do Pierre Larousse (1817 - 1875) biên soạn, rồng là một con vật hoang đường, hình rắn nhưng lại có cánh và đuôi. Nó có hình dáng của khủng long có thêm sừng, cánh, vây lưng và có thể phun ra lửa hoặc nước... Da của nó rắn chắc, không loại vũ khí nào có thể sát thương được nhưng lại có điểm yếu nằm ở mắt và lưỡi, thường sống nơi hẻo lánh, con người ít đặt chân đến¹.

Vết tích cổ xưa nhất về rồng ở phương Tây nằm trong truyền thuyết Hy Lạp nói về Cadmus. Khi di dân đi khai khẩn, Cadmus được một con bò thần dẫn tới một địa điểm ở Boeotia (thuộc miền Trung của Hy Lạp). Khi ông ta phái người của mình đi lấy nước ở một con suối, tất cả mọi người bị một con rồng canh giữ ngọn suối giết chết. Sau đó, Cadmus đã giết chết con rồng, nhổ răng của rồng và gieo xuống mảnh đất. Một toán

người có vũ trang mọc ra từ mỗi chiếc răng được gieo. Họ đánh và giết lẫn nhau cho đến khi chỉ còn năm người sống sót. Những người này giúp Cadmus xây dựng một tòa thành. Cuối cùng, tòa thành đó phát triển thành thị trấn Thebes. Năm người kia trở thành tổ tiên của tầng lớp quý tộc thành Thebes. Trong số đó có một người, mệnh danh là “con trai của rắn”, tên là Echion, cưới con gái của Cadmus làm vợ. Sau nhiều vụ rối loạn, vua Cadmus rút về Illyria, ở đó ông cùng vợ là Barmonia biến thành rắn, sau khi chết đã được các thần đem lên cõi cực lạc. Thần thoại Hy Lạp cũng mô tả rồng dưới nhiều dạng: có con rồng bảy đầu, có con rồng chín đầu chuyên ăn thịt con gái đẹp, có con trăm đầu mắt trợn trừng... Các chuyện kể về rồng đan xen với những chuyện về người khổng lồ và quái vật. Hầu hết đều theo một mô típ: rồng có nhiều đầu, chuyên gieo rắc tai họa, sống trong hang, người anh hùng giết rồng để cứu cả một dân tộc hay các nàng công chúa. Song các câu chuyện về rồng vẫn thực sự hấp dẫn qua các cuộc phiêu lưu của những vị anh hùng để chinh phục rồng. Ý nghĩa ẩn đằng sau tích các truyện về rồng của phương Tây là coi rồng như hiện thân của sự xấu xa, cần bị trừng phạt...; từ đó làm nổi bật các nhân vật chính là các anh hùng - những người đã chiến thắng rồng để đem lại điều tốt đẹp. Theo một truyền thuyết khác của Hy Lạp kể rằng, có một vị thần là Achilles, dũng sĩ vô địch. Anh là con của Thetis, nữ thần biển với vị vua Hy Lạp Peleus. Từ thuở nhỏ Achilles được tắm máu rồng nên cơ thể trở thành mình đồng da sắt, có sức mạnh vô song, nhưng chỉ có gót chân máu rồng không thấm tới nên chỗ này trở thành nhược điểm duy nhất của Achilles. Trong trận chiến thành Troy, Achilles bị trúng tên của Paris bắn vào gót chân và chết. Từ đó người ta mới dùng ngôn ngữ “gót chân Achilles” để ám chỉ một người dù có mạnh mẽ đến đâu vẫn có một yếu điểm nào đó.

Rồng đỏ là biểu hiện của xứ Wales, Mabinogion (truyện) về Lludd và Llefelys kể về cuộc chiến đấu giữa rồng đỏ và rồng trắng, rồng trắng là biểu tượng của những người Saxon xâm lược. Cuối cùng hai con rồng, say rượu mật ong, được nhốt ở chính giữa đảo Bretagne, tại Oxford, trong một chiếc hòm đá. Khi chưa ai tìm ra được chúng thì hòn đảo sẽ không bị bất cứ một cuộc xâm lược nào. Rồng được nhốt lại là biểu tượng của những sức mạnh giấu kín và được kiềm chế: hai mặt của một bản thể bị che. Trong sách Khải Huyền chương 12, *Người Phụ Nữ và Con Mãng Xà* kể rằng một người phụ nữ xuất hiện với cảnh tượng: mình khoác mặt trời, chân đạp mặt trăng và đầu đội triều thiên mười hai ngôi sao. Bà sinh một con trai để “dùng trượng sắt mà chăn dắt muôn dân”. Một con mãng xà (có lẽ tượng trưng cho Satan) cố gắng để giết cậu bé, nhưng không được. Tổng lãnh thiên thần Micae và thiên binh giao chiến với con mãng xà. Bại trận, con mãng xà bị giáng xuống trái đất, nơi đó, nó tiếp tục gây chiến với những người con hậu duệ của người phụ nữ này, là những người tuân giữ mười điều răn và lời của Chúa Giêsu. Cậu bé được sinh ra chính là Chúa Giêsu.

Nhưng các phương diện tiêu cực không phải là những phương diện duy nhất, cũng không phải là quan trọng nhất. Ý nghĩa biểu tượng của rồng mang tính đôi chiều, và chẳng đó là điều được biểu thị trong tranh hình Viễn Đông về hai con rồng đương đầu với nhau, mà ta lại tìm thấy trong nghệ thuật Trung Cổ, và đặc biệt hơn nữa trong thuật giả kim châu Âu và Hồi giáo, ở đó cuộc đương đầu này mang hình dáng tương tự như ở cây gậy rắn thần. Đây là sự vô hiệu hóa các khuynh hướng trái ngược nhau, lưu huỳnh và thủy ngân giả kim (trong khi đó bản chất tiềm tàng, không bộc lộ, được biểu hiện bằng con ouroboros, con rồng tự cắn lấy đuôi mình). Ngay cả ở Viễn Đông, rồng cũng mang nhiều dáng vẻ khác nhau, là con vật sống lúc dưới nước, trên mặt đất - thậm chí dưới mặt đất - và trên trời; khiến ta có thể coi nó là gần gũi với con

Quetzalcoatl, con rắn có lông vũ của người Aztèque².

Trong thực tế, đây chỉ là những dáng vẻ khác nhau của một biểu tượng duy nhất, là biểu tượng của bản nguyên tích cực và sáng tạo: *sức mạnh thân thánh; nhiệt tình tinh thần* như Grousset nói.

Trục của các con rồng, trong đề tài chiêm tinh học, cũng gọi là trục số mệnh. Đầu rồng, là điểm của đề tài, tại đây phải thiết lập tiêu điểm của tồn tại hữu thức, đối lập với đuôi rồng, có khả năng nhào trộn tất cả các ảnh hưởng đến từ quá khứ, đó là cái Karma (nghiệp) ta phải thắng. Hai bộ phận ấy của rồng cũng được gọi là các điểm nút của mặt trăng, Bắc và Nam; đó là những điểm giao hội giữa quỹ đạo mặt trăng và quỹ đạo mặt trời.

*

Đối ngược với ý nghĩa tiêu cực, đại diện cho sức mạnh hủy diệt, của cái ác thì con rồng trong tâm thức các dân tộc phương Đông lại được xem là vua trong thế giới sinh vật, là biểu tượng của điềm lành, sự may mắn và tốt đẹp, là con vật huyền thoại duy nhất trong 12 con giáp. Trong truyền thuyết, thần thoại của phương Đông, dù cốt truyện có khác nhau nhưng rồng bao giờ cũng ẩn chứa ý nghĩa biểu tượng cho sự cao quý tốt đẹp. Thậm chí trong sử sách còn ghi chép lại nhiều lần rồng xuất hiện thì có mưa, điều này càng khiến cho con vật huyền thoại này trở nên huyền bí lại có sự hiện hữu quyền năng thực sự đâu đó trong đời sống.

Ở Trung Hoa xưa, người ta xem rồng là tinh linh núi, là thần linh bảo hộ năm vùng, nghĩa là bốn phương và vùng trung tâm; là kẻ bảo vệ năm hồ bốn biển (có nghĩa là mọi hồ, mọi biển). Người Trung Quốc còn cho rằng rồng bất tử. Các con rồng Trung Hoa cũng là những con vật cuối của các thần tiên bất tử. Di chỉ rồng được cho là tìm thấy sớm tại văn hóa tiền Hồng Sơn trong vùng sông Liêu ở Đông Bắc Trung Quốc, với hình tượng rồng được sắp xếp bằng đá, có niên đại vào khoảng 8000 năm trước. Người Trung Quốc lưu truyền rất nhiều truyền thuyết về loài rồng, ngoài hô mưa gọi gió, chúng có thể đội sông lật biển, gọi mây che mặt trời. Truyền thuyết “Chín rồng

giòn nước” kể về việc làm ra mưa gió do 1 con rồng điều khiển. Nhưng nó không thể làm cho nơi nơi mưa thuận gió hòa. Ngọc Hoàng bèn cử tám con rồng nữa xuống hạ giới giúp sức và phong con rồng kia làm đầu đàn. Nhân dân mọi nơi đón tiếp. Chín con rồng ăn uống quá đà, say túy lúy nên làm mưa gió gây lụt lội, nhấn chìm làng mạc. Chín con rồng bay lên núi cao, rừng sâu ngủ một giấc dài. Khi nạn lụt qua đi, vào vụ mùa, nhân dân cần mưa thì không thấy chúng xuất hiện. Khi rồng đầu đàn tỉnh giấc cố sức gọi gió kêu mưa, còn 8 con kia không chịu hành động. Lụt lội, hạn hán, người dân lại kêu đến trời. Ngọc Hoàng triệu 9 con rồng về thiên đình nhưng chúng vẫn đang chìm đắm trong giấc ngủ. Ngọc Hoàng tức giận truyền chỉ sai tám con rồng bay tám hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc và cử con rồng đầu đàn ở chính giữa kiểm soát tám hướng. Từ đó nhân gian mưa thuận gió hòa.

Là sức mạnh thần thánh, sáng tạo, xếp đặt, rồng đương nhiên là biểu tượng của đế vương. Rồng là thể hiện quyền lực tối cao của hoàng đế Trung Hoa; mặt rồng có nghĩa là mặt của hoàng đế; dáng đi của rồng oai vệ như dáng đi của chủ tướng; viên ngọc rồng, mà người ta bảo là nó ngậm trong họng, là vẻ rực rỡ không thể chối cãi trong lời nói của chủ tướng, sự hoàn thiện trong tư tưởng và các mệnh lệnh của nhà vua. Hoàng đế đã dùng rồng để thắng các khuynh hướng xấu xa, đã cuội lên lưng một con rồng mà bay về trời. Nhưng chính ngài cũng là rồng, cũng giống như Phục Hy, vị hoàng đế đầu tiên, người đã nhận được Hà đồ từ một long mã. Chính nhờ có rồng mà Đại Vũ đã có thể tạo nên thế giới bằng cách tiêu nước thừa đi: con rồng được đưa từ trời xuống, đã mở đường cho ngài (khai đạo).

Rồng là biểu tượng của cơn mưa thần thánh làm tươi nhuận đất đai. Các điệu múa rồng, việc trưng bày các con rồng có màu sắc thích hợp cho phép cầu được mưa, là phép lành của trời. Do đó rồng là dấu hiệu của điềm lành, rồng hiện lên là tôn phong những triều đại hạnh phúc. Có lúc, từ những chiếc mõm há rộng của nó, tuôn ra những chiếc lá: đây là biểu tượng của sự nảy mầm. Theo một phong tục ở Indonesia, ngày đầu năm, một đoàn người trẻ tuổi đội lột rồng bằng giấy nhảy múa trên đường, trong khi những người dân phố đồn ra ở các cửa sổ dâng lên rồng những mớ rau cải xanh mà nó nhai ngốn trong niềm vui lớn của mọi người. Ở Campuchia, con rồng nước sở hữu một viên ngọc phát ra ánh chói - và ánh chớp, gây mưa.

Rồng cũng là biểu tượng của sự sống, sự đổi mới theo chu kỳ, được biểu thị bằng sự xuất hiện của rồng, tương ứng với mùa xuân, với phương Đông với màu xanh lục: vào tiết Xuân phân, rồng bay lên trời và vào tiết Thu phân lại lao sâu xuống vực thẳm; điều đó được thể hiện bằng vị trí của các sao Kio và ta-kio, bông của chòm sao Xử Nữ và Arcturus, những chiếc sừng của rồng. Việc sử dụng hình con rồng trong trang trí các cửa ra vào ở phương Đông cũng khiến nó mang một ý nghĩa biểu tượng chu kỳ,

nhưng đúng hơn là có tính chất điểm chỉ. Về mặt thiên văn học, đầu và đuôi của rồng là những điểm nuốt của trăng, tức các điểm diễn ra nguyệt thực: từ đó mà có hệ biểu tượng Trung Hoa về con rồng nuốt mặt trăng và hệ biểu tượng Ả Rập về đuôi rồng được coi là vùng tối tăm. Ở đây ta gặp một mặt tối tăm trong ý nghĩa biểu tượng của rồng, nhưng tính hai mặt của biểu tượng vẫn không thay đổi: rồng là dương với tư cách là dấu hiệu của sấm và mùa xuân, của hoạt động của trời; nó là âm với tư cách là chúa tể các vùng nước; nó là dương ở chỗ nó đồng nhất với ngựa, với sư tử - là những con vật thái dương - và với gươm; là âm ở chỗ nó là hóa thân của một con cá hay đồng nhất với một con rắn; là dương với tư cách là nguyên lý giả kim (thủy ngân)³.

Đối với người Nhật, con rồng là vật chủ yếu trong lý tưởng. Họ cho rằng, mỗi kỳ sinh nở, rồng cái đẻ ra chín con. Rồng thứ nhất ưa ca hát và thích mọi âm thanh êm ái, do đó đình các chuông Nhật Bản được đúc hình con vật này. Rồng thứ hai thích âm thanh của nhạc cụ nên đàn koto hoặc đàn thụ cầm nằm ngang và trống suzumi - một thứ trống con gái đánh bằng ngón tay, được trang trí bằng hình con rồng. Rồng thứ ba ưa uống và thích các loại rượu nên chén uống rượu được trang trí hình rồng. Rồng thứ tư thích những chỗ cheo leo nguy hiểm, nên đầu hồi nhà, ngọn tháp, các dầm mái chia ra của đền chùa đều chạm nó. Rồng thứ năm hay giết các sinh vật nên được dùng trang trí cho các thanh gươm. Rồng thứ sáu ham học, thích văn chương, hình nó dùng để trang trí cho bìa sách. Rồng thứ bảy nổi tiếng về thính tai, nghe được âm thanh của lá cây nên các lá cây dùng chữa bệnh được bỏ vào chai có trang trí hình rồng. Rồng thứ tám ưa ngồi nên chúng được chạm vào ghế. Rồng thứ chín ham mang vật nặng nên nó được chạm ở chân bàn. Như vậy, vị trí tạo hình của các con rồng được người Nhật quan niệm, giải thích một cách khá đơn giản.

Đối với người Triều Tiên, rồng là một trong bốn con vật siêu tự nhiên có phép lạ. Nó có sức mạnh khủng khiếp và có năng lực tiến công. Về mùa xuân nó bay lên trời, về mùa thu nó nấu mình dưới đáy nước sâu. Người Triều Tiên xưa tin rằng, các sông suối cũng như đại dương bao quanh Triều Tiên là nơi ở của một con rồng, người dân thường thờ cúng quyền lực này và tin rằng rồng kiểm soát mưa và cần được con người làm cho vui vẻ để mùa màng bội thu. Ngoài ra còn tin rằng, nó có khả năng làm phiền nhiễu cho những người chèo thuyền và những thủy thủ ở biển khơi nên phải làm hài lòng nó để được bình an. Do đó, không những người dân nông thôn và người làm ruộng ở nông trại, mà cả chủ tàu bè muốn có thời tiết thuận lợi để đi xa, đều làm lễ cầu an. Mỗi loại thuyền làm một thứ lễ riêng để đảm bảo an toàn. Lễ đó được coi như một thứ cống nộp cho thần nước.

Đối với người Hàn Quốc, rồng cũng là biểu tượng của sức mạnh tâm linh, của may mắn, phước lành. Trong ngôi chùa, ngoài chức năng bảo vệ ngôi tam bảo, nó còn đem lại sự bình yên, giàu có và thịnh vượng cho con người. Biểu hiện riêng của rồng Hàn

Quốc là thường ngậm ngọc đỏ trong miệng hoặc cắp trong lòng bàn chân biểu trưng cho trí tuệ và chân lý.

Như vậy có thể thấy, trên thế giới, các nền văn minh phương Đông hay phương Tây đều có sự xuất hiện của con rồng với ý nghĩa mang những sức mạnh to lớn. Nó chỉ khác nhau ở quan niệm sức mạnh đó phục vụ cho điều xấu, điều ác hay là điều tốt, điều thiện ở mỗi nền văn minh khác nhau.



Rồng ở chùa Diệu Đế

Hình tượng con rồng trong văn hóa Việt

Người Việt cũng tin tưởng rằng rồng là linh vật mang biểu tượng của thiên tử, mỗi khi xuất hiện là có điềm lành hoặc minh chúa ra đời để mang thái bình thịnh trị cho thiên hạ.

Hẳn người Việt Nam nào cũng biết về truyền thuyết “Con Rồng cháu Tiên” giải thích nguồn gốc người Việt. Truyền thuyết kể: Lộc Tục, con vua Đế Minh, lên ngôi vua và lấy hiệu là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương lấy con gái của Động Đình Quân là Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm. Sùng Lãm nối ngôi vua xưng hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ, đẻ ra một

cái bọc chứa một trăm quả trứng, nở ra một trăm người con. Ngày kia, Lạc Long Quân nói với Âu Cơ: Ta là dòng dõi Long Quân, tức là Vua Rồng. Còn nàng là dòng dõi thần tiên. Cả hai ăn ở lâu với nhau e rằng không ổn. Nay được một trăm đứa con, nàng hãy đưa năm mươi con lên núi, còn ta sẽ dẫn năm mươi con xuống biển chia nhau trị vì

các nơi, kẻ lên núi, người xuống biển, nếu gặp nguy hiểm thì báo cho nhau, cứu giúp lẫn nhau, đừng có quên. Từ truyền thuyết này mà người Việt Nam tự hào có “long phụ tiên mẫu”.

Người Mường và người Thái là hai tộc người có nguồn gốc từ cộng đồng tộc Việt, trong đó người Mường có nguồn gốc chung với người Việt, tách ra muộn trong lịch sử, người Thái có nguồn gốc từ cộng đồng tộc Việt trong vùng nam Đông Á, tới thời nhà Đường về sau bắt đầu di cư về các vùng phía Nam. Các tộc người này hiện vẫn giữ những truyền thuyết có sự tương đồng với truyền thuyết họ Hồng Bàng của người

Việt, cũng với ý thức về Tiên - Rồng hay hai nhân vật đối lập làm nên nguồn gốc của dân tộc họ.

Truyền thuyết của người Mường kể rằng, người Mường vốn là hậu duệ của nàng công chúa Hươu sao: Ngu Cơ, với chàng hoàng tử Cá chép: Lương Vương con vua Yết (Việt). Cuộc hôn phối huyền thoại của mẹ Hươu và bố Cá, giống ở cạn/núi và giống ở thấp/nước, có kết quả là 100 người con. Huyền thoại Mường ghi nhận, bất hòa đã nổ ra, nàng Hươu sao và chàng Cá thường xuyên cãi vã, cuối cùng, đường ai nấy đi. Nàng Hươu sao dẫn 50 con lên miền núi khai sinh dòng vua áo đen, còn chàng Cá đem 50 con về miền cửa sông khai sinh dòng vua áo vàng.

Về truyền thuyết của người Thái, thì họ cho rằng dân tộc mình là sự kết hợp của chim én - loài chim biểu tượng của linh hồn đằm pú (đàn ông, phía cha) và thường luồng, loài rắn lớn sống dưới nước và có thể lên cạn, biểu tượng của đằm nái (đàn bà, phía mẹ).

Như vậy, không chỉ người Việt, mà một số tộc người khác trong cộng đồng các dân tộc Việt vẫn giữ được truyền thuyết về cội nguồn Tiên - Rồng, nó cũng chứng minh ý thức Tiên - Rồng có từ thuở sơ khai trên đất Việt.

Hình ảnh rồng trải qua các triều đại với những biến tướng khác nhau được lưu lại trên các di chỉ khảo cổ, các di tích văn hóa. Cơ sở nhận diện hình tượng thường trên các chi tiết thể hiện: đầu rồng (mắt, mũi, mõm, râu, bờm, sừng); hình dáng thân rồng (các khúc uốn lượn); các chi tiết (vây, móng, đuôi) và đối chiếu với niên đại di tích để xác định rồng các thời. Từ thời Lý, thời Trần, phong cách rồng nhất quán hoặc tập trung rõ đặc trưng (ở đầu và khúc uốn). Từ thời nhà Lê sơ, Mạc đến thời Nguyễn hình tượng rồng phát triển rực rỡ với nhiều tư thế đa dạng là biểu tượng dân tộc. Nhìn chung, với các triều đại, hình ảnh của rồng được gắn liền với bậc đế vương, thể hiện quyền uy, mang năng lực tâm linh siêu nhiên.

Trong ngôn ngữ Việt Nam, hình tượng rồng được ghép với uy quyền của nhà vua, như áo bào của vua gọi là *long bào*, sân điện là *long đình*, xe của vua là *long giá*, gương mặt vua là *long nhan*, giường vua nằm là *long sàng*, thân thể vua là *long thể*, thuyền của vua thì là *thuyền rồng*, ngai vua ngồi là *long tọa*... Trong thuật phong thủy, việc tìm đất để khai phá, làm nhà, gieo vãi, nuôi trồng, hầu an cư lạc nghiệp cần xác định phương hướng, những mạch đất tốt gọi là *long mạch*.

Rồng không chỉ xuất hiện ở cung vua, phủ chúa, rồng còn xuất hiện trong dân gian và mang tính đậm đà của hiện thực, xuất hiện với nhiều hình dáng khác nhau ở nhiều công trình kiến trúc dân gian như đình, chùa, miếu bằng nhiều hình thức như chạm lộng, đắp sành sứ... với các mô típ được thể hiện thường xuyên như: lưỡng long châu nguyệt, tam linh (rồng, phượng, lân, long mã), rồng ổ, cá hóa long, rồng châu hoa

cúc... Rồng không được thờ cúng trong đền chùa như những linh vật khác, nhưng hình ảnh rồng luôn trong tư thế nằm chầu, rồng cuốn quanh cột xây, rồng nằm uốn lượn trên mái đình... Hình ảnh này chính là biểu tượng cho sự che chở, phục vụ, luôn sẵn sàng bảo vệ cho con người.

Trong nghệ thuật tạo hình của người Cơ Tu, hình ảnh con rồng bắt nguồn từ nguồn cảm hứng sáng tạo của người Kinh, đã được người Cơ Tu tiếp nhận và thể hiện trong nghệ thuật chạm khắc và trang trí hoa văn trên những đồ dùng, tranh, tượng, phù điêu, trên những công trình kiến trúc với hoa văn trang trí độc đáo.

Đặc biệt, người ta thấy hình ảnh thân rồng uốn kiểu yên ngựa có sừng có tai kiểu Trung Hoa đứng bên cạnh thần điêu Garuda được trang trí trên nhang án ở chùa Thầy (Quốc Oai, Hà Tây). Ở đây có thể có sự giao lưu tiếp biến văn hóa Hindu và văn hóa Việt?

Hình ảnh rồng còn đến gần hơn trong đời sống người dân Việt qua ca dao, tục ngữ, lời ăn tiếng nói hằng ngày. Có khi dân gian sử dụng hình ảnh con rồng để nói đến tình cảm trai gái bằng các cặp phạm trù như rồng - mây, rồng - phượng để gửi thông điệp yêu thương: *Nhớ anh ấy như vợ nhớ chồng/ Như chim nhớ tổ, như rồng nhớ mây/ Tình cò gặp được anh đây, như cá gặp nước, như mây gặp rồng; Trai ơn vua cỡi thuyền rồng/ Gái chịu ơn chồng nằm võng ru con.* Cuộc tình đẹp cũng được gọi là *phượng cỡi rồng; Rồng giao đầu, phượng giao đuôi/ Nay tui hỏi thiệt, mình thương tui không nào?...*

Hình ảnh con rồng cũng được thể hiện trong những lời phê phán pha trộn sự bông đùa ví von những thói xấu qua thành ngữ: *Ăn như rồng cuốn, uống như rồng leo, làm như mèo mửa; kiểu vẽ rồng vẽ rắn* thì được người đời gán cho kẻ bất tài, làm gì cũng sai, cũng kém. Đôi khi lại còn *vẽ rắn thêm chân, vẽ rồng thêm mắt* thì cũng sẽ bị cho là làm những việc thừa hay là thường thêm dẽt những chuyện không có thực để gây hại cho người.

Trong hội họa dân gian cũng xuất hiện hình ảnh con rồng. Tranh chuột rước rồng của dòng tranh dân gian Đông Hồ với hình ảnh 11 chú chuột lớn bé mang kèn trống cờ quạt và đèn cá chép, đèn lồng rộn ràng đi. Thoạt nhìn tổng thể, bức tranh như miêu tả trò chơi của trẻ em nông thôn xưa, khiến bầu chuột hồn nhiên thêm ngộ nghĩnh. Mô hình rồng uy nghi trườn lên, thu hút ánh nhìn vào trung tâm, nhưng vẫn không át được số đông của đàn chuột. Vì vậy, gọi là “chuột rước đèn”, có nơi gọi “chuột rước rồng”, nhưng không phải để tôn vinh rồng phượng, mà như một ngày hội vui, ngày biểu dương lực lượng của những chú chuột có thân phận thấp kém hơn rồng. Chuột vốn sợ ánh sáng, nhưng vẫn rước đèn, như ngầm gửi thông điệp về việc đàn chuột sung túc tự tin hội hè khi tết đến xuân về. Hai con chuột cầm sào nâng hình con rồng cao lên thụp xuống, một con cầm sào đánh vào đầu rồng, một con cầm sào đánh vào đuôi rồng. Nhìn chung bức tranh chuột rước rồng nổi tiếng không những về bố cục,

đường nét, cấu trúc, màu sắc mà còn bởi nội dung triết lý về nhân văn, nhân bản, tính hài hước, châm biếm về sự bất công giữa dân chúng cần lao với bọn tham quan ô lại thời phong kiến.

Trong phong thủy, rồng là linh vật hội tụ các yếu tố tự nhiên, do đó được coi như một linh vật của sự thịnh vượng, may mắn, trí tuệ, được gửi gắm những ước vọng trong đời. Người Việt quan niệm trong 12 con giáp thì con rồng được xem là con vật bay cao nhất và mang nhiều khát vọng lý tưởng nhất. Vì thế người tuổi rồng thường chỉ thích nghĩ đến những gì cao siêu vời vợi, coi nhẹ những gì lặt vặt của cuộc đời, sống trượng nghĩa hào hiệp, thích giúp đỡ mọi người. Người mang tuổi rồng là tuổi đại cát, nhiều may mắn hanh thông và thường có số lãnh đạo. Dọc dài lịch sử, con rồng vẫn là một phần trong cuộc sống văn hóa của người Việt Nam.

Dù có nhiều quan niệm khác nhau về hình tượng rồng ở nhiều dân tộc trên thế giới thì chúng cũng là một loài vật có sức mạnh to lớn. Loài rồng vừa có những đặc tính tốt đẹp vừa thể hiện những mặt nguy hiểm, như một điều dĩ nhiên của sự vật. Nhưng nhìn chung, dù ở vùng đất nào, cộng đồng nào thì con rồng cũng ngự trị với một vị thế tâm linh khả kính và hằn sâu trong tâm thức văn hóa từng vùng.

Rồng trong ngôn ngữ và văn học dân gian Việt Nam

Đối với cư dân Việt cổ thì hầu như chưa có từ "rồng", với khái niệm là con vật linh thiêng, cao quý. Người Việt cổ có thể chỉ có khái niệm về thường luồng, chỉ chung những loài rắn, hay tương cận với rắn, sống ở dưới nước.



Trong thực tế đời sống, từ săn bắt hái lượm đến định cư nông nghiệp, dân Việt cổ thường gặp phải những tai nạn ở sông biển, mà họ cho là do thủy quái, một loài động vật ở nước gây ra. Chính vì thế mà họ đã vẽ mình, xăm trên thân hình những dạng hình ngoằn ngoèo (truyền thuyết kể là từ đời Hùng Vương) và mãi đến đời Trần mới bãi bỏ.

Chính cái truyền thuyết về Con Rồng Cháu Tiên là một thứ truyền thuyết Việt cổ đã bị khúc xạ bởi yếu tố văn hóa ngoại nhập, văn hóa Hán tộc.

Suốt quá trình bị đô hộ và sau đó là giao lưu văn hóa với Trung Hoa, khái niệm rồng của Trung Hoa mới du nhập Việt Nam. Từ đó, người Việt mới có khái niệm rồng như là một con vật linh thiêng, trong hệ thống tứ linh: long, lân, quy, phụng. Và từ đó, trong

ngôn ngữ, từ long hay rồng mới gắn với cương vị đế vương, vua chúa, hay những thực thể cao quý. Như một loạt từ sau đây:

Long thể: thân thể vua
Long nhan: mặt vua
Long sàng: giường vua
Long ngai: ngai vua
Long cốn, long bào: áo vua
Long châu, long thuyền: thuyền vua...

Và hình ảnh tượng tượng của rồng cũng đã chi phối cách mô tả ngoại hình các bậc vua chúa của nhà văn: râu rồng, mũi rồng, đi nhẹ như nước, ngồi vững như non v.v...

Đó là trong ngôn ngữ và văn chương bác học. Còn trong ngôn ngữ và văn học dân gian, từ rồng, hình tượng rồng được dùng mở rộng hơn. Và tất nhiên là không mấy hệ thống. Nên đề cập về hình tượng rồng, từ rồng trong ngôn ngữ và văn học dân gian là một câu chuyện tản mạn, có tính chất phiếm luận.

Có thể thấy dân gian quan niệm về rồng tản mạn như sau:

1. Cá gáy hóa rồng:

Quan niệm này cũng tiếp thu từ Trung Hoa. Ca dao ta nói:

Mồng bốn cá đi ăn thề.
Mồng tám cá về cá vượt Vũ môn.

Vũ môn, tức cửa Vũ gồm có ba tầng. Ở Trung Quốc và ở Việt Nam ta đều có địa điểm này. Đó là nơi mà người xưa tưởng là cá trải qua cuộc thi khảo sát về trình độ và năng lực. Nếu vượt qua ba cấp Vũ môn thì sẽ hóa rồng(!)

Từ khái niệm cụ thể đó, thành ngữ "cá hóa rồng" thường dùng để chỉ việc thi cử thành đạt của sĩ tử ngày xưa. Dân gian đã từng nuôi ước mơ:

Biết bao giờ cá gáy hóa rồng,
Đền công ơn thầy mẹ ẵm bồng ngày xưa

Khái niệm này cũng được mở rộng, dùng để chỉ cho việc người con gái lấy được người chồng xứng đáng:

Phận gái lấy được chồng khôn,
Xem bằng cá vượt Vũ môn hóa rồng.

2. Rồng nở từ trứng và ở hang.

Nhưng trong dân gian cũng có một quan niệm khác: rồng cũng sinh sản như rắn:

- Trứng rồng thì nở ra rồng
Liu điu thì nở ra dòng liu điu. Hay:
Trứng rồng thì nở ra rồng,
Hạt thông thì nảy cây thông rườm rà.

Và rồng cũng ở hang:

- Lấy chồng thì phải theo chồng,
Chồng đi hang rắn, hang rồng, cũng đi.

Quan niệm này hẳn có màu sắc bản địa hơn quan niệm trên kia.

3. Trong ngôn ngữ và văn học dân gian, rồng là một yếu tố ví von, so sánh để biểu đạt một số mặt sinh hoạt của con người, như ăn, nói, viết, giao tế, thời vận, tình yêu, nhận định về con người và cuộc sống.

Trước hết về chuyện ăn. Chỉ có một thành ngữ: "ăn như rồng cuốn". Rồng cuốn tức là rồng hút, chỉ hiện tượng vòi rồng trong tự nhiên, như cách chiêm nghiệm thời tiết:

Rồng đen uống nước thì nắng,
Rồng trắng uống nước thì mưa.

Về chữ viết, người văn hay chữ tốt thường được ca ngợi "như rồng bay phượng múa".

Ngay cả lời nói: "nói như rồng" là nói thao thao bất tuyệt:

Trong lưng chẳng có một đồng,
Lời nói như rồng chúng chẳng thèm nghe.

Nhưng coi chừng, bao giờ cũng cần nói đúng thực chất, nói phù hợp với kiến thức mà mình tiêu hóa, nếu không dễ trở thành khập khiễng: "nói những lời như rồng như rắn".

Thêm yếu tố rắn làm chuyển đổi giá trị tức khắc:

Học chẳng biết chữ cua, chữ còng,
Nói những lời như rồng, như rắn!

Trên phương diện giao tế, dân gian dùng thành ngữ: "rồng đến nhà tôm" để vừa tỏ sự
tự khiêm, nhún nhường của gia chủ, vừa ca ngợi người khách quý. Nhưng có khi, đó
cũng là cách mai mỉa:

Mấy đời rồng đến nhà tôm.
Tôi đến nhà chị không môn thì bầu.

Ấu cũng là một lối giao tế thực dụng. Và quen thuộc nhất là rồng chỉ thời vận. Hanh
thông như là "rồng gặp mây". Thường chỉ người thành đạt khoa cử:

"Như cá gặp nước, như rồng gặp mây"

Nhưng mất yếu tố thời vận thì chỉ là "rồng nằm ở cạn", không còn vùng vẫy, múa may
gì được, mà chỉ còn tro hình hài:

Rồng nằm bể cạn giờ râu,
Mấy lời anh nói giấu đầu hở đuôi. Hay đau khổ hơn là:

Rồng vàng tắm nước ao tù,
Người khôn ở với đứa ngu bực mình.

Đó cũng là cái tình thế bất như ý:

Khốn nạn thay, nhận ở với ruồi,
Tiên ở với cú, người cười với ma
Con công ăn lẫn với gà,
Rồng kia rắn nọ, coi đà sao nên.

Để thường mấy khi rồng mây được dùng để chỉ lứa đôi, vì những hình tượng khác
quyển rũ hơn, như: mạn - đào, loan - phượng, yến - oanh, gió - trăng v.v... nhưng điều
đó cũng có:

Mấy khi rồng gặp mây đây,
Để rồng than thở với mây vài lời.
Nữa mai rồng ngược mây xuôi,
Biết bao giờ lại nối lời rồng mây.

Như thế, "lời rồng mây" cũng là lời hẹn thề, lời chung thủy, lời nước non.

Họa hoàn lăm, rồng được dùng như là một biểu tượng của ngăn trở, của cách chia:

Ngồi buồn gởi bức thư sang,
Có con rồng bạch chắn ngang giữa trời
Vậy nên thơ chẳng tới nơi,
Trông thơ, ai biết những lời làm sao.

Ở trên, đã nhắc đến những kết hợp rồng - phượng, rồng - rắn. Ngoài ra, còn có kết hợp rồng - hổ, theo dạng thức đối lập, trong cách ví von nhẹ nhàng mà không kém sâu sắc và mai mỉa, đồng thời lại là chơi chữ:

Xấu hổ nhưng mà tốt long
Đến khi no lòng, tốt cả long lẫn hổ.

Trong nghệ thuật dân gian và cung đình Việt Nam cũng như Trung Hoa, rồng là hình tượng trang trí quen thuộc trên lầu đài đình tạ am miếu, như những mô típ: lưỡng long tranh châu, lưỡng long triều nguyệt, long hý châu, long lộng vũ, long ẩn, và đặc biệt là các điệu hóa cả chiếc thuyền vua, long thuyền tức thuyền rồng. Đến nỗi có người con gái nghèo mơ ước:

Vốn tôi chỉ có ba đồng,
Nửa để nuôi chồng, nửa để nuôi tôi.
Còn thừa mua cái bình vôi,
Mua xanh, mua cháo, mua nồi nấu ăn.
Còn thừa mua nhiều vấn khăn,
Mua dăm vuông vóc may chăn cho chàng.
Còn thừa mua chiếc thuyền rồng,
Dem ra cửa bể cho chàng thả chơi...

Cũng là lời nói ngoa cho đỡ day dứt cảnh nghèo, chứ dân giả ai mà chẳng biết:

Tay chèo cất mái hò khoan
Thuyền rồng chúa ngự, khoan khoan mái chèo.

Một kiểu nói khác bày tỏ sự ước ao sang cả, biểu hiện một tâm lý hưởng thụ, để trở thành phản bội:

Một ngày dựa mạn thuyền rồng,
Còn hơn chín tháng nằm trong thuyền chài.

Cách nói ấy tất nhiên bị phủ định bằng một suy nghĩ chín chắn hơn, xác thật hơn:

Chớ tham ngồi mũi thuyền rồng,
Tuy rằng tốt đẹp, nhưng chồng người ta.

Và quả thật, dân gian đã xét đoán đúng giá trị con người, nhìn đúng thực chất con người, không lệ thuộc những thứ trang sức phù hoa, những thứ trang hoàng sang trọng:

Dù ngồi cửa sổ chạm rồng
Chăn loan gối phượng, không chồng cũng hư

Nhưng sâu sắc và không kém chua chát là lời cảm thán sau đây:

Khen ai khéo dựng bình phong,
Bên ngoài long phượng, trong lòng gạch vôi!

Trong một cách nói ngoa ngữ, cường điệu, một chi tiết thiếu bình thường trên gương mặt người con gái cũng có thể bị châm biếm một cách dí dỏm:

Lỗ mũi em mười tám gánh lông,
Chồng thương chồng bảo râu rồng trời cho.

Đúng là người lớn lắm chuyện. Hãy trở về với thế giới trẻ em. Trong tâm tưởng hồn nhiên, ngây thơ của trẻ em qua đồng dao, rồng đã là một biểu tượng của hạnh phúc, của ấm no, giàu có như lời chúc tụng của trẻ em ngày xưa đối với gia chủ trong những ngày tết nguyên đán:

Súc sắc súc sê,
Nhà nào còn đèn còn lửa,
Mở cửa cho anh em chúng tôi vào,
Bước lên giường cao, thấy đôi rồng ấp.
Bước xuống giường thấp, thấy đôi rồng châu.
Ông sống một trăm, thêm năm tuổi lẻ...

Đó cũng là lời chúc tất cả bạn đọc trước thềm năm mới.

Con rồng trong mỹ thuật Huế

Rồng là một hình tượng hết sức phổ biến, đặc biệt gắn liền với *Lân, Qui, Phụng* trong đồ hình *tứ linh* trong nghệ thuật trang trí cổ.



Hình vẽ trích trong sách "L'art à Huê" của Léopold Cadière

Công trình khảo sát về sử mỹ thuật trong vòng ba mươi năm qua đã xác định được phần nào tiến trình hình thành của nền mỹ thuật dân tộc. Trong tất cả cái chung ấy, hình ảnh con rồng cũng có những định hình riêng và cũng đã biến chuyển, thay đổi tùy vào từng thời kỳ của lịch sử. Chúng ta đã tìm thấy sự khác biệt của những con rồng đời Lý, Trần, Lê, Nguyễn.

Thuộc hệ thống văn hóa Đông Nam Á, nằm giữa hai nền văn minh lớn Hoa Ấn cổ đại, đất nước ta đã tiếp nhận nhiều ảnh hưởng đến từ hai vùng này tuy nhiên có một điều khá đặc sắc là sự tiếp nhận chỉ có tính cách giao lưu văn hóa, vừa tiếp thu vừa biến đổi với một năng lực bản - địa - hóa rất cao.

Rất dễ hiểu khi nhận ra trong hình dáng con rồng Việt Nam nhiều vết tích của con rồng Trung Hoa và con MaKaRa trong huyền thoại và nghệ thuật tạo hình Ấn Độ.

Con rồng là biểu tượng của những ước mơ phồn thực, của phong đăng hòa cốc của những cư dân trồng lúa nước, trên lưu vực các con sông lớn từ Trung Hoa qua vùng Đông Nam Á sang đến tận Ấn Độ, cho nên không thể nào loại bỏ bóng dáng vật linh trong tín ngưỡng của người Việt cổ tác động vào đây. Là con rồng tô tem của giòng giống *con rồng cháu tiên* như tổ tiên chúng ta đã tự xác định mình trong buổi bình minh hoang sơ đầu tiên của lịch sử đất nước. Nhưng càng về sau, khi các triều đại phong kiến thiết lập đã vững chắc, con rồng dần dà trở thành biểu tượng của vương quyền trong xu hướng áp đặt một số cảm quan và ý thức cơ bản của cộng đồng vào con đường chính thống.

Từ hình ảnh một con vật thần thoại của nhân dân, rồng trở thành độc quyền của nhà vua và con rồng được mô tả là loài rắn có sừng nai và chân, vảy có năm sắc, đầu lạc đà, mắt quỉ, tai bò, cổ rắn chân cọp, móng chim ưng, bụng cá sấu. Rồng dùng sừng làm thính giác, trên lưng lại có 81 cái vảy (81 tức 9x9 là số cực dương). Rồng là loài vùng vẫy dưới nước, lại có thể theo các vầng mây mà bay lên, tung lượn trên bầu trời và phun các cơn mưa tưới rải xuống đất đai, mang lại cơn mưa móc lớn nhất cho con người trong những xứ sở chuyên canh lúa nước.

Vì rồng là biểu tượng của vương đế, nên khi nói:

Đền Rồng có nghĩa là đền vua
Ngai Rồng: Ngai vua ngự
Bệ Rồng: bệ vua ngự
Thuyền Rồng: thuyền vua ngự
Hội rồng mây: hội vua tôi gặp gỡ v.v...

Lật lại trang sử cũ, chúng ta còn nhớ dưới Triều Lý, sau bao nhiêu gian lao, khổ ải và những đêm dài tầm tối ngoại thuộc, năm Thuận-Thiên Nguyên niên (1010), thủ đô của cả nước được dời về một vị trí phía hữu ngạn sông Hồng, rực rỡ dưới ánh sáng độc lập, tự chủ vùng đất trung tâm của Tổ quốc lại mang cái tên hùng vĩ nhưng cũng đầy thi vị và kiêu diễm là Thăng Long thành. Với tên hiệu ấy, con rồng càng chứa đựng một ý nghĩa lớn lao hơn, là hình ảnh tượng trưng của toàn dân tộc, và trên hết, nó đồng hóa vào uy lực cao nhất của đế quyền.

Con rồng thời Lý đã đạt đến một hình thức nghệ thuật phổ biến và độc đáo, mang hình

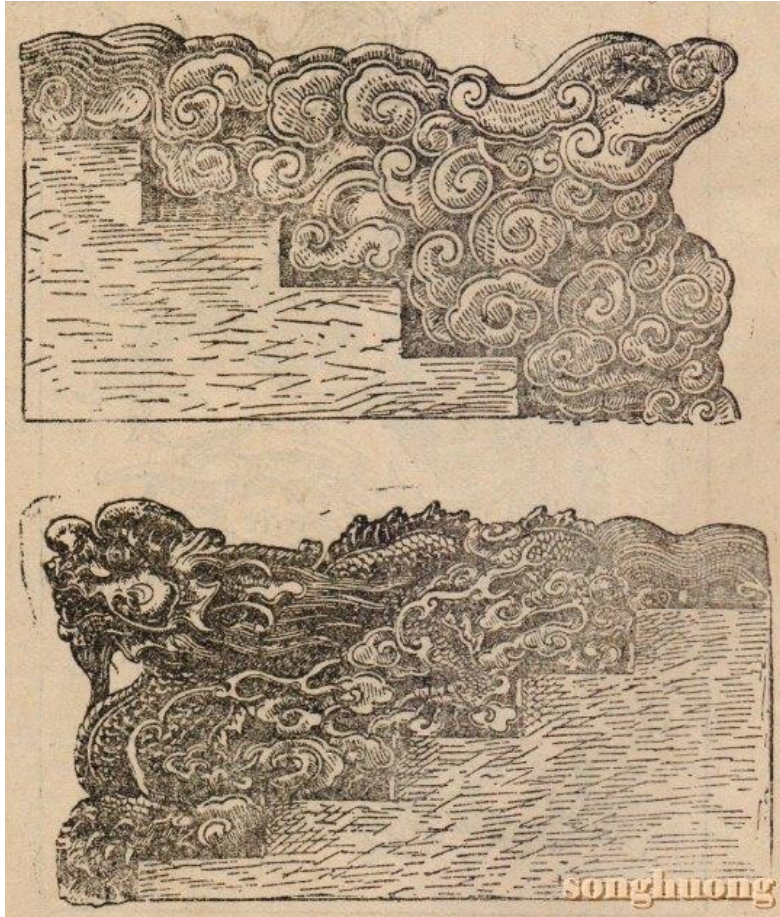
một con rắn dài, uốn lượn nhiều vòng rất mềm mại, uyển chuyển trên bốn chân chim, mình không có vảy to, đầu không có tai và sừng, hình ảnh trên đã trở thành ký hiệu để xác định niên đại một cách chính xác, ổn định. Một số nhà nghiên cứu sử dụng thuật ngữ *rồng hình dun* hoặc *rồng hình dây* để chỉ đến con rồng này.

Con rồng thời Trần đã hơi khác, cái đầu lớn hơn, râu và tóc rõ hơn, thêm sừng và tai, thân mình uốn khúc mạnh chân đạp vững chãi, vảy trên thân mình rõ nét và đôi khi có vảy trên lưng, trông rất uy nghi, đường bệ.

Không bao lâu, chỉ sau thời Lý khoảng ba thế kỷ, con rồng thời Lê sơ đã chuyển hóa mạnh, chịu nhiều ảnh hưởng của con rồng phong kiến phương Bắc, vẻ dữ tợn, đầu to, sừng có chạc, có sống lưng, vây lưng và lông gáy tua mạnh, chân xòe năm ngón, móng quặp lại. Cần để ý đến điểm này, đây là thời kỳ cực thịnh của nho giáo tại nước ta, và chắc chắn con rồng là biểu tượng nghiêm ngặt của nhà vua cho nên ngay cả trên các bia tiến sĩ tại Văn Miếu Hà Nội, chúng ta cũng không thể nào tìm thấy bóng dáng con rồng, mà thay vào đó là những cụm mây, dây hoa lá và sóng nước những đợt sóng thường và cả những đợt sóng bạc đầu vươn cao.

Gần gũi với chúng ta là mỹ thuật thời Nguyễn, tuy rằng trải qua nhiều biến cố và chịu đựng khá nhiều bão táp thời đại, đã để lại một di sản văn hóa vật chất đồ sộ là kinh thành Huế và những lăng tẩm với vẻ mặt bên ngoài gần như nguyên vẹn. Trên những di tích ấy, chúng ta cũng sẽ nhận ra rằng con rồng thời Nguyễn vẫn chỉ là con rồng thừa kế của mỹ thuật dân tộc từ nhiều thế kỷ trước, có lẽ là một tổng hợp thể của những con rồng chúng ta gặp phải trên đất Bắc từ khoảng thế kỷ thứ X trở lại có khi là con rồng mình rắn đời Lý, có khi là con rồng mình thú đời Trần hay đời Lê.

Con rồng ở Huế, tất nhiên cũng là tượng trưng của vương quyền nhưng có lẽ không nghiêm ngặt như những thời đại trước. Thời Lý, hình rồng chỉ được chạm khắc nơi nhà vua ở (kinh đô Thăng Long) hoặc các nơi nhà vua thường qua lại (hành cung). Thời Lê sơ, mức độ nghiêm ngặt đạt đến điểm cao nhất... Nhưng đến thời Nguyễn, chúng ta dễ dàng tìm thấy hình ảnh con rồng ở khắp nơi, ngoài các cung điện và lăng tẩm và chủ yếu, còn gặp thấy nơi các đình, chùa miếu, vũ. Ngay ở các tư gia, nơi các nhà vô cua, nhà rường chạm trổ, rồng là mô thức trang trí đầu cột, đầu xà. Và trên các vật dụng thường dùng như đồ gỗ, đồ sành sứ, đồ thêu, trên các tranh thờ, hay trong các khu vườn lăng lẽ, tịch mịch, thơ mộng, những cây cảnh nhuộm vẽ cổ kính, rêu phong đôi lúc hóa thân thành một con rồng đang vươn mình uốn lượn do bàn tay khéo léo uốn nắn cùng tấm lòng của chủ nhân phả hơi thở vào.



Hình vẽ trích trong sách "L'art à Huế" của Léopold Cadière

Con rồng trong mỹ thuật Huế, nhìn chung có những điểm chính: sừng dài có chạc, mắt lồi dữ tợn, vây mọc khắp mình, râu và bờm xồm xoàm, vây lưng chạy dọc dài suốt mình từ cổ đến đuôi, móng sắc nhọn mạnh mẽ, đuôi xoáy hình tròn ốc.

Như chúng ta đã biết con rồng là tượng trưng của các bậc đế vương, trong trường hợp này chân nó có 5 ngón với móng vuốt sắc vươn ra hay quắp lại rất vững chắc. Trong những trường hợp khác, khi con rồng xuất hiện mà không phải là dấu hiệu của nhà vua, chân rồng chỉ có bốn vuốt mà thôi. Chính vì thế, khi gặp một cổ vật bằng sành sứ, áo thêu, tranh tượng, những đồ gỗ chạm trổ như sập gụ, tủ chè mà có dấu vết con rồng nằm móng, chúng ta khẳng định được ngay đấy là những đồ ngự dụng, được chế ra để dành riêng cho nhà vua dùng.

Trong sinh hoạt chung của nhân dân ta, chứ không phải chỉ thuộc riêng vùng cựu kinh Huế, con rồng còn là tượng trưng cho người đàn ông, người chồng, ngược lại là con phượng tượng trưng cho người đàn bà, người vợ. Thơ ca dân gian vẫn thường nhắc đến ẩn dụ này. Vào những dịp cưới xin, cùng với dấu hiệu *song hỷ* tượng trưng cho hạnh

phúc lúa đôi, chúng ta còn có thêm hình hai con rồng - phượng đang vui đùa múa lượn cùng nhau, trên những tấm pan-nô bằng gỗ chạm, hoặc bằng hoa lá kết lại trang trí trước ngõ vào, hoặc trên những bức tường thêu rực rỡ với nền gấm hay vải đỏ điều những đường kim tuyến vàng óng ả cùng với những màu ngũ sắc khác, rất ấm cúng, trang trọng vui tươi.

Nội mỹ thuật trang trí Huế, con rồng hiện ra trong nhiều kiểu thức khác nhau.

Có khi nó được thể hiện theo lối nhìn thẳng, không phải toàn thân mà chỉ có hình khuôn mặt với hai chân trước đưa ra hay uốn cong lên, ngay giữa đỉnh trán có một chữ *Vương* hay chữ *Nhâm*. Kiểu này, ở Huế vẫn gọi là *mặt rồng* hay *mặt nả*. (một từ cổ đến đâu thế kỷ vẫn còn thông dụng). Cũng tương tự như thế, đôi khi trong miệng rồng lại ngậm thêm một chữ thọ đã biến cách, rõ ràng mang ý nghĩa của một lời chúc phúc, an khang, trường thọ. Đồ hình này được quen gọi là *Long hàm thọ* hay con rồng *ăn chữ thọ*. Hai đồ hình *mặt nả* và *Long hàm thọ* thường được thể hiện thành phù điêu trang trí đầu chái nhà các chùa chiền, dinh thự.

Nhưng thường thì con rồng được khắc chạm hay đắp toàn thân đang uốn khúc, như trên vị trí các thành bậc. Do yêu cầu trình bày đăng đối, hai bên các bậc cấp, bao giờ cũng là hai con rồng trong tư thế và dáng đắp hoàn toàn giống nhau. Cũng chỉ là con rồng ấy, đôi lúc lại biến dạng đi, những chi tiết về sừng, vây, bờm, râu, đuôi, vây, biến đổi một cách nhẹ nhàng, bay bướm, trở thành những mảng hoa văn lớn gần như những cụm mây, nhờ thế làm giảm đi vẻ nặng nề, dữ tợn, khắc nghiệt của con rồng phong kiến cổ hữu. Trên bậc cấp của những cung điện trong hoàng thành và các lăng tẩm, chúng ta bắt gặp những hình rồng như thế khắp nơi.

Một kiểu thức rất quen thuộc là *Lưỡng long triều nguyệt*, tức hai con rồng tranh giành mặt nguyệt. Hai con rồng đối mặt nhau, ở giữa là một khối cầu tròn bocc lửa. Quả cầu bocc lửa tượng trưng cho những tia sấm sét chớp nhoáng trên bầu trời, mà tiếp theo hiện tượng này bao giờ cũng là những cơn mưa rào đổ xuống. Hai con rồng tượng trưng cho thần nước, thần mưa, những vị vua ở thủy cung, nói chung nó biểu lộ ước muốn cầu vũ, lòng mong muốn pha nhiều tính chất huyền hoặc về một cuộc sống mưa thuận gió hòa, lúc đất đai cũng được tưới tắm nhuần nhụy tươi mát, là giấc mơ tuy bình dị nhưng có lẽ cũng thấm sâu nhất của những cư dân trồng lúa nước.

Đồ hình *Lưỡng long triều nguyệt* thường thực hiện bằng chất liệu pháp lam, hay được gắn bằng sành sứ trên nóc các cung điện hay đình, chùa, miếu, vũ. Thường khi cũng được đục chạm trên các pan-nô trang trí, hay trên các vật dụng thường dùng như riềm sập gụ, giường nằm, tủ trà hoặc các đồ gỗ khác.

Một kiểu khác, tương tự kiểu trên là *Lưỡng long tranh châu*: hai con rồng đang tranh giành nhau một khối ngọc. Hoi khác đồ hình trên một chút, quả cầu thường nhỏ hơn và không bốc lửa.

Ngoài đồ hình *Lưỡng long triều nguyệt*, *Lưỡng long tranh châu*, tuy hiếm hoi hơn nhưng chúng ta cũng thấy được thêm một thể dạng tương tự khác nữa là đồ hình *rồng châu mặt trời*. Như hình tạc trên bia đá chùa Linh Mục, được dựng năm Vĩnh Thạnh thứ 11 (1715) đời Lê Dũ Tôn.

Con rồng còn được thể hiện chỉ một mình nó, hiện ra nguyên vẹn giữa những đám mây hay những lưỡi lửa. Có khi đang uốn mình bên trên như để chế ngự những đợt sóng lô xô dồn dập phía dưới.

Cũng có khi nó ẩn giữa những đám mây, *Long ẩn vân*, thân mình ẩn hiện từng khúc giữa những cụm mây. Như trên nhiều tô chén ký kiểu men lam Thiệu Trị, chúng ta thường gặp lối vẽ này.

Hình rồng quen thuộc nhất trong hội họa là *Ngư long hí thủy*, vẽ rồng và cá chép (ở Huế gọi là cá gáy) đang đùa giỡn cùng nhau trên sóng nước. Con rồng ẩn mình giữa những vầng mây, phun xuống những tia nước, ở bên dưới, nửa mình vượt khỏi những đợt sóng, cá chép đưa miệng lên đón lấy tia nước ấy. Lối vẽ này, từ trong cung điện, triều miếu đã lan tràn ra ngoài dân gian, được vẽ thành tranh thờ trong các am miếu, đền miếu và các đình làng, hoặc được khắc chạm và khám xà cừ trên các án thờ bằng gỗ trong sinh hoạt bình thường của nhân dân.

Có một chi tiết này cần phải được quan tâm, bởi vì cũng ít nhiều liên hệ đến việc khảo cứu về con rồng trong mỹ thuật Huế. Ấy là, ngoài con rồng chúng ta vừa đề cập, trong họ hàng con vật truyền thuyết này còn có hai con vật khác nữa: *con giao* và *con cù*.

Con giao, theo tự điển P. Cuvreur là con rồng không sừng, dạng như rắn, cổ nhỏ, có bốn chân và râu bạc trắng dưới yết hầu. Theo Génibrel, nó chính là loài cá sấu.

Con cù, theo Eitel là con rồng non có sừng. Theo Paulus Của (Đại Nam Quốc âm tự vị), là loài rồng không sừng, thường nằm dưới đất và khi nó vươn mình dậy thì chỗ ấy thành sông, giữa biển nổi lên những hòn *cù lao* chính là do *cù dậy* mà tạo thành.

Giữa con rồng và con giao quả là rất khó phân biệt, vậy nên đứng trước một mỹ thuật-phẩm mà nét khắc chạm hơi mơ hồ, có người cho là *hoa văn hình rồng*, người khác lại bảo *hoa văn hình giao*, và ngay cả những nghệ sĩ cùng nghệ nhân chuyên nghiệp cũng không khẳng định được. Khi con rồng được trình bày nguyên vẹn cả thân hình, hẳn

rằng ai cũng nhận ra ngay, nhưng trong trường hợp cách điệu thì rất dễ lẫn lộn giao và rồng. Một ông quan lớn của triều đình Huế nói chuyện với học giả Léopold Cadière về một đồ vật bằng gỗ của chính gia đình mình đã được dùng từ lâu lắm, quả quyết rằng nét chạm trở cách điệu trên món đồ dùng này là hoa văn con giao, bởi vì ngày xưa không ai dám chơi hình rồng chính tông, mà chỉ xử dụng hình giao và cù để trang trí trong nhà. Sự kiện này chưa phải là một cơ sở khoa học, nhưng ít ra cũng nên được ghi nhận như một yếu tố từ góc độ địa phương khi xem xét những con rồng ở Huế. Và rất có thể, đấy chỉ là sự tái hiện của con rồng đời Lý mà trước đây vì chưa đối chiếu với mỹ thuật Lý nên người ta chưa nhận ra mà thôi. Ở một đôi nơi, trước các hoa văn mà L.

Cadière không phân biệt được giao hay rồng, ông dịch sang tiếng Pháp là *Serpent-dragon*, có thể một phần do ảnh hưởng của định nghĩa P. Couvreur, phần khác do bị tác động từ quan niệm trên thực địa ở Huế, nhưng cũng có thể do ông quan sát rồi suy luận lấy, và điều này rất thú vị là đã trùng hợp ít nhiều với con rồng thời Lý trên đất Bắc, tức rồng-dạng-rắn, rồng-hình-dun hay rồng-hình-dây như đã được khẳng định.

Về các chạm trở hình *con cù* thì dễ nhận ra hơn, một phần vì đặc điểm hình dáng, phần khác vì ở những vị trí nó xuất hiện cố hữu. Ví dụ, nơi những xà dọc (vì kèo) đỡ lấy mái nhà, phía ngoài các hàng cột, có chạm cù nên gọi là *xà cù*. Và nơi tay dựa những ngai thờ các vị nữ thần thường dựng ngoài trời, cũng hay chạm trở những cái đầu như đầu rồng, đấy chính là con cù.

Ngoài những đồ hình chủ yếu trên về con rồng, có lẽ chúng ta cũng nên kể đến một vài cách điệu khác nữa.

Có khi chỉ là một đường hoa văn, có khi lại là một cành hoa, lá, một nhánh trái, một thân cây hay một đám mây biến cách mà thành rồng. Hoặc cũng chỉ là thế, nhưng bố cục có hơi khác, trái cây (như trái phật thủ), đóa hoa (như hoa sen, hoa mẫu đơn, hoa cúc), ghệt lá (như lá lật) được đặt ngay chính giữa theo dạng *mặt nả mặt rồng*, gọi được ngay nơi người xem ấn tượng về một con rồng hiển hiện. Cũng trong dạng này, chúng ta còn gặp thêm kiểu thức con giao phun ra từ miệng một ghệt hoa, vẫn thường gọi là *giao hoa*.

Chúng ta vừa xem qua những hình dáng rồng, từ chính thống đến biến thể và cách điệu trên những di tích kiến trúc lớn, cũng như trong toàn bộ trang trí chung của mỹ thuật Huế. Đã qua rồi thời kỳ của những đánh giá đầy định kiến, ngày nay dường như hầu hết mọi người đều có thể nhìn nhận về cái đẹp riêng của một giai đoạn lịch sử đất nước hiện ra nơi đây. Trên quần thể kiến trúc và thiên nhiên hòa hợp thơ mộng và tuyệt đẹp của Huế, những con rồng ấy cũng góp phần làm cho cái đẹp chặt chẽ, bền vững và có hồn hơn. Trong tình hình như hiện nay, khi đi tìm lại vốn cổ của dân tộc đã mất mát

quá nhiều, mỹ thuật Huế nói chung, con rồng trong mỹ thuật Huế nói riêng chắc chắn sẽ được thắt chiu, gìn giữ cũng như sẽ có những cống hiến với hiệu quả cao nhất.

Rồng trong trang trí mỹ thuật cung đình Nguyễn

Là một linh vật có mặt ở hầu khắp các nền nghệ thuật của nhân loại nhưng con rồng Việt Nam vẫn được xem là có những đặc điểm riêng độc đáo, khó lẫn lộn với rồng của các dân tộc khác.



Rồng đá thời Nguyễn

Xưa nay, người Việt luôn tôn vinh rồng, xem rồng là linh vật tổ, tự xưng mình là “con rồng cháu tiên”. Bởi vậy, con rồng có một vị trí thật quan trọng trong nền nghệ thuật truyền thống của người Việt. Hình ảnh rồng trở thành biểu tượng cao đẹp của lý tưởng, niềm tin và sức mạnh dân tộc.

Cũng như các thời kỳ khác, trong nghệ thuật thời Nguyễn, đặc biệt là trong nền nghệ thuật cung đình, ở khắp mọi di tích và di vật, hình ảnh phổ biến nhất, nổi bật nhất vẫn là con rồng.

Khi so sánh rồng thời Nguyễn với các con rồng trong những thời kỳ trước đó ở Việt Nam, PTS. Tống Trung Tín cũng bám sát các đặc trưng đã nêu trong mô hình chung về rồng Nguyễn để phân biệt như sau:

- Sừng: Rồng Lý không có sừng. Rồng cuối thời Trần thì sừng rất đa dạng, trong đó có kiểu sừng thon dài có một ngạnh cong nhẹ nhô ra. Suốt từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, kiểu sừng này vẫn tồn tại bên cạnh một vài kiểu sừng khác nữa và cuối cùng chỉ còn có nó được lưu giữ và ổn định dưới thời Nguyễn.

- Vây lưng: Vây lưng rồng Lý thường có hình tia lửa nhỏ, đều và xếp dày, sát dọc theo sống lưng rồng. Chỉ đến thời Trần vây lưng bắt đầu đa dạng trong đó có kiểu vây có tia dài và cứ một tia lớn lại xen một tia nhỏ. Thế kỷ XV-XVIII, vây lưng rồng rất đa dạng, nhưng kiểu vây của thời Trần có phần phổ biến hơn, song thường bè rộng, mũi tia

thuôn và mập. Chỉ đến thời Nguyễn, kiểu vây lưng này mới thống nhất là tia đều, dài, mảnh và lặp đi lặp lại đều đặn.

- Thân rồng, đuôi rồng và vận động: Rồng Lý Trần có đặc trưng “thân rắn” thon, dài, uốn khúc cong kiểu “thắt miệng túi”. Dần dà, các thời sau thường làm cho thân rồng bè ra về chiều rộng, thu ngắn về kích thước, khúc uốn doãng ra nhưng đặc tính “rắn” của thân rồng luôn giữ vững. Tiếp tục truyền thống đó, rồng Nguyễn cũng uốn lượn khá đa dạng nhưng dáng rồng thân rắn nói chung vẫn bảo đảm, thể vận động vẫn khá mềm mại, uyển chuyển.

Riêng kiểu đuôi xoắn của rồng Việt xuất hiện khá muộn vào khoảng cuối thế kỷ XVIII (Cuối thời Lê Trung hưng và thời Tây Sơn). Đuôi rồng Nguyễn đã kế thừa và phát triển kiểu đuôi này.

- Má rồng: Kiểu má rồng thon, dài là đặc trưng nghệ thuật của rồng Lý- Trần. Đó là kiểu má được hình thành dưới ảnh hưởng của con Makara trong nghệ thuật Champa- Ấn độ. Sau thời Trần, trên cơ sở kiểu má này, má rồng Việt Nam biến đổi phong phú hơn, song về nguyên tắc, má Makara luôn luôn được bảo đảm. Thậm chí ở nhiều di tích, nó luôn trung thành với kiểu má rồng Lý- Trần (rồng diềm bia Vĩnh Lăng thế kỷ XV, rồng trên bệ đá chùa Mễ Sở, nóc chùa Mui thế kỷ XVI, rồng ở bệ chùa Ngọc Khám thế kỷ XVII..). Bởi vậy, khi sang thời Nguyễn, má rồng lúc này dù đã thu ngắn lại và hơi mập hơn một chút, nhưng dáng đắp má Makara vẫn rất rõ nét. Hầu như các tiêu bản rồng của Cadière đều chứng minh được điều này.

Kèm theo sự biến đổi của má là mang: từ mang một xoáy thời Lý đến mang nhiều xoáy thời Trần, từ mang nhiều xoáy cong đến kiểu mang có các tia duỗi thẳng ra ngoài để cuối cùng biến thành kiểu mang rồng Nguyễn giống như các tia lửa nhọn, sắc và dài (3)

Theo tôi, trên đây là những nhận xét khá tổng hợp và tinh tế về con rồng thời Nguyễn. Tuy nhiên các nhận xét ấy vẫn còn thiếu bởi các lý do sau đây:

1. Không phải bao giờ con rồng Nguyễn cũng được thể hiện đầy đủ với tất cả các đặc điểm riêng (ở đầu, thân, vây lưng, vây, đuôi...) như trên đã mô tả, mà tùy vào vị trí, vào ý nghĩa cần được biểu hiện một cách thích hợp, rồng Nguyễn xuất hiện với các *tư thế* rất khác nhau và với những đặc điểm riêng hết sức phong phú, có rất nhiều khi rồng Nguyễn chỉ xuất hiện một bộ phận nào đó của cơ thể như phần đầu, phần mặt, phần thân...

2. Mô hình chung về rồng Nguyễn với các đặc trưng trên chỉ đúng với con rồng theo

nghĩa hẹp. Trên thực tế, dưới thời Nguyễn rồng còn xuất hiện rất phổ biến với các *biến thể* khác nhau, cũng tùy theo vị trí, cấp độ cần được thể hiện, chẳng hạn như: giao long, long mãng, con cù... Những điều này được thể hiện rất rõ trong nghệ thuật trang trí cung đình thời Nguyễn.

Trong mỹ thuật cung đình Nguyễn, rồng được thể hiện hết sức đa dạng, phong phú. Sự phong phú này thể hiện trên nhiều mặt: chất liệu, đề tài, vị trí xuất hiện, cách thức tạo hình...

* *Về mặt chất liệu*: hầu như tất cả các chất liệu sử dụng trong nghệ thuật cung đình đều được sử dụng để tạo nên hình ảnh của rồng. Đó là các chất liệu kim loại (vàng, bạc, đồng), gỗ, ngà, đá, gạch, vôi vữa, ghép sành sứ, sơn mài, sơn thếp vàng bạc, đồ pháp lam, trang trí trên đồ gốm sứ, đồ dệt vải...

* *Về đề tài*: rồng Nguyễn được thể hiện trong các đề tài rất đa dạng như “*lưỡng long triều nguyệt*”, “*lưỡng long triều nhật*”, *lưỡng long tranh châu*”, *hồi long*, *cửu long tranh châu*, *cửu long ẩn vân*, *long vân thủy ba*, *viên long*...ngoài ra còn có *rồng châu thành bậc*, *rồng đội bia*, *rồng đội mặt trời*, *rồng đội thiên hồ*... có khi rồng được thể hiện cùng các con vật khác trong tứ linh như rồng- phụng, rồng- lân, hoặc có khi lại được trình bày chung cả nhóm tứ linh long lân quy phụng.

Rồng còn được thể hiện trong các biến thể về hình thức của cỏ cây hoa lá hay các con vật *hóa rồng* như: mai hóa rồng, trúc hóa rồng, liễu hóa rồng, cúc hóa rồng, cá chép hóa rồng...

* *Về vị trí xuất hiện và cách thức tạo hình*: Để dễ dàng hơn trong việc phân tích vai trò của con rồng trong trang trí mỹ thuật cung đình Nguyễn, chúng tôi tạm chia thành 2 phần lớn: rồng trong trang trí kiến trúc và rồng trong trang trí các vật biểu tượng và đồ ngự dụng.

I. Con rồng trong trang trí kiến trúc cung đình Nguyễn

a. Ở các loại hình kiến trúc nhà ở, thờ tự hay giải trí (bao gồm điện, đình, lầu, các, tạ, miếu, tự...). Đối với các loại hình kiến trúc này, ở cả 3 phần chính của công trình là: phần mái, phần thân và phần nền móng đều có hình ảnh của rồng.

- *Phần mái*: Đây là phần rồng xuất hiện nhiều nhất và dễ nhận thấy nhất, tuy nhiên do khoảng cách quan sát khá xa nên người thợ thường chú ý dáng vẻ chung của rồng chứ ít trau chuốt về chi tiết. Các chất liệu phổ biến được sử dụng để tạo nên rồng là vôi vữa, vôi vữa gắn mảnh sành sứ và đồ pháp lam.

Ở phần chính giữa dải bờ nóc, rồng thường xuất hiện thành từng cặp chầu vào hình một mặt trời, mặt trăng, viên ngọc hoặc thiên hồ (bầu rượu) theo mô-típ *lưỡng long triều nhật*, *lưỡng long triều nguyệt*, *lưỡng long tranh châu* hay *lưỡng long triều thiên hồ*. Nếu rồng xuất hiện ở vị trí chính giữa bờ nóc thì thường chỉ có phần đầu và hai chân trước, đầu đội mặt trăng, mặt trời hoặc thiên hồ.

Ở cuối các dải bờ nóc, bờ quyết rồng luôn vươn đầu lên cao, mặt hướng vào trong theo mô-típ *hồi long*. Biến thể ở cấp độ thấp hơn của rồng là con giao long cũng được tạo hình tương tự. Tuy nhiên ở 2 nhà Bát giác hai bên lầu Kiến Trung trong Tử Cấm Thành thì có trường hợp ngoại lệ: tất cả các con rồng nằm trên bờ mái, bờ quyết của công trình đều hướng mặt ra phía ngoài, trông đặc biệt thú vị.

Ở hai đầu hồi, nếu được bố trí thì phần đầu đốc của công trình cũng hay được trang trí một mặt rồng nhìn trực diện (thuật ngữ chuyên môn gọi là rồng ngang hay hổ phù), miệng ngậm một chữ “thọ” hoặc một vòng tròn. Chất liệu tạo nên mặt rồng này chủ yếu là vôi vữa gắn mảnh sành sứ, đôi khi đúc bằng gốm (như ở điện Ngưng Hy- lăng Đồng Khánh)

- *Phần thân*: đối với các công trình kiến trúc gỗ, rồng chủ yếu được trang trí ở hệ thống cột trụ bằng cách sơn thếp, trong mô-típ đề tài thống nhất là *long vân thủy ba* (rồng mây và sóng nước)

Một số hàng cột hiên đắp bằng vôi vữa đôi khi cũng được trang trí với đề tài tương tự (trường hợp hàng cột hiên điện Thái Hòa). Có một trường hợp rất đặc biệt là toàn bộ các bộ vì tiền điện của điện Long An đều là những khối gỗ liền được chạm lộng với các đề tài về rồng. Đây là những bức chạm đạt đến trình độ tuyệt mỹ về kỹ thuật và mỹ thuật của nghệ thuật truyền thống Việt Nam.

Đối với các công trình kiến trúc xây bằng vật liệu hiện đại như lầu Kiến Trung, cung An Định, cung Thiên Định (lăng Khải Định), rồng còn được tạo nên bằng cách đắp nổi trên hệ thống cột trụ và phía trên các vòm cửa. Hình thức trang trí này được thể hiện sinh động và thực sự tạo nên vẻ đẹp phong phú của công trình.

- *Phần nền móng*: con rồng hầu như chỉ xuất hiện 2 bên thành bậc cấp của phần nền công trình. Rồng được tạo hình duỗi dài theo bậc cấp, đầu hướng xuống phía dưới. Kiểu rồng này hoàn toàn tương tự các con rồng thành bậc ở các tầng sân tại những khu lăng mộ vua Nguyễn. Độ dài của rồng phụ thuộc vào chiều cao của hệ thống bậc cấp hay tầng sân.

b. Ở các loại hình kiến trúc khác:

- Cổng: có 3 kiểu cổng chính mà rồng thường xuất hiện. Kiểu cổng gỗ có mái lợp (Ngọ Môn, cửa Hòa Bình, Khiêm Cung Môn-lăng Tự Đức, Hiển Đức Môn-lăng Thiệu Trị..v..v..), rồng được trang trí ở phần mái tương tự như ở các loại hình đầu. Với kiểu cổng được xây đắp bằng gạch và vôi vữa (cửa Hiển Nhơn, Chương Đức, cửa ở các khu lăng tẩm, miếu thờ), ngoài việc trang trí ở phần mái rồng còn xuất hiện ở phần thân cổng trong các ô hộc với các chất liệu vôi vữa có gắn mảnh sành sứ hoặc không, hoặc đúc sẵn bằng đất nung rồi gắn vào. Ở loại cổng thứ 3, tuy hình thức khá đơn giản nhưng lại mang tính nghi vệ cao (các nghi môn bằng đồng ở hai đầu cầu Trung Đạo trước điện Thái Hòa, hai đầu cầu Thông Minh Chính Trực- lăng Minh Mạng, hai đầu cầu Chánh Trung- lăng Thiệu Trị, các cổng đắp bằng vôi vữa như cổng Nhật Tinh, cổng Nguyệt Anh ở phía sau điện Thái Hòa...), rồng được đúc nổi hay đắp nổi theo mô típ *long vân*. Những con rồng này thường rất dài, dáng vẻ dữ tợn, khá giống rồng thời Thanh.

-*Bình phong*: Rồng được trang trí các bình phong hầu như đều đắp bằng vôi vữa có gắn mảnh sành sứ (trừ trường hợp bình phong lăng Thiên Thọ Hữu rồng được điêu khắc trực tiếp trên nền đá Thanh). Đề tài về rồng trên bình phong khá phong phú, cách thức tạo hình cũng đa dạng có khi rồng xuất hiện một mình trong các cụm mây và xoáy nước (đề tài *long vân thủy ba*), có khi xuất hiện thành từng cặp chầu về một mặt trăng, mặt trời...(đề tài *long long triều nhật, long long triều nguyệt*...), cũng có khi rồng nằm cuộn mình trong các ô hộc với các tư thế khá sinh động.

Ngoài ra trên bình phong còn thường sử dụng đề tài long mã chạy trên sóng nước, lưng chở Bát quái. Có thể xem long mã là một dạng biến thái đặc biệt của rồng. Ở kiến trúc cung đình Huế, long mã bao giờ cũng được tạo hình rất trung thành theo mô típ *đầu rồng, thân ngựa* chứ không bao giờ lẫn lộn với kỳ lân như ở nhiều nền mỹ thuật khác.

II. Con rồng trên các vật biểu tượng cho vương quyền và các đồ ngự dụng

a. Trên các vật biểu tượng cho vương quyền:

- *Ngai vàng*: Trên mỗi chiếc ngai vàng đều có 5 con rồng ở các vị trí tương tự là hai tay ngai, hai chân trước và phần diềm giữa hai chân trước. Cả 5 con rồng đều chú trọng tạo hình ở phần đầu, mặt đều hướng ra phía trước, dáng vẻ rất oai nghiêm, hùng dũng.

-*Bửu tán*: là cái tán lớn che phía trên ngai vàng. Bửu tán bằng gỗ thếp vàng tại điện Thái Hòa và bửu tán bằng bê tông cốt sắt ở điện Khải Thành- lăng Khải Định đều có 9 con rồng, được tạo hình rất đặc sắc. 9 con rồng này cùng với 5 con rồng ở ngai vàng có mối liên hệ rất chặt chẽ. Chúng là biểu tượng của hào *Cửu-ngũ*, của ngôi vị đế vương, thừa mệnh trời để trị vì thiên hạ.

-*Vương Ấn*: các ấn triện của vua, dù làm bằng ngọc hay bằng vàng, bạc thì quai ấn bao giờ cũng chạm hoặc đúc nổi thành hình rồng. Rồng trên quai ấn thường trong tư thế cuộn tròn, đầu vươn cao, 4 chân chống xuống thân ấn, dáng vẻ hiên ngang và trông rất sinh động.

-*Vương kiếm*: kiếm của vua, cùng với ấn, là những vật tượng trưng cho quyền lực tối thượng của người đứng đầu thiên hạ. Đuôi kiếm của các vị vua triều Nguyễn làm bằng vàng nạm ngọc hình một đầu rồng được chạm trổ vô cùng tinh xảo. Do gắn liền với hình ảnh rồng nên vương ấn cũng như vương kiếm còn được gọi là *Long ấn Long kiếm*.

-*Cửu đỉnh*: Cửu đỉnh là những vật biểu trưng cho sự thống nhất của đất nước, sức mạnh, sự thành công và sự trường tồn của triều đại. Hình ảnh con rồng được đúc nổi ở hàng cao nhất trên Cao đỉnh, chiếc đỉnh biểu tượng cho vị vua sáng tạo ra triều Nguyễn- vua Gia Long được thể hiện trong tư thế phi long tại thiên” (rồng bay giữa trời) ứng với hào Cửu - ngũ của Kinh Dịch. Tư thế rồng hiên ngang giữa các cụm mây vờn xoắn.

b. Trên những đồ ngự dụng:

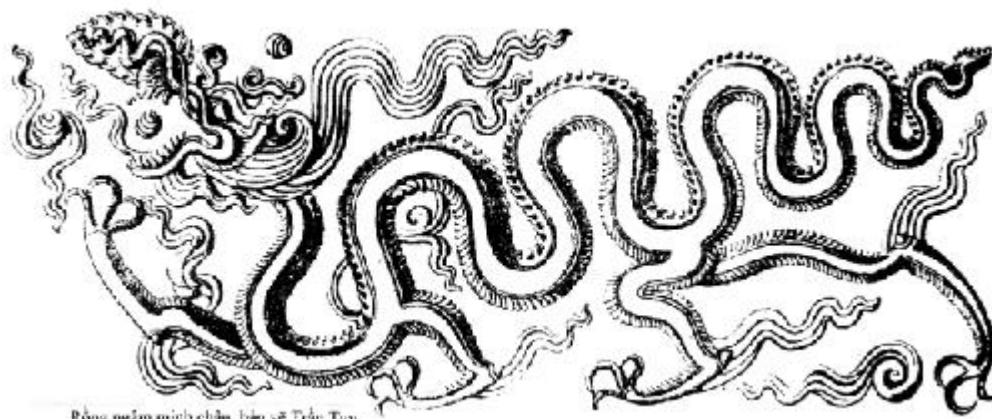
-*Long bào*: Long bào để vua mặc khi tế tự hay ngự triều thì rồng được thể hiện trong tư thế uy nghiêm, dũng mạnh, thân vươn dài hoặc uốn mình thành những khúc lớn. Long bào trong bộ thường phục thì thường được thêu theo đề tài viên long (rồng cuộn tròn) tất cả những con rồng biểu tượng cho vua là mỗi chân của chúng đều có 5 móng; long mãng được thêu trên áo các vị đại thần (chỉ có 4 chân).

-*Trên các đồ sứ ngự dụng*: Đồ sứ ngự dụng của triều Nguyễn đều là đồ sứ ký kiểu sản xuất tại Trung Hoa với gam màu lam cho các hình vẽ trang trí rất đặc trưng. Hình ảnh rồng trên loại đồ đặc biệt này được thể hiện khá đa dạng. Các đề tài thường gặp là *long-vân*, *long hí thủy*, *long-lân*, *long-phụng*, *viên long*, *lưỡng long triều nhật*, *lưỡng long tranh châu*... Rồng thường được vẽ trên phần thân của đồ sứ (chén, tô, đĩa...). Riêng thời Thiệu Trị, hình viên long được vẽ hằn vào đáy của đồ sứ xem như một loại phù hiệu đặc trưng.

Chỉ với chừng ấy thôi chúng ta cũng đã đủ cơ sở để khẳng định rằng, rồng Nguyễn chính là sự kế thừa và phát triển ở mức độ cao con rồng truyền thống của người Việt.

Chuyện Rồng năm Thìn

Rồng là một linh vật tưởng tượng, chỉ có trong huyền thoại hay truyền thuyết, nhưng lại là một hình ảnh quen thuộc trong tâm thức người Việt Nam.



Rồng ngâm minh châu, bản vẽ Trần Tuy

Từ thuở xa xưa, truyền thuyết vẫn cho rằng dân tộc Việt Nam là Con Rồng Cháu Tiên.

Dù ngày nay nhiều người không tin vào nguồn gốc ấy, thậm chí còn phản bác một truyền thuyết về chủng tộc mang tính cách tự tôn, kỳ thị, thì hình ảnh rồng vẫn ăn sâu vào trí tưởng và lời ăn tiếng nói. Rồng vẫn thường xuyên xuất hiện trên sách vở, trong trang trí, mềm mại trên vải thêu, uyển chuyển trên tranh tượng, uy nghi trong kiến trúc. Thậm chí, ngày nay hình rồng còn xuất hiện tràn lan hơn trước

Vậy nhân ngày Tết Nhâm Thìn, chúng ta tìm hiểu xem: Rồng là con gì, xuất phát từ đâu, ý nghĩa ra sao, biến chuyển thế nào qua các địa phương và thời đại?

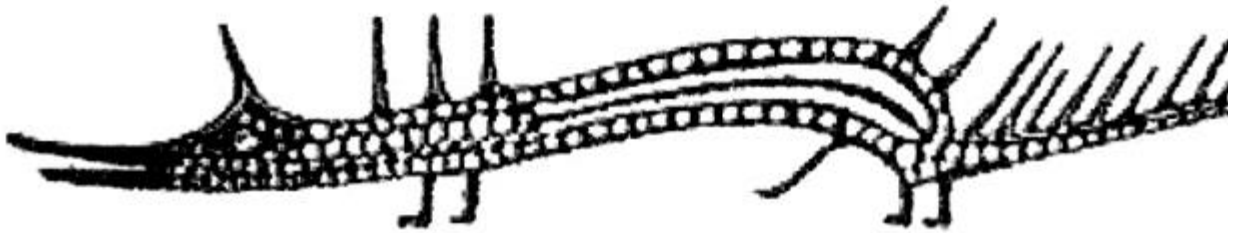
Trước hết cần nói ngay điều cơ bản: rồng hiện diện trong truyền thuyết nhiều dân tộc trên thế giới, thường được gọi là Dragon, âm vang gần với tên Rồng trong tiếng Việt, nhưng hai từ này không họ hàng gì với nhau. Nhà bác học Nga, V. Propp, trong tác phẩm kinh điển *Cội rễ của truyện cổ truyền kỳ*, sau hàng trăm trang thâm cứu truyền thuyết rồng trong các nền văn hóa thế giới, đã đi đến kết luận: “con rồng thủy tộc là một huyền thoại quốc tế”^[1], dĩ nhiên là dưới những hình dạng khác nhau, trong những chức năng, biểu tượng khác nhau: rồng Tây phương nhiều đầu, bắt cóc, ăn thịt phụ nữ, rồng Á đông một đầu, cứu nhân độ thế. Nhưng rồng nọ rồng kia đều sản sinh từ một tư duy huyền thoại.

Rồng - Cá Sấu

Đầu tiên, chúng ta thử tìm hiểu nguồn cội gần nhất của con rồng Việt Nam. Theo sử gia Lê Thành Khôi, con rồng Việt Nam và Trung Quốc thoát thai từ cá sấu, hiện nay

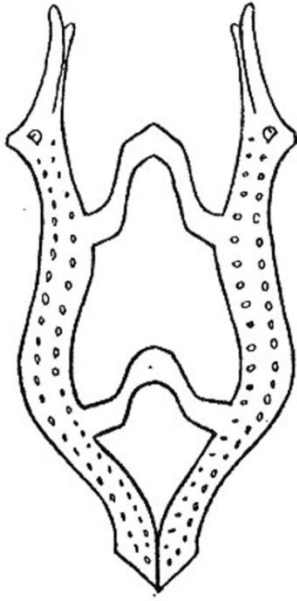
còn là vật tổ của nhiều dân tộc Đại Dương Châu. Nhiều tác giả Việt Nam hiện nay cũng đồng ý với một lối giải thích có từ lâu, như trên một bài báo 1901:

“Rồng có chân và vảy, nó nhắc đến loài cá sấu thời xưa trên sông nước Trung Hoa, hiện còn sống rải rác trên sông Dương Tử. Cá sấu nòi thủy tộc, tự nhiên được liên hệ với nước; mùa đông nó ẩn mình, nhưng mùa xuân và đầu hạ, vào những trận mưa lớn, nó xuất hiện để tha hồ trũng giỡn. Người Tàu nhầm hiệu quả với nguyên nhân và cho rằng mây mưa theo về với rồng. Từ đó con cá sấu đã trở thành linh vật, thu góp mây mưa, rồi óc sáng tạo của nghệ nhân đã tạo ra con vật truyền kỳ. Và chức năng của rồng giữa mưa giông được ghi lại bằng hình cầu (minh châu) tượng trưng cho sấm chớp giữa những tầng mây lớp lớp. Và khái niệm phồn thực nhờ ơn mưa móc đã biến con rồng thành biểu tượng tốt đẹp”. Một lối giải thích cụ thể, duy lý và duy vật như vậy, nghe qua thấy có tình có lý, được nhiều người chấp nhận, nhưng chưa chắc đã đúng. Vì một huyền thoại có tầm phổ biến sâu và rộng trên thế giới như Rồng, không dễ gì nảy sinh từ cảnh mây mưa của cá sấu. Lối giải thích ấy, nếu đúng, thì chỉ nằm chồng lên nhiều lý do khác.



Giao long trên lưỡi giáo Núi Voi (TK VI trước CN)

Cũng một phương pháp cụ thể, nhưng ngược lại, có người đi từ sách Lĩnh Nam Chích Quái (thế kỷ XV) dựa vào truyền thuyết thời Hùng Vương: *“Lúc ấy dân sống ở ven rừng xuống nước đánh cá, thường bị giống giao long làm hại (...) lấy mực xăm mình theo dạng thủy quái. Từ đó dân không bị tai họa giao long nữa”.* Theo văn cảnh và hoàn cảnh lúc đó, giao long là cá sấu, hoa văn theo dạng *“thủy quái”* là rồng. Nhiều học giả như Đinh Gia Khánh Nguyễn Lang cho rằng từ phong tục vẽ giao long, người Việt đã tự xem mình là dòng dõi của rồng. Những ước thuyết như vậy, dù đúng dù sai, vẫn có tác dụng cụ thể là tạo tương quan giữa cá sấu, giao long, thường luồng và con rồng trong truyền thuyết.



Cá sấu giao cấu khắc trên thạp đồng của Đào Thịnh (thiên niên kỷ trước Thiên Chúa)

Tương quan Rồng-Sấu còn có thể minh họa bằng hình tượng cá sấu trên nhiều di chỉ thời Đông Sơn: đôi cá sấu đối diện trên một thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái, thiên niên kỷ trước Thiên Chúa) hay qua đồng Núi Voi (Ba Vì), lưỡi rìu Đông Sơn,

...

Nguyễn Phúc Long đã có bài nghiên cứu rất kỹ về chủ đề này trên báo Đoàn Kết, Paris, số Xuân, cách đây hai giáp (1988).

Giáp sau, trên báo Hợp Lưu, California, số Xuân 2000, Huỳnh Hữu Ủy cũng có bài nghiên cứu tường tận và cập nhật nhấn mạnh vào tương quan Rồng-Sấu trong tiếng Mường và văn học dân gian Mường.

Rồng: hình tượng tổng hợp

Nhưng vấn đề đặt ra là: con rồng ta thấy hiện nay - rõ nét từ thời Lý, thế kỷ XI - có thật sự thoát thai từ con sấu-giao long chạm khắc thời Trống Đồng Đông Sơn? Lịch sử mỹ thuật có liên tục và đơn tuyến? Hay là bị đứt đoạn trong một ngàn năm Bắc thuộc? Con Rồng-Sấu giao long nếu quả thật đã xuất hiện thời Đông Sơn, chắc cũng thay hình đổi dạng nhiều dưới ảnh hưởng ngoại lai, từ phía nam hay phía bắc.

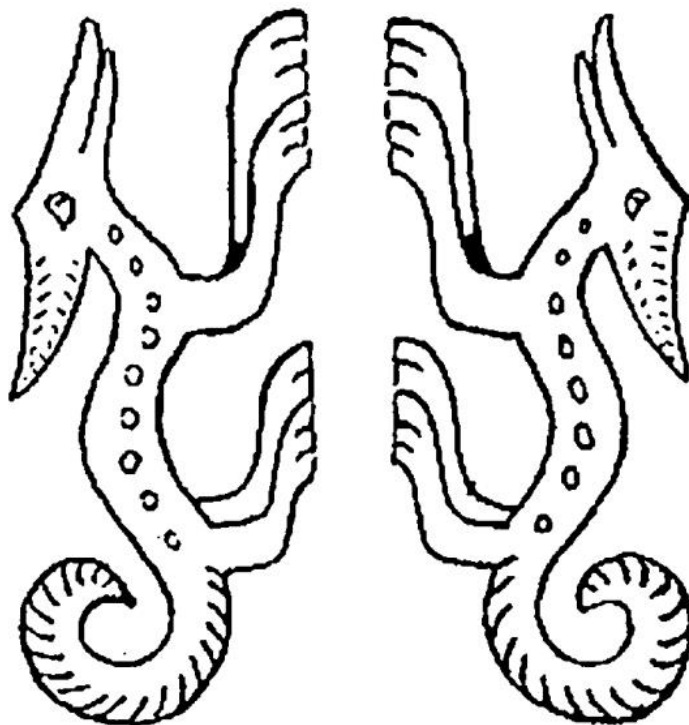
Từ đó, lại nảy sinh một câu hỏi khác: Nếu hình dạng rồng hiện nay không thoát thân từ hình sấu-giao long thời Đông Sơn, thì huyền thoại Rồng Lạc Long có phản ánh thực tại sấu-giao long của vùng châu thổ sông Hồng thời Hùng Vương? Nói khác đi, con rồng trong huyền thoại và con rồng trong tranh tượng, tuy hai mà một, hay ngược lại, tuy một mà hai?

Ngoài ra, rồng còn là một huyền thoại có tầm biểu tượng sâu và rộng trên thế giới và ở mỗi địa phương mang một chức năng riêng. Vậy có nên giới hạn nó trong chuyện cá sấu ở sông Hồng hay Dương Tử?

Trong công trình nghiên cứu của V. Propp đã nói trên, tác giả đã đi đến định nghĩa khái quát:

“Rồng là con vật huyền thoại tổng hợp nhiều động vật khác, chủ yếu là chim và rắn” thêm vào

cá sấu, cừu dê, ngựa, lạc đà, hùm beo, sư tử... Con vật có hình dung chính xác, thì không gọi là rồng, ví dụ con mãng xà vĩ đại, trang trí quái đản ở Châu Úc, là Thanh Xà, Bạch Xà gì đó chứ không phải là rồng (tr.324).



Vậy nguồn gốc rồng ở đâu ra? Trước hết, nó không phải là di chỉ của loài khủng long thời tiền sử xa xưa, vì khi loài người xuất hiện thì loại động vật này đã bị diệt chủng từ lâu. Hài cốt khủng long cũng khó gợi ý gì cho nhân loại (tr.293). Theo Propp *con rồng sản sinh từ tư duy hoang mang của con người cổ sơ trước cái chết*, mà họ không hiểu. Con người, hay động vật, đang sống, sao lại chết? Phải chăng là hồn lìa khỏi xác? Vậy hồn đi đâu? Xác sao lại biến dạng, tan rã? Cõi chết ở phía nào? Phía trời cao của chim, xứ biển xa của cá sấu, hay dưới đất sâu của hang rắn? Phải chăng hồn sẽ nhập vào một thân xác khác, tổng hợp chim-rắn-sấu, gọi là rồng? Vì vậy mà rồng, có cánh hay không có cánh, vẫn bay được như chim, luồn vào hang hốc như rắn và ngự trị thủy cung như... Lạc Long quân? (tr. 326).



Rồng trên sứ thời Mạc TK XVI

Rồng - Chim - Rắn Việt Nam

Các nhà nghiên cứu về dân tộc học và cổ sử Việt Nam, cũng có những suy đoán tương tự, được phát biểu rải rác trong những công trình in lại trong Bộ Hùng Vương Dựng Nước (bốn cuốn) như Lê Văn Lan và Trần Minh Hiền:

“Trong ngôn ngữ và khái niệm người Khmu, có một con vật gọi là prư đông”. Đó là một con vật hình rắn, có mỏ như mỏ gà, có vây và có chân. Trong ngôn ngữ và ý niệm Thái “prư đông” tương đương với “tu luồng” là một con vật mình rắn có vây và có bờm như ngựa. Những con vật quái đản này không có quan hệ gì về dòng họ với những người đang sống, nhưng lại có vai trò như một thứ thần chịu trách nhiệm về nắng mưa như một thứ ma nước và những con vật quái đản này cũng thường được hiểu như khái niệm thường luồng của người Việt... Từ Quỳnh Nhai, đến Mường La, trên sông Đà, có khoảng 20 cái thác thì có 20 nơi thờ thường luồng chư thế, thường cúng bằng gà lợn”... (H.V.D.N. III, tr. 241-242).

“Hình tượng chim và rồng thể hiện sự phát triển tư duy con người trong quá trình xây dựng nên hình tượng “khổng lồ” (...) chim và rồng dần dần đã không còn là những động vật khoát áo thần linh nữa, mà đã được biến thành những nhân vật truyền thuyết, nhân vật lịch sử. Đó là cặp Âu Cơ (tiên-chim-núi-đất) và Lạc Long Quân (rồng-nước-sông-biển): Rồi thu hút vào đó những hình tượng Sơn Tinh, Giong, đặc biệt là Hùng Vương” (H.V.D.N. III, tr. 244). Phần đông các nhà nghiên cứu Việt Nam đều suy nghĩ theo chiều hướng đó, như Cao Huy Đình, Đặng Nghiêm Vạn, Trần Quốc Vượng.



Rồng khắc gỗ, chùa Dâu thời Trần TK XIII

Rồng: Điềm lành

Trong các xã hội trồng lúa nước, rồng là điềm lành, là biểu tượng cho mưa móc, phồn thịnh, tốt lúa xanh dâu. Từ đó vua chúa chiếm đoạt hình tượng rồng để tiêu biểu cho mình, cho chức năng trị dân trị nước, ban ơn “vũ lộ” cho dân chúng. Vua chúa, bắt đầu là Thần Nông trong truyền thuyết Trung Quốc, có tên là Viêm Đế, bao gồm quyền uy chế ngự mặt trời, sinh ra Kinh Dương Vương cũng là biểu hiệu mặt trời, Kinh Dương lấy Rồng, con gái Long Vương sinh ra Lạc Long Quân “*dạy dân việc cày cấy nông trang, đặt ra các đẳng cấp quân thần, các đạo cha con vợ chồng, đôi khi trở về thủy phủ mà trăm họ vẫn yên vui*” (Lĩnh Nam Chích Quái).

Như vậy, con Rồng từ tư duy về cõi chết đã chuyển mình thành huyền thoại kết hợp hai hiện tượng Nắng-Mưa, cần thiết cho nông nghiệp, rồi đi vào truyền thuyết và dần dần mang chức năng xã hội, lịch sử. Có lẽ vào thời kỳ dân tộc ta định canh định cư vùng sông Hồng, thời Đông Sơn-Hùng Vương.

Tuy nhiên, con rồng biểu tượng cho nền đế chế quân chủ, phong kiến có lẽ chỉ định hình rõ nét về sau, từ thời Hán Cao Tổ chọn Rồng làm biểu tượng đế chế, du nhập vào nước ta vào thời kỳ Bắc thuộc. Hình tượng con rồng đế vương xuất hiện rất sớm ở Trung Quốc, từ nhà Hạ, hơn hai ngàn năm trước Tây Lịch: rồng đã sinh ra thủy tổ nhà Hạ, các vua Hạ ăn thịt rồng, nuôi rồng... Nhà bác học Marcel Granet nói rõ điều này và giải thích bằng những cuộc hội hè, có múa rồng, “đấu rồng” (joutes entre dragons) để cầu mưa. *“Hình thể pha tạp của rồng là sản phẩm của trí tưởng tượng, bắt đầu từ nghệ thuật điêu khắc phù hiệu, mà tục múa hát dân gian là khởi điểm... Trước khi là biểu tượng của đế vương, rồng là hình tượng múa nhảy dân gian. Tại nước ta, trên trống đồng, những hoa văn hình dung người nhảy múa, sử dụng nhạc khí, giã gạo quanh mặt trời... bên cạnh thuyền rồng, có thể cùng một nguồn gốc sáng tạo.*

Và ngày nay, trò chơi rồng rắn, hay múa rồng có thể là tàn dư.

Nói chuyện rồng ba đồng bảy đổi cho tròn câu chuyện, là mong nói rộng hiểu biết ra khỏi cương vực con Rồng cháu Tiên, đưa một truyền thuyết bộ tộc hội nhập vào quỹ đạo huyền thoại loài người. Nhưng điều chính yếu vẫn là ý nghĩa Rồng trong tâm thức dân Việt chúng ta, lúc nào cũng thương nguồn nhớ gốc, thiết tha với lịch sử trên dải đất hình rồng; đồng thời hướng về tương lai hưng thịnh, mà Rồng là biểu tượng từ
Chiếu Dời Đô.

Con rồng trong tâm thức người Việt

Mặc dù con rồng là một con vật tưởng tượng đầy tính siêu nhiên, nhưng bóng dáng của nó đã trở thành rất phổ biến trong đời sống xã hội nước ta, và cũng đã tiềm ẩn trong tâm thức sâu thẳm của mọi người dân Việt.



Rồng Việt

Con rồng đã cùng với những nhân vật có thật trong lịch sử dân tộc, như Lý Thái Tổ thấy rồng vàng xuất hiện nên đặt tên Kinh đô mới là Thăng Long; và sống cùng với những con vật trong nghệ thuật Việt Nam, như qua bộ tứ linh: long, lân, qui, phụng. Và nó vẫn tồn tại đến ngày nay, chẳng những nằm yên trong sử sách, trong các tác phẩm mỹ thuật (điêu khắc, hội họa, trang trí), mà còn múa bay, bay lượn một cách sống động và hấp dẫn trong các lễ hội dân gian.

Con rồng Việt đã ra đời từ thời Hồng Bàng với truyền thuyết "Con Rồng cháu Tiên" chứa đầy huyền thoại. Ấn phục mấy ngàn năm, nó bay lên vào năm 1.010 vào đầu đời Lý, rồi đi theo con đường phát triển của dân tộc trong gần 1.000 năm nay để sinh ra một đàn 9 con chung sống trên vùng đồng bằng Cửu Long ở Nam Bộ. Cuộc đời của con rồng Việt cũng lâu dài và sức sống của nó cũng mãnh liệt như chính lịch sử tiến hóa của dân tộc.

Từ con rồng là một biểu trưng cho nguồn cội của giống nòi, nó hóa thân thành một hình tượng của quyền lực tối cao trong thiên hạ: ông vua. Yết kiến "long nhan" không phải nhìn thấy "mặt rồng" mà là được gặp con người đứng trên trăm họ. Vua và rồng như hình với bóng. Hình ảnh con rồng đã được các triều đại quân chủ Việt Nam từ thời Lý đến thời Nguyễn dùng để trang trí trên các công trình kiến trúc cung đình từ Thăng Long thuở ấy đến Cố đô Huế hiện nay.

Khi thấy dân chúng bắt chước hình ảnh con rồng để tô vẽ, đắp nổi, khắc chạm tại các công trình kiến trúc trong dân gian như nhà ở, đình chùa, miếu mạo, thì triều đình cấm không làm rồng đầy đủ cả 5 móng và tô điểm đẹp đẽ như rồng của vua. Trước luật lệ khắt khe đó, họ lại làm rồng từ 4 móng trở xuống với hình thức đơn giản hơn, nhưng vẫn là rồng. Con rồng phổ biến trong dân gian tuy đơn giản, nhưng vô cùng linh hoạt và bay bướm. Nhiều vật thể đã được người nghệ sĩ tài hoa cách điệu hóa thành rồng để đáp ứng yêu cầu thẩm mỹ và thỏa mãn ước vọng thăng hoa của nội tâm lãng mạn. Một đóa hoa, một nhánh lá, một cành mai, một thân trúc, một gốc tre đều có thể kiểu thức hóa thành rồng với hàng trăm mô-típ trang trí tuyệt vời.

Nhưng con rồng không phải chỉ dùng để trang trí, mà nó còn có một ý nghĩa sâu xa trong sinh hoạt đời thường của người Việt: biểu tượng cầu mưa, ước mong phồn thực. Từ thuở xa xưa, nhân dân ta sống chuyên về nghề trồng lúa nước. Đã làm ruộng nước thì cần phải có mưa thuận gió hòa. Đối với nông dân trong mấy ngàn năm qua, hiện tượng con lốc cuốn nước ngoài biển khơi là hình ảnh con rồng thò đầu xuống đại dương uống nước để lên trời làm mưa tưới tắm ruộng đồng. Bất cứ thời nào, mưa cũng là một nhu cầu thiết yếu, một điều kiện sống còn đối với nông nghiệp. "Đến ngày nay, người dân quê Việt Nam vẫn thường coi những hiện tượng của khí tượng như gió lốc cuốn nước biển, là hình ảnh của rồng hút nước gây mưa" (1).

Hơn 90% người Việt sống bằng nghề nông. Chính các vua chúa ngày xưa cũng xem nghề nông là "bản nghệ" (nghề gốc, nghề chính, nghề quan trọng nhất trong nước), thương nghiệp chỉ là "mạt nghệ" (nghề ngọn). Cho nên, dù được trang trí ở đâu (trong cung đình, ngoài dân gian) và bất cứ thời đại nào (Lý, Trần, Lê, Nguyễn), hình ảnh con rồng vẫn luôn luôn đi kèm với mây trời và sóng nước. Do vậy, con rồng đã trở thành phúc thần của người làm ruộng là một điều tất yếu, và trở nên bản mệnh của người làm vua cũng là một lẽ tất nhiên.

Người xưa cũng đã thường xem con rồng là một linh vật. Nó đứng đầu trong "tứ linh" như đã thấy. Qua ca dao, người bình dân Việt Nam quan niệm con rồng như là một hình ảnh đẹp, có giá trị về cả thể chất lẫn tinh thần. Nó cũng thuộc về loài vật, nhưng là loài vật cao cấp nhất. Có nhiều câu ca dao đã sử dụng hình tượng con rồng để nói

bóng về một con người cao sang hay một cái gì đáng quý:

- *Trứng rồng lại nở ra rồng
Liu điu lại nở ra giòng liu điu*

- *Một ngày dựa mạn thuyền rồng
Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài*

- *Dấu ngòi cửa sổ chạm rồng
Trăm khôn nghìn khéo không chồng cũng hư*

Tuy nhiên, đối với dân ta, con rồng không phải luôn luôn là một thực thể bất khả xâm phạm. Có khi người ta dùng hình ảnh nó như một thứ để giấu cột mả mai kẻ bất chính, không có thực tài mà cao ngạo:

*Rồng nằm bể bắc phơi râu,
Đến khi nước cạn hỏ đầu hỏ đuôi*

Trẻ con cũng đem hình ảnh con rồng ra để dùng vào trò chơi đồ:

*Đầu rồng đuôi phụng le te,
Mùa xuân ấp trứng, mùa hè nở con
(Cây cau)*

Từ một con vật trong huyền thoại của nền văn minh nông nghiệp xa xưa (Long của Trung Hoa, Makara của Ấn Độ, Rồng của Việt Nam), nó đã được đưa vào nằm trong cổ thư. Rồi từ chữ nghĩa trong sách vở, con rồng lại bò ra khỏi trang giấy để hiện hình trên các công trình kiến trúc, rồi đi vào trong đời sống văn hóa, xã hội và tâm thức của nhân dân ta. Con rồng chẳng những là biểu tượng của sự cao quý và quyền lực, mà còn là hình ảnh quen thuộc và gần gũi trong đời sống dân dã. Trong văn hóa truyền thống của người Việt, có lẽ không có một con vật nào mà chức năng đã được biến hóa một cách linh hoạt bằng con rồng.

Nhân năm Thìn tản mạn về con rồng

Tương truyền, Khổng Tử, ông thánh chí tôn của đạo Nho, đã từng đến xin học “lễ” với Lão Tử, được Lão Tử thụ giáo nhiều về môn đạo đức học, một môn học mà Khổng Tử cho là khó nhất. Đạo của Khổng Tử được truyền lại cho hậu thế, chủ yếu là qua chữ “lễ” mà ngài được giáo huấn từ Lão Tử. Nó đã trở thành khẩu hiệu: “Tiên học lễ, hậu học văn” cho bao thế hệ học trò.



Lão Tử

Sinh thời Lão Tử có lần bảo Khổng Tử rằng: “Người quân tử gặp thời thì đi xe, không gặp thời thì đội nón lá mà đi chân vện. Ta nghe, người buôn bán giỏi khéo chứa của quý mà coi như không có gì. Người quân tử có đức tốt mà diện mạo trông như đứa ngu khờ. Ông nên bỏ cái chí kiêu căng cái lòng ham muốn cùng cái sắc dục và dâm chí đi. Những cái đó chỉ vô ích cho ông mà thôi!” Khổng Tử lắng nghe nuốt từng chữ một và sau khi ra về bảo với học trò mình rằng: “Chim ta biết nó bay, cá ta biết nó lội, các loài thú ta biết nó chạy. Bay thì dùng nỏ bắn, lội thì dùng lưới giăng, chạy thì dùng bẫy bắt. Đến như con rồng thì ta không biết nó cưỡi gió, cưỡi mây bay lên trời như thế

nào? Nay ta thấy Lão Tử như con rồng vậy” (1).

Qua câu nói của Khổng Tử với các học trò, ngoài sự ca ngợi mặt thông tuệ của Lão Tử ra còn cho chúng ta thấy, ngài thần thánh hóa con rồng. Rồng là một trong nhóm tứ linh: “Long, Lân, Qui, Phụng”. Bốn loài vật thuộc vào loại thượng đẳng, linh diệu được người xưa rất mực tôn kính như một cái gì có tính thiêng liêng, mang nhiều yếu tố thần thoại. Trong bốn loài linh diệu ấy thì rồng được xếp lên trên hết, đặt ở địa vị cao quý nhất và được ca ngợi nhiều nhất. Rồng là biểu tượng cho mọi sự tốt lành cả về mặt đạo đức, lối sống, cách đối nhân xử thế và các hình thái hoạt động khác của con người. Nó còn là biểu tượng cho chim muông, cây cỏ, các vật dùng mang tính chất cao quý cả về mặt tinh thần lẫn vật chất, hay nói một cách khác là hình tượng con rồng có mặt trong hầu hết các lĩnh vực: thiên văn, địa lý, nhân sự, thảo mộc, điều thú... đến các lĩnh vực khoa học khác như binh pháp, y học, hóa học v.v.... và v.v...

Chữ Hán là loại chữ tượng hình. Tương truyền Phục Hi, ông vua đầu tiên trong lịch sử cổ đại Trung Quốc là người vẽ ba con rồng (Phục Hi tác long thư) tượng trưng cho Thiên hoàng, Địa hoàng và Nhân hoàng, trong lúc vũ trụ còn trong thời hỗn mang, âm dương chưa phân biệt (Thái cực). Ba con rồng ấy là các thể của chữ “long” sau này. (2).

Tương truyền vào khoảng 3.000 năm trước công nguyên, Phục Hi dựa vào hiện tượng tự nhiên như trời, đất, sấm, gió, nước, lửa, núi, đầm để vạch ra tám đơn quái, hay còn gọi là: “Tiên thiên bát quái”. Mỗi que biểu tượng cho một hiện tượng tự nhiên như: Càn (trời), khôn (đất), chấn (sấm), tốn (gió), khảm (nước), li (lửa),坎 (núi) đoài (đầm). Từ tám đơn quái trên, ông ta chồng lên nhau thành 64 quẻ và 384 hào, để thành hiện tượng vật chất làm cơ sở cho các tác phẩm Kinh Dịch qua các triều đại Hạ, Thương, Chu sau đó. Về việc Phục Hi vạch ra bát quái có nhiều thuyết khác nhau được ghi trong sách vở, trong đó có thuyết nói: Sau khi nhìn 55 chấm đen trắng trong lưng con long mã (ngựa hóa rồng) xuất hiện ở sông Hoàng Hà (Long mã xuất Hà đồ), ngài bèn dựa vào đó mà vạch ra tám quẻ. (3).

Theo “Hậu thiên bát quái” của Văn Vương thời nhà Chu thì năm Canh Thìn thuộc vào quẻ Chấn. Quẻ Chấn xuất hiện ở phương đông, là nơi vũ trụ bắt đầu hoạt động (để xuất hồ chấn)(4). Chấn là hình tượng của con rồng. Sau trời đất (càn, khôn) là cha mẹ, sấm (chấn) là trưởng nam, người con trai cả của đất trời xuất hiện tiếp theo (5). Cứ theo sách “Chu Dịch” thì quẻ Chấn có đạo hanh thông (Chấn hanh). Trong lời tượng của quẻ Chấn lại nói: “Hai lần sấm rền là tượng trưng cho sự chấn động, người quân tử coi đó, lo sợ mà sửa chữa” (Tiên lôi chấn, quân tử dĩ khủng cù tu tính” Cứ theo tượng của quẻ Chấn thì, sấm sét rền vang, xé trời ra từng mảng. Nó đánh tan những

đám mây mù để đem lại sự hanh thông cho đất trời, đồng thời cũng gây nên những hiện tượng tự nhiên đáng sợ. Năm Canh Thìn là năm con rồng, nhưng lại là năm sấm sét chấn động. Để đạt được sự hanh thông ta phải lo đề phòng trước những tai họa thiên nhiên có thể xảy ra như đã xảy ra trong năm Kỷ Mão vừa rồi. (6)

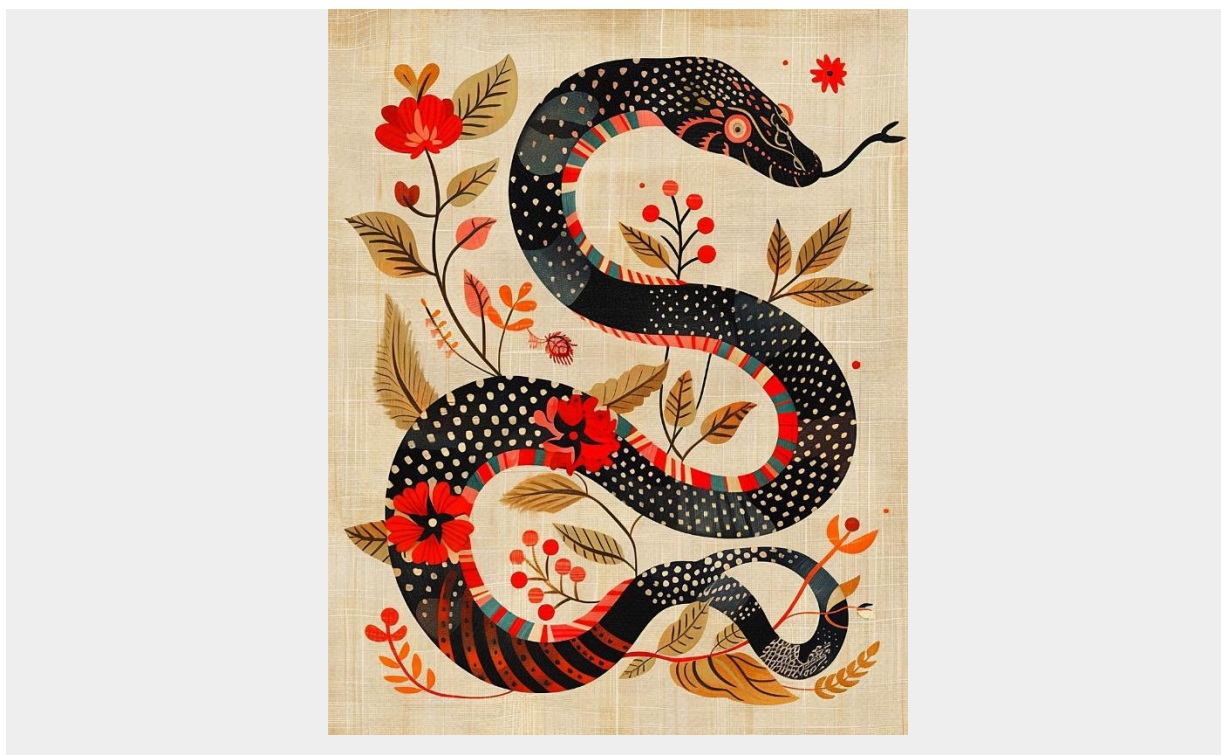
Như trên đã nói, rồng được thể hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong phạm vi bài này không thể nào nói hết được. Tôi xin mạo muội lấy vài ví dụ:

Các bậc anh hùng hào kiệt ngày xưa, khi còn tiềm ẩn, chuẩn bị đủ mọi điều kiện, khi có thời cơ sẽ ra cứu dân cứu nước như trường hợp Lê Lợi khi còn ẩn náu trong núi rừng Lam Sơn thì được gọi là thời “tiềm long”. “Tiềm long” là con rồng còn ẩn náu. Nó biểu tượng cho một con người có đức cao, có chí lớn, có tài kinh bang. Dù chưa làm nên danh phận, đời chưa hiểu hết mình, nhưng không hề phiền muộn, chỉ giữ vững chí cương trung, sống hòa với đời, vui với đạo, lúc nào cũng nghĩ đến lợi ích chung cho thiên hạ. Đó là người có đức lớn mà còn ẩn náu như con rồng ẩn náu dưới hang sâu vậy. Hai chữ “tiềm long” được rút ra từ hào “sơ cửu” của quẻ Càn trong Kinh Dịch. “Long phi” nghĩa là rồng bay, chỉ ông vua lúc đã lên ngôi. Hai chữ “Long phi” được rút ra từ câu “Long phi tại thiên” của hào “cửu ngũ” của quẻ Càn. “Long nhan” là dung nhan của con rồng. Từ này dùng để chỉ hình ảnh dung mạo của một vị minh quân, một nhà hiền triết. “Long đầu” hay “long thủ” là chỉ học vị Trạng nguyên, người đứng đầu bảng rồng trong kỳ thi đình thời phong kiến. “Long đức” là chỉ người có đức độ cao như đức con rồng. Gia đình có truyền thống học hành, cha truyền con nối, nhiều đời kế tiếp chiếm bảng khôi nguyên trong các kỳ thi đình thì được gọi là “Long chủng”. “Long phụng” là từ để chỉ chung những người có quý tướng, có tài năng hơn người.

Hình tượng con rồng cho ta rất nhiều điều thú vị trong hầu hết các môn khoa học, nhất là trong lĩnh vực thiên văn, địa lý... Nhưng vì điều kiện không cho phép, tôi xin dừng lại ở đây.

Rắn trong quan niệm văn hóa và hình tượng nghệ thuật

Con rắn là hình tượng có sức ảnh hưởng lớn trong nền văn hóa nhân loại. Từ phương Đông đến phương Tây đều có những huyền thoại về loài vật này. Tùy đặc điểm văn hóa của từng quốc gia, khu vực, con rắn có biểu tượng, ý nghĩa khác nhau. Trong tâm thức của người Việt, rắn là một loài không mấy thân thiện, thậm chí là con vật gây nguy hiểm cho con người. Thế nhưng, có lẽ vì sợ nên rắn lại là loài vật được thần thánh hóa, hoặc được hoán dụ thành các hình tượng trong nhiều bộ môn nghệ thuật.



Rắn trong văn hóa, văn học dân gian

Trong những truyền thuyết, truyện cổ tích Việt Nam, hình tượng con rắn và những loài vật tương tự gần với con rắn như: chồn tinh, thường luồng, giao long, thủy thần... rất phổ biến. Chẳng hạn như trong truyện Thạch Sanh, chồn tinh là con rắn tu luyện nhiều năm, vua bắt nhân dân lập miếu thờ và mỗi năm phải cống nộp một mạng người. Đến khi mẹ con Lý Thông lừa Thạch Sanh đi nạp mạng thay mình thì chồn tinh đã bị Thạch Sanh tiêu diệt. Hay câu chuyện rắn báo oán trong vụ án Lệ Chi Viên khiến Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc. Dân gian truyền miệng rằng con rắn bị cha

Nguyễn Trãi giết đã hóa thân thành Nguyễn Thị Lộ bởi lúc sinh ra bà đã có chiếc váy ở dưới sườn.

Ở sự tích Hồ Ba Bể, con giao long hóa thân thành bà cụ để báo đáp hai mẹ con bà góa tốt bụng khi cả làng bị nước lũ cuốn trôi. Trong tín ngưỡng dân gian, người dân thờ rấn như một vị thần bảo vệ sông nước và mùa màng. Hình tượng rấn gắn liền với các dòng chảy ao hồ, sông suối, thể hiện sự kết nối với thế giới tự nhiên. Những câu chuyện về thần rấn thường xoay quanh việc giúp đỡ hoặc trừng phạt con người, phản ánh mối quan hệ tương hỗ nhưng đầy thử thách giữa con người với tự nhiên.

Trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ ca dao của người Việt, rất nhiều câu đề cập đến con rấn với ý thâm thúy. Thường nghe nhất là câu *khẩu phật tâm xà*, nhắc đến những người đạo đức giả, miệng nói điều thiện nhưng tâm lại độc ác. *Vẽ rồng vẽ rấn*, ý chỉ sự bày vẽ lãng phí, không cần thiết. *Rấn mất đầu*, chỉ sự rối loạn, hoang mang, mất phương hướng khi không có người lãnh đạo. *Công rấn cắn gà nhà*, chỉ sự phản bội, vì lợi ích mà quay lưng, làm hại người. *Rấn già rấn lột*, người già người tụt vào sảng, ý nhắc đến quy luật sinh lão bệnh tử của con người... Ngoài ra, trò chơi rồng rấn lên mây là một trong những trò chơi dân gian phổ biến của trẻ nít. Trò chơi này gắn với bài đồng dao: *Rồng rấn lên mây / Cỏ cây lúc lắc / Có quả đồng hồ / Hỏi thăm thầy thuốc / Có nhà hay không?* Đây là trò chơi quen thuộc, đòi hỏi sự nhanh nhẹn, khéo léo và đoàn kết, tạo không khí vui vẻ, xôm tụ.

Trong dân gian, đôi khi người ta lấy con rấn để tượng trưng cho sự may rủi. Chẳng hạn như quan niệm kiêng kỵ khi xuất hành hoặc mỗi khi đi đâu lo giải quyết công việc quan trọng, nếu lúc đi đường gặp rấn là may mắn, mọi chuyện sẽ hanh thông toại nguyện. *Rấn đi, quy về*, nghĩa là gặp rấn thì nên đi tiếp còn gặp quy (rùa) thì nên quay về vì công việc sẽ không thành. Hoặc câu *Khi đi gặp rấn thì may / Khi về gặp rấn thì hay* ắn đòn cũng mang ý nghĩa chỉ hên xui, may rủi ở thời điểm gặp rấn. Người xưa cũng coi rấn là loài biết dự báo thời tiết. Vào mùa hè, dù thời tiết đang oi nả nhưng thấy rấn ráo bò ra khỏi hang thì hôm sau trời sẽ có mưa.

Nhìn chung, hình tượng con rắn trong văn hóa dân gian khá phong phú và đều mang ý nghĩa về sức mạnh, quyền uy, mang nghĩa của sự nguy hiểm, phản trắc. Song, ở khía cạnh nào đó, rắn luôn là hiện thân của sự huyền bí, linh thiêng.

Con rắn trong tôn giáo, tín ngưỡng

Con rắn là một biểu tượng lâu đời trong nhiều tôn giáo và tín ngưỡng trên thế giới. Trong Phật giáo, rắn được xem là con vật linh thiêng, gắn liền với Đức Phật từ khi Ngài được sinh ra. Tương truyền thái tử Tất Đạt Đa vừa chào đời đã được vua rắn Naga chín đầu phun nước tắm. Sau này, rắn thần Naga đã bảo vệ và chứng kiến sự đắc đạo của Phật Thích Ca. Vì vậy, trong Phật giáo, rắn Naga được xem là hộ pháp, là biểu tượng cho sự che chở, bảo vệ. Trong các truyền thuyết về Đức Phật, hình ảnh của Naga là một phần quan trọng, thể hiện sự kết nối giữa các thế giới, từ cõi phàm trần đến cõi thần linh. Một trong những câu chuyện nổi bật về Naga là sự che chở của Naga dành cho Đức Phật trong tuần thiền định đầu tiên sau khi Ngài giác ngộ. Khi trời mưa lớn, Naga đã quấn quanh Đức Phật, dùng thân mình làm tán che mưa, thể hiện lòng trung thành và kính trọng với người đã truyền đạt những chân lý của vũ trụ. Câu chuyện này không chỉ nhấn mạnh sự bảo vệ của Naga mà còn biểu thị sự hòa quyện giữa thiên nhiên và nhân loại. Vì vậy, trong các ngôi chùa Phật giáo Nam tông thì rắn là biểu tượng quen thuộc trong các họa tiết hoa văn trang trí.

Hình tượng con rắn cũng được nhắc đến nhiều trong Kinh thánh của Cơ Đốc giáo, mở đầu với câu chuyện con rắn xúi giục nàng Eva ăn trái cấm trong sách Sáng Thế. Sau khi nghe lời cám dỗ của con rắn, họ ăn trái cấm và mắt đã mở ra, thấy mình trần truồng và xấu hổ. Cuối cùng, Chúa đã đuổi hai người ra khỏi vườn địa đàng. Loài người bị mất cơ hội trường sinh bất tử và phải lao động kiếm sống bằng mồ hôi nước mắt của mình, phải trải qua hoạn nạn, đau khổ vì sự lựa chọn của chính mình. Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác, đến sách Dân số (cuốn sách thứ tư trong Kinh thánh Cựu ước) thì hình ảnh con rắn là biểu tượng cứu rỗi. Loài người chỉ cần nhìn lên con rắn bằng đồng được treo trên cột với sự ăn năn sám hối thì sẽ được cứu thoát, chữa lành.

Ở Việt Nam, hình tượng con rắn trong đạo mẫu gắn liền với khả năng sinh sản, là biểu tượng của nữ giới. Câu chuyện về Mẫu Liễu lần thứ ba xuống trần gian và vệt

hóa trở thành rắn khi bị thái tử chọc ghẹo là minh chứng cho điều đó. Sự uyển chuyển mềm mại, khả năng sinh sản, kích thích của rắn cũng được ví như người phụ nữ. Trong các điện thờ mẫu luôn có hình ảnh đôi rắn hiện diện trên xà ngang và châu về tượng Mẫu.

Ngoài ra, tục thờ rắn cũng khá phổ biến đối với một số tôn giáo và nền văn hóa khác trên thế giới. Tại Trung Quốc, tín ngưỡng thờ rắn được biết đến sớm với câu chuyện thần Nữ Oa đầu người mình rắn. Ở Ấn Độ, rắn được xem như biểu tượng của bất tử, tín ngưỡng thờ rắn đã ăn sâu vào đời sống của người dân. Nhiều địa danh được đặt tên từ âm hưởng của thần rắn Naga. Hình tượng rắn xuất hiện trong nhiều đền đài và cả đồ trang sức.

Như vậy, hình tượng rắn đã xuất hiện trong hầu hết các nền văn hóa, tôn giáo và mang nhiều lớp nghĩa khác nhau, gắn liền với những ý niệm quan trọng của con người về sự sống, cái chết và sự huyền bí của vũ trụ. Biểu trưng cho cả tính nam và nữ, vừa là phúc thần, vừa ác thần, tượng trưng cho sự hủy diệt lẫn tái sinh. Sự hiện diện của con rắn trong xuyên suốt lịch sử đã chứng minh vai trò đặc biệt của nó trong đời sống tâm linh của nhân loại.

Từ đời sống đến nghệ thuật tạo hình

Con rắn có đủ màu sắc, kích cỡ, có thể sống trong hầu hết các môi trường tự nhiên.

Rắn không có chân nhưng di chuyển nhanh. Trong thực tế, rắn đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái tự nhiên. Là loài săn mồi bậc cao, rắn giúp kiểm soát số lượng chuột và các loài gặm nhấm phá hoại đồng ruộng, qua đó duy trì hệ sinh thái và bảo vệ mùa màng. Độc tố của rắn dù nguy hiểm nhưng lại mang giá trị về mặt y học. Đã có nhiều công trình nghiên cứu nọc độc của rắn để điều chế các loại thuốc chữa bệnh.

Ở một số quốc gia châu Á, trong đó có Việt Nam, việc uống rượu pha tiết rắn hoặc rượu ngâm rắn được cho là làm tăng sinh lực của phái mạnh. Thịt rắn cũng được ưa chuộng vì có giá trị dinh dưỡng cao, chứa nhiều protein, ít chất béo, đặc biệt được tin là có tác dụng bồi bổ sức khỏe.

Rắn còn là nguồn cảm hứng nghệ thuật trong kiến trúc, hội họa và điêu khắc. Hình ảnh rắn quấn quanh trụ cột hay tượng rắn trong đình, chùa, đền miếu thể hiện sự kết

nối giữa con người với thế giới siêu nhiên. Trong Ai Cập cổ đại, hình ảnh rắn hổ mang Uraeus thường được gắn trên vương miện của các Pharaoh, biểu tượng cho quyền lực tối cao và sự bảo hộ thần thánh. Tại Ấn Độ và một số nước Đông Nam Á, rắn thần Naga được chạm khắc trên các đền đài, cung điện như một linh vật mang ý bảo vệ và may mắn, thịnh vượng.

Trong truyền thuyết Hy Lạp, ông Asklepios - con trai của thần Apollo có tài trị bệnh và được tôn làm thần, gắn liền với hình ảnh con rắn. Sau này, cả ngành y và ngành dược đều lấy hình ảnh con rắn làm biểu tượng. Biểu tượng ngành y là hình con rắn quấn quanh cây gậy, còn biểu tượng ngành dược là con rắn quấn quanh chén thuốc.

Như vậy, hình tượng con rắn vừa là biểu tượng của sự sinh sôi, bảo vệ và trí tuệ, vừa đại diện cho hiểm nguy, phản trắc. Điều này phản ánh nhận thức của con người về tự nhiên, vừa sợ hãi trước sức mạnh của thiên nhiên, vừa ngưỡng mộ vẻ đẹp và sức sống của nó. Một trong những biểu tượng nổi bật nhất của con rắn là sự tái sinh. Rắn có khả năng lột xác, từ đó được xem như hiện thân của sự đổi mới, hồi sinh và bất tử.

Trong văn hóa Việt Nam, sự lột xác của rắn được hiểu như một dấu hiệu của sự chuyển mình, thay đổi để đạt tới trạng thái tốt hơn.

Nhìn chung, tâm lý con người đối với hình ảnh con rắn khá trái chiều, vừa sợ hãi, vừa kính nể. Chuyện đáng sợ lẫn chuyện linh thiêng đều liên quan đến con vật này. Bởi vậy, hình tượng con rắn vô cùng phức tạp. Sự đa diện này khiến hình ảnh con rắn trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống văn hóa của nhân loại, vừa gọi lên sự tôn kính, vừa ẩn chứa nhiều giá trị đặc biệt. Dù đứng trong khía cạnh tốt hay xấu, con rắn vẫn là một thực thể của tự nhiên cần được tôn trọng.

Biểu tượng rắn, từ ngôn ngữ đến văn hóa

Biểu tượng (symbol) là một thành tố không thể thiếu trong mỗi nền văn hóa. Xét về một phương diện nào đó, văn hóa là một hệ biểu tượng.



Khi chúng ta đề cập đến vấn đề đặc trưng tư duy của dân tộc hay tâm thức Việt qua vốn từ vựng nói chung và qua biểu tượng “rắn” nói riêng là muốn đặt vấn đề này trong mối quan hệ biện chứng giữa ngôn ngữ và tư duy, hay ngôn ngữ và văn hóa; trong đó ngôn ngữ được xem là “hiện thực trực tiếp của tư tưởng”, còn biểu tượng là “sự phóng chiếu” bức tranh văn hóa dân tộc. Khi một sự vật hiện tượng có giá trị biểu trưng thì nó sẽ gọi lên trong ý thức người bản ngữ sự liên tưởng khá bền vững. Chẳng hạn, “rồng” là biểu tượng văn hóa của các nước châu Á; “màu trắng” biểu trưng cho lòng thanh sạch, trinh khiết ở một số nước châu Âu. Sự liên tưởng như thế lại không xảy ra trong tư duy của những quốc gia khác. Đối với văn hóa Âu châu, “rồng” không phải là con vật thiêng, mà chỉ là con quỷ dữ luôn gây hại cho loài người trong các truyện cổ tích; “màu trắng”, trái lại, trong văn hóa Á Đông, nó lại liên tưởng đến sự tang tóc, chết chóc. Rõ ràng, biểu tượng là tấm gương phản chiếu văn hóa dân tộc, và dĩ nhiên nó là thành tố không thể thiếu cấu thành bản sắc văn hóa dân tộc. Trong bài viết này, chúng tôi thử vận dụng vào việc phân tích biểu tượng “rắn” trong ngôn ngữ và văn hóa, qua đó, chỉ ra các hàm nghĩa văn hóa và lối tư duy đặc trưng của người Việt xưa và nay.

Rắn và các danh xưng trong Việt ngữ

Rắn là một loại động vật có thật, được gọi tên trong tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Nó là “giống động vật thuộc lớp bò sát, thân dài, có vảy, không chân, di chuyển bằng cách uốn thân”. Từ biểu niệm về loài động vật này, người Việt, trong thực tế, liên tưởng và gọi tên bằng nhiều danh xưng khác nhau. Tiếng Việt có nhiều từ ngữ để định

danh loài rắn: *rắn hổ, hổ mang, rắn lục, rắn nước, rắn mãng xà, rắn nập nống, rắn lông, rắn học trò, hổ lác, hổ hèo, hổ hành, hổ ngựa, hổ sậy, hổ mây, hổ bướm, rắn cạp nia, rắn cạp nong, ...* Trong ngôn ngữ văn hóa dân gian, người Việt ý niệm hóa về loài rắn qua các danh xưng: *rắn, trăn, chằn tinh, giao long, thường luồng, mãng xà, rồng*. Chỉ các danh xưng này mới trở thành biểu tượng văn hóa. Các danh xưng này có tính chất trừu tượng, mơ hồ ở những mức độ khác nhau. *Trăn* được xem là loài rắn lớn sống ở rừng nhiệt đới, không có nọc độc, còn di tích chân sau, có thể bắt ăn cả những thú khá lớn. *Thường luồng* được tri nhận như giống vật dữ ở nước, trông bề ngoài giống như con rắn to, theo truyền thuyết nó hay hại người. Còn *giao long* lại được ý niệm hóa như con thường luồng. *Chằn tinh* được người Việt tưởng tượng như một loài yêu quái trong các truyền cổ tích thần kì. *Mãng xà* được giải thích như một loài trăn sống thành tinh chuyên làm hại người trong các truyện cổ. *Rồng* được ý niệm hóa một cách tưởng tượng là loài vật mình dài, thân có vảy, có chân, biết bay, được coi là cao quý nhất trong các loài vật trên thế gian, thường được cụ thể hóa qua hình tượng con rắn. Trong các danh xưng trên, *rắn, trăn* được gọi tên một cách cụ thể, trực quan, còn *rồng, thường luồng, giao long, mãng xà, ...* đều được ý niệm hóa bằng các danh xưng mơ hồ, trừu tượng. Xét ở góc độ ngôn ngữ - văn hóa học, rõ ràng có một mối tương quan nào đó giữa các danh xưng vừa nói trên. Điều này phản ánh quá trình tri nhận thế giới khách quan về loài rắn của người Việt truyền thống qua cách gọi tên. Về mặt ngôn ngữ, chúng ta có thể lí giải sự biến âm của các tên gọi, chẳng hạn, *trăn, rắn* có thể được phục nguyên bằng quá trình biến đổi ngữ âm: **thlăn/tlăn* > *trăn* > *rắn* > *thần lằn, chằn, ...* và có thể chỉ là sự biến âm của *rắn* mà thôi. Về mặt văn hóa, tất cả các con vật trên đều giống nhau về hình dáng và tính khí (thân dài, hung dữ), môi trường cư trú (thường gắn với nước) và đặc biệt thường được ý niệm hóa bằng hình tượng “thủy quái”, gắn với nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Điều này phản ánh tín ngưỡng thờ thủy thần - thần rắn của người Việt cổ.

Từ ngôn ngữ đến văn hóa hay từ *danh xưng* đến *biểu tượng*, các từ ngữ đó phải trở thành các *word - symbols* (từ - biểu tượng). Những từ - biểu tượng này không phải mang trong nó tất cả ý nghĩa của “mẫu gốc” của một nền văn hóa mà tùy theo sự tri nhận của mỗi dân tộc mà chỉ một số ý nghĩa biểu tượng của “mẫu gốc” được hiện thực hóa ở các từ - biểu tượng. Chính điều này tạo nên một sự khác biệt về cấp độ trong sự chuyển hóa của các “mẫu gốc” thành các biểu tượng ngôn ngữ - văn hóa ở các dân tộc khác nhau. Chẳng hạn như, cử động của đầu rắn làm cho người ta liên hệ đến cơ quan sinh dục, có lẽ đây là cơ sở biểu trưng cho sự mắn đẻ, các nghi lễ cầu thai. Hay loài rắn có đặc tính lột da, do vậy nó thường biểu trưng cho sự tái sinh, bất tử, dù đó chỉ là quan niệm dân gian.

Rắn, một biểu tượng xuyên văn hóa

Phương Đông và phương Tây đều xem rắn là một trong những biểu tượng văn hóa gắn với nhiều hàm nghĩa khác nhau. Trong đó, sự “thiên hóa” loài rắn gắn với niềm tin tôn giáo là phổ biến và có tính vĩnh hằng nhất. Người Ấn Độ có biểu tượng rắn Naga, gắn với niềm tin của Ấn Độ giáo. Trong tiếng Phạn, *Naga* có nghĩa là rắn hổ mang lớn. Người Ấn Độ quan niệm Naga là linh hồn thiên nhiên và bảo vệ các con suối, giếng nước và các con sông. Chúng mang theo mưa và có khả năng sinh sản nhưng đôi khi cũng gây nên lũ lụt. Trong ý niệm về rắn Naga đối với người Ấn Độ, chúng là hiện thân cho sông ngòi, biển, các nguồn nước. Naga chỉ gây hại cho con người khi chúng bị ngược đãi. Rắn Naga là hình tượng cực kỳ phổ biến trong văn hóa Khmer và Phật giáo Nam Tông ở Việt Nam và Đông Nam Á. Như các biểu tượng kiến trúc khác, biểu tượng rắn đã hóa thành các mô típ *rắn, thần rắn, cá sấu, rồng...* có mặt ở các yếu tố khác nhau của kiến trúc Đông Nam Á. Trong “*Chân Lạp phong thổ ký*”, có đoạn viết rằng: “Hàng đêm quốc vương đều có đến ngủ với một nàng tiên rắn”. Người Campuchia coi rắn Naga là vị thần canh giữ nơi vua chúa ngự.

Trong Kinh Thánh, thoát kỳ thủy, rắn là con vật mang ý niệm tốt lành. Thế nhưng, rắn là con vật tinh ranh nhất trong các loài thú mà Thượng Đế tạo nên. Chính nó là nguyên nhân làm cho cặp vợ chồng đầu tiên là Adam (người đàn ông đầu tiên) và Eva (người đàn bà đầu tiên) đang sống hạnh phúc trên Vườn Thiên Đàng phải nếm mùi đau khổ, hổ ngươi vì sự yếu đuối của bản thân. Con rắn tinh ranh mà Thượng Đế tạo nên đã cám dỗ Eva ăn trái cây ở giữa Vườn Thiên Đàng, để rồi “mắt cả hai đứa đã mở ra, và chúng biết là chúng trần truồng. Chúng đã khâu lá vả làm khố cho mình”. Khi biết con rắn đã cám dỗ Eva, Thượng Đế đã phán rằng: “Bởi ngươi đã làm thế, thì ngươi hãy là đồ chúc dữ, giữa mọi thú vật, cùng dã thú hết thảy! Ngươi hãy lê bụng và ăn đất bụi mọi ngày đời ngươi! Ta sẽ đặt hận thù giữa ngươi và người đàn bà, giữa dòng giống ngươi và dòng giống nó. Dòng giống nó sẽ đạp đầu ngươi, còn ngươi sẽ tấp lại gót chân” [Kn 3:14-15]. Từ đấy về sau, rắn bị coi là loài thú dữ, kẻ thù của con người. Con rắn ở đây tượng trưng cho Satan, là bộ mặt một địch thù của Thiên Chúa và loài người. Dấu chỉ này được lưu lại qua biểu tượng tôn giáo: tượng Đức Mẹ Ban On đều được vẽ, tạc, đắp, bàn chân trần của Người đạp lên con rắn đang lè lưỡi cố cắn lại Người. Đó cũng là lí do vì sao trong văn hóa phương Tây, chúng ta tìm thấy hình tượng *con rắn lửa* được mô tả như một loài rắn có cánh hay một con rồng chuyên gây hại và cắn chết nhiều người; và hình tượng *con rắn đông* được gương trên cán cò của Môsê là biểu tượng cho sự chữa lành vết thương (tâm hồn và thể xác) cho loài người. Đó cũng là nguyên nhân tại sao ngày nay ngành y học lấy hình ảnh *con rắn đông trên cán cò* làm biểu tượng cho việc chữa bệnh. Từ Kinh Thánh đến tâm thức văn hóa, người phương Tây đã có phương châm sống cho riêng mình: hãy khôn ngoan như con rắn và hãy hiền lành như con chim bồ câu. Nghĩa là không phải để trở thành “tinh ranh” như con rắn

trong Vườn Thiên Đàng, mà phải biết trườn đi, thoát thân khỏi những âm mưu thâm độc, những tấn công xảo quyệt của những điều xấu, kẻ xấu như con rắn có tài tránh né nguy hiểm và luôn giữ cái đầu cho khỏi bị đánh khi gặp kẻ thù, nhưng trước hết, chúng ta hãy sống chân thực, đơn sơ và hiền lành như chim bồ câu.

Biểu tượng rắn trong tâm thức người Việt

Tục thờ rắn là một trong những tín ngưỡng nguyên thủy của người Việt cổ. Xuất phát từ môi trường tự nhiên gắn với điều kiện sông nước, đầm lầy, hình tượng rắn đã được đồng hóa với nước, thủy thần và đi vào tâm thức dân gian từ rất sớm. Trước tiên, rắn là con vật có đời sống dưới nước, dưới đầm lầy. Hơn thế nữa, rắn “là thần của nước khởi nguyên, nó là thần của tất cả các loại nước [Jean Chevalier, Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới, tr.764]. Người Việt thường lập miếu, đền, đình ở gần nguồn nước như: các bến sông, cửa sông, các suối, khe để thờ rắn như một vị thủy thần. Người Việt không chỉ thờ rắn với tư cách là thủy thần, mà còn xem rắn là vật tổ. Ở một góc độ nào đó, xu hướng tôn vinh, linh thiêng hóa rắn trong tiềm thức lịch sử văn hóa, rắn được coi là tổ họ, là gốc, là tiền thân của rồng - giống nòi của cha ông. Từ đó *rắn rồng, rồng rắn* luôn đi đôi thành một cặp trong văn hóa Việt. Huyền thoại “*Con rồng cháu tiên*” chính là huyền thoại chim tổ và huyền thoại rắn bố để trở thành mẹ tiên Âu - bố rồng Lạc sinh ra bọc trứng, nở ra trăm con - cội nguồn của người Việt ngày nay. *Rồng, rắn* là hai phạm trù, hai khái niệm phản ánh những mối quan hệ tình cảm của con người trong gia đình, xã hội. Chẳng hạn: “*Vóc rồng thì để phân vua, bao nhiêu vảy rắn thì lừa cho dân*”, “*Lấy chồng thì phải theo chồng, chồng đi hang rắn hang rồng cũng theo*”, “*Rồng rắn lên cây, có cây núc nác, có nhà hiển vinh*”.

Rắn là biểu tượng đa nghĩa, đa diện trong văn hóa Việt Nam. Trong nó luôn đồng hành tồn tại các mặt đối lập như những thuộc tính bản thể tự nhiên nhất. Jean Chevalier cũng cho rằng: “rắn vừa là hiện thân cho tâm hồn hạ đẳng, cho cái tâm tăm tối”, với tính dữ dằn, hung hãn lại vừa là hiện thân cho cái thiện, cái đẹp với những biểu hiện nhân tính, biết trả ơn, có tình có nghĩa. Những mặt đối lập của biểu tượng rắn được thể hiện rất rõ trong các truyền thuyết dân gian. Hình tượng con rắn hung tợn hoặc ác tâm, chuyên làm hại dân lành, phá phách đời sống của nhân dân trong *Rắn báo oán, Ông Dài ông Cộc* hay là *sự tích thần sông Kỳ Cùng, Rắn cụt đuôi, Cây đa và cây lười*. Chúng ta cũng bắt gặp hình tượng con rắn với bản thể thiện nhân từ, xả thân cứu dân lành, đầy tiết nghĩa trong truyền thuyết trong *Sự tích đầm Mực, Họ Hà và con chim quốc, Bà Khó (Thằng nghèo), Sự tích lễ hội Bua Lừa*.

Trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ, rắn thường được liên tưởng đến cái xấu xa. Thành ngữ về rắn trong tiếng Việt thường mang hàm ý xấu: “*Ngoài nghèo như rắn bò*”, “*Thằng*

như rắn bò, *“Lừ đừ như hổ đất”*, *“Len lét như rắn mừng năm”*, *“Oai oái như rắn bắt nhái”*,... Biến thể của rắn là *“chằn”* thì cũng chẳng mang hàm ý gì tốt đẹp. Nó thường được liên tưởng đến một thứ lực gây hại, xấu xa. Người Việt thường nói *“Dữ như chằn”* hay *“Dữ như bà chằn”* để chỉ những người phụ nữ có tính khí dữ dằn, không được dịu dàng trong cách ứng xử. Những kẻ hay bịa đặt, ba hoa, chẳng được tích sự gì lại bị ví von qua hình ảnh *“Vẽ rắn thêm chân”*, *“Vẽ rồng vẽ rắn”*; những người tâm địa xấu xa, giả tạo lại bị ám chỉ qua các hình ảnh *“Hang hùm, miệng rắn”*, *“Ấp rắn trong lòng”*, *“Khẩu Phật tâm xà”*, *“Rắn đổ nọc cho lươn”*,... Những kẻ phản bội, vô liêm sỉ, quên mất cội nguồn bị người Việt coi là kẻ *“Công rắn cắn gà nhà”*, phản bội dân tình, giết hại đồng bào, đồng chí.

Những người hung ác, hiểm độc như rắn rết thì nên tránh xa, không thể cùng chung sống như một quy luật điều hiển: *“Rắn rết bò vào, cóc nhái bò ra”*. Đối phó với cái xấu giống như cách đối phó với rắn dữ. *“Đánh rắn đánh bằng đầu”*, những người biết sử dụng đòn chí mạng đối với kẻ hung ác như ta đánh rắn phải đánh đúng chỗ, trúng huyết để khỏi bị báo thù. Người xấu thường được che đậy bằng những mảnh khoe tinh vi như con rắn tinh ranh biết che cái đầu của mình vậy. Vì chỉ khi *“Rắn mất đầu”* thì cơ thể của nó mới không hoạt động được nữa, chẳng khác nào tướng lãnh ra trận bị thương, binh sĩ hoảng loạn không ai chỉ huy. Sống ở đời đừng có nuôi dưỡng kẻ xấu, bởi *“Rắn đến nhà không đánh thành quen”*, có ngày *“Rắn đổ nọc cho lươn”*, đổ lỗi, gán ghép trách nhiệm cho người khác. Đó cũng là điều người xưa muốn dạy hậu thế: mình làm sai thì nhận, chớ nên theo kiểu *rắn đổ nọc cho lươn*, như những kẻ vô lương tâm, lọc lừa. Người xưa từng nói *“sống gửi, thác về”*, *“rắn lột da, người lột xác”*, đời người không ai vĩnh viễn, sống làm sao đó mà để lại tiếng thơm ngàn đời cho hậu thế.

Nghĩ về biểu tượng rắn trong tâm thức văn hóa nhân loại, chúng ta càng thấy rõ đặc trưng văn hóa, lối tư duy của mỗi dân tộc, mỗi tộc người khác nhau trên địa cầu. Trong tâm thức Việt, rắn vừa là biểu tượng văn hóa hiện thân của cái xấu, điều dữ, vừa ẩn chứa trong nó sự bao dung, cái nhân tình nhân tính. Con rắn, một con vật thấp hèn, được người Việt gọi là *“ông”*, là *“bà”* trong *“Rắn ông rắn bà”*, *“Ông Dài ông Cộc”*; là *“ngài”* trong *“ngài rắn”*, là *“thần”* trong *“thần xà”*, là *“vương”* (vua) trong *“mãng xà vương”*. Phải chăng đó cũng là lối tư duy *“nước đôi”* đầy tính nhân văn và khoan dung của người Việt truyền thống tự ngàn xưa.

Năm rắn nói chuyện rắn

Trong mười con giáp thì chỉ có hai cặp "họ hàng" được xếp liền với nhau là Dần - Mão và Thìn - Ty. Nhưng trong hai cặp đó thì lại chỉ có cặp Thìn - Ty là được ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày nhắc đến luôn: Rồng rắn.



Rồng rắn - tổ hợp đó trong từ thuần Việt chỉ mang hai nghĩa: chỉ một đám người kéo đi lộn xộn hoặc chỉ những kiến trúc hội họa cầu kỳ.

Cũng một nghĩa đen "rồng rắn" nhưng tổ hợp "long xà" trong từ Hán Việt lại mang rất nhiều nghĩa bóng khác nhau: - nhân tài phi thường - chỉ chung các loài thú dữ. Khi đưa vào kết cấu tiểu đối như "long đầu xà vĩ" (đầu rồng đuôi rắn) thì ý nghĩa còn sâu sắc hơn nhiều.

Năm rồng qua rồi đến năm rắn. Chỉ nói riêng chuyện rắn thôi cũng đã nhiều. Trong văn học, hình tượng rắn thường được dùng để chỉ những thế lực độc ác, nguy hiểm: hang hùm miệng rắn, rắn khôn đầu đầu... vì thế người ta thường nhắc nhau "đánh rắn phải đánh đập đầu". Rắn còn được dùng để chỉ những thế lực ngoại xâm khi có kẻ "cồng rắn cắn gà nhà". Thật là chỉ nhờ một từ *rắn* mà thành ngữ đó như một mũi tên trúng hai đích: vừa lên án bọn cướp nước, vừa nguyên rửa bọn bán nước.

Mức độ độc hại của rắn có thể được giảm bớt khi ta nói "rắn đổ nọc cho lươn" để chỉ trích những kẻ lẩn tránh trách nhiệm, trút khuyết điểm cho người khác.

Từ xa xưa, hình tượng rắn đã gắn liền với các truyện cổ tích, truyền thuyết và điển cố phương đông: Thạch Sanh chém xà tinh. Rắn già rắn lột, người già người chui tuột vào sàng. Viên ngọc rắn, truyền thuyết Lưu Bang chém rắn khởi nghĩa lập nên nhà Hán, rồi hình tượng Trương Phi với ngọn xà mâu - thứ binh khí có mũi nhọn, dài và uốn cong như con rắn, rồi thế trận "trường xà quyền địa" (rắn dài cuốn đất) của Khổng Minh, đã hấp dẫn bao nhiêu thế hệ.

Một câu chuyện hoang đường nói về việc "rắn báo oán", dẫn đến cái họa tru di tam tộc của Nguyễn Trãi được nhiều người biết đến, hẳn là do bọn thống trị hồi đó dựng lên để hòng che đậy phần nào cho tội ác ghê tởm của chúng mà thôi.

Rắn cũng còn là một hình tượng được nhắc đến khá nhiều trong thuyết duy tâm. Không biết do đâu mà có câu: "Khi đi gặp rắn thì may..." Kinh Thi, tập phong dao cổ đại của Trung Quốc cũng có câu: "duy hủ duy xà, nữ tử chi tường" nghĩa là mộng thấy các loài rắn thì ứng vào điềm... sinh con gái.

Xưa kia người ta xếp rắn (tất nhiên phải là loại mãng xà) mạnh vào hàng thứ ba, hơn voi, chỉ thua đại bàng và cá kình: "nhất điểu, nhì ngư, tam xà, tứ tượng". Rắn đáng sợ đến nỗi, sách truyền lại, có người đến nhà bạn chơi, cầm chén rượu lên định uống, thấy bóng cây cung treo trần vách in vào chén, tưởng là trong chén có rắn, không dám uống nữa!

Rắn là một loài bò sát không chân, điều đó ai cũng biết, vậy mà có cậu bé học mãi không thuộc, đã phải ngắt ra mà gào lên hai đoạn câu: "rắn là một loài bò, rắn là một loài bò, sát không chân, sát không chân"(!) Rắn không có chân mà đã nguy hiểm như thế thì những kẻ "vẽ rắn thêm chân" còn đáng sợ biết bao!

Thực ra thì thành ngữ vẽ rắn thêm chân (họa xà thêm túc) vốn không mang ý nghĩa vu khống, bịa đặt như ngày nay. Theo "Chiến Quốc Sách" của Lưu Hưởng đời Hán soạn ra thì xuất xứ của thành ngữ đó như sau: Một viên quan nước Sở tế thần xong, hạ chén rượu tế xuống nói với những người cùng dự rằng, hễ ai vẽ được xong con rắn trong một hồi trống thì thưởng rượu cho. Có người vẽ xong, thấy không ai kịp mình, bèn khoe: "Tôi còn vẽ được cả chân nữa". Nhưng y vẽ chưa xong bốn cái... chân rắn thì người bên cạnh vẽ xong rắn, liền quát: "vẽ rắn có chân thì không phải là rắn!". Rồi giật chén rượu uống mất. Từ đó về sau "họa xà thêm túc", được dùng để chỉ những việc thêm thắt vụng dại.



Vậy là trong văn học, hình tượng rắn không phải bao giờ cũng độc ác, và xấu xa, có khi nó còn lành mạnh, đẹp và đáng thương nữa: "rồng rắn lên mây, có cây núc nác"... (đồng dao) len lét như rắn mùng năm (thành ngữ tiếng Việt). Hoặc khi ta nói: "Mất chủ tướng, nghĩa quân như rắn mất đầu" thì rõ ràng "rắn" ở đây là một lực lượng chính nghĩa.

Có lẽ nhờ được ghép với "rồng" mà "rắn" nhiều khi thay đổi bản chất chẳng:

*"Lấy chồng thì phải theo chồng
Chồng đi đường rắn đường rồng cũng theo" (ca dao)*

Trong quan niệm xưa, họ hàng nhà rắn rất đông, đến cả thần lằn cũng còn được coi là một loài rắn, đó cũng là một thuận lợi cho lối thơ hạn chữ rất oái oăm đương thời. Chuyện kể rằng Lê Quý Đôn hồi nhỏ có lần phạm lỗi, bị bố phạt bằng cách bắt phải làm một bài thơ mà trong mỗi câu đều phải có tên một loài rắn trong đó (tất nhiên phải là loại thơ thất ngôn bát cú với đủ niêm luật khắt khe). Hình phạt quả là khắc nghiệt đối với một cậu bé, vậy mà cậu đã vượt qua được một cách dễ dàng:

*"Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà
Rắn đầu biếng học lẽ không tha
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ
Nay thét mai gầm rát cổ cha
Ráo mép chỉ quen tuồng lếu láo
Lằn lưng cam chịu vết năm ba
Từ nay Trâu, Lỗ xin siêng học
Kẻo hổ mang danh tiếng thế gia".*

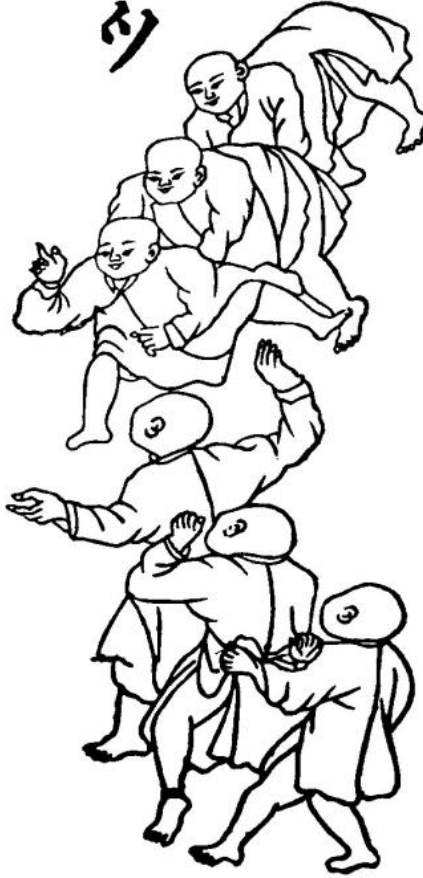
Đủ các loài rắn độc, rắn lành, rắn to, rắn nhỏ trong đó mà bài thơ vẫn rất dí dỏm, lại thể hiện được khí phách ngang tàng. Vậy mới biết câu châm ngôn Đa-ghét-Xtan: "Trong tay người hiểu biết thì nọc rắn cũng trở thành có ích, trong tay kẻ ngu dốt thì mật ong cũng trở thành tai vạ" thật là chí lý.

Năm rắn nói chuyện rắn để cảm nhận những giá trị văn chương rồi ngẫm sự đời, cũng là một điều bổ ích và thú vị như là... uống ly rượu rắn vậy.

Rồng rắn lên mây

Nước ta nhiều núi rừng, sông lạch. Lắm thường luông, rắn rết. Rắn bò vào điện thờ,
chui vào sách vở, nấp trong quán ăn.

蠅 雞
蛇 毘
少



Trẻ con mới tập tễnh cắp sách đến trường đã phải rùng mình làm quen với họ hàng nhà rắn:

Chẳng phải *liu điu*, vẫn giống nhà,
Rắn đầu biếng học lẽ không tha.
Thẹn đèn, *hổ lửa*, đau lòng mẹ,
Nay thét, *mai găm*, rát cổ cha,
Ráo mép chỉ quen lời lếu láo,
Lằn lưng chẳng khỏi vết năm ba.
Từ nay Châu, Lỗ, xin siêng học,

Kèo hồ mang danh tiếng thế gia.
(*Rắn đầu biếng học, Quốc văn giáo khoa thư*)

Rắn đầu biếng học, có bản chép là *Trách mình biếng học*, tục truyền là của Lê Quý Đôn. Bài thơ ghép được nhiều tên rắn như vậy thì ngoài thần đồng Lê Quý Đôn ra ai mà làm được, phải vậy không thừa các cụ? Lãng Nhân (*Giai thoại làng Nho*), Bùi Hạnh Cẩn (*Lê Quý Đôn*), Tạ Quang Phát (*Vân đài loại ngữ*) và nhiều học giả khác kể rằng:

Năm lên tám, một hôm Lê Quý Đôn bị bố mắng là đồ *rắn đầu rắn cổ* (hay *rắn đầu biếng học*), bèn xuất khẩu “phun” ra bài thơ!

Rắn hay thì thật là hay, nhưng nghe không ổn, hôm nay xin bàn! Bàn về *Rắn* và *Rắn*. Rắn luồn lách và rắn cứng đờ.

Rắn (con rắn) thì cả nước ta ai cũng biết. Tất cả các tự điển tiếng Việt từ xưa đến nay đều có từ *Rắn* này. Khởi cần bàn thêm.

Rắn (cứng) mới... có vấn đề.

Tự điển Alexandre de Rhodes (1651) có từ *Rắn* (cứng). Có cả *Rắn gan* và *Rắn mảy rắn mảy*.

Đại Nam quốc âm tự vị (1895) của Huỳnh Tịnh Của không có *Rắn* (cứng). Chỉ có *Cứng* (cứng lòng, cứng cổ, cứng đầu).

Tự điển Génibrel (1898) có *Rắn* (raide), *Rắn mắt* (têtu) và *Rắn gan, rắn dạ* (audacieux).

Việt Nam tự điển (1931) của hội Khai Trí Tiến Đức không có *Rắn* (cứng) nhưng lại có *Dẫn* (cứng, trái với nát). Ngược lại, *Cứng* nghĩa là *Dẫn* (không bẻ được, trái với mềm).

Tìm trong tất cả các tự điển xưa không đâu có *rắn đầu* và *rắn đầu rắn cổ*.

Thực tế thì người miền Bắc thường mắng con là đồ *Cứng đầu cứng cổ* hay *Rắn mảy rắn mảy*. Người đàn ông ngoài không nói *rắn đầu* hay *rắn đầu rắn cổ*. Khuyên con *chăm học* chứ không khuyên *siêng học*. Đọc truyện Đông Chu liệt quốc, kính phục cụ Phan Chu Trinh. *Châu*, Lỗ hơi xa lạ với họ.

Lê Quý Đôn sinh năm 1726 tại Diên Hà (Thái Bình). Mười bốn tuổi mới rời quê, theo cha lên kinh đô Thăng Long... *Rắn đầu* biếng học và *Châu*, Lỗ xin *siêng học*, chắc chắn

không phải là khẩu khí của cậu bé Lê Quý Đôn.

Bố Lê Quý Đôn mắng con *rắn đầu rắn cổ* (Lãng Nhân, Bùi Hạnh Cẩn) là... mắng bậy!

Rắn của *Quốc văn giáo khoa thư* bò lung tung như vậy nhưng vẫn còn kỉ luật hơn rắn của nhà Nho rất nhiều.

Sách *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề (thế kỉ 18) có truyện *Quan Phục Hâu Nguyễn Trãi*:

“Quốc triều Quan Phục hầu Ước Trai tiên sinh người xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc. Trong khi Thái Tổ Cao Hoàng Đế bình định thiên hạ, các hiệu lệnh văn thư đều do tay ông thảo cả. Trong bài *Bình Ngô đại cáo* của ông có câu rằng:

Toại linh Tuyên Đức chi giáo đông, độc binh vô yếm.

Nghĩa là: Đến nỗi đưa trẻ con giáo quyết như Tuyên Đức nhảm vô không chán.

Ông làm câu ấy, là vì ông oán ghét người Minh nhiều hại nước ta, nên xỉ vả thẳng đến vua của họ. Người Trung Quốc xem bài *Bình Ngô đại cáo* phê rằng: “Người nào làm bài này, con cháu sẽ không được toàn vẹn”. Về sau vì việc Thị Lộ ông bị giết chết. Người ta cho lời phê của người Trung Quốc là linh nghiệm.

Ông lấy Nguyễn Thị Lộ làm vợ lẽ. Tục truyền Thị Lộ là *yêu tinh rắn* hóa thành (...). Sau ông vì nàng mà bị tội”(1).

Vũ Phương Đề là người đầu tiên đem “sấm” Tàu và “yêu tinh rắn” vào thêu dệt cái chết của Nguyễn Trãi. Vũ Phương Đề đã mở đường cho phong trào viết... “lấn lộn thực hư”. Cái chết bi đát của Nguyễn Trãi, một sự kiện lịch sử có thật, bắt đầu được tô vẽ, thêm bớt.

Đầu thế kỉ 19, Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án soạn sách *Tang thương ngẫu lục*, chép truyện *Ông Lê Trãi*. Thực thực hư hư. Trần Nguyên Hân và Nguyễn Trãi được thần báo mộng, được Tiên Dung mách bảo vào Lam Sơn phò Lê Lợi...

Trước khi hiển đạt, Nguyễn Trãi mở trường dạy học ở làng Nhị Khê. Một hôm ông sai học trò dọn sạch một cái gò để dựng nhà học. Đêm hôm ấy ông nằm mộng thấy một người đàn bà đến xin ông cho ngừng chặt phá, làm cỏ trong 3 ngày để mẹ con bà kịp dời đi nơi khác. Tỉnh dậy, ông ra thăm thì thấy học trò đã làm cỏ xong cái gò. Chúng khoe có đánh cụt đuôi một con rắn và bắt được hai quả trứng.

“Ông cầm hai quả trứng về nuôi giữ. Đêm hôm ấy giông đèn đọc sách, ông thấy một con rắn trắng leo trên xà nhà, rỏ giọt máu xuống sách, ướm chữ “đại” (là đòi), vết máu thấm xuống ba tờ giấy. Ông tự hiểu mà rằng:

- Nó sẽ báo oán ta đến ba đòi sau.

Trứng rắn nở ra được hai con, một dài một ngắn, ông sai đem thả xuống sông Tô Lịch ở làng bên, nay những rắn ấy làm thần sông.

Khi ông hiển đạt, thường mỗi ngày ở triều đình về, qua phố hàng Chiếu, gặp một người con gái nhan sắc rất đẹp. Hai bên dùng thơ đùa cợt, rồi ông yêu mến, lấy về làm thiếp. Trong năm Thiệu Bình, người ấy thường đi lại vào trong cung cấm, vua Thái Tông cho làm chức Nữ học sĩ. Đến khi vua băng hà, Triều đình đem nàng ra tra hỏi. Nàng nói là do ông xúi. Vì thế nên ông phải tội. Khi bị hành hình người con gái ấy *hóa làm con rắn*, bò xuống mặt nước mất.

Ông có một người thiếp chạy trốn xuống vùng Sơn Nam, ẩn ở nhà người, rồi sinh ra được một người con trai là Anh Võ (...). Nhớn lên, Anh Võ làm quan ở Đài sảnh, rồi phụng mệnh đi sứ Tàu. Khi qua hồ Động Đình, thấy trên mặt nước xuất hiện một *con rắn*, rồi sóng gió nổi lên dữ dội, ông khẩn xin cho đi xong việc nước, sóng gió mới im. Sau khi đi châu vua Tàu về, đến hồ Động Đình, thuyền bị úp sập mà chết đuối, được truy tặng Thái Sư Sùng Quốc Công”(2).

Truyện *Ông Lê Trãi* của Phạm Đình Hồ, Nguyễn Án được dàn dựng công phu, có nhiều tình tiết hấp dẫn. Truyện được nhiều tác giả đòi sau, trong đó có cả người Pháp, tiếp tục thêm mắm thêm muối, “xào xáo” lại.

Năm 1886, Landes kể truyện *Ông Nguyễn Trại* (Nguyễn Trãi được Tây gọi là Nguyễn Trại). Xin tạm dịch:

“Nguyễn Trại là *ông tổ thứ nhất của Gia Long*. Ông làm quan kiểm lâm thời Lê. Một hôm ông dẫn lính vào rừng đốn cây, gặp một tổ rắn, đến đêm nằm mộng thấy một người đàn bà (...).

Sau khi bọn lính giết con rắn cái, trên đường về ông gặp một cô bé rất xinh đang đứng khóc. Cô bé lúc này đã bị hồn con rắn cái yêu tinh kia nhập vào. Nguyễn Trại động lòng mang cô bé về nuôi. Lớn lên cô được tuyển vào cung vua.

Có lần Hoàng thái hậu bị đau mắt, không lang y nào chữa nổi. Cô gái xin chữa. Cô chỉ

liếm nhẹ vào mí mắt, Hoàng thái hậu bèn khỏi.

Một hôm nhà vua bị đau lưỡi, cho vùi cô gái vào chữa. Cô gái xin nhà vua lè lưỡi cho cô xem. Vua lè lưỡi. Cô gái bỗng nhe răng cắn lưỡi vua. Vua chết tức khắc. Đình thần ra lệnh giết cô gái. Nguyễn Trại và người lính hầu của ông bị xử tội phải chôn sống.

Vợ người lính biết tin, lên đường đi thăm chồng. Nhưng, lúc bà đến được cửa ngục thì chồng đã bị hành quyết.

Nguyễn Trại nói với vợ người lính: “Chồng nàng chết vì ta. Ta bị oan, cũng sẽ chết. Chuyện đã rồi! Nàng hãy chìa tay ra để ta lưu dấu tích lại cho hậu thế”. Người đàn bà chìa tay ra, Nguyễn Trại liền nhổ nước bọt vào lòng bàn tay.

Trở về nhà, người đàn bà mang thai. Bà sinh được một đứa con trai nối dõi dòng họ Nguyễn Trại”.

Landes chú thích: Có người kể rằng Nguyễn Trại từ chối những lời dụ dỗ của con yêu tinh nhập vào cô bé. Thậm chí ông còn đánh cô bé. Con yêu tinh trả thù bằng cách nhập vào *con gái* của ông. Lớn lên, con gái của Nguyễn Trại được tuyển vào cung vua, trở thành hoàng hậu. Về sau, hoàng hậu phạm tội giết vua. Dòng họ Nguyễn Trại bị giết hết. Lúc sắp chết Nguyễn Trại được vợ một người lính xin được tiếp tục lưu truyền dòng dõi của ông” (3).

Năm 1898, Nordemann kể *Sự tích ông Nguyễn Trãi* bằng chữ quốc ngữ. Nordemann cũng nói tên *Trại* bị *trại* thành *Trãi*!

“Đời vua Thái Tổ, nhà Hậu Lê, ở làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Nội, có một người tên là Nguyễn Trại (*tục gọi là Nguyễn Trãi*)... Nguyễn Trại nằm mộng thấy một người đàn bà xin cứu cho “*mười ba* mẹ con tôi”. Sau đó, người nhà dọn vườn chém con rắn chứa *mười hai trứng* v.v.

Truyện của Nordemann đại khái cũng giống truyện của Landes. Nhưng Nordemann đưa ra một chi tiết cần được kiểm chứng: “Nghe có người nói rằng ông *Nguyễn Hữu Độ*, làm kinh lược Bắc Kỳ, tức là Vĩnh Lại Quận Công, mới mất năm Đồng Khánh thứ ba, cũng là dòng dõi ông (*Nguyễn Trại*) ấy” (4).

Năm 1908, Dumoutier lại đưa thêm vài điều mới vào truyện *Vua Lê Lợi và con rắn hồ Động Đình*. Xin dịch tóm tắt:

“Ông *Phi Khanh* dọn vườn sửa soạn đất làm nhà. Ông nằm mộng thấy một người đàn

bà xin ông tha chết cho ba mẹ con v.v. Phi Khanh đọc sách, bị con rắn trên xà ngang nhỏ một giọt máu xuống sách, thấm ướt 3 tờ giấy...

Con trai Nguyễn Trãi tên là *Nguyễn Dam* được vua Lê Thánh Tôn cử đi sứ sang Tàu. Thuyền đang đi trong hồ Động Đình thì một con rắn rất lớn nổi lên vùng vẫy gây sóng gió. *Nguyễn Dam* xin được đi bình yên, lúc trở về sẽ nộp mình.

Đi sứ xong, lúc trở về *Nguyễn Dam* lại gặp rắn. Ông viết 2 bức thư gửi vua Tàu và vua ta để giải bày hoàn cảnh, rồi nhảy xuống sông. Con rắn cắn ông, lôi xuống đáy hồ. Vua Tàu được tin, bèn sai phủ thủy dùng bùa bắt con rắn. Mổ bụng moi xác *Nguyễn Dam*, đem chôn cất. Thân rắn bị chặt làm 3 đoạn, vứt xuống hồ. Trong hồ bèn nổi lên 3 hòn đảo. Vua Tàu phong *Nguyễn Dam* làm thần hồ Động Đình”(5).

Dumoutier mời Bố của Nguyễn Trãi nhập cuộc. *Nguyễn Dam* (không biết tên Việt là gì) có liên hệ gì với Anh Võ (hay Anh Vũ) không?

Ba tác giả Pháp đưa ra nhiều tên mới lạ, không hiểu nhằm mục đích gì?

Tại sao Nguyễn Trãi bị đổi thành Nguyễn Trại?

Trường hợp dấu ngã đổi thành dấu nặng chúng ta còn thấy trong một văn bản khác. Địa danh *Vỹ Dã*, Tổng *Dã Lê*, xã *Dã Lê* thượng, *Dã Lê* hạ của thời Lê Quý Đôn(6) đã trở thành thôn *Vỹ Dạ*, làng *Dạ Lê* không biết từ lúc nào.

Rất có thể mấy ông Tây đã được mấy ông thông ngôn trợ trợ chữ quốc ngữ “gà” cho chăng?

Truyện *Ông Lê Trãi* của Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án được Phan Kế Bính đổi tên thành *Nguyễn Trãi*, đưa vào sách *Nam Hải dị nhân*.

Phan Kế Bính cho biết “vua Thái Tôn nhân đi chơi qua tỉnh Bắc, vào chơi trại *Tiêu viên*, Nguyễn Trãi đi vắng, có nàng hầu là Thị Lộ, ở nhà pha chè hầu vua, chiều hôm ấy vua mất...(7).

Ngô Sĩ Liên chép là vua về đến *Lê chi viên* (vườn Vải). Phan Kế Bính chép là trại *Tiêu viên* (vườn Chuối). Bao giờ thì đến lượt vườn Chà Là, vườn Sa Bô Khê?

Nguyễn Đồng Chi đổi hẳn tên truyện thành *Rắn báo oán*. Ông ngờ rằng *Rắn báo oán* của ta chịu ảnh hưởng truyện *Phượng Chính Học* và truyện *Ngô Trân* của Tàu.

“(*Rắn báo oán*) là câu chuyện do tầng lớp Nho sĩ gần gũi giai cấp thống trị bịa đặt ra nhằm huyền thoại hóa tấn thảm kịch của người anh hùng Nguyễn Trãi, xóa mờ sự thật về tấn thảm kịch ấy, hồng gở tội cho những kẻ đã gây ra cái chết oan khốc của ông và cả họ ông”(8).

Thưa cụ Nguyễn Trãi, *vàng thau lẫn lộn* của thời xưa chưa phiền bằng “vàng ta pha vàng tây” của đời sau đâu ạ! Cụ sống khôn thác thiêng, xin cụ... xí xóa cho!

Thuở bé tôi thích nghe chuyện thần thánh, ma quỷ. Cho đến ngày bị thầy mắng *Nói có sách, mách có chứng*, bị cụ Mạnh bắt gặm cục xương *Tận tín thư bất như vô thư* mới tỉnh người. Từ đó hết thích truyện “vớ vẩn”.

Dân ta có truyền thống kính trọng các vị anh hùng dân tộc. Thần thánh, ma quỷ chỉ nên *kính nhi viễn chi*, xin các sử gia đừng nhập nhằng đưa vào sử.

Vẽ rắn thêm chân nên giao cho nghệ nhân dân gian, những người như *Thạch Sanh*.

Thạch Sanh mồ côi cha mẹ, kết nghĩa với Lý Thông. Trong vùng có con yêu tinh:

*Nó là rắn lớn hiện hình,
Nhờ hơi nhật nguyệt thành tinh hại người*

Nhà vua treo giải thưởng tìm người giết con *Xà tinh*. Thạch Sanh vác búa đi giết được *Xà tinh*. Nhưng bị Lý Thông lập mưu cướp công. Một hôm, công chúa bị *Mãng Xà Vương* “tam đầu cửu vĩ (ba đầu chín đuôi) ai nào chẳng ghê” hóa thành Đại Bàng bắt mang về hang. Thạch Sanh giết *Mãng Xà vương*, cứu được công chúa. Nhưng lại bị Lý Thông cướp công, lấp cửa nhốt dưới hang (...). Thạch Sanh còn gặp nhiều lận đận. Còn phải giết *Trăn Tinh*, đánh *hồ tinh*.

Cuối cùng, Lý Thông cũng bị trừng trị. Thạch Sanh dẹp được giặc, được vua gả công chúa, truyền ngôi.

Xà của Tào là *rắn* của ta. *Mãng* là con *trăn*, một giống rắn lớn. *Trăn tinh* không biết có họ hàng gì với *Chăn tinh* không? *Chăn* cũng là yêu quái (Huỳnh Tịnh Của).

Bên cạnh mấy con rắn có chân làm trò mua vui, vô thường vô phạt, ta còn có mấy con rắn giúp các ông đồng bà cốt, pháp sư phù thủy kiếm ra tiền.

“*Phụ thân Bạch Xà* thì dùng một con *rắn bằng rom* rồi phù phép vào con rắn để con rắn bò quanh nhà diệt tà ma. Con rắn thường bò được là nhờ trong ruột có bộ phận cử động

bằng máy, nhưng những người quá tin cho là thầy phù thủy cao tay có phép lạ”(9).

“Tại các điện thờ chư vị, nhất là điện thờ các ông Hoàng, bà Chúa Thượng Ngàn, ta thường thấy ở hai bên hàng sà kéo có *cặp rắn trắng* rất lớn màu đỏ, mà các đệ tử gọi là *ngựa ngài*, tức là cặp rắn là cặp ngựa để ngài cưỡi.

Các đệ tử con hương thường thuật lại tại các đền thờ ông Hoàng bà Chúa ở đường rừng, hay có những *cặp rắn có màu thật* bò ra quấn lấy kèo lấy cột ở trong đền, khác hẳn với các đền, điện miền xuôi, cặp rắn chỉ là đồ mã”.

“Nói về rắn, phải kể tới loại *rắn biển*, tức là *con đèn* cũng được dân ta ở ven miền duyên hải kính sợ tôn thờ và gọi bằng Ông (...).

Cũng là đèn, phải kể đến bà *Lạch* tức là bà *Chằng lạch* và bà *Mộc*, được gọi là *Mộc trụ thần xà*”(10).

“*Đèn* là loại rắn biển có nhiều sắc, nó cắn nhằm ai thì bắt ngủ mê mà chết. *Đèn cườm* là đèn có hoa lúm đóm, chính là đèn độc hơn.

Thành ngữ *Xông khói đèn* nghĩa là đốt đèn khô làm cho chủ nhà mắc khói nó mà ngủ mê, ấy là nghề kẻ trộm”. (Huỳnh Tịnh Của).

Có âm thì phải có dương. Có bà thì phải có ông.

“Cấu trúc không gian trong các điện thờ Mẫu, vị trí chư vị thần thánh được bài trí sắp xếp theo ba tầng: tầng trên không, tầng ngang trên ban, bệ thờ và tầng trệt. Đây là một điều rất riêng vì không có tôn giáo tín ngưỡng nào bài trí như vậy. Ở tầng không là sự hiện diện của *đôi mãng xà* (còn gọi là *Ông Lột*) tượng trưng cho *quan lớn Tuần Tranh*. Một con màu trắng, một con màu sẫm quấn trên xà ngang phía trái, bên trên ban thờ”(11).



Quan lớn tuần Tranh là ai?

“Ở huyện Vĩnh Lại (Hải Dương), về đời Trần có hai vợ chồng nghèo, không con cái. Một hôm người chồng làm vườn bắt được hai quả trứng. Trứng nở ra hai con rắn. Người vợ muốn giết. Người chồng bảo để nuôi. Rắn một ngày một lớn. Vợ chồng phải đem ném xuống sông. Nước sông bỗng xoáy lại thành vực.

Một hôm có nàng công chúa qua sông, bị nước xoáy không đi được. Người vợ ném cơm xuống sông, khẩn vái. Sông lặng sóng ngay. Dân sở tại lập miếu thờ *thần Thường Luồng* của sông.

Đến đời Trần Minh Tôn, có vợ quan phủ Ninh Giang Trịnh Thường Quân là Dương Thị bị mất tích. Thường Quân phải nhờ Bạch Long Hầu dắt xuống Thủy Cung tìm vợ.

Vợ chồng gặp lại nhau. Dương Thị kể cho chồng nghe chuyện bị hoàng tử thứ năm của Thủy Thần Long Vương bắt về làm vợ. Thường Quân đem chuyện khiếu nại với Thủy Thần.

Thủy thần xử cho vợ chồng Trịnh Thường Quân được đoàn tụ. Phạt hoàng tử thứ năm, đày ra sông Tranh cho được *đổi công chuộc tội*.

Thủy thần vừa tuyên án xong thì trên trần gian miếu *thần Thường Luồng* bị đổ nát. Người ta thấy một con rắn dài hơn mười trượng, vảy biếc mào đỏ nổi trên mặt nước đi về phía sông Tranh, hơn trăm rắn nhỏ theo sau.

Hoàng tử thứ năm hiển linh tại sông Tranh. Dân gian lập đền thờ, gọi là đền thờ *Quan lớn tuần Tranh*. Hàng năm mở hội. Các bà các cô lên đồng, hầu bóng rất đông”(12).

Ông Lốt là... cái gì?

Lốt nghĩa rộng là vị thần đội lốt rắn thường gọi là *ông Lốt*. Nghĩa bóng là mượn bóng mượn tiếng đi doạ nạt lừa đảo. Thí dụ: đội lốt sư đi khuyển giáo. (*Từ điển Khai Trí Tiến Đức*).

Lốt là con rắn huyền thoại, một loài rắn nước mà người ta thường mô tả là có 3 cái đầu người và 9 tấm vảy ở cuối đuôi. Nó dùng để cho thủy thần cưới, theo đạo đồng cốt (Nordemann).

Ông Lốt là “ngựa” của ông Hoàng ba, hoàng tử thứ năm, quan lớn tuần Tranh. Lốt sống dưới Thủy phủ. *Lốt* cũng có *ba đầu chín đuôi*, giống Mãng Xà Vương của truyện *Thạch Sanh*.

Nhìn sang vườn nhà hàng xóm cũng thấy rắn. Rắn thật!

Liều Tôn Nguyên kể *truyện người bắt rắn*:

“Ở Vĩnh Châu có giống rắn lạ, thân đen, vằn trắng chạm vào cây cỏ, thì cây cỏ chết, cắn phải người, thì không thuốc gì chữa nổi. Song mà bắt được giống rắn ấy dùng làm thuốc để chữa những bệnh như bệnh trúng phong, bệnh co quắp chân tay, lại sát được cả trùng.

Cho nên nhà vua có lệ bắt dân gian mỗi năm phải hiến hai con rắn ấy để dành. Ai bắt được rắn thì được trừ thuế ruộng.

Người châu Vĩnh tranh nhau mà làm nghề bắt rắn. Có nhà họ Trương cũng làm nghề ấy đã được ba đời. Hỏi ra thì nhà họ Trương nói:

- Ông tôi chết về nghề bắt rắn, cha tôi cũng chết về nghề bắt rắn. Tôi nối nghề ông cha tôi mới có mười hai năm, cũng đã mấy lần suýt chết.

Người ấy nói, vẻ mặt rất buồn rầu.

Ta thương và hỏi rằng:

- Nhà người có thật cho nghề bắt rắn là khổ không? Ta sẽ nói với quan trên cho nhà người bỏ nghề ấy mà cứ nộp thuế ruộng như thường. Nhà người tính thế nào?

Người họ Trương vừa khóc, vừa nói:

- Ông thương tôi, muốn cho tôi sống, thì ông để cho tôi làm nghề bắt rắn còn hơn. Nếu tôi không làm nghề này thì tôi khổ lắm rồi. Nhà tôi ba đời ở làng kể đã hơn sáu mươi năm, cách sinh nhai trong làng mỗi ngày một quần bách. Người làng phải rút hết cả lợi hoa màu, vét hết cả của cải trong nhà để mà nộp thuế hết, thậm chí bỏ làng, bỏ xóm, đói khát, trôi giạt, chết đường, chết chợ kể bao nhiêu người. Những người vào chạc tuổi ông tôi mười nhà không còn một. Những người vào chạc tuổi cha tôi, mười nhà còn độ hai, ba. Những người vào chạc tuổi tôi mười nhà còn độ bốn, năm. Không chết chóc thì lưu lạc cả... Tôi nhờ nghề bắt rắn mà còn đến bây giờ. Những quan lại tàn ác về làm thuế làng tôi, xúc hết đầu làng, cuối xóm vơ vét đến cả con gà, con chó, dân gian phải hãi hùng kinh sợ. Những lúc ấy, về phần tôi, tôi được yên lặng, trông trong giỏ con rắn vẫn còn là tôi được ăn no, ngủ yên. Tôi làm nghề bắt rắn một năm sợ chết chỉ có hai lần, ngoài ra là vui vẻ, không phải lo thuế má, không đến nỗi như người làng xóm tôi hết ngày này, sang tháng khác khổ về quan lại tàn ác. Giá tôi có chết về nghề bắt rắn, ví với người làng xóm tôi cũng đã là chậm, đâu dám cho là rắn độc mà xin thôi.

Ta nghe câu chuyện, lại càng thương lắm. Xưa Đức Khổng nói: “Chính sách hà khắc độc hơn hổ dữ” ta vẫn ngờ, bây giờ xem chuyện họ Trương mới cho là thật. Than ôi! cái độc quan lại tàn ác làm thuế ở dân gian dữ hơn con rắn độc, cho nên nói ra đây để người xem xét phong tục thâu được tình cảnh đau khổ của dân!”(13).

Kinh Thi có câu: “Duy hủ duy xà nữ tử chi tường; duy hùng duy bi nam tử chi tường”. (Mộng thấy rắn là điềm sinh con gái, mộng thấy gấu là điềm sinh con trai).

Có tin đồn là bà ngoại Khổng Tử một hôm nằm mộng thấy rắn. Mẹ Khổng Tử nằm mộng thấy một con gấu to tướng.

Ta bắt chước Tàu, cũng nằm mộng thấy rắn, thấy gấu:

*Điềm lành hùng hủ hiện thân
Kể đã ba đời sinh được phu nhân
(Thiên Nam ngữ lục)(14).*

Nói chung, loài người không thích rắn. Thậm chí sợ rắn.

Sợ từ ngày bà Eva bị Rắn dụ dỗ ăn trái cấm. Bà mời ông Adam cùng ăn. Thượng đế hay tin bèn nổi giận, đuổi ông bà ra khỏi vườn Địa Đàng. Phạt ông bà và con cháu đời sau phải sống... như chúng ta bây giờ!

Rắn trở thành kẻ thù của loài người từ ngày đó.

Người phương Tây gọi những kẻ hay nói xấu, *chup mû* người khác là bọn *rắn độc* (langue de serpent, langue de vipère). Cứu giúp kẻ vô ơn, sẵn sàng quay lại hại chính mình là *ấp rắn trong ngực* (Réchauffer un serpent dans son sein).

Ta gọi bọn *khua môi múa mép* là *nói rắn trong lỗ bò ra*.

Dân ta căm thù, nguyên rủa bọn *công rắn cắn gà nhà*. Nói đúng hơn là bọn *bắt rắn về cắn gà nhà* (Léopold Cadière).

Tuy nhiên, rắn phương Tây cũng có khi được cưng. Ngày nay chúng ta thấy nhan nhản rắn trên bảng hiệu của bác sĩ, tiệm thuốc tây. Ồ, lạ nhỉ? Vì sao vậy?

Thần thoại Hi Lạp suy tôn Asclépios là ông thần đứng đầu ngành y. Ông có tài chữa lành cho người mù, người tàn tật. Ông *cải tử hoàn sinh* cho Glaucos, Tyndare, Hippolyte. Tâm nguyện của Asclépios là *cứu nhân độ thế*... hoàn toàn miễn phí.

Không ngờ, việc làm của Asclépios đã gây bất mãn cho vị thần cai quản Địa ngục Hadès. Hadès lo ngại... thiếu dân để hành hạ. Hadès khiêu nại với Zeus. Zeus mủi lòng trước cảnh đất rộng người thưa của Địa ngục, bèn tung sét đánh chết Asclépios.

Sinh thời, Asclépios rất thích rắn vì rắn là con vật biết thay da đổi thịt, biết *đổi mới* hàng năm. Rắn lột xác giống như bệnh tật được chữa khỏi, sức khỏe được phục hồi.

Lúc đi hành nghề, Asclépios bao giờ cũng mang theo chiếc gậy có chạm trổ một con rắn. Vì vậy mà các bác sĩ, dược sĩ đã chọn *Rắn quấn gậy* làm biểu tượng của ngành nghề và mời rắn bò lên bảng hiệu.

Rắn của người lớn rắc rối quá.

Rốt cuộc chỉ có *Rồng rắn* của trẻ con là dễ thương nhất!

Lũ trẻ thật là... *rắn gan* (de Rhodes, Génibrel). Dám để cho rắn chơi trèo với rồng. Chúng mày cho dân đen được dòm mặt vua à? Không coi tôn ti trật tự ra cái gì.

Trò chơi *Rồng rắn* chia làm hai phe. Ít đứa chơi (chuyện khó tin!) thì chọn một đứa làm thầy thuốc, đám còn lại ôm nhau làm rồng rắn. Thầy thuốc phải đuổi bắt cái đuôi rồng rắn. Nếu có nhiều đứa chơi thì chia làm hai phe, mỗi phe là một rồng rắn. Đứa đứng đầu vừa phải bảo vệ, che chắn cho cái đuôi khỏi bị đối phương bắt, vừa phải tìm cách bắt cái đuôi của đối phương. Vào trò, rồng rắn uốn éo hát:

*Rồng rắn lên mây
Có cây núc nác
Có nhà điếm binh
- Thầy thuốc có nhà không?
- Thầy thuốc không có nhà
(...)
- Xin khúc đuôi
- Tha hồ mà đuổi.*

Thế là tha hồ đuổi bắt nhau. Vui nhộn, ồn ào. Người lớn bực mình thì mặc kệ người lớn!

Gần đây bên Âu Tây nảy sinh một chơi rắn cảnh. Đẹp... dễ sợ! Nhưng chưa đáng sợ bằng một ẩm thực đầy “tâm huyết” của đại gia nước ta.

Hôm nay mời ông món lạ. Ít hiệu có.

Khách chuyện trò mới hết nửa đĩa lạc rang thì từ nhà bếp một “thích khách” mặt lạnh như tiền bước ra. Tay cầm dao, nách kẹp chiếc gậy nhỏ. Một thằng tiểu đồng xách giỏ rắn theo sau. Thầy trò đến trước mặt khách ẩm thực chờ lệnh. Ông khách quen của hiệu liếc nhìn giỏ rắn rồi hất hàm, chỉ tay. “Thích khách” liền thò chiếc gậy gắn móc sắt vào giỏ, khoảng một vòng, lôi con rắn được chọn ra ngoài. Tay còn lại múa một đường, cổ rắn bị kẹp chặt. Dao lòe sáng. Tiết rắn phọt ra. Tiểu đồng nhanh tay giơ tách hứng. Không một giọt rơi xuống mặt bàn. Thêm một đường dao. Tim rắn bị móc ra, thả vào tách. Tiểu đồng mở chai Quốc Lũ, rót đầy tách, đặt trước mặt khách.

Khách mỉm cười, gật đầu ra hiệu cho “thích khách” biểu diễn thêm một lần nữa... *Tâm, huyết* đã sẵn sàng. *Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu?* (Nguyễn Bá Trác). Rót vào họng chứ còn rót vào đâu nữa? Định rót vào túi à? Lộc trời cho, ta cứ nốc. Làng Lệ Mật “có hàng trăm hộ nuôi rắn, hàng chục nhà hàng đặc sản rắn và có nhiều hoạt động văn hóa nghệ thuật về rắn được tổ chức rầm rộ hàng năm. Lệ Mật được đánh giá là trung tâm giao dịch về rắn của toàn miền Bắc, đồng thời là làng rắn nổi tiếng ở Việt Nam và trên thế giới”(15).

Rắn được giới ẩm thực khen là loài có *tâm, huyết*. Bổ thận, cường dương. Bày món khề khà.

Con rắn trong tâm thức dân gian

Trong Từ điển Biểu tượng Văn hóa thế giới cho hay, con rắn có rất nhiều ý nghĩa mà mỗi dân tộc, tôn giáo đều có cách giải thích khác nhau.



Hình tượng mãng xà trên cửa đình

Con rắn là biểu tượng của linh hồn và nhục dục; con rắn vũ trụ, rắn là vị thần cổ, vị tổ tiên huyền thoại. Ở Việt Nam có rất nhiều loại rắn với các tên gọi khác nhau như rắn hổ mang, rắn hổ lửa, rắn hổ phì, rắn hổ đất, rắn cạp nong, rắn cạp nia, rắn mai gầm vàng, rắn mai gầm bạc, rắn đen vàng, rắn vòng vàng, rắn lông, rắn học trò, rắn lục, rắn đen, rắn nước, rắn roi...

Trong văn học dân gian từ truyền thuyết, thần thoại, truyện cổ tích đến thành ngữ, tục ngữ, ca dao cũng lấy hình tượng con rắn để giải thích hiện tượng sự việc, để bày tỏ quan điểm sống của người bình dân xưa. Nước ta ở vùng nhiệt đới nắng lắm, mưa nhiều cho nên vùng quê nào cũng có rắn sinh sống. Rắn sống quanh bụi bờ, cây cối, hang hốc, sông hồ, khe suối, đầm phá, biển cả. Rắn sống chung với muôn loài cỏ cây, thú vật và với cả con người. Con rắn vừa có ích với người nhất là đối với nhà nông, rắn có tài săn bắt chuột, cóc, nhái, ếch giúp nông dân bảo vệ mùa màng, lúa thóc, tránh được sự phá hoại của loài gặm nhấm. Bên cạnh đó, rắn cũng là vật linh của dân gian, có nhiều câu chuyện ly kỳ xoay quanh loài rắn được truyền từ đời này sang đời khác.

Đối với cư dân Huế, hình tượng con rắn ở ngoài đời và trong tín ngưỡng tâm linh đều có sự sùng bái cũng như thể hiện một nét văn hóa riêng có về loài vật này. Tục thờ rắn là một tín ngưỡng của người Việt cổ. Ở Huế việc thờ rắn có liên quan đến các tích chuyện sau đây: Trong hệ thống 24 vị thần linh được làng Phù Bài, xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy thờ cúng, mà nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh đã nêu cụ thể; có ngài Nguyễn Dương và người con gái của ngài có liên quan đến chuyện tâm linh về con rắn. Theo gia phả lưu giữ tại nhà thờ họ Nguyễn, tiên tổ là ngài Nguyễn Dương vốn từ đất

Lạng Sơn vào Hoan Châu trong thời nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê. Việc ra đi của ngài là do mẹ ngài mất sớm, vào cư trú tại Hoan Châu một thời gian. Thời kỳ này loạn lạc cha ngài đã mất tại Nghệ An. Nhân lúc Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, ngài theo phò và đến thẳng đất An Nông còn Trái xứ, ngài dừng chân ở đây định xây dựng cơ nghiệp lâu dài, ngài đã khai phá được hơn 2.000ha đất ruộng; khi gặp ngài Ngô Thù, hai ngài kết nghĩa thề cùng sống chết. Sau đó, ngài Ngô Thù thấy đất Phù Bài rộng lớn, trù phú hơn nên bàn với ngài Nguyễn Đương về đó cùng xây dựng cơ nghiệp. Sau một thời gian hai ngài đã bao chiếm và canh phá hơn 15.000ha từ đồi núi đến đồng bằng, ruộng nước. Phía bắc giáp làng Lương Văn, phía nam giáp La Sơn, phía tây giáp nguồn Tả Trạch, phía đông giáp sông Đại Giang. Lúc này hai ngài gặp ngài Lê và cùng kết nghĩa tạo thành thế chân vạc để giữ gìn đất đai rộng mở đã khai phá.

Theo hương phổ của làng Phù Bài, “Ông Nguyễn có bách nghệ nên dựng lò nấu sắt và hàng năm phải nộp cho triều đình 2000 khối”. Như vậy, cùng với ngài Ngô Thù, ngài Lê Trại, ngài Nguyễn Đương cũng đã góp sức để phát triển nghề khai quặng nấu sắt ở Phù Bài. Sau khi ngài mất, dân làng lập miếu thờ và phong là “Tùng bốn thổ Thành Hoàng”. Ông được ban sắc phong dưới triều vua Khải Định năm thứ 2 và Khải Định năm thứ 9. Miếu thờ ngài lúc đầu được xây tại mộ, miếu nhỏ lợp tranh. Năm Nhâm Thân (1932) miếu bị hư hỏng con cháu có trùng tu lại. Năm Đinh Dậu (1957) đưa về nhà thờ và đổi tên là “Điện Tùng bốn thổ Thành Hoàng”. Qua các lần trùng tu, miếu hiện nay là một ngôi nhà rường 3 gian 2 chái, trước có cổng tam quan, các cách bài trí cũng gần giống như miếu ngài Ngô Thù, ngài Lê Trại. Sau khi mất, mộ ngài được táng ở cồn đỏ đất kim quy, vị trí đối với đình làng cách 2,5km, hướng Tây Tây Bắc, tại khe Ông Thổ. Dân làng gọi địa danh này là hóc ông Đương hay mộ ông Đương. Năm 1962, con cháu xây lăng cho ngài. Người con gái của ông Nguyễn Đương, khi có thai sinh ra 2 trứng nở ra thành 2 con rắn màu vàng, có con cụt đuôi thường nổi gió mưa khi làng cúng tế. Bà được tôn xưng là Tân phi Nguyễn phu nhân, 2 con rắn là Long cung hiển hóa nhị vị oai linh tôn thần

Chuyện rắn ở với nhau một cặp là thường gặp và thường nghe thấy, thậm chí còn truyền miệng nhau chuyện cặp rắn nghe kinh Phật ở chùa Trà Am. Còn chuyện rắn cặp ở ngay trung tâm thành phố Huế cũng được nhiều người biết. Ở khuôn viên Bảo tàng Hồ Chí Minh hiện nay, trước đây có cây sấu cổ thụ (thuộc loại hiếm trên đất Huế), khi thi công bảo tàng thì phải chặt cây sấu, cán bộ bảo tàng lúc đó là ông Lê Viết Xuân cương quyết giữ lại cho bằng được hai cành bồ đề khẳng khiu vàng úa cao khoảng 1m, gốc tích của hai cành bồ đề chính là phần trên còn lại của một gốc cây bồ đề lớn đã bị triệt hạ và vùi lấp. Dưới gốc cây bồ đề đó có một am thờ thiêng lắm. Cứ mỗi khi lụt ngập, người ta thấy một đôi rắn hổ mang rất to, từ đó rẽ nước bơi ra.

Trong thập niên 80, ở các di tích bên trong Đại Nội chuyện về rắn được nhiều người lưu truyền. Vì trong khuôn viên Đại Nội thời ấy có nhiều gia đình lưu trú, chính họ đã gặp

rắn, rắn vừa nhiều, vừa to và trở thành huyền thoại với cuộc sống của nhiều người dân qua các tình tiết như: “Một con rắn đang từ từ trườn đi, nó trườn đến đâu tranh sẵn ngã rạ đến đó”. Hoặc, “con rắn rất dài, đường kính cỡ như bánh xe honda đang nằm chắn ngang qua đường, mấy anh lớn tuổi lấy đèn pin hua hua rồi lấy đá ném, con vật hình như không biết sợ, nó ngóc đầu lên cao, phùng mang thò phù phù rồi từ từ trườn vào góc thành gần đó”. Thậm chí “góc phía đông vườn Cơ Hạ gần động Đào Nguyên có 1 con rắn to như lớp xe Huê kỳ, trên đầu có mào màu đỏ, thường cất tiếng gáy như gà vào buổi sáng, đặc biệt con rắn này có thể bay từ bức thành này sang bức thành khác. Và mỗi lần nó di chuyển thì gió bụi và tranh sẵn xao xác một góc thành”. Người ta thấy trực tiếp, “Một đôi rắn rất to, trên đầu có mào, rẽ nước cùng sóng đôi, phì phò lao đi tạo thành những đợt sóng nhỏ dập dềnh nước vào bờ”.

Trong số loài vật, cư dân Huế có nơi thờ cạp, voi, rắn, chó, cá voi với ý nghĩa khác nhau. Trong đó, rắn là loại thờ hiếm hoi nhất, trường hợp duy nhất được biết là tại làng Phù Bài, xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy truyền tụng huyền thoại về hai con rắn một cụt, một dài vốn là con của Thần Gió, từng hiển linh giúp đỡ dân làng, đem lại mưa thuận gió hòa nên được dân làng tưởng nhớ, tôn xưng là Ông Dài, Ông Cụt, lập bài vị thờ ở đình làng.

Trong kho tàng thần thoại Huế đã nhắc đến câu chuyện Hai người cháu của Thần Gió, như để giải thích cho hiện tượng trên ở làng Phù Bài. Chuyện kể rằng: “Ngày xưa, ở vùng đồi núi phía tây, có hai cha con sống trong một túp lều hiu quạnh. Người cha làm vườn, phát rẫy, côi cút nuôi con. Cô gái giúp cha gieo trỉa và lo việc nội trợ. Càng lớn, cô gái càng hay lam hay làm và trở nên xinh đẹp. Rất nhiều thanh niên làng đến dạm hỏi, đều bị cô từ chối. Người cha cũng muốn ép cô để yên bề gia thất, nhưng thấy cô cương quyết không chịu nên phải chiều theo.

Bỗng nhiên cô thấy triệu chứng của người có thai. Những người rắp ranh cưới cô đều lấy làm ghen tức, hòa nhau bêu xấu cô đủ điều. Họ còn gán cho cô tội thông dâm với cha. Cô gái rất khổ tâm vì những lời buộc tội xằng bậy đó. Hôm nọ, khi cô rửa mặt ở bờ ao thì bỗng nhiên có cặp rắn nhỏ từ người cô bò xuống. Cái bụng sau đó xẹp ngay. Tối hôm ấy, cô nằm mơ thấy một vị tiên đến dặn rằng: “Con vốn là người của nhà trời, vì trước đây vô ý nuốt nhầm hai cái trứng của Thần Rắn là con của Thần Gió, nên phải đày xuống trần gian để sinh ra. Nay đã hết hạn, con được lên trời. Ngày mai con kiếm ba thước lụa điều thắt vào lưng để các thần nhận ra con mà đưa lên”.

Hôm ấy, đúng vào ngày cô gái bị làng mang ra để bắt vợ, trên đường tới sân đình, cô xin ba thước lụa điều và biến mất trước mắt mọi người. Chỗ cô bay lên trời còn in dấu chân lún đất xuống. Dân làng lập đền thờ cô ngay tại đó. Đền thờ ấy đến nay vẫn còn. Cha cô gái rất buồn. Một hôm ông đang thiu thiu ngủ thì có hai đứa trẻ đến, tự nhận là cháu, xin được cùng ở với ông. Ông cụ ngạc nhiên mở mắt, chẳng thấy hình dáng lũ trẻ đâu, bên cạnh chỉ thấy đôi rắn nhỏ

nằm quẩn quýt. Ông giật mình nhớ lại chuyện cũ, chăm sóc đôi rần như cháu mình. Đi đâu hay làm việc gì, ông đều mang rần theo.

Một hôm, đi phạng bờ ruộng chuẩn bị gieo cấy, ông vô ý chém phải vào đuôi một con, làm đứt lìa. Từ đó, con dài, con cụt phân biệt nhau. Vì là cháu của Thần Gió nên đôi rần thường dùng phép làm thay đổi hướng gió, giúp đỡ bà con đi lại dễ dàng trên vùng sông nước và tạo những cơn mưa cần thiết cho mùa màng. Nhờ đó, vùng quê này nhiều năm liên tiếp được mùa, đời sống nông dân khá hơn. Đôi rần cũng thay nhau làm việc, có khi tự biến mình thành người để đỡ đần cho ông cụ. Ông lão già yếu rồi mất. Nhiều người đi tìm kiếm khắp nơi đôi rần lạ nhưng chẳng thấy đâu. Từ khi đôi rần biến mất, thiên tai dồn dập xảy ra, dân làng lâm vào cảnh đói kém, lâm than. Bấy giờ, họ nhớ lại chuyện cũ, tôn đôi rần chức “Ông”, Ông Dài, Ông Cụt và lập bài vị thờ ở làng.

Thời gian khá lâu về sau, một ngư dân đi đánh cá ở khúc sông xa, gặp gió ngược thổi mạnh không về được. Trời sập tối, đang lúng túng lo sợ thì bỗng có hai thanh niên tìm đến ngõ ý muốn đi nhờ. Người dân chài than thở chuyện gió chướng. Hai chàng trai làm phép quay ngược chiều gió khiến thuyền di chuyển lẹ làng. Đến nơi, người đánh cá nhìn kỹ hai người khách thấy mặt mũi giống hệt nhau, đều khôi ngô tuấn tú nhưng có người bị cụt một chân. Hai thanh niên đến nhà ông lão đã mất, rồi ra đền thờ cô gái bị hãm oan. Sau đó, cả hai đều biến mất. Thì ra, hai người thanh niên ấy chính là Ông Dài và Ông Cụt, là hai người cháu của Thần Gió hóa thành. Họ về thăm lại người thân nơi trần thế”.

Từ một con vật phổ biến ngoài đời với đời sống sinh cảnh ruộng đồng, sông nước, núi đồi... đã đi vào nghệ thuật đúc đồng trên Huyền đỉnh của bộ Cửu đỉnh, hình ảnh con rần được chạm khắc với nét uốn lượn vừa dài, vừa mềm mại giữa thiên nhiên. “Voi tên gọi Mãng xà, tức con rần to. Nhiều sách chép loài Mãng vương xà (vua của loài rần). Theo quan niệm dân gian, rần là vị thần (thần Lốt) ở miền sông nước. Mãng xà lớn nhất trong loài rần nên gọi là xà vương, mắt nó tròn, mùa xuân và mùa đông ở trên cạn, mùa hạ và mùa thu ngâm mình dưới nước. Ở Việt Nam, những tỉnh có vùng bán sơn địa, nhiều sinh lầy, đầm hồ, mãng xà thường ẩn cư.”

Trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ và ca dao Huế, hình tượng con rần được nhắc đến với nhiều ý nghĩa khác nhau: - Rần đói lại chê nhái què: Câu này với nghĩa đen, nhái là thức ăn mà rần rất yêu thích. Nghĩa bóng là đã đói khổ lại còn làm cao cách. - Rần già, rần lột vỏ. Người già, người bỏ vỏ “săng”: Câu này mang nghĩa đen là rần già rần lột vỏ tiếp tục sống, còn người già chết thì phải bỏ vào quan tài (không sống được nữa). Nghĩa bóng là tuy cùng chịu quy luật sinh diệt như nhau, nhưng quá trình biến thái, phát triển sự sống của mỗi sinh vật trong đó có con người lại không giống nhau. - Rần mai tại chỗ, rần hổ về nhà: Câu này có ý nghĩa là rần mai găm có nọc cực độc, người bị cắn có thể chết ngay tại chỗ, rần hổ mang cũng có nọc rất độc, người bị cắn có thể sẽ chết sau đó vài ba giờ (về tới nhà).

Thành ngữ Huế có câu Rắn bò ra miệng giếng nghĩa là lông mũi thò ra bên ngoài (ví như con rắn hoặc con vật tương tự, bò qua miệng giếng) chỉ một tuần quên để ý, là rắn bò ra miệng giếng rồi⁸. Ca dao Huế có những câu nói về con rắn hoặc mượn hình ảnh con rắn để thể hiện nỗi lòng của mình như: - Rắn liu diu có phước cũng hóa rồng,
Phượng hoàng chớp cánh, rưng lông như cò.

Hoặc trong hò đối đáp, hình ảnh con rắn cũng được nhắc đến: - Rắn hổ leo cây thực địa,
Ngựa nhà trời ăn cỏ chỉ thiên, Chũ rắng cầm sắt nhân duyên, Trai bên chàng đối đặng,
em xin kết nguyên trăm năm. Thầy phù thủy đi trên mặt nước, Thợ Thanh Long chạm
cái đầu rồng, Phu thê giữ vẹn chữ đồng, Trai nam nhơn đà đối đặng, hỏi thiếp có xứng
nghĩa vợ chồng hay không? - Rắn không chân, rắn đi năm rùng bảy rú, Gà không vú
nuôi đặng chín mười con, Tưởng em má phấn môi son, Ai hay má mông môi mồn thế
ni. - Rắn không chân rắn đi khắp rú, Gà không vú nuôi đặng chín mười con, Nam nhơn
đối đặng thiếp kết nghĩa hầu non già đời.

Với những câu chuyện về rắn trong tâm thức dân gian Huế cho thấy người Huế cũng sáng tạo ra nhiều câu chuyện về rắn trong văn học dân gian để xua đi nỗi sợ hãi về rắn trong đời sống thường ngày. Đồng thời cũng như lưu truyền tục thờ rắn trong đời sống tâm linh mà cho đến hôm nay cư dân làng Phù Bài vẫn luôn hương khói cho miếu bà họ Nguyễn, miếu Ông Dài, Ông Cụt, bài vị thần rắn ở đình làng. Hình tượng rắn cũng từ dân gian được đưa vào nghệ thuật chạm khắc cung đình như hình khắc trên Cửu đỉnh. Chính vì lẽ đó mà người xưa đã chọn con rắn là biểu tượng trong lịch pháp với cái tên gọi rất dân dã: Tỵ.

Hình ảnh con ngựa trên đất Thuận Hóa

Ngày mỗi lần du khách từ phương xa đến với Huế, không ai không viếng thăm Ngọ Môn, Phu Văn Lâu, trường Quốc Học...



Hình tượng Long Mã khảm sành trang trí trên bờ nóc lầu Tứ Phương Vô Sự

Cứ theo di chỉ thì những kỳ tích ấy đã gắn liền với hình ảnh *xa mã* và gọi lên các *năm Ngọ* có ý nghĩa trong việc hình thành đất Thuận Hóa ở các thời điểm mang tên các *năm Ngọ*: Bính Ngọ, 1306; Mậu Ngọ, 1558; Bính Ngọ, 1786; Mậu Ngọ, 1918; Canh Ngọ, 1930...

Trên một ngàn năm của lịch sử đấu tranh để hình thành, đất Thuận Hóa đã in *dấu ngựa* và *vó ngựa* của các bậc anh hùng dân tộc trong sứ mệnh cao cả giữ nước (năm 979 mở đầu chinh phạt Chiêm Thành) và dựng nước (các năm 1069, 1306...)

*Bầy tôi hân mã (1) đây công
Phân minh ngôi thứ, tước phong đàn hoàng.
Huỳnh Thiên Kim (Việt Nam cận đại điển sử ca).*

Nhớ lại... Năm Mậu Ngọ, 1918: thi Hương bãi bỏ và năm sau Kỷ Mùi, 1919 là năm thi hội cuối cùng. Chế độ Hán học cáo chung từ đây và cũng chính ở thời điểm này Nguyễn Tất Thành đổi tên là Nguyễn Ái Quốc.

Năm 1921, từ Côn Đảo trở về đất Thần kinh, cụ Huỳnh Thúc Kháng, một trong những lãnh tụ của phong trào chống thuế ở Quảng Nam đã vịnh cảnh Huế:

Hai mươi năm lại đất Thần kinh,

Xe ngựa lâu đài nhộn cả thành.

Hán thư có câu: Xa như lưu thủy, mã như du long, y quan tắc lộ, mà cụ Tiên điền
Nguyễn Du đã dịch:

*Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.
(Kiều)*

Phải chăng giữa các từ *NGỌ*, *MÃ* đều có nghĩa là *NGỰA* đã có mối duyên văn tự trùng
phùng mang đầy ý nghĩa lịch sử và nhân sinh theo quan điểm của triết học phương
Đông.

Theo bát quái, mỗi quẻ giữ một hướng quanh vòng trời. Bốn quẻ quan trọng là càn,
khôn, khảm, ly được gọi là tứ chính, giữ bốn phương chính. Kiền đóng ở phương Nam
thuộc *NGỌ*. Quẻ Kiền là quẻ ngựa: ngựa rần, ngựa gầy, ngựa già.. Vua là Thiên tử ngồi
quay mặt về phương Nam có núi Ngự Bình làm bình phong thiên nhiên, án ngữ có đàn
Nam Giao để làm nơi tế trời. Quay về phương Nam để lắng nghe thiên hạ theo lời hay
ý đẹp mà cai trị.

Vì vậy phải hiểu *NGỌ MÔN* theo ý nghĩa chính thống ấy chứ không chỉ phải hiểu
từ *NGỌ* là đúng giờ Ngọ - lúc 12 giờ trưa, đối nghịch với giờ Tý (nửa đêm) như xưa nay
một số sách báo (kể cả dịch thuật) đã quen dùng.



Long mã trước trường Quốc Học được đắp nổi bằng sành sứ cổ



Hình tượng *Long mã* còn rõ nét ở *bình phong Long mã* của trường Quốc Học Huế dựng, năm 1896, năm Thành Thái thứ 8, biểu hiện tinh hoa và cốt tủy của đất văn vật, nói lên quốc hồn quốc túy tức hồn nước của giang sơn cầm tú này.

Biểu tượng của *Long mã* rất phong phú và đầy ý nghĩa. *Long mã* là ngựa đã hóa rồng, giống như rồng, dân Việt tự hào là con Rồng cháu Lạc. *Long mã* xuất hiện thời thái bình thịnh trị khi vua Nghiêu lên ngôi trị vì thiên hạ. *Long mã* xuất hiện mình xanh mà vằn đỏ, mình có mang *Mã đồ* là sách trời ban cho vua để làm cầm nang trị nước.

Long mã cao 8 thước 5 tấc (thước Tàu) xương cổ dài. Cánh bên phải nhúng xuống nước mà không ướt, trên có thánh nhân để bức cổ đồ (tấm đồ xưa)(2)

Trong cùng ý nghĩa đó, Phu Văn Lâu được dựng vào gần năm gần cuối của thời Gia Long, năm 1819, nhân năm sinh của nhà thơ Tùng Thiện Vương là cháu nội của vua Gia Long, và là con trai của vua Minh Mạng. Phu Văn Lâu là lầu biểu tượng cho nền văn hiến nước nhà, quay mặt về hướng Nam để cầu hiền. Nơi đây nhà vua dùng để dán các sắc, dụ và treo bảng cho khoa thi Hương gọi là bảng Hồ, cho khoa thi Hội gọi bảng Rồng. Ngày nay phía hai bên tả hữu Phu Văn Lâu còn bia đá đề bốn chữ *KHUYNH CÁI HẠ MÃ* nghĩa là *ngiên lọng xuống ngựa*.



Long Mã khám sành sứ trên bình phong cổ phủ Tuy Lý Vương

Các ông nghề tân khoa được nhà vua chiêu đãi, cho *cỡi ngựa xem hoa*, dự yến tiệc trước khi trở về làng vinh quy bái tổ được làng nước, phủ, huyện, tỉnh rước mừng *xe đưa ngựa đón*, võng anh đi trước, võng nàng theo sau.

Đó là ý nghĩa đầy thâm hậu của chính sách chiêu hiền đãi sĩ.

Sách Đại Nam nhất thống chí soạn năm 1907, xuất bản năm 1910 tại Huế vào đời vua Thành Thái có ghi:

"... Thiên Nguyệt lệnh, kinh Lễ nói: "Xa giá của Thiên tử đi ra, tháng mạnh xuân (tháng giêng) thắng ngựa thương long, ngựa sắc xanh; tháng mạnh hạ (tháng tư) thắng ngựa xích lưu, ngựa sắc đỏ; tháng mạnh thu (tháng bảy) thắng ngựa bạch lạc, ngựa sắc trắng; tháng mạnh đông (tháng mười) thắng ngựa thiết ly, ngựa sắc đen."⁽³⁾

Vua chúa đi xe *tứ mã*, phía sau khung xe và thùng xe có gắn ngai gọi là ngọc lộ. Chỉ có vua và hoàng hậu hoặc đệ nhất giai phi (triều Nguyễn không lập hoàng hậu) mới được ngồi trên ngai. Con rể theo hầu gọi là *phò mã*. Chọn phò mã cũng là một cách thể cầu hiền để phò cho ngôi báu của Thiên tử.

Vua ban phẩm tước, chức quyền cho các quan và ân đức, chức phận cho thần dân gọi là *thượng tứ*. *Ngựa thượng tứ* là ngựa vua ban cho văn quan hay võ tướng có công phụng mệnh giữ trọng trách với dân với nước.

Vì thế ở Huế có câu:

Mê gì như mê tổ tôm
Mê ngựa Thượng Tứ mê Nôm Thúy Kiều

Sở Kỳ mã thuộc binh chủng *kỵ binh* nằm ở phía Đông Nam thành nội thuộc phường Ninh Mật về sau dời về phía sau cửa Hòa Bình (gần sân bay Tây Lộc cũ). *Tàu ngựa*, tàu voi đóng gần kề nhau. Từ đó ở Huế có câu: *Voi trong cơ, ngựa thượng tứ*.

Trạm kinh là *dịch trạm* tại Kinh đô. Năm Gia Long thứ 3, 1804 theo quy định mỗi trạm trên thiên lý lộ xuôi ngược đường Nam - Bắc đi các doanh, trấn để đưa tin. Đầu thời Minh Mạng đặt chức *Dịch thừa, dịch mục* ở mỗi trạm và cấp cho 3 con ngựa. Nhiệm vụ của *ngựa trạm* và phu trạm là đưa tin theo điều lệ quy định gọi là phát đệ, như sau:

1. Phi đệ
2. Tối khẩn
3. Thứ khẩn
4. Thường khẩn

Và về sau lại thêm thượng khẩn, gia khẩn.

Vì vậy trong dân gian có câu "*Chạy như chạy ngựa trạm*". Trong từ *dịch* 驛 có từ *mã* 馬, hội ý từ "tứ" 四 là bốn và từ "hạnh" 幸 là tốt.

Mỗi *cổ ngựa* gồm có bốn con, binh lực hùng mạnh tính theo số đầu voi ngựa có được. Ngày xưa mua voi ngựa, tuyển quân là chuẩn bị cho chiến tranh. Ngựa tốt là ngựa ở Tây Bắc, ngựa dùng để chuyên chở là ngựa ở Đông Nam. (Trong công nghiệp du lịch, ngày nay, ước gì sớm phục hồi những cỗ xe ngựa để đưa đón khách du lịch đến Huế tham quan vùng lăng tẩm và chùa chiền ở khu vực đồi núi bên ngoài nội thành và nhanh chóng sửa chữa khu nghỉ mát Bạch Mã ở Phú Lộc).



Hình ảnh ngựa trên Cửu đỉnh

Năm Minh Mạng thứ 17, 1836, hình ảnh ngựa được chạm vào Anh đỉnh trong hệ thống Cửu đỉnh ở Đại Nội trước Thế Miếu.

Ngày nay trên chính trường quốc tế hoặc quốc nội của các nước trên thế giới một khi phải thay đổi nhân sự cho phù hợp với thực tiễn tình hình mới, người ta quen dùng danh từ "đổi ngựa".

Năm 1933, Báo Đại hội loan, thay đổi nội các mà thực chất là đổi ngựa mà người Huế quen gọi là chính biến 2-5-1933.

Nhà nho Võ Thái đã tế sống năm cụ bằng bài văn tế đọc lên rất sáng khoái về cái *cảnh đổi ngựa* không do Bảo Đại quyết định mà do bàn tay lông lá của thực dân Pháp:

Ôi thôi thôi! Sĩ chỉ tùy thời, hành tàng tùy ngộ, vua đã tha mà Pháp chẳng tha, ta không phụ sao người nữ phụ.

Ý nghĩa biểu tượng của ngựa trong văn học thật phong phú và thâm hậu. Sử ký của Tư mã thiên gọi là *Mã sử*, sách xem tướng ngựa của Bá Nhạc gọi *Tướng Mã Kinh*. Lê Quý Đôn viết sách *VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ* xong năm Quý Ty, 1773, trước đó 3 năm khi ông giữ chức Hiệp trấn tham tán quân cơ năm 1776 ở Thuận Hóa có đoạn ghi về cách xem tướng ngựa:

"Ngựa tốt, cần được đầu to, vuông; mắt sáng, xương sống cứng; bụng thon, bốn chân dài; quầng mắt cao, mũi to; đầu mũi có chữ vương (王); tròng mầu đỏ; ống xương chậu tròn, dài, tai gần nhau, mà vĩnh về đằng trước, vai nhỏ mà dày.

Phép xem tướng ngựa, phải kiêng trước hết là tam luy và ngũ nô; rồi hãy xem các bộ phận khác. Cổ to đầu nhỏ là nhất luy; xương sống yếu, bụng to, là nhị luy; đuôi nhỏ hông to là tam luy.

Đầu to, tai cúp, là nhất nô; cổ dài, không vạy là nhị nô; nửa trên ngắn, nửa dưới dài là tam nô; chân to mà sườn ngắn, là tứ nô; trông hõm, mà vế mỏng là ngũ nô”(4).

Và chính ông đưa ra lời bình khá sâu sắc:

"Chế độ xưa, quân đội do ở dân gian, người nào cũng phải tự túc, sắm lấy ngựa, cho nên xem ngựa sành như thế".

Có lẽ ngày nay chẳng khác xưa bao nhiêu, mỗi khi "đổi ngựa" tướng cần xem xét, kiểm tra, phúc tra kỹ lưỡng để thấu rõ bản lai diện mục mới may gặp ngựa gấm khỏi làm ngựa dỏm vì rằng biết người đã khó mà dùng người lại khó hơn, như người xưa đã dạy, chó không thì ngựa dễ theo đường cũ trở thành ngựa đứt cương, ngựa hoang, ngựa chướng thì nguy to.

Ngày xưa Mạnh Tử khẳng khái nói: "Vua xem bầy tôi như trâu ngựa thì bầy tôi xem vua như cừu địch". Trong bang giao quốc tế cũng thế, Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đã viết:

"Cảnh Hưng, Canh Ngọ năm thứ 11 tháng 8 (1750)(5) Thuận Hóa sắp đánh Cao-Mên, sai lễ bộ Nguyễn Đăng Thịnh làm thư gửi cho Vua nước Xiêm-La rằng: "Nước tôi với nước ngài kết tình giao hảo từ lâu rồi, không phải như thói ngựa trâu mà không gần nhau được"(6).



Long Mã trang trí trên cổng vào lăng mộ vua Tự Đức

Trong mọi lãnh vực quân sự, văn hóa, chính trị, xã hội điều cấm kỵ nhất là do thiếu suy tính lợi hại mà quên mất đã sa vào đường cụt, và chỗ tắc tỵ, gieo nên bao nhiêu ách tắc.

Người xưa đã nói *ngựa phi chắc có hồi quay cổ*. Câu nói có lời rẻ mà nghĩa lý sâu sắc, thâm trầm.

Không những người cần có đức mà ngựa cũng cần phải có đức. Đức độ sâu dày thẳng bước tất cả mọi thủ đoạn, mưu đồ đen tối của đối phương.

Đức của con ngựa là ở tính khí và công dụng của nó. Ngựa rất chung thủy với chủ, thông minh, tinh ý và nhất là biết chịu đựng gian khổ theo chủ cho đến cuối đời. Vì vậy mà dưới mộ của thủ tướng bao giờ cũng có mộ của lính hầu, mộ của ngựa, cho đến nỗi người đã chết cũng thích đắp được nắm *mộ kiểu vành ngựa*.

Sách Ô Châu cận lục nói "*An Mã* tiêm cao, trực quả kỷ tàng chi Hán" có nghĩa là núi An Mã cao mà nhọn, treo thẳng lên sông Giang - Hán mấy tầng".

Đại Nam nhất thống chí đã mô tả hình tượng của núi *Mã An* ở Quảng Bình như sau:

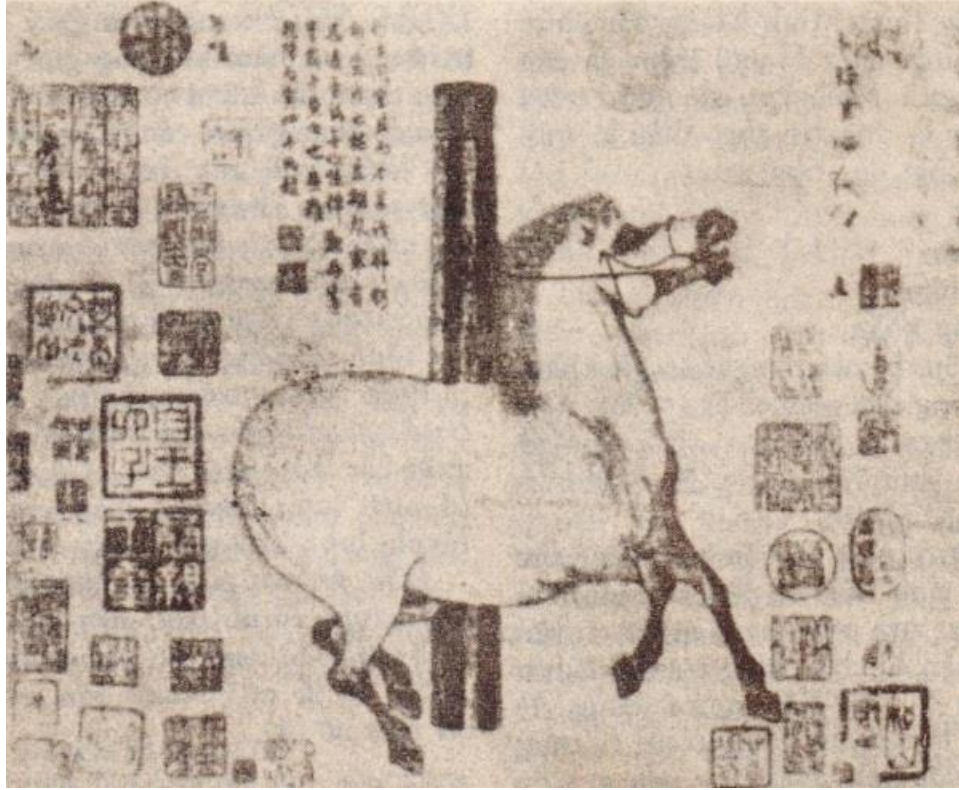
... "*Ở phía nam huyện 20 dặm, khi đi vòng quanh uyển chuyển, ở giữa có hòn cao hơn, lưng núi ấy lõm xuống, trông như yên ngựa nên gọi tên ấy, 2 bên tả hữu có dãy núi bám theo hoặc đứt đoạn, hoặc tiếp tục thiên hình vạn trạng, hoặc như ngựa ký đi thông thả, hoặc như ngựa tuần chạy bốn ba, ngọn núi tối cao đứng đồ sộ, trông có muôn ngàn tinh thần khí tượng thiên nhiên"*(7)

Người Việt rất nhân nghĩa, đánh *người trên ngựa* chớ không nỡ đánh *người ngã ngựa*.

Huế là trung tâm Phật giáo lớn nhất của đất Thuận Hóa, có thể nói Huế là thủ đô Phật giáo vì nơi đây đã tiếp thu hai nguồn Tiểu Thừa và Đại Thừa Phật giáo và có rất nhiều ngôi chùa cổ kính, nhiều Tổ đình đã đào tạo nên nhiều danh tăng.

Năm Mậu Ngọ 1558, Nguyễn Hoàng trấn thủ đất Thuận Hóa. Năm Giáp Ngọ 1774, đời vua Dụ Tôn, chúa Nguyễn Phúc Chu ở vườn Cô Gia tại chùa Thiên Mụ hơn một tháng.

Chúa sai người đem vàng sang phủ Chiết Giang Trung Quốc thỉnh Đại Tạng Kinh.



Ngựa của HS Hàn Cán thời Đường



Trong thiền học, người ta thường nhắc đến hình ảnh của *con ngựa siêu việt, truy phong lướt gió*: Con ngựa hay chỉ thấy bóng rọi là chạy đúng đường. Con ngựa quý của thái tử Tất Đạt Đa băng qua giòng A-nô-ma trên đường tìm đạo không những đã khắc sâu trong tâm tưởng của tín đồ Phật giáo mà còn được chạm nổi lên phía tiền đường cùng với hình ảnh Bồ tát Mã Minh, ở các chùa chiền của xứ chùa chiền.

Câu nói: "*Ngựa trắng, không phải là ngựa*" của Công Tôn Long, biết đâu không những là

một kiểu lý luận nguy biến mà còn là một công án đáng cho ta suy gẫm.

Từ khi tiếp xúc với văn hóa phương Tây, người dân Thuận Hóa lại được tiếp thu thêm những hình ảnh ngựa quý của châu Âu. Năm 1789 - thế giới có hai sự kiện trọng đại: phương Đông Quang Trung Nguyễn Huệ ngồi trên mình voi tốc chiến chiếm Thăng Long! đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược, Tôn Sĩ Nghị không kịp mang theo ấn tín, *phất ngựa tàu cau* chạy trốn về Tàu; phương Tây Napoléon đệ nhất chiến thắng cả châu Âu nhờ có con *ngựa cái trắng* đưa chủ lên thành thiên tài quân sự. Ngựa trắng của vua Henri đệ tứ (1590 - 1610) là *bạch mã thuyết mao* đã gợi lên một hình ảnh về thần Bạch Mã xa xưa...

Lịch sử nhân loại còn truyền tụng cho đến bây giờ truyện "*con ngựa thành Troie*". Mới hay "*con ngựa thành Troie Việt Nam*" xuất hiện khi Nguyễn Nhạc (nhà Tây Sơn) dùng lại kế đó để chiếm thành Bình Định một cách dễ dàng.

Đất Thuận Hóa nằm giữa hai đèo chắn ngang ra bể tạo nên dáng uy nghi, đứng trên núi cao chế ngự cả biển cả Thái Bình Dương mệnh mông bát ngát. Ngựa chạy không những trên bộ mà còn phi dưới nước. Trần Bích San đã mô tả cảnh đèo Hải Vân năm 1875 như sau:

*Hứa đạo Tân quan chinh lộ hiển
Mã đâu hoa tận đối yên khai.*

Nhà thơ Vũ Hoàng Chương dịch:

*Đầu ngựa rừng hoa chen khói nổ,
Cười ai khen hiểm lộ sang Tân.*

Và Hoài Nam Nguyễn Trọng Căn (1900 - 1947) lại thấy hình ngựa trên sóng biển mới lạ!

*Ngựa bể đua chen đàn trận sóng,
Cờ non phất phới kéo hàng mây.*

Trận thủy chiến ấy, phải chăng là trận thủy chiến do Trần Khắc Chung cứu Huyền Trân công chúa năm Bình Ngô, 1306 khởi lên giàn hỏa thiêu theo tục lệ làm dâu ở đất Chăm.

Truyện ngựa trên đất Thuận Hóa xưa nay còn lắm trò, lắm chuyện, kể sao cho hết. Dân Thừa Thiên-Huế ngày nay còn nhắc đến các thành ngữ, tục ngữ, truyện cổ liên quan đến ngựa một cách thâm trầm như *Tái ông thất mã*, *Thượng độc mã*, *Trà mã*, *sao Hy Mã* (*Pégasse*), *Sông Mã*, *Hiệu úy tư mã*, *Đại tư mã*, *Phật mã*, *mã chược*, *thượng mã phong*, *cờ*

ngựa, cá ngựa, lên voi xuống ngựa, đầu trâu mặt ngựa, bóp dái ngựa, thắng ruột ngựa, ngựa gồ, cao ngựa bạch, thịt ngựa, té ngựa, án xe ngựa, lý ngựa ô, ngựa ô, ngựa hí, thả thơ ngựa trên vua, vành móng ngựa...

Tháng ngày trôi nhanh, đã bao giòng nước chảy qua cầu Phú Xuân khiến cho đời người thu lại ngắn chẳng khác nào *bóng câu qua cửa sổ* sinh với vũ trụ mệnh mang và miền viển:

*Phấn son tài tuấn phong xa mã,
Cung nữ duyên tà xế ngựa câu.*
(Phan Văn Dật)

Nhưng có thức lâu mới biết đêm dài vì rằng *trường đồ tri mã lực*, sự cứu kiến nhân tâm. Đốt lửa lên để tận hưởng cho trọn ngày đầu Xuân vì Xuân bất tái lai. Xuân Canh Ngọ, 1990 lại trở về theo vòng quay của trái đất, giữa lúc đất trời đang ở trong tiết Lập Xuân chuyển mình đổi mới. Có già đi trước năm tháng thì chúc hồi xuân trở lại cho sung sức để góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh, không phụ với ân đức cao dày của Tổ tiên con Rồng cháu Lạc.

Năm Canh Ngọ 1990 phải là năm *Ngựa hóa rồng* như hình tượng con *LONG MÃ* ở trường Quốc Học Huế. Bình phong Long Mã được dựng lên gần một thế kỷ và Bác Hồ yêu quý của chúng ta đã từ ngôi trường lịch sử này, năm 1908 đấu tranh chống thuế trước Tòa khâm Huế và năm 1911 đã đi tìm đường cứu nước. Đất trời Thuận Hóa xưa, Thừa Thiên-Huế nay và cả đất trời Việt Nam vững một niềm tin:

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu*

dịch là:

*Xã tắc hai phen bon ngựa đá,
Non sông ngàn thuở vững âu vàng.*

Nghệp của con ngựa

Rắn trườn đã hết năm, Ngựa hay đưa Xuân về.



Ngựa trên Cửu Đỉnh Huế

Chuyện liên quan đến con ngựa thì quá nhiều. Trọng điểm của bài viết thu tóm giảm trừ thành ba tiểu mục: 1. Đặc sắc của loài ngựa; 2. Cái đức của con ngựa; 3. Nghệp của con ngựa

I. NHỮNG NÉT ĐẶC SẮC CỦA LOÀI NGỰA

1.1. Loài ngựa

Năm Giáp Ngọ - 2014, con ngựa giữ vai trò hành khiển, quán sát việc thế gian trong một năm. Trong 12 con giáp, ngựa là loài vật đặc dụng và oai phong từ việc nhà cho đến việc nước.

Đồng loại với con ngựa có con lừa, con la. Lừa quen mang kéo nặng, nếu chở nhẹ thì không chịu đi. La là loài lai giống giữa ngựa và lừa. Dân gian nói *trông ngựa hóa lừa*. Lừa và la không anh dũng như ngựa vốn đa năng, đa tài. Vì vậy, ngựa được xếp vào loài gia súc, thân cận với con người. *Trâu, chó, ngựa, dê, gà, lợn* là lục súc, mỗi con có từng cách thức phục vụ đời sống con người. Mỗi loài làm một việc theo phân định rạch ròi mà tạo hóa đã ban cho. Vật lớn vật nhỏ đều có một ngón nghề tài giỏi riêng biệt.

Vòng quay của đất trời lấy 6 con giáp ấy quán sát việc thế gian từng năm một, cùng với 6 con vật khác là: *cọp, thỏ, rồng, rắn, hổ, chuột*.

Đủ 12 vòng quay/ năm tạo thành một giáp. Dựa vào 10 thiên can và 12 địa chi để định

năm, định tháng, định ngày, định giờ phân minh. Người xưa dựa vào ngày tháng năm sinh của từng người để đoán vận mệnh bằng lá số tử vi. Đúng/ sai còn tùy theo trí tuệ và đức hạnh của thầy tướng số và người được đoán giải. Đã có lời kết rất minh triết
Việt: *Tướng bất cập số, số bất cập đức hoặc phúc chủ lộc thầy.*

Khoa tử vi ở Nhật Bản tiến bộ vì có nhiều người hành nghề gần xem như nhà nghiên cứu khoa học, có tri thức đáp ứng nhu cầu giải mã một phần về văn hóa tâm linh cho con người. Năm 1968 đang trên đà biến khoa tử vi thành một ngành ngọn của khoa học đến mức độ 90%, thiên hạ không còn xem khoa tử vi là dị đoan, mê tín nữa. Cũng như thế, khởi thủy khoa châm cứu, khoa thôi miên bị xem là mê tín thì non hai trăm năm trở lại đây được sửa sai và khẳng định châm cứu là khoa học, chớ không còn bị lên án là phù thủy. Có oái ăm không! Ánh sáng của khoa học đã minh oan, mở trói những oan khiên cho người hành nghề châm cứu. Nhà bác học Albert Einstein đã từng viết: Khoa học không tôn giáo thì hời hợt; tôn giáo không khoa học là mù quáng.(2)

1.2. Đặc điểm của ngựa

Từ con ngựa hoang, cao bồi hoặc nài ngựa sống bằng nghề nuôi ngựa đã thuần hóa, biến ngựa hoang, ngựa chương thành gia súc gồm 6 loài: trâu, chó, ngựa, dê, gà, lợn mà ngựa là oai phong hơn cả. Thời cổ đại Bá Lý Hề nuôi ngựa giỏi mà làm đến chức Tế tướng. Trịnh Kiểm từ một lính cắt cỏ ngựa, nuôi ngựa mà trở thành Thái sư dưới thời Lê Trung Hưng.

Mã (馬) là ngựa, âm Bắc Kinh là Mã. Đây là ngôn ngữ hình tượng. Các chữ trong Giáp cốt văn và kim văn đều giống hình dạng một con ngựa sống động, mặt và bờm dài làm nổi bật đặc điểm của loài ngựa.(3)

Thân mạng con ngựa oai phong và đa năng, giàu ý nghĩa nổi trội vì ngựa chạy nhanh; ngựa chuyên chở hàng hóa nặng đi đường dài, ngựa kéo xe song mã, tứ mã; ngựa đua thư; ngựa chiến đấu... Làm trai chết ở sa trường, lấy “*da ngựa bọc thân*”(4) là vinh danh, vinh dự; còn chết trên giường phụ nữ là nhục nhã. Ngày nay cho dù văn minh tới mấy tầng mây, ngựa vẫn được dùng để dàn chào, đón rước quốc khách có tầm cỡ thăm viếng lẫn nhau giữa các nước trên thế giới.

Ngựa oai phong chỉ vì các đặc điểm sau đây: ngựa có mắt đếm (ở khuỷu chân trước), không có mặt, và một móng. Có ngựa tốt và cũng có ngựa xấu. Sách xem tướng ngựa gọi là “*Tướng mã kinh*”. Theo sách này thì “*Ngựa tốt cần được đầu to, vuông; mắt sáng; xương sống cứng; bụng thon; bốn chân dài; quầng mắt cao; mũi to; đầu mũi có chữ vương (王); trong mõm đỏ; ống xương chân tròn, dài; tai gần nhau mà vểnh về đằng trước, vai nhỏ mà dài*”.(5)

Ngựa tốt phải hội đủ 12 đặc tính về hình dáng thể hiện cái thần thái vừa kể ở bên trên. Có 3 hạng người, có 3 hạng vật. Người xưa quen gọi ngựa hay, ngựa tốt là tuần mã như ngựa Xích Thổ, Bạch Mã, Kim Mã. Thật thanh thoát khi dùng danh từ “mã thông” (馬通) để gọi nước thải theo đường tiểu tiện của loài ngựa. Người có cái đầu óc “mã thượng” đã phiên dịch cổ văn, cổ sử phải chịu khổ công tra đi, xét lại, thậm chí có khi phải sẵn sàng thâm nhập vào giới bình dân để tìm hiểu, học hỏi theo tinh thần “bất sĩ hạ vấn”. Đúng như cổ nhân dạy bảo: Lời nói là “tắc”, là phép tắc để thuyết phục người nghe, người đọc.

Sau cùng phải kể đến một đặc điểm khác của loài ngựa là ngựa có *mặt dài*, khi đi hoặc khi chạy, khi phi thì chuyên chú nhìn thẳng về phía trước. Tác phẩm *Lục súc tranh công* có câu: “*Đố mặt ai dài bằng mặt ngựa*”. (Viết *mặt dày* như trên mạng internet là sai).

II. CÁI ĐỨC CỦA CON NGỰA

2.1. Lòng trung thành của ngựa

Ngựa là một sinh vật, một động vật được thuần hóa, được huấn luyện để phục vụ dân sinh trong vận chuyển, chiến đấu, lễ nghi và cả trong nghệ thuật trình diễn như đua ngựa, xiếc ngựa, đóng phim... Công năng phục vụ của loài ngựa cốt để phụng sự dân sinh hạnh phúc. Người xưa gọi đó là cái Đức của con ngựa; người Âu Châu gọi là “Vertu”(6) mà người đầu tiên là Platon đã viết trong tác phẩm *La République* (chế độ Cộng hòa).

Trung thành với chủ là phẩm chất cao quý nhất của loài ngựa. Dân gian thường nói: “*Ở cho đức mặc sức mà ăn*” hoặc “*Người trồng cây hạnh mà chơi/ Ta trồng cây đức để đời cho mai sau*”.

Trong lịch sử chống kẻ thù xâm lược, đã có những con ngựa chiến chờ thân xác của chủ tướng đã chết trên mình ngựa hoặc bị trọng thương về nơi an toàn để rồi cùng sống chết theo với vị tướng quân. Vì vậy mà ngựa được chôn cất hóa thần để đứng đầu bên lăng mộ của tướng quân mà chính ngựa đã tận trung theo phò suốt một đời người, một đời ngựa chiến.

Quốc văn giáo khoa thư do các tác giả Đỗ Thận, Trần Trọng Kim... biên soạn đã kể lại chuyện một người Mường tải hàng từ miền cao xuôi về chợ bán, mải mê chuyện giao hàng cho khách mua đến nỗi quên lấy tiền. Phốc lên yên ngựa, giật cương nhưng ngựa nhất thiết không chịu đi. Ngạc nhiên! Ngựa sao nổi chướng kỳ vậy. Người Mường nhớ lại, bèn xuống ngựa tìm người giao hàng để lấy tiền. Đó là phẩm tính trung thành của

loài ngựa đã sống có nghĩa với chủ nuôi.

2.2. Ý nghĩa biểu trưng của ngựa

Ngồi trên mình ngựa được gọi bằng thuật ngữ “mã thượng”, lên ngựa là “thượng mã”. Thành ngữ “Mã thượng đắc thiên hạ” có nghĩa là ngồi trên mình ngựa mà làm nên việc, không những việc binh mà kể cả việc bán buôn. Thương trường ngày nay còn là chiến trường. Làm nên việc lớn, người xưa diễn tả lý tưởng ấy thành tứ tự thành ngữ “Mã đáo thành công”.

Vì ngựa có nghĩa với chủ cho nên được người đời tạc tượng ngựa bằng gỗ quý, bằng đá để thờ hoặc đứng châu bâu ở lăng tẩm, đền đài, cung điện. Có tranh ngựa để tặng khách, tặng bạn, ngầm ý chúc phúc, chúc tụng thành công trong đường kinh doanh và trong binh nghiệp làm rạng rỡ non sông.

Chiến thắng quân xâm lược Nguyên Mông, toàn dân hân hoan không quên hình ảnh ngựa đã được chạm khắc ở khu lăng mộ của 2 vua: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông ở Chiêu Lăng thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay.

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu. (7)

Dịch:

*Xã tắc hai lần phiên ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.*

Kim âu là cái bình vàng. Người xưa khéo ví von nước nhà như một cái bình vàng. Kim âu còn được đặt tên cho một ngọn núi ở tỉnh Thanh Hóa vì nghĩa bóng của danh từ này đã nói rõ “đất đai của nước nhà được tròn vẹn”. Có tác giả xưa lấy bút hiệu Trung Hiếu Thần Tiên đã giải thích ý nghĩa của danh từ “kim âu” bằng hai câu thơ: *Nghìn năm giữ lấy kim âu/ Có gian truân mới phong lưu lâu ngày*. Nghĩa bóng của Kim âu là đất nước, là tổ quốc. Không tìm hiểu ý nghĩa của từ cổ này thì không thể nào hiểu và thấm ý vị của chất thơ của bậc đế vương nhân hậu. Bằng không thì chỉ hiểu, chỉ phân tích hai câu thơ của câu đối một cách mơ màng, theo lối diễn nôm mà thôi. Thì ra trong thơ có nhạc, có họa, có điển được diễn xuất bằng thủ pháp ý tại ngôn ngoại của một công án của vua Trần Nhân Tông.

III. NGHIỆP CỦA CON NGỰA

3.1. Nghiệp

Mỗi hành vi của con người có tác ý đều tạo ra nghiệp (業). Gốc tích của từ “nghiệp” được Từ điển có tên gọi “Tìm về cội nguồn chữ Hán” của Lý Lạc Nghi ở trang 454, sách xuất bản năm 1997 như hình vẽ dưới đây:



Chữ nghiệp (業) vốn chỉ mảnh gỗ bắc ngang qua giá treo nhạc khí thời xưa, khắc thành hình răng cưa, dùng để treo chuông, khánh... *Kinh Thi*: Lập nghiệp (giá treo), lập dây treo chuông, cài ngà, cắm lông. Sau cũng chỉ ván bảo vệ sách và ván nề tường. Nghĩa mở rộng thành “học hành”, “nghiệp vụ”, “chức nghiệp”, “sản nghiệp”, “cơ nghiệp” v.v.(8) Vì vậy mà dân gian nói: “*Sinh nghề, tử nghiệp*”. Ai ai cũng phải học nghề để tự thành nghề nuôi thân và góp phần giúp ích cho xã hội. Ca dao có câu: *Con người là kẻ học nghề/ Mà thầy là nãi ê chờ đón đau*. Phải khổ luyện mới thành nghề, có tay nghề cao, vì: Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.

3.2. Nghiệp theo Phật giáo

Nhà Phật dịch từ karma ra tiếng Việt là nghiệp (業) có nghĩa là hành vi có tác ý, có chủ đích.

Nói rõ hơn, người ta thường nói “*nghiệp chướng nặng nợ*”. “Nghiệp” là cái nhân này

sinh ra “quả”. Tam nghiệp tội là khẩu nghiệp, thân nghiệp và ý nghiệp. Theo từ điển Hán Việt của Thiều Chửu thì khẩu nghiệp do nhân ác bởi miệng gây ra. Thân nghiệp, nhân ác bởi thân làm ra; Ý nghiệp bởi ý làm ra. Còn túc nghiệp là nghiệp ác do kiếp trước đã làm, khiến cho kiếp này phải chịu khổ. Làm điều thiện gọi là thiện nghiệp.(9)

Tiểu phẩm “Phú dạy con” của Mạc Đình Chi gồm 205 câu, mỗi câu 4 chữ được xem như *Kinh hồi hướng nhân quả*. Đoạn cuối bài phú vừa là kinh này đã viết:

*Nhiều con nhiều vợ,
Phiền não buộc ta;
Tàn cả ngựa cao,
Ta xem bằng giặc.
Anh em nội ngoại,
Ân ái mẹ cha;
Đế lễ xuất gia,
Báo ơn mới được.
Hễ đường bạo ngược,
Sát, đạo, tà dân;
Tội nặng muôn năm,
Phải chùa phải bót,
Đội ơn trời đất,
Cha mẹ sinh thành
Cho gấp chó chầy
Tu hành làm Bụt.(10)*

(Đào Duy Anh - Huệ Chi dịch)

Ngựa đã đi vào kinh sách Phật giáo rõ nét nhất ngựa Kiền Trắc. Kiền còn đọc là Càn (乾) là cái tượng tôn nhất như Trời, như Vua. Trắc (側) là nghiêng mình. Đồng có chữ 測 cũng đọc là “trắc” có nghĩa “đo sâu cạn”, liệu lường. Hình ảnh con ngựa Kiền Trắc phi nhanh nước đại vượt dòng sông Anoma xuất gia tìm đạo giải thoát cứu độ loài người và chúng sanh là một bức tranh tuyệt đẹp mang sắc màu thiêng liêng đầy vẻ nhiệm mầu.

Bình chọn về tranh vẽ xưa, Lê Quý Đôn đã viết trong pho sách *Vân đài loại ngữ* ở quyển thứ 9 có tựa đề Phẩm vật loại, mã số 47 như sau:

“Sách *Họa Luận* nói: “Phép chọn tranh vẽ, quý nhất là tranh đạo Thích, rồi đến nhân vật, sơn thủy, hoa cỏ, sau hết là tranh ngựa: Phép xem tranh, nên xem khí vận trước tiên, rồi xem bút ý, xem cốt pháp, vị trí, sau hết mới xem hình dạng có giống không. Đó là phép chính về xem tranh vẽ”.(11)

Đối với những người nghiên cứu Phật học, nghệ thuật văn hóa Phật giáo thì tranh “Ngựa Kiền Trắc” vượt dòng Anoma là bức tranh tuyệt thế. Trong kiến trúc chùa cổ ở làng quê hoặc đô thị, bức tranh vô giá này được chạm khắc, khảm mẽ sành ở mặt tiền trên vách tường của Tiền đường là vì lẽ ấy. Tôn vinh và sùng thượng tranh ngựa đều có cơ sở: có lý rồi mới có sự. Tìm cho ra căn cơ của sự lý này thật là một điều lý thú để thuyết minh cho du khách đến thăm chùa Huế, chùa Việt Nam. Thật lòng mà nói, chúng ta đang thiếu những hướng dẫn viên du lịch chịu khó đi vào chuyên sâu để trả lời những thắc mắc, vấn nạn của du khách.

*

Nói về đề tài “NGHIỆP CỦA LOÀI NGỰA” thì khôn cùng. Đầu xuân Giáp Ngọ, xin tuyển chọn một số nét tiêu biểu liên quan đến con ngựa, đến loài ngựa, đến biểu trưng của hình tượng ngựa trong cổ sử và Phật sử để *ôn cố tri tân* và tìm thấy sáng lên hồn minh triết Việt. Dòng giống Tiên Rồng bao giờ cũng lấy sở học để giáo hóa và canh tân đất nước theo đà tiến bộ và văn minh của thời đại:

Học như nghịch thủy hành chu bất tiến tắc thoái,
Tâm tựa bình nguyên tẩu mã dị phóng nan thâm.(12)

Dịch là:

*Học như chèo thuyền nước ngược, không tiến thì thôi;
Tâm tựa ngựa chạy đồng bằng, dễ phóng khó dừng.*

Thiết nghĩ, đó là chìa khóa vàng để sớm chấn hưng và bài trừ các tệ đoan, tệ nạn xã hội, tiêu cực giáo dục mà nhanh chóng vượt qua mọi thách thức trong thời đại mới để Tổ quốc Việt Nam ngày mỗi rạng rỡ trên thế giới.

Bí ẩn tục thờ ngựa ở Huế

Qua lăng kính văn hoá, ngựa được xem là biểu tượng của sự tài lộc, thành công, sự trung thành, nhanh nhẹn. Hơn nữa, hình ảnh con ngựa tung vó hý vang, biểu tượng cho sự kiêu hãnh, tự do và thanh khiết.



Những con ngựa được thờ ở Huế thường có phong thái rất uy nghi

Khó có một địa phương nào lại có biểu tượng về ngựa trong văn hóa nhiều như Huế. Đến Huế, du khách sẽ bắt gặp hình tượng ngựa ở khắp nơi, đặc biệt là tại các di tích.

Ngựa được thờ như con vật linh thiêng, gồm ngựa đá, ngựa giấy và ngựa gỗ; màu sắc chủ yếu đỏ và trắng tượng trưng cho một vị thần.

Vì sao dân Huế tôn thờ ngựa?

Đến Huế vào năm Giáp Ngọ 2014, du khách hãy dành chút thời gian để đi đến các lăng tẩm và bỏ một chút thời giờ để ngắm các con ngựa đá.

ác lăng tẩm triều Nguyễn đến thời điểm hiện tại vẫn còn hiện tồn 10 tượng ngựa đá nguyên bản. Trong đó, lăng Gia Long, lăng Minh Mạng, lăng Thiệu Trị, lăng Đồng Khánh, lăng Khải Định mỗi lăng vẫn còn lưu giữ được 2 tượng ngựa đá. Riêng lăng Tự Đức thì hai tượng ngựa đá được làm lại sau này nhưng vẫn đảm bảo tính nguyên bản khi xây dựng.

Người dân Huế quan niệm, ở trên trời cao, giữa dân gian và âm phủ các đức thánh cũng dùng ngựa để đi chầu, đi hành đạo nên khi họ đặt am miếu thờ cúng phải thờ ngựa thể hiện lòng thành kính của mình đối với các vị thần thánh của đất nước, những vị thánh đã có công mở mang bờ cõi, giữ vững bình yên cho đất nước. Cho nên, các am, cảnh, miếu ở Huế, người dân đều thờ ngựa.

Tại các đình chùa, điện thờ, miếu mạo ở Huế, hình ảnh Long Mã (ngựa hóa rồng) cũng được trang trí tôn nghiêm. Hình ảnh ngựa hóa rồng thường được khắc họa hay đúc tượng trên các vật thể như bình phong, hoành phi để vừa trang trí chốn tôn nghiêm, vừa có công dụng phong thủy trừ tà, khử trược. Nhưng nhiều nhất vẫn là trên các bức bình phong.

Có đến gần 100% dân số ở Huế lập am, miếu để thờ, từ trong nhà ra đến sân, trong số các am miếu phổ biến nhất là miếu thờ các cô, cậu, ông chiêm thành, ông quận, ở đó họ đều có thờ con ngựa.

Các kiến trúc truyền thống ở Huế thường quay mặt về hướng Nam – là hướng Hỏa theo quan niệm Phong thủy phương Đông. Vậy nên, để tránh khí độc và gió độc bay vào nhà gây hại cho gia chủ, người ta thường xây bức bình phong và trang trí biểu tượng Long Mã phía trước.

Bình phong là một "sản phẩm đặc trưng" của xứ Huế. Người Huế dựng bình phong ngay sau cửa ngõ để ngăn chặn các loại uế khí và độc khí phát sinh từ các vật lạ thâm nhập vào nhà, đồng thời, khiến cho căn nhà trở nên ấm cúng, an toàn hơn. Và linh vật được chọn lựa để trang trí trên bình phong xứ Huế nhiều nhất chính là long mã.

Hình ảnh Long Mã đã được chọn làm biểu tượng cho Festival Huế kể từ năm 2002, là phác họa của hình ảnh Long Mã ở bức bình phong trước trường Quốc Học Huế cũng có lẽ vì các đặc tính nêu trên.

Thú vị sự tích "Ngựa Thượng Tứ"

Trong bài hát "Rất Huế" của mình, nhạc sĩ Võ Tá Hân đã thừa nhận con gái Huế có một cái gì đó e thẹn, khép nép, dịu dàng nhưng sâu lắng lạ: Dạ thưa, ngọt lịm ai mê say/Em đi gót nhẹ xanh hồn cỏ/Và hơi thở mềm sương khói bay.

Tuy nhiên, ở Huế, khi nói về một người đàn bà hung dữ, có lời ăn tiếng nói thô lỗ, cử chỉ vùng vằng, người ta thường ví kẻ đó như "Con ngựa Thượng Tứ".

Vậy vì sao lại có nguyên cớ này, chắc hẳn du khách đến Huế ai cũng muốn sẽ có dịp tận mắt tìm hiểu.

Nguyên nhân bắt đầu từ địa điểm có tên là Đông Nam Môn. Đông Nam Môn nằm ở góc Đông Nam Kinh Thành. Sở dĩ cửa có tên gọi là Thượng Tứ ngày xưa, ở gần bên trong của thành này (khoảng vị trí Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn hiện nay), triều đình đã thiết lập một cơ quan tên là Viện Thượng Tứ, chuyên trông coi việc nuôi ngựa để kéo xe cho vua.

Những con ngựa này thường là dữ dằn nên phải do đội phi kỵ vệ và khinh kỵ vệ nuôi dạy, huấn luyện cho ngựa trở nên thuần. Người đàn bà dữ dằn lúc nào cũng lồng lên như ngựa chứng được ví như là "Con ngựa Thượng Tứ". Dân gian gọi riết rồi thành thói quen cho đến tận bây giờ.

Và cửa Đông Nam vì ở gần khu Thượng Tứ nên cũng được người dân gọi luôn là cửa Thượng Tứ, không ai còn để ý đến hai chữ Đông Nam ghi trên vọng lâu nữa.

Ngựa và... thắng ruột ngựa!

Ngựa không gần gũi người Việt bằng trâu. Ngựa chỉ biết kéo xe, không biết kéo cày. Ngựa còn bị khiển trách là không chịu tham gia khề khà chén chú chén anh. Đảo mắt nhìn quanh chỉ thấy nào lẫu dê, bê thui, nào dòi chó, cật heo, nào...



"Thánh Gióng" - tranh sơn mài của HS Nguyễn Tư Nghiêm

Tuy vậy, ngựa chưa phải là hoàn toàn vô tích sự. Ngược lại, ngựa đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt.

Thần thoại của ta có cậu bé làng Phù Đổng *sinh ra chẳng nói chẳng cười, trơ trơ*, nghe tin vua tìm người cứu nước, bèn vươn vai hóa thành chàng trai cao lớn. Chàng xin vua cho đúc một con ngựa sắt để đi dẹp giặc Ân. Giặc tan...

*Áo nhung cỡi lại Linh-san
Thoắt đà thoát nợ trần hoàn lên tiên.
(Đại Nam quốc sử diễn ca)*

Hình ảnh đẹp tuyệt vời. Dẹp giặc, giữ nước, cứu dân. Giặc tan, Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt bay lên trời. Phải là thánh mới hành động... như vậy.

Tục truyền vua Lý Thái Tổ (1010 - 1028) xây thành Thăng Long cứ bị lụt, đổ. Xây mãi không được. Vua phải sai các quan đến cầu đảo tại đền Long Đỗ. Lễ vừa xong thì có một con ngựa trắng (Bạch Mã) từ trong đền đi ra, chạy một vòng rồi trở về đền. Vua bèn hạ lệnh bắt xây thành theo dấu chân ngựa chạy.

Thành Thăng Long được hoàn thành. Vua phong Bạch Mã là tối linh thượng đẳng thần,

Thành Hoàng của thành Thăng Long.

Ngựa ngự trị trong tín ngưỡng dân gian. Tĩnh, điện trong nhà, hay gốc đa, gốc me, hốc đá ngoài đường được chọn làm nơi nhang khói thờ các ông hoàng, bà chúa, cậu quận.

Ban thờ luôn có vài con ngựa để các ngài dùng làm phương tiện di chuyển.

Từ ngày nước ta bị Pháp đô hộ, dân ta bắt buộc dĩ phải làm quen với ngoại hình, nội tạng của ngựa.

Xưa kia, ai vô phúc phải *đáo tụng đình* (đến tòa án), thì sẽ được biết cái *vành móng ngựa*. Vành bằng gỗ cao độ một mét, hình bán nguyệt. Trông giống hình miếng sắt đóng dưới móng chân ngựa (*fer à cheval*). Bị can đứng trong vành nghe quan tòa buộc tội, thầy cãi bào chữa.

Một dạo, thanh niên Hà Nội đua nhau cắt tóc ngắn. Một *húi cua* (*court*). Mái tóc chỉ còn như cái móng chân (*sabot*) ngựa. Gọi là *đầu móng ngựa*.

Vào khoảng những năm 1960, Sài Gòn có một *tóc đuôi ngựa* (*queue de cheval*). Các cô cột mó tóc thề thành cái đuôi ngựa con con. Nhún nhảy, rung rinh... *Ô mê ly, mê ly đời ta!*

Bên cạnh ngựa thần thoại, ngựa của tín ngưỡng dân gian hay ngựa của đời sống hàng ngày, phải kể thêm mấy con ngựa của văn học. Mỗi con một số phận.

Có con mang vẻ đẹp oai hùng:

- Áo chàng đỏ tựa ráng pha
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in
(Chinh phụ ngâm)

Có con đồng lõa với chủ, làm chuyện lén lút:

- Cùng nhau lên bước xuống lầu
Song song ngựa trước ngựa sau một đoàn
(Kiều)

Có con hay tự hào, tự tôn:

Ớ! này, này, tao bảo chúng bay
Đố mặt ai dài bằng mặt ngựa?
(Lục súc tranh công)

Ngựa khoe cái mặt dài thông với đám trâu, chó, dê, gà, lợn cùng hội cùng thuyền.
Không biết rằng dưới con mắt của người ngoài thì *mặt ngựa*... thấy mà phát khiếp!

*Người nách thước, kẻ tay đao
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.*
(Kiều)

(*Đầu trâu mặt ngựa* là bọn quý sứ dưới địa ngục. Nghĩa đen chỉ bọn hung ác vô lương tâm).

Ngược lại, có con mang mặc cảm tự ti. Tự hạ thấp mình một cách hơi quá đáng.

*Tâu rằng: “Hổ phận ngu si,
Dem lòng khuyển mã đến nghỉ bể sông”.*
(Nhị độ mai)

(*Khuyển mã* là chó và ngựa. Hai giống vật có nghĩa, mến chủ).

*Tái sinh chưa dứt hương thê
Làm thân trâu ngựa đến nghỉ trúc mai.*
(Kiều)

(Theo thuyết luân hồi của đạo Phật, người nào lúc sống mắc nợ ai mà không trả, thì chết rồi, đầu thai lại *làm thân trâu ngựa* để trả cho hết nợ).

Có con *xả thân* vì đại nghĩa:

- Năm 1422, Trẫm (Lê Lợi) thu binh trở về núi Chí Linh, quân sĩ tuyệt lương hơn hai tháng, chỉ đào rễ cây, hái rau và măng để ăn đỡ đói mà thôi. Trẫm làm thịt bốn thớt voi và cả ngựa của mình cưỡi để nuôi quân sĩ, thế mà thỉnh thoảng vẫn có kẻ bỏ trốn...”
(*Lam Sơn thực lục*).

Có *Con ngựa già của chúa Trịnh* (Phùng Cung, 1956) chết thảm thương.

Ngoài ra, bên lề văn học còn có một con... có vấn đề. Thật không? Ngựa cũng có vấn đề à?

Ta có thành ngữ *Thăng ruột ngựa*. Ngắn gọn nhưng... khó hiểu. Chỉ có 3 từ mà còn than khó hiểu à? Chịu khó lật sách ra...

- *Tự vị Huỳnh Tịnh Của* (1895), *từ điển Génibrel* (1898) không có *Thẳng ruột ngựa*.
- *Tục ngữ phong dao* của Nguyễn Văn Ngọc (1928), *Thành ngữ tiếng Việt* của Nguyễn Lực - Lương Văn Đang (1978) có *Thẳng như ruột ngựa*.
- *Việt Nam tự điển* của hội Khai Trí Tiến Đức (1931) lại có *Ngay ruột ngựa*.
- *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (1988), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lâm (1989) có *Thẳng ruột ngựa*.

Thành ngữ *Thẳng ruột ngựa* và các biến thể được giải nghĩa là: Nghĩ thế nào thì nói ra như thế, không giấu giếm, không nể nang. Cởi mở và thẳng thắn. Tính tình thẳng thắn, bộc trực.

Nói gọn lại, *Thẳng ruột ngựa* nghĩa là thẳng thắn, nói thẳng.

Thế nhưng, ai cũng biết rằng ruột người, ruột chó, ruột gà, ruột bò hay ruột ngựa, ruột nào cũng... không thẳng. Bộ ruột, bộ đồ lòng nào cũng được sắp xếp lòng vòng, uốn éo trong bụng con vật, con người.

Chúng ta có thể loại bỏ hai câu *Thẳng như ruột ngựa* và *Tính thẳng đuột như ruột ngựa* (Hoàng Phê, thí dụ của từ *Thẳng đuột*) vì *thẳng như cái không thẳng* là một điều chưa ai chứng minh được. Các tác giả đã chép thừa chữ *như*.

Còn lại hai thành ngữ có nghĩa giống nhau là *Thẳng ruột ngựa* và *Ngay ruột ngựa*.

Xin bàn về câu *Thẳng ruột ngựa*.

Từ trước đến nay, người ta thường hiểu câu nói được chia thành hai phần: *Thẳng/ruột ngựa*. Phân chia như vậy vừa đúng ngữ pháp tiếng Việt vừa dễ hiểu. Chỉ phiền một điều là... thẳng như cái không thẳng. Một nghịch lí khó chứng minh!

Chỉ còn một cách chia khác là *Thẳng ruột/ngựa*.

- Chia cắt kiểu gì ngộ nghĩnh vậy? *Ruột ngựa* bị chia hai, chẳng có nghĩa gì!

Thẳng ruột nghe muốn... lộn ruột. *Ngựa* đứng một mình lơ lảo vô duyên! *Thẳng ruột/ngựa* hoàn toàn không có... bản sắc Việt Nam!

- Dạ, đúng vậy. *Thắng ruột ngựa* không phải là tiếng Việt của người Việt!

1) *Thắng ruột* là dịch từ chữ Hán *Trực trường*.

Trực trường nghĩa là: Ruột gan ngay thẳng. Tên một chứng bệnh ăn vào thì đi tả ra ngay, *tuồng như* đại trường thẳng tuột, nên không giữ được đồ ăn (*Từ điển Đào Duy Anh*).

Thực tế thì không có ruột người hay ruột súc vật nào thẳng cả. Vì vậy, *Thắng ruột* chỉ được dùng theo nghĩa bóng. Đào Duy Anh cũng nói rõ là *tuồng như* đại trường thẳng tuột.

Thắng ruột (*Tự điển Khai Trí Tiến Đức* gọi là *Ngay ruột*) nghĩa bóng là *ruột gan ngay thẳng* hay *lòng dạ ngay thẳng*. Trong bụng nghĩ thế nào thì nói thẳng ra như thế, không giấu giếm. *Ruột gan, lòng dạ* được dùng để chỉ *tâm tính* con người. *Ruột gan, lòng dạ, tâm tính* không đặt ra vấn đề *thắng như*.

Mấy cách giải nghĩa của các học giả còn thiếu sót. Vô tình hay cố ý các học giả chỉ giải nghĩa hai từ *Thắng ruột* và đã bỏ rơi mất từ *ngựa*.

2) *Ngựa* của thành ngữ *Thắng ruột ngựa* là... ngựa Tây, ngựa thực dân. Ngựa này không biết kéo xe, không ham chạy đua. Ngựa này chỉ để *cưỡi chơi* trong phòng.

Tiếng Pháp phân biệt ngựa đực (*cheval*), ngựa cái (*jument*). Ngựa cái (*jument*) được văn chương gọi là *cavale* (gốc tiếng Ý là *cavalla*). *Cavalla* (giống cái) và *Cavallo* (giống đực) của tiếng Ý còn đẻ ra mấy từ của tiếng Pháp như *cavalerie* (kị binh), *cavalier* (kị sĩ), *cavaleur* (mấy ông đi tán gái), *cavalière* (được Việt hóa thành *ca-ve*, gái nhảy) v.v.

Vòng vo một hồi mới thấy *ngựa (cái)* có *dây mơ rễ má* với *gái nhảy*.

Mấy em *ca-ve*, nhảy trên sàn không đủ sống, phải nhảy cả lên giường. Thế là... *ca-ve* bị biến dạng, trở thành *gái điếm*. Từ đó, nghĩa là từ ngày thực dân Pháp cai trị dân ta, *ngựa* (tiếng Việt không phân biệt ngựa đực hay ngựa cái) được dùng để ám chỉ bọn *me tây, đĩ tây* (Nguyễn Khuyến gọi là *Tây kị*). Chẳng bao lâu *ngựa* của tây chạy cả vào làng xóm bình dân của ta. Cuối thế kỉ XIX *ngựa* đung đỉnh đi vào sách vở.

Tự vị Huỳnh Tịnh Của có câu *Thua ngựa một cái đuôi* nghĩa là *dâm dục* quá (tiếng mắng).

Từ điển Génibrel có *Nết ngựa*: ám chỉ người đàn bà lẳng lơ, sa đoạ (*de mœurs légères, débauchée*). *Đĩ ngựa*: đàn bà thô lỗ, hạ cấp (*poissarde*).

Các bà thời thượng trong Nam bắt đầu lớn tiếng chửi nhau là đồ *ngựa*, hay *đĩ ngựa*.

Năm 1931, Nguyễn Công Hoan viết *Ngựa người và người ngựa*, kể chuyện đêm giao thừa, anh phu xe tay bị cô gái điếm lừa.

Ngựa người ám chỉ cô gái điếm. *Người ngựa* (*homme-cheval*) là anh phu kéo xe tay. Hai loại *ngựa* đặc sản của thời Pháp thuộc.

Rốt cuộc, *Thăng ruột ngựa* nghĩa là *lòng dạ ngay thẳng của gái điếm*, hay là *nói thẳng, nói thật như gái điếm*.

- Trời đất quỷ thần ơi! Đĩ điếm cũng nói thẳng, nói thật sao?

- Còn lâu! *Thăng ruột ngựa* phải được "hiếu ngâm" theo một cách khác!

Trước khi trả lời, đề nghị được lạc đề chút xíu.

Người xưa có câu *Thật thà lái trâu* và *Thật thà lái buôn*. Ai cũng biết rằng lái buôn, nhất là lái trâu, đều nói điêu, nói láo, lừa dối khách hàng để kiếm lợi. Không có lái trâu hay lái buôn thật thà. *Thật thà lái trâu* hay *Thật thà lái buôn* là một cách nói châm biếm, hài hước, tương tự như *Về nói ngược*:

Bong bóng thì chìm/ Gỗ lim thì nổi/ Đào ao bằng chổi/ Quét nhà bằng mai...

Bao giờ cho đến tháng ba/ *Ếch cắn cổ rắn* tha ra ngoài đồng...

Ai không thích "giễu dỏ" thì nói: *Thật thà cũng thể lái trâu/ Yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng*.

Người xưa quan niệm rằng gái điếm cũng gian dối như lái buôn. Không có gái điếm ngay thật.

Nghe các em "giải bày tâm sự" thì tình cảnh em nào cũng đáng thương. Cha chết, mẹ bệnh, một lũ em thơ. Phải bỏ nhà, bỏ quê, lên tỉnh kiếm sống, gởi tiền về nuôi gia đình.

Em mới "đi" được một tuần. May sao bữa nay gặp được anh hào hoa phong nhã...

Anh nghe mà muốn rớt nước mắt...

Thăng ruột ngựa muốn khuyên mấy ông hơi bị bay bướm, lang bang phải coi chừng

"ruột gan ngay thẳng... của ca-ve". Chẳng khác gì người miền Nam ngày trước khuyên nhau đừng tin *lời hứa cuội* của mấy ông bự hét ra lửa.

Gái điếm lòng dạ *không* ngay thẳng. Cuội *không* giữ lời hứa. Lái buôn *không* thật thà. Thành ngữ *Thẳng ruột ngựa* phải được hiểu ngược, hiểu theo lối nói châm biếm.

Thẳng ruột ngựa là kết quả chòng chéo của ba nền văn hóa Tàu, Tây và Ta. Ý nghĩa quanh co chứ không *thẳng đuột* như người ta thường lầm tưởng, hiểu sai.

- Anh Tịch phải năn nỉ mãi. Cũng bởi Út hay nói lô la *thẳng ruột ngựa* nên anh sợ (Nguyễn Thi, *Người mẹ cầm súng*).

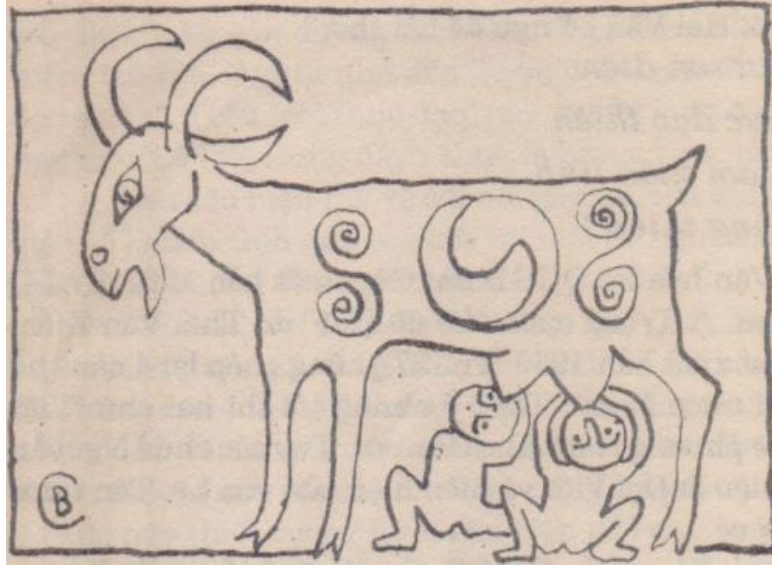
Nhà văn muốn *khen* cô Út, nhưng e rằng có người hiểu là cô Út đang bị *ché*.

Nói thẳng nhưng đừng nói... *thẳng ruột ngựa*!

Rắc rối quá! Nói thẳng, nói thật... khó nói quá!

Dê và biểu tượng của dê

Ngày xuân còn dài, xin kể vài mẫu chuyện dê tiêu biểu trên đất kinh kỳ văn vật cốt chỉ mua vui chốc lát trong hương vị của ngày Tết cổ truyền.



Mình họa: Bửu Chỉ

Mùi còn gọi và đọc là Vị 未, là ngôi thứ 8 trong 12 con giáp, đều có biểu tượng rất dân dã là Dê. Theo cách viết dương 𦍋, là dê, dấu là dê nhà hay dê rừng cũng vậy. Từ Dê lại còn nghĩa riêng để chỉ người đa dâm dù là đàn ông hay đàn bà, già hay trẻ, nghèo hay giàu, dinh hay quê.

Dâm là một điều cấm thuộc luật cấm của đời lẫn đạo. Thế mà các cụ túc nho đời xưa lại bảo:

"Ai dám bảo chữ dâm là bậy
Không dâm sao lại đẻ ra hiền".

Lẽ nào các cụ nói không có lý vì thiếu cơ sở nhận thức!

Đứng trên cầu Phú Xuân ngắm nhìn mây trời hương nước, ngâm nga hai câu thơ của một tác giả, đã một thời cảm tác về Huế buổi xa xưa được phân ranh trong trí tưởng tượng làm hai: bên này là tòa sứ, bên kia là Nam Triều:

"Đục trong tâm sự chìm mưa nắng
Ai nói ai nghe chuyện hý trường"
(Nguyễn Văn Thụ)

Nhớ lại 108 năm về trước, *năm Quý Mùi* (1883), lịch sử nước ta diễn ra một giai đoạn bi thương. Trước họa giặc Pháp gây sức ép đến tận kinh đô, vua Tự Đức đau nặng rồi mất (16 tháng 6 *Quý Mùi*). Từ thời điểm này trở đi, chỉ trong vòng hơn 4 tháng, sự phế lập vua xảy ra liên tiếp ở triều đình Huế.

Vua Dục Đức lên ngôi được 3 ngày thì hai ông Phụ chính chuyên quyền Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết bắt tội, đem vua bỏ ngục cho chết đói. Lạng quốc công hủi Hồng Dật, em út vua Tự Đức, được tôn lên làm vua lấy niên hiệu là Hiệp Hòa. Sử sách ghi lại rõ vài chi tiết ngày lễ đăng quang:

"Ngày Ất Hợi làm lễ tấn tôn tại điện Thái Hòa. Khi Các quan đương sắp hàng lạy, có một con chim đậu trên ngọn cây trước điện kêu tiếng lớn. Đến khi đọc di chiếu, lại có một đoàn dê qua cầu Kim Thủy. Người ta cho là điều không tốt"⁽¹⁾.

Tháng Chạp *năm Quý Mùi*, năm cùng tháng tận, công sứ Pháp ở Tàu là Tricou nhân đi qua Sài Gòn, được chính phủ Pháp ủy nhiệm ra Huế hồ giao *Hòa ước Quý Mùi* (còn gọi là Hòa ước Harmand) vào tháng Chạp năm ấy tức nhằm ngày Tết Dương lịch (1.1.1884).

Với *Hòa ước Quý Mùi* ký ngày 25-8-1883 tại Huế, gồm 27 khoản, nước Nam mất hết chủ quyền. Nam triều đã "gửi thân" cho chính phủ bảo hộ các quyền về ngoại giao, quân sự, tài chánh... Vua quan ta rảnh việc!

Chỉ trong vòng hơn 4 tháng mà phế lập 3 vua. Cả một tấn tuồng bi lụy, một bức tranh vãn cảnh không hơn không kém. Người dân Việt không ai là không đau lòng trước vận nước đen tối rơi đúng vào *năm con dê* hiếm có này.

Chép về *loài dê*, sử sách đã ghi lại rõ nét về tên gọi và đặc điểm nổi bật của loài dê như sau:

"Bản thảo gọi là *Cổ 羴*, là *Dê 羴*, là *Yết 羴*. Sách *Lễ* ký gọi là *Nhu mao 柔毛*, *Thiếu lao 少牢*. Dịch kinh chú: Dê không có con người mà ngó thấy. Lại có một loại *Đại Vĩ Dương 大尾羊* đuôi rất lớn".⁽²⁾

Dê đồng bằng có đuôi ngắn khác với loài dê rừng *đại vĩ dương*. Dê là loài thú được chọn đưa vào phục vụ chốn cung vua, gần gũi với hoạn quan và cung tần mỹ nữ. Hình tượng dê được khắc chạm vào DỤ ĐÌNH trong hệ thống Cửu đỉnh bằng đồng đặt trước Thế miếu vào năm Minh Mạng thứ 17(1836).



Đê trên Cửu Đỉnh

Bản Đại Nam nhất thống chí thời Tự Đức đã phân rõ hai loại dê rừng bằng cách dựa vào màu sắc của cặp sừng dê:

" - Dê rừng trắng sừng - Linh dương. Bản thảo gọi là *Lộc linh dương*. Hoàn vũ ký chép rằng ở núi cao thuộc An Nam sản sinh giống *Linh dương*, có một sừng, rất rắn, có thể húc nát được đá kim cương"...

- Dê rừng đen sừng- Sơn dương. Bản thảo gọi là *dã dương* là *nguyên dương*"⁽³⁾

Sách lại ghi thêm rằng năm Nhâm Dần, vào dịp đầu Xuân năm 1842, ở ngoài Hiếu lăng (lăng vua Minh Mạng) có con *linh dương* từ nguồn Tả trạch (của Sông Hương) lạc về, người giữ lăng lập mưu bắt được dê đem dâng. Dê rừng được nuôi lâu thành quen với môi trường mới vì nhờ được tiêu chuẩn cao do nhà vua ban cấp và lại được người giữ khéo chăm sóc, o bế để lập công.

Người chăn sóc dê cho biết dê sống thành bầy đàn *Dê cụ* đực làm chúa đàn có cách làm việc nghiêm túc, từ sáng sớm đã kiểm tra sĩ số, rồi dẫn đàn đi ăn cho đến chiều hôm tìm cách đưa về sao cho đủ mặt. *Đàn dê* sống liên kết với nhau, tạo thành sức mạnh tổng hợp có thể đương đầu với chúa sơn lâm. Sư tử, cọp phải sợ *bầy đàn dê*. Đó là một nét đặc trưng nổi bật của loài dê đầu là dê nhà hay dê rừng.

Cùng loại thú có nét tương cận ít nhiều với dê là *khuyển* dịch nôm là chó. Bản thảo là *địa dương*. Giữa dê và chó có nét tương đồng trong cách gọi tên. Có lẽ đó là một trong những cơ sở phụ vào yếu tố sinh lý cấu tạo thành hai loại *thịt dê* và *thịt chó*. Cho nên trong dân gian đã có câu tục ngữ: "*Treo đầu dê bán thịt chó*." Nghĩa rộng và thoát của câu

tục ngữ này thật phong phú và đa dạng. Chỉ riêng về lãnh vực kinh tế sản xuất, việc làm hàng kém chất lượng, hàng dỏm cũng là một cách biểu hiện tinh thần câu nói bất hủ của dân gian:

"Xin đừng dỏ dối văn chương nữa,
Bán chó sao ngoài lại *thủ dê*"
(Nguyễn Công Trứ)

Dưới khía cạnh *Dịch lý*, nhà bác học Lê Quý Đôn đã giải thích chung quanh các đặc trưng của các loại cầm thú cùng nhóm, cùng mẫu mà sách *Dương Cốc mạn lục* đã dẫn lại thành dưới dạng tập hợp:

"*Sửu, Mão, Ty, Mùi, Dậu, Hợi* là ÂM, cho nên lấy số chẵn tương thuộc và đặt tên như trâu 4 móng, thỏ 2 móng, rắn 2 lưỡi, *dê 4 móng*, heo 4 móng"⁽⁴⁾.

Rồi dựa vào sách *Thiên sinh tiểu luận*, tác giả sách *Vân đài loại ngữ* lại ghép thiên can địa chi để giải thích bản chất *mất dê* không có con người:

"ẤT MÙI ở trên là gió, ở ngũ tạng là gan, Giáp mộc sinh ở Hợi, tử ở Ngọ, mộ ở Mùi, cho nên *loài dê* trông ngược, không có con người và 4 móng"⁽⁵⁾.

Năm Tân Mùi, (1871), Nguyễn Trường Tộ dâng lên vua Tự Đức bản điều trần. Ông dùng thuyết âm dương, ngũ hành để lập luận, chứng minh việc thực dân Pháp xâm chiếm nước ta là điều trước sau không tránh khỏi. Đó là một cách biểu hiện tốt đạo làm tôi biết bản khoản trước vận nước đỏ đen.

Về mặt cương thường đạo lý, *dương* tức là *dê* có ý nghĩa biểu tượng đẹp nét, ấy là đức hy sinh, kể cả mạng sống để cứu giúp người, cứu nguy tổ quốc. Với ý nghĩa cao thượng ấy trong ngũ thường có điều *nghĩa*. Nghĩa là hy sinh cái ta (cái ngã) theo nghĩa lý rút ra từ chiết tự của từ NGHĨA. Từ này gồm chữ *dương* 𠂔 đặt trên từ NGÃ 我 hội ý mà thành từ NGHĨA 義.... Vì việc nghĩa đòi hỏi tự nguyện hy sinh *cái ta* để giúp người, giúp đời. Sống vì ngã (vì mình) thì còn vương nặng nghiệp chướng dễ dẫn tới chỗ hẹp hòi, ích kỷ làm mất nhân cách. Dương Chu, triết gia thời Chiến quốc, chủ trương thuyết vị kỷ: "Nhỏ một sợi tóc mà lợi cho thiệp hạ cũng chẳng làm". Sống có nghĩa là sống đẹp, chết vì nghĩa là chết đẹp. Ngán nhất trên đời là kẻ phi nghĩa, kẻ bất nghĩa.

Vì vậy mà *Dê* được chọn là một trong những con vật tế thần. Phan Kế Bính trong tác phẩm *Việt Nam phong tục* nhắc đến lễ tam sinh mà đúng tên gọi là lễ Thái lao:

"Sau khi đức Khổng phu tử chết rồi, đến đời vua Cao tổ nhà Hán, mới lên ngôi vua,

trước hết dùng lễ THÁI LAO (một con trâu, một con bò và *một con dê*) thân hành đến tế Ngài nơi nhà thờ".⁽⁶⁾

Trong các lễ tế trời, tế tôn miếu, tế thần hoàng người ta dâng lễ tam sinh. Thông thường vì khó kiếm được *dê*, ban chủ tế đã thay dê bằng heo. Việc chọn giống vật để tế thần đã có từ đời Phục Hy, thời Tam Hoàng ngũ Đế của Trung Hoa. Vua Phục Hy dạy dân cách chăn nuôi loài vật.

Năm *Quý Mùi* (1823) nhân tiếp sứ thần nước Diên Điện đến giao hảo, vua Minh Mạng đã sớm nghĩ đường lối ngoại giao với các nước. "*Không nên bỏ tình giao hiếu mà gây nên sự cừ thù*"⁽⁷⁾

Giữ lấy lòng thù địch thì chỉ tạo thêm mâu thuẫn. Tư tưởng ấy thể hiện trong tác phẩm "*Lục súc tranh công*" ra đời vào đầu thế kỷ 19. Chưa rõ ai là tác giả, tác phẩm này viết theo thể loại tường gồm 453 câu. Nội dung đưa ra việc tranh luận giữa 6 con vật: trâu, chó, ngựa, dê, gà, lợn... Ngựa kiện dê, dê kể công rồi lại xoay ra kiện gà. Tranh luận gay gắt hóa ra tranh chấp quyền lợi vì chưa điều hòa được những mâu thuẫn. Của ít mà phân phối không công bằng, thưởng phạt thiếu công minh, cơ cấu nhân sự theo phe cánh chứ không vì thực lực thì trước sau cũng xảy ra chuyện lục đục, chia rẽ trong nội bộ cho dù khéo cách tém nhặt, che giấu vì sợ sự thật bay ra ngoài.

Vua quan có tài, có tướng là điều diễm phúc cho dân, cho nước, loài vật cũng có tướng và cũng có dụng của chúng. Platon, triết gia Hy Lạp thời cổ đại, đã mạnh dạn gọi đó là cái đức của loài vật. *Sừng dê rừng* là vị thuốc quý, *Sách Đại Nam nhất thống chí* cho biết nó được dùng để trị bệnh nhiệt phong và kinh giãn (co giật). Lấy *linh dương giác* và nhĩ hồng sâm đem chung với *sữa dê* trở thành phương thuốc bổ thận và trị thận suy...

Dê còn cung cấp cho người ta bộ da quý và đắt giá. Sách *Sử Ký* của Tư Mã Thiên chép chuyện *Bá Lý Hề* làm quan đại phu nước Ngưu. Nước Tấn diệt nước Ngưu. *Bá Lý Hề* bị bắt làm nô bộc để theo hầu con gái của mình đã gả cho Tần Mục Công. *Bá Lý Hề* thấy nhục, bèn trốn sang nước Uyển thì bị người ở biên ải nước Sở bắt. Trong những năm tháng lao đao, ông phải đi giữ bò. Mục Công nghe tiếng ông là người hiền bị đầy đọa bèn sai người đem *năm bộ da dê cái màu đen* chuộc về phong cho làm tướng quốc. Do đó người ta gọi ông Hề là "ngũ cổ đại phu": *quan đại phu năm bộ da dê cái*⁽⁸⁾

Bên cạnh các sử dụng, loài dê có những dị tướng. Đó là tướng trời sinh gọi đúng chữ nghĩa là bản chất tiên thiên. Nếu ruột ngựa thẳng thì *ruột dê* hẹp và uốn khúc. Theo tướng số, người nào được râm độn trúng *ruột dê* là người có lòng dạ đáng sợ như người có ruột chó vậy.

Giới sành điệu ăn uống đã biết cách làm và chế biến các món ăn từ dê như *dê tái, tiết canh dê, gỏi dê, bó số dê, rượu dê, cao dê*... Nữ sĩ Trương Đăng Thị Bích đã diễn thành thơ về cách làm và nấu các món ăn từ thượng vàng đến hạ cám ở chốn cung đình và trong dân dã. Đặc biệt, các món ăn thuộc loài thú có món *gỏi dê* và *bó số dê* là đòi hỏi nhiều công phu:

GỎI DÊ

"Thịt dê xắt nhỏ cũng in rau
Chả rỗi, heo rìa, luộc bún tàu.
Bánh tráng mè rang, xương nấu nước
Tương đường mỡ tỏi ruốc năm màu".^(9a)

BÓ SỐ DÊ

"Này dê phải cạo sạch lông con,
Lá sả bao ngoài khéo cuộn tròn,
Lạt mỏng ràng quanh cho thịt chặt.
Luộc lâu da dẻo ấy là ngon".^(9b)

Lại thêm loại nếp có tên rất biểu tượng là *nếp mỡ dê*, tên gọi theo chính sử là *duong chi nỏa*. Loại nếp ngon này có màu trắng, chất dẻo và thơm. Nông dân trồng vào tháng 5 và thu gặt ở tháng 10 âm lịch. Gói bánh chưng, bánh tét dùng dịp Tết Nguyên Đán bằng loại nếp mỡ dê thì cực kỳ tuyệt: mỡ dê, bọc lấy mỡ heo, mỡ heo quện lấy mỡ dê, cuộn tròn và lăn đều...

Đầu năm *Tân Mùi*, nhắm chén trà sen, hít thở hương vị ngày Tết, xin nghe kể lai rai chuyện năm *Mùi* cho bùi tai và đem *loài dê* ra khảo lý lịch ba bảy đời vương. Kể làm sao cho hết, nếu có thì giờ mà kiên trì phỏng vấn *dê* thì cũng chỉ thấy *dê* kêu ba tiếng be, be, be rồi ngúc ngắc cái đầu, bỏ đi vào đường cấm.

Ở đất kinh kỳ còn lắm chuyện dê, nào là *trò dê chốn cung cấm, dê cụ, dê xồm, dê tứ chiếng, dê cón húc gàn, ông tiến sĩ mọc lông dê, cà dê, quán dê, bịt mắt bắt dê, chịu đấm được dê, dê đòi mới*... Có những chuyện vốn *không dê* mà lại hóa *dê* mới tài, mới tức cười... Đau lòng biết mấy: khóc dở khóc, cười dở cười vì tình đời vốn dĩ éo le.

Thân phận của con dê

Ngày tháng vội đầy đi qua, năm Giáp Ngọ đầy ắp nhiều biến cố trên mọi lãnh vực khắp nơi gây chấn động địa cầu. Tam dương khai thái vận, đó là niềm tin vào đầu Xuân mới Ất Mùi. Gió đưa mùi hương vị ngọt thoang thoảng lại về. Xuân này có ngày đến muộn hơn so với vòng quay ngày tháng của trái đất.



Con Dê trên Cửu Đỉnh

Thói thường trong dân gian vẫn quen gọi năm Mùi là năm Vịt, là năm con dê. Vì vậy mà nghĩa lý vẫn chưa trọn vẹn, có đến 5 năm Mùi: Ất Mùi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Tân Mùi, Quý Mùi. Lời chúc phúc đầu Xuân Ất Mùi - 2015 tốt lành nhất là cầu mong vạn sự như ý, vạn sự cát tường.

I. NĂM MÙI HAY NĂM VỊ?

Viết (羊), đọc “dương”, có nghĩa là con dê, loài dê kêu “be be” chào đời; cho dù là dê nhà, hay dê núi - con dê hoang dã với tên gọi chính chu “sơn dương”. Lại có con dê trong thần thoại hoặc truyền thuyết được mệnh danh là “linh dương”. Tuy là gia súc, con dê vẫn có cái phận của nó khác nào con người có thân phận riêng của mình. Hơn nhau ở chỗ biết cái yếu của phận mình để chọn cách chuyển hóa thành thánh thiện, ung dung sống một đời tự tại trước những bất trắc và thử thách.

Ý nghĩa của lời chúc “vạn sự cát tường” (萬事吉祥). Cát tường đồng nghĩa với “cát dương” (吉羊), có nghĩa là “tốt đẹp”, “hoàn hảo”, “hạnh phúc” (1). Lời chúc phúc quý giá ấy như còn phảng phất, roi động lại ít nhiều bản chất, thân phận và thiên chức đặc thù của loài dê mà tạo hóa đã ban phát cho nó.

Chữ Hán viết 未, phát âm là “vị” hoặc “mùi”, đều có liên tưởng đến hình tượng và biểu trưng của con dê, địa chi thứ 8 trong 12 con giáp. Từ đó dựa vào thập can mới định được chuẩn tuổi tác của từng người. Tuổi Vị hay tuổi Mùi là tuổi con dê có nghĩa lý rất ý vị.

Cái khác nhau giữa Vị với Mùi là cùng một chữ mà từ thời Trung đại trở về trước đọc là “vị”, về sau đọc là “mùi”. Vào thời cổ, âm Hán Việt phát âm chữ 未 là vị. Nhưng về sau chữ vị được dùng để chỉ nghĩa mới là “chưa”, “chưa từng”(2). Nghĩa gốc ban đầu của chữ Vị không còn nguyên xi nữa! Đã bay hơi nhiều lắm rồi. Từ điển Hán Việt của Thiều Chửu khẳng định: Chữ 未 trước là “vị”, về sau đọc là “mùi”. Âm Bắc Kinh đọc là “wei”. Một câu hỏi được đặt ra: Vì sao? Có thể do kiêng tránh vì kỵ húy đến vua chúa, hoặc do ngôn ngữ đã chuyển hóa, biến nghĩa theo dòng chảy thời gian. Chữ nghĩa đời nay phần nhiều bị bể tiếng, bể nghĩa cả đó thôi. Điều này khiến cho ít người không quan tâm đến nghĩa gốc và nghĩa mới. Vàng thau lẫn lộn.

II. DÊ LÀ LINH VẬT TẾ THẦN

Thời cổ đại quy định rõ rệt: có 5 nơi cúng lễ. Cúng thần thần đãi, người dâng lễ hưởng phước đức. Lễ thần của dùng con dê, thần bếp dùng con gà, thần cổng dùng con chó, thần giếng dùng con lợn, thần Trung lưu dùng con heo con(3). Đó là việc cuối năm tạ lễ ở ngoài dân gian để cầu an lành.

Tại chốn Triều miếu, quan Đại Phu đứng chủ lễ hoặc có khi nhà vua thân hành chủ tế. Theo điển chế tế tự, dùng ngũ đỉnh (còn gọi là vạc) chứa 5 loại thịt dê, bò, lợn, cá và nai. Nhưng kỳ thực dê, bò, lợn mới là lễ vật chính, còn cá và nai là phụ làm tăng vẻ sang trọng. Về sau, tam sinh là dê, bò, lợn bắt buộc phải đủ, giảm trừ đi con cá, con nai. Vì trọng nghĩa mới dâng lễ tiến cúng. Ấn tích ấy được khắc ghi vào sách *Thất bát câu*: “Ân trọng như sơn, ngũ đỉnh tam sinh vị túc hà”, có nghĩa là “ân nặng như núi, đâu có cúng dê béo, bò ngon, heo lớn cũng chưa đủ đáp đền(4). Vì vậy mà trong dân gian xuất hiện thành ngữ “Như dê tế thần”. Dê trở thành một linh vật. Thần thoại phương Đông cho biết “thần gió Vayu” được coi là hơi thở của lửa, có nhiệm vụ thanh tẩy và cùng với lửa chuyển lễ phẩm lên các thần linh. Thần tượng của linh thần Vayu như thế nào? Vayu là một vị thần mình trắng, dững mãnh, cưỡi con linh dương mang theo cung tên. Tất cả các trang phục khác đều màu trắng cả(5).

Trọng nghĩa lớn, ân sâu dày mới dâng lễ, hiến lễ, tế lễ. Chữ “nghĩa” (義) bao gồm chữ (羊) dương là con dê, đặt phía trên chữ (我) nga là cái ta, cái thân mình chịu hy sinh để làm phẩm vật tế thần linh. Tại các làng xã, do không có điều kiện kham nổi việc dùng dê để tế lễ thì con dê được thay bằng con vịt để có đủ bộ ba: dê - bò - lợn đã được thánh

tây.

Thời xưa, người Chiêm Thành có nghi thức tế lễ khác với người Việt, họ thường tổ chức lễ tế linh đình tại các tháp cổ hoặc đền tháp là phổ biến. Lễ phần gồm một con dê và cơm canh. Lễ tế thần biển là lễ trọng, dùng đến 5 con dê và 21 con gà, ngoài ra còn có những thứ khác như trái cau, củ quả, bách ngũ cốc... Hạt nổ đủ màu được chế biến từ lúa gạo là đặc sản tất yếu phải có. Nghi thức cúng đất, cúng thần sông, thần biển, thần núi còn chịu ảnh hưởng phần nào của phong cách Champa(6).

III. HÌNH TƯỢNG CON DÊ TRONG VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT

Nguyễn Tường Bách xuất thân từ vùng đất Bao Vinh - Địa Linh thuộc huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Đất này lại tiếp giáp với Thanh Hà, liên thông với ngã ba Sinh đổ nước ra cửa Thuận An - Ấn tích Chiêm Thành còn để lại mờ nhạt ở các làng quê trũng ở 4 bờ hợp lưu của sông Hương sông Bồ tại ngã ba Thanh Phước cách thủ phủ Hóa Châu xưa chẳng bao xa. Lớn lên từ làng quê nửa phố thị nửa cảng sông, Nguyễn Tường Bách có điều kiện đi du lịch các kỳ quan khắp năm châu bốn biển. Viết về Phật giáo Tây Tạng, ông cho biết ở đền JOKANG có một *Bức tranh dê* nổi tiếng. Bức danh họa này diễn tả cảnh dê chở đất đổ xuống hồ như để minh họa cho công lao đầy khó nhọc của người và dê đã giàu thiện tâm để xây dựng ngôi đền kỳ lạ này. Đặc điểm của đền JOKANG lại nằm ngay giữa chợ! Đền này thờ các vị ác thần, ma quái đã được hàng phục và sẵn sàng hỗ trợ chánh pháp. Đó chính là chủ trương của Liên Hoa Sinh và là đặc trưng nổi trội của Phật giáo Tây Tạng. Hộ pháp Palden Lhamo với cặp mắt to tròn(7) có sức hấp dẫn du khách chiêm ngưỡng. Bái phục, ai đã khai quang điểm nhãn cho bức danh họa ấy.

Còn điển tích liên quan đến con dê thì lại độc đáo nếu không muốn nói là “đáo đẽ” để đời cho hậu thế học tập. Nhớ Tô Vũ đi sứ rọ Hung Nô vào năm 100 trước Công nguyên. Ông đã nói lảm nhảm làm cho rọ ấy bất bình, bắt ở lại xứ người, rồi bị đày đi chăn dê đến 10 năm, nhất thiết không cho về với nhà Hán. Mãi tới lúc hai bên hòa hoãn, vua Hán Võ Đế hỏi Hung Nô: Sứ thần Tô Vũ hiện ở đâu và làm gì? Rọ Hung Nô trả lời: Nó chết rồi. Vua Hán vẫn kể hỏi ý kiến của các đại thần tìm cách cứu Tô Vũ. Mưu sĩ của vua Hán hiến kế cho sứ thần đi sứ Hung Nô, nói với họ như vậy: Tô Vũ bị đày đi chăn dê có bắt được con chim nhạn; rồi tự mình xé áo lụa viết thư buộc vào chân chim, thả nhạn bay về cố quận. Vua nhà Hán đi săn, bắt được con chim nhạn ấy và biết rõ Tô Vũ hãy còn sống. Hung Nô tưởng chuyện bắt nhạn có thật; bèn sợ, liền trao trả Tô Vũ về nước.

Nói đến cung nhân thì không thể nào quên “Chiếc xe dê”. Tấn Thư chép: Vua Hán Võ Đế thích dê, lại ưa có nhiều cung nhân. Nào là đại thần, nịnh thần cầu danh, cầu lợi cũng ham đem con gái đẹp ở độ tuổi xuân thì để tiến cung, nhập cung mà cầu cạnh

quyền lực. Còn vua thì tham cái ấy, chuyện ấy. “Ấy” sao những cho vừa lòng vua. Chính vua Gia Long đã không ít khó khăn mỗi khi phải phân xử cho “được lòng” với “một bầy quý cái” thay vì nói “những cung phi mỹ nữ”.

Mỗi khi muốn đến với cung nhân nào, vua ngồi trên chiếc xe dê được khảm châu ngọc do con dê kéo, để tùy thích dê muốn vào cung nào thì vào. Đòi có mảnh mung, trong cung cấm mà “nội bất xuất, ngoại bất nhập”, chỉ trừ quan Thái giám thôi vẫn có mảnh mung. Cung nhân thường để nước, rắc muối, cắm lá tre, lá dâu ở cửa cung. Con dê vốn ưa thềm các vị ấy thì bắt mùi rồi tìm đường vào. Tam sao thất bốn, có sách chép lá tre, có sách chép lá dâu... Thôi thì chấp gì, lá tre hay lá dâu, lá gì cũng là lá cả. Đó là kiểu cách luận lý của Công Tôn Long ngày xưa bên Tàu!

Trong *Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Gia Thiều đã vận dụng điển tích sinh động ấy để viết:

*Ngấn phượng liễn chòm râu lỗ chỗ,
Dấu dương xa đóm cỏ quanh co.
Lầu Tần chiêu nhật vẽ thu
Gôi hoan tuyết trắng chắn cù gió dăng.*

Và, trong văn chương bình dân cũng nổi trội lên hình tượng con dê trong việc cấy cày, việc bán mua sản vật bằng lời lẽ chơn quê:

*Buồn ngủ buồn nghe,
Bán bò tậu ruộng, mua dê về cày.
Đồn rằng dê đực khỏe thay,
Bắt ách lên cày, nó lại phá ngang.*

Kinh nghiệm rút ra từ cuộc sống đã được người xưa đúc kết thành những câu nói ví von với lời văn giản dị mà nghĩa lý thật sâu lắng: Mất dê mới lo làm chuồng, treo đầu dê bán thịt chó, người mà vô lễ khác gì muông dê...

Cứ ngấm nhìn cái cảnh đường làng, và ngay cả đường cái quan có độ ngắn dài, rộng hẹp khác nhau; rồi suy ra cho cùng sẽ thấy cảnh tượng ấy như còn hàm ẩn hình tượng của con trâu, con dê. Đọc hồi ký *Khúc tiêu đồng* của Hà Nội (1890 - 1976), một vị quan triều Nguyễn, mới thấm thía qua việc tìm ra độ dài của một dặm đường: “Cứ một đoạn xa, người dòm thấy con trâu bằng con dê, gọi là dặm”(8).

Nói đường thiên lý dài ngàn dặm, vì từ Kinh sư đến trấn thành Thăng Long dài: 308.383 tầm 4 thước tức 1427 dặm rưỡi, dư 43 tầm 4 thước; từ Kinh sư đến thành Gia

Định: 506 507 tức 2344 dặm ruỗi, dư 95 tầm. Một tầm bằng 8 xích, tương ứng với độ dài 1m8(9). Trên đường thiên lý Bắc Nam còn có tên khác đường cái quan (tiền thân quốc lộ 1), tiền nhân ta đã phải trải qua đường dài ngút ngàn để đi mở cõi tiến về Nam. Gian nan nhất là vượt sông rộng, núi đèo cheo leo, khúc khuỷu. Với trí tưởng hồn nhiên, thâm hậu người xưa đã ví von đường vượt qua đèo Hải Vân, có tên gọi trước là đèo Ngải Lãnh là “đường ruột dê”. Thuật ngữ Hán Việt dùng để đặt tên cho đường hiểm trở là “duyệt trường” mà sách Thuyền uyển tập anh đã viết: Duyệt trường long thể đục tương trùng, nghĩa là “Ruột dê, rồng thể phụ nhau vờn(10). Ca dao đã từng diễn tả thể đất, thể nước của đường đi qua núi cheo leo có chân đâm ra thành vũng biển có nước chảy xoáy làm thuyền bè dễ bị chìm đắm:

*Đi bộ thì khiếp Hải Vân
Đi thủy thì sợ sóng thần Hang Dơi.*

III. CÁC SẢN PHẨM LẤY GỐC TỪ LOÀI DÊ

Trước thời Lý, đã có “loại túi da dê”. Túi này không phải là túi thời trang để đựng đồ dùng cá nhân cho tướng chiến trường như trà, thuốc, gương soi, điều đóm hoặc thuốc men cho binh lính lúc xông trận mạc, mà là để đựng chiến lợi phẩm. Đó là thủ cấp của tướng giặc Chiêm Thành xâm lấn biên thùy nước ta, phá tình giao hảo tốt đẹp giữa hai dân tộc láng giềng. Bỏ đầu giặc bị giết chết vào trong những túi ấy để binh lính nước Đại Cồ Việt, cần mật chuyển về Kinh đô Hoa Lư ở Tràng An. Đó là chiến lợi phẩm sau cuộc hành binh chống giặc quấy phá và ngang nhiên bỏ lệ triều cống nước ta vì Chiêm Thành là phiên quốc lại phản phúc đi đêm thông đồng với nhà Tống với mưu đồ xâm chiếm nước Việt. “Công Uẩn sai thu những thủ cấp giặc bỏ vào những chiếc túi da dê đem về Kinh, vì đó là món đồ giải trí của Ngạc Triều(11).

Thắng trận, triều đình tổ chức lễ khao quân để ca khúc khai hoàn, tiểu thuyết lịch sử có tựa đề *Cái hạt mận* đã tả lại cảnh tượng hân hoan đón mừng và biệt đãi ba quân tướng sĩ đã anh dũng xông trận, chém đầu các tướng giặc: “Khi quân trở về gần cửa Nam Kinh thành, một vị võ tướng vâng mệnh của Thiên tử, đã chực sẵn với dê, trâu, bò để khao quân”(12). Thì ra, thịt dê nhiều chất đạm, có sức bồi dưỡng làm tiêu tan chướng khí ở miền sơn lâm, khói lửa chiến trường làm tổn hại đến sức khỏe của tướng sĩ và binh lính đã từng nằm gai nếm mật. Thời bình quan văn sáng giá, thời chiến quan võ được trọng dụng. Vua ban ngựa tâu, trao cờ mao tiết và thượng phương bảo kiếm “tiền trăm hậu tấu” kể cả phú tướng không tuân lệnh. Trên cán cờ có gắn một chùm lông trắng của dê, cừu, hươu. Cái phất trần của các đạo sĩ hay pháp sư dùng để hành lễ ra uy yểm trừ ma quỷ trong các lễ tổng táng, ma chay giống như cột cờ mao tiết của quan văn đi nhậm chức ở miền trọng yếu của đất nước, tướng võ ra chiến trường chống giặc. Phía bên trên cột cờ mao tiết có gắn một chùm lông dài của các loài gia súc như hươu, dê, cừu, ngựa.

Hình tượng con dê được người xưa tinh tuyền, nâng cấp để đưa vào mọi góc ngách, mọi lãnh vực của đời thường, kể cả đời sống văn hóa tâm linh. Dê gần gũi với người. Con dê được thăng hoa tên gọi và như có một chức năng phục vụ dân sinh tốt đẹp.

Tự thân, Tư Mã Thiên là người tài trí, giàu khí tiết đã chịu nhục vì bị thiến(13), chịu nhần vì bị đày ra ngoài ải xa ngàn dặm để chăn dê tốt, nuôi dê béo. Rồi ung dung tự tại theo lời cha dặn viết cho xong bộ sách Sử ký nổi tiếng để đời cho hậu thế. Sứ thần Tô Vũ đi sứ đất người nói lời khẳng khái rồi bị đày đi chăn dê mà vẫn xem đó việc thường tình. Cả hai vị đã chịu đựng, chịu trận những lắm oan khiên. Người từng mắc nạn thì sớm muộn gì cũng qua khỏi vì trời xanh có mắt. Oan khiên trút hết, cây lành nở hoa. Tiền hung hậu cát thì tâm hồn nhẹ tưng: VẠN SỰ CÁT TƯỜNG.

Con dê trong thơ ca

Trong 12 con giáp, con dê (Mùi còn gọi là Vị) là con vật đứng vào hàng thứ 8, trước khỉ và sau ngựa. Dê tên chữ là Dương. Dê vốn là con vật miền núi, được thuần hoá nên có thể nuôi trong nhà. Hình ảnh con dê gây được những ấn tượng với người đời một cách khó quên. Đặc biệt của loài dê là dê đực hoặc dê cái đều có râu và có sừng, bản chất hiền lành và tràn đầy sinh lực.



Ai sinh vào năm dê đều mang tuổi Mùi. Đây là hình ảnh một cụ dê:

Tuổi Mùi là con dê chà

Có sừng, có gạc, râu ra um sùm.

(Về 12 con giáp)

Tuổi Mùi là tuổi tốt, dù mang tiếng là dê, nhưng dê dựng vợ, gả chồng theo các ông thầy lý số. Do đó, tuổi Mùi ai cũng thích, nhưng tánh dê thì không ưa:

Người ta tuổi Ngọ, tuổi Mùi

Em đây luống những ngậm ngùi tuổi Thân.

(Ca dao)

Người ta ăn thịt dê quanh năm, nhưng tết đến xuân về, món dê cũng được chọn là một thực đơn quý. Thịt dê làm được nhiều món ngon và bổ không thua gì thịt bò, thịt heo. Tuy đứng sau con ngựa, nhưng con dê cũng biểu tượng sự sung túc, mang nhiều sức sống sung mãn, đem lại cho người đời sự ấm no, hạnh phúc:

Năm Ngọ, mã đáo thành công

Năm Mùi, dê béo, rượu nồng phủ phê

(Về miền quê)

Dê béo là dê thịt ngon nhất, một món ăn khá hấp dẫn được kể một trong ba cái thú vị mà con người ca ngợi, không ai là không thèm khi nói đến. Tuy nó thiên về vật chất

quá, nhưng cũng là người trần mắt thịt, chớ có ai là Tiên, là Phật đâu:

*Thế gian, ba sự khôn chùa
Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ.*

(Ca dao)

Người ta cũng thường liên hệ giữa con dê và người có máu dê. Bà con thường chỉ trích và cảnh cáo những kẻ già đa tình hay sàm sỡ một cách bừa bãi, có ngày gặp tai nạn:

*Dê sồm ăn lá khố qua
Ăn nhiều sâu rọm, chết cha dê xồm.*

(Vè)

Thối dê của bọn tình ái lung tung hoang tàng bị người đời nguyên rửa khá nặng nề.

*Phụng hoàng đậu nhánh sa kê
Ông thần không vật mấy thằng dê cho rồi.*

(Ca dao)

Dê nuôi để ăn thịt và lấy sữa. Ngoài ra, người ta còn dùng dê để kéo xe thay cho ngựa và trâu bò. Dê kéo xe, thì những ai đọc tập thơ "Cung oán ngâm khúc" của Ôn Như hầu

Nguyễn Gia Thiều, đều nhớ đến những câu:

*Phải duyên hương lửa cùng nhau
Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào...*

(Cung oán ngâm khúc)

Do điển tích vua Tấn Võ đế (Trung Quốc) thường dùng xe dê kéo đi mỗi đêm trong cung cấm, hễ dê dừng ở cửa phòng cung phi nào tức đêm ấy nhà vua sẽ ngủ với cung phi đó. Nên hàng trăm cung phi mỗi đêm tìm lá dâu non (loại dê háu ăn) đặt trước cửa phòng để xe dê dừng lại. Nhưng không được vua đến tìm thú vui, thì người cung nữ

cảm thấy cô đơn lạnh lẽo:

*Thâm khuê vắng ngắt như tờ
Cửa châu gió lọt rèm ngà sương gieo.
Ngấn phượng liễn chòm râu lỗ chỗ
Dấu dương xa (xe dê) đám cỏ quanh co.*

(Cung oán ngâm khúc)

Trong thơ "Lục Vân Tiên", cụ Nguyễn Đình Chiểu có tả lúc nàng Kiều Nguyệt Nga trên đường quanh co, khúc khuỷu đến phủ đường của Kiều công:

*Trải qua dấu thỏ đường dê
Chim kêu, vượn hú bốn bề núi cao.*

(Lục Vân Tiên)

Đoạn quan trạng Lục Vân Tiên "vinh qui bái tổ" gặp lại Nguyệt Nga, giữa lúc mọi người tổ chức vui mừng hạnh phúc của đôi trai tài gái sắc, thì lúc đó bộ mặt của Bùi

Kiểm đã từng "dê" Nguyệt Nga, trở thành tro trên:

*Còn người Bùi Kiệm máu dê
Ngồi chai bộ mặt như giê thịt trâu.
(Lục Vân Tiên)*

Trong dân gian, từ dê đã biến dạng thành de. Chữ de gốc từ dê mà thôi. Nó làm cho ngôn ngữ thêm vô cùng phong phú, trữ tình:

*Bắp non mà nướng lửa lò
Đố ai de được con đồ Thủ Thiêm.
(Ca dao)*

De tức là gần gũi o bế, tạo hiểu biết kích thích cho nhau. Dê là thuộc tính của đàn ông, trái lại đàn bà cũng biết dê đấy chứ, nhưng không bạo dạn như đàn ông. Chữ de vào ca dao, nó khá hay vừa tượng hình, vừa tượng thanh, đầy sức quyến rũ:

*Cam sành lột vỏ còn the
Thấy em còn nhỏ anh de để dành.
(Ca dao)*

Bản chất của cam sành là ngon ngọt, là bổ dưỡng, chất quý trên đời. Còn chữ "de để dành" có duyên không chê vào đâu được!
Dê con trông rất dễ thương, thường chạy giỡn hồn nhiên, nhưng nữ sĩ Hồ Xuân Hương đã một lần chê lũ dê này:

*Ong non ngía nọc châm hoa rĩa
Dê cón buồn sừng húc giậu thưa.*

Trong nghề điêu khắc, ca dao thợ mộc cũng có chỗ đứng của con dê, vì con dê là một trong ba con vật "tam sinh" (bò, heo, dê) trong các lễ hội được dùng để tế thần:

*Bốn cửa anh chạm bốn dê
Bốn con dê đực châu về tổ tông.
(Ca dao)*

Trong các trò chơi dân gian dịp tết, có trò chơi "bịt mắt bắt dê" hào hứng, sôi nổi. Đối với trẻ con, trò chơi này là thú vui hồn nhiên, nhưng đối với các cô cậu thanh niên, thiếu nữ là một dịp để tiếp cận đụng chạm vui đùa với nhau.

*Giả vờ bịt mắt bắt dê
Để cho cô cậu dễ bề... với nhau
(Vè)*

Con dê suốt đời mang tiếng xấu một cách oan uổng, khi mọi cái xấu xa của người đời đổ trút lên đầu dê. Trong đó, có sự đồng hoá con dê với bọn thực dân cướp nước:

*Này anh chị em lao khổ
Nông nổi này ai tỏ chẳng ai*

*Đã non tám chục năm rồi
Làm thân trâu ngựa cho loài chó dê.
(Bài ca cách mạng)*

Khi Nam Kỳ mất vào tay giặc, cũng có tác giả làm bài thơ "Con dê" nhằm chỉ trích bọn tiểu nhân làm tay sai cho giặc. Bởi nặng đầu óc nô lệ, nên chúng cam lòng cúi đầu để mặc tình giặc thao túng:

*Giống nai sao lại tiếng bê hê
Đứng lại mà coi vốn thiệt dê
Đực cái cũng râu không hổ thẹn
Vợ chồng một mặt hết khen chê
Sớm phơi bốn móng sân Tô Vũ
Chiều gác đôi sừng cửa Lý Hề
Bởi nó sợ trâu kia đón dác
Cam lòng chịu buộc lĩnh vua Tề*

Trong lúc đó, hầu hết sĩ phu đều giữ vững lòng thủy chung đối với quê hương Tổ quốc. Có người đã làm bài thơ "Tô Vũ" để gởi gắm tâm sự trung thành của mình:

*Ngàn dặm Trường An mặt luống băng
Đoạn sầu căn dặn nỗi tàn mằn
Khôn đem tóc bạc thay đầu ác (1)
Để khiến lòng son đổi miêng lần
Đêm lạnh ngủ cò sương lọt đợt
Ngày chiều dài mào (2) gió xung xãng
Muôn dê bao sá loài Hồ lỗ (3)
Một tướng hàng vương, một nghiêng răng*

Tô Vũ là tôi trung của nhà Hán (Trung Quốc) đi sứ mang đất Hung Nô, bị chúa Hung Nô là Thuyền Vu giữ không cho về, dụ dỗ Tô Vũ đầu hàng nhưng không được. Thuyền Vu nổi giận đem Tô Vũ bỏ vào hang núi cho chết đói, nhờ uống sương đọng trên ngù cò mà vẫn sống. Cuối cùng đây Tô Vũ đi Bắc Hải chăn dê, hẹn rằng khi nào dê đẻ đẻ thì mới tha về nước. Sau, nhà Hán đánh bại Hung Nô, Tô Vũ mới được tha về.

Còn Bá Lý Hề là tướng nước Ngưu (Trung Quốc). Nước Ngưu bị Tấn cướp, Bá Lý Hề lưu lạc sang nước Sở làm kẻ chăn dê. Vua nước Tần là Mục Công biết Bá Lý Hề là người tài giỏi, sai người mang 5 bộ da dê chuộc về làm tướng quốc. Sau, Bá lý Hề giúp Mục Công dựng nghiệp lớn.

Khi Bá Lý Hề lên đường lập công danh, người vợ nghèo đưa tiễn, đến lúc làm tướng quốc mãi say mê công danh quên người vợ nghèo. Nàng lên đường đi tìm chồng. Nhân Bá Lý Hề bày tiệc có ca nữ múa hầu, nàng liền cải trang làm một ca nữ vào trước tiệc ôm đàn hát một khúc:

*Bá Lý Hề năm bộ da dê
Nhớ ngày chàng ra đi, giết con gà mái ấp, thổi nồi cơm gạo vàng.
Chừ nay được giàu sang, quên ta sao?*

Bá Lý Hề nghe câu hát ngạc nhiên nhìn kỹ thì nhận ra là người vợ thuở hàn vi, hai vợ chồng lại đoàn tụ.

"Hịch tướng sĩ" của Trần Hưng Đạo kể tội bọn sứ giả nhà Nguyên (Trung Quốc) sang nước ta hống hách, có đoạn:

*Cú điều uốn lưỡi thấp cao
Bẻ bai triều bệ xiết bao nhục nhằn
Tuồng dê chó tưởng rằng đắc thế
Chôn triều đình ngạo nghễ vương công
(Hịch tướng sĩ)*

Con dê trong thơ ca mang nhiều tiếng xấu do người đời gán cho một cách vô tội vạ, vì con vật và con người khác nhau. Con vật vô tri sống theo dục tính, còn con người có lý trí sống theo đạo đức. Lấy hình tượng con vật mà nói về con người hoặc ngược lại, chỉ là một lối ẩn dụ.

Con dê vốn ngoan ngoãn, hiền lành, có sức sống mãnh liệt sung mãn. Thịt ngon, sữa tốt. Thật ra, con dê dễ thương hơn là đáng ghét như con người đã có thành kiến từ lâu trong dân gian.

Bịt mắt bắt dê

Hầu như ai cũng biết trò chơi *Bịt mắt bắt dê*. Nhưng chơi như thế nào thì... còn tùy. Ta có nhiều trò chơi *Bịt mắt bắt dê* khác nhau! Ông bắt dê, bà bắt vế... tùy lệ làng cho phép hay không!



"Bịt mắt bắt dê" - Tranh dân gian Đông Hồ

Bịt mắt bắt dê là một trong "bách hí" của hội làng, được Phan Kế Bính cho biết cách chơi của những năm đầu thế kỉ 20 như sau:

Người ta sửa soạn một bãi đất rộng, chung quanh bắc gióng cho dê khỏi chạy ra ngoài. Trong thả độ *dăm bảy con dê*. Ai vào bắt dê phải bịt mắt cho kỹ. Bắt được con dê nào thì thưởng luôn con dê ấy(1).

Từ xưa, giải thưởng của hội làng khắp nơi thường chỉ là quan tiền, gói trà hay vuông lụa, treo trên ngọn sào. Bây giờ làng thưởng luôn con dê cho ai bắt được. Không biết có được mấy làng có đủ tiền để mua *dăm bảy con dê* làm giải thưởng?

Gần đây, nhóm Phan Thanh Hiền nói là *Bịt mắt bắt dê* được chơi tại hội làng Đồng Ky, Phú Mẫn (Yên Phong). Chơi cách khác:

Người ta sửa soạn sân rồi thả *một con dê*, cho *một cặp trai gái* bịt mắt, mặc áo toi, đeo lục lạc, đi bắt dê. Dê cũng được mặc áo toi, đeo lục lạc như người. Lúc chơi, người dê khó phân biệt. Trai gái lần mò, sờ soạn, ôm nhau sượng như... được dê. Người xem càng khoái chí. Vỗ tay, hò hét.

Bịt mắt bắt dê của làng Đồng Ky có thể nhiều người cùng đồng loạt vào sân để bắt dê(2).

Hội làng Đồng Quan có:

(...)

Bắt dê, bắt vịt, leo cầu
Lại đây anh kể trước sau mọi trò (...)(3).

Không biết *Bắt dê* có phải là *Bịt mắt bắt dê* không?

Trừ hai hội làng của Phan Kế Bính và Phan Thanh Hiền, không nghe nói *lễ hội truyền thống*(4) hay *hội hè đình đám*(5) nào khác (kể cả của làng Đồng Kỵ!) chơi trò *Bịt mắt bắt dê*.

Thật ra, *Bịt mắt bắt dê* của Phan Thanh Hiền chỉ là mô tả lại tấm tranh dân gian *Băng mắt bắt dê* (được khắc in vào khoảng năm 1930) của Maurice Durand(6). Theo Durand thì *Băng mắt bắt dê* của Việt Nam là *colin-maillard* của Pháp.

Trò chơi *colin-maillard* chọn một người, bịt mắt lại, cho đi bắt những người đứng vây tròn xung quanh. Bắt được người nào và nói đúng tên người đó là thắng cuộc. Đến lượt người bị bắt phải bịt mắt đi bắt người khác. Trò chơi cứ tiếp tục như vậy.

Có người lại quả quyết rằng *Bịt mắt bắt dê* là trò chơi của *hội tây*.

Hà Nội thời bị thực dân Pháp cai trị...

- Mỗi năm, ngày 14 tháng 7 nó mở hội “chính trung” để vui chơi, bày ra những trò nhục nhĩ. Nào, đào nhiều hố trong một khoảng đất, thả dê vào, rồi bịt mắt người ta cho vào đuổi, đó là trò *bịt mắt bắt dê*. Trò *liếm chảo* nó để đồng hào vào lòng chảo đầy nhọ nôi, ai liếm được hào thì lấy. Trò *leo cột mỡ*, trò *chọc nôi*(7).

Rất có thể *Bịt mắt bắt dê* đã được chơi lần đầu tiên tại *hội tây* Nam Định:

- Nhân dịp lễ quốc khánh Pháp 14 tháng 7 năm 1884, tổng đốc Nam Định bắt tất cả mọi nhà phải treo cờ Pháp. Nhà nào không treo sẽ bị phạt 50 quan tiền! Để làm gương, tổng đốc treo trước cửa nhà mình một lá cờ An Nam và hai lá cờ Pháp “bảo hộ” hai bên.

Khắp tỉnh Nam Định, phố xá nhà cửa đâu đâu cũng phấp phới cờ Pháp. Cảnh tượng “vui” như *Hội Tây* của Nguyễn Khuyến.

Kìa hội thắng bình tiếng pháo reo

*Bao nhiêu cò kéo với đèn treo...
Bà quan tênh nghếch xem bơi trái
Thằng bé lom khom ghé hát chèo
Cậy sức cây đu nhiều chị nhún
Tham tiên cột mỡ lắm anh leo...
Khen ai khéo vẽ trò vui thế
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu!
(Nguyễn Khuyển, Hội tây)*

Đúng 7 giờ sáng, trong thành bắn 21 phát súng cả nông báo hiệu ngày hội bắt đầu. Tổng đốc cho tổ chức nhiều trò chơi: chọi gà, chọi trâu, chọi cá, đánh đu, leo cột mỡ, múa rối, hát chèo, *bịt mắt bắt dê*, bắt lợn dưới ao, bơi trái, tôm cá, xóc đĩa...

Buổi chiều, quan công sứ chiêu đãi. Ăn uống tại ngôi chùa lớn và đẹp nhất Nam Định... Tiệc tùng xong, quan Tây “nhấn nhủ” quan ta. Sau màn “ăn nói”, các quan ngồi xem con gái múa hát...

Bịt mắt bắt dê chơi tại Nam Định được bác sĩ Hocquard mô tả chi tiết:

Sân chơi *Bịt mắt bắt dê* là một mảnh đất hình tròn, rộng khoảng 7, 8 mét. Xung quanh rào tre. Giữa sân dựng một cây sào, trên ngọn treo 4 quan tiền thưởng (tiền thưởng không bằng một phần mười tiền phạt vì tội không treo cò Pháp!). Sân chơi được đào hố, cắm cọc, đổ nước cho lầy lội. Người ta thả *một con dê* vào sân, cho *một người* bịt mắt vào bắt. Người chơi lần mò, vấp ngã, gây cười cho đám đứng xem. Ai nắm bắt được sừng dê thì thắng giải(9).

Theo Đào Duy Anh thì *Bịt mắt bắt dê* là một trò chơi của trẻ con. Tiếc rằng Đào Duy Anh không cho biết chơi ra sao(9).

Tranh Hàng Trống *Lục hợp đông Xuân* vẽ cảnh ông bố ngồi uống trà ngoài hiên, xem đám con chơi *Bịt mắt bắt dê* ngoài sân. Đám trẻ chơi bằng dê thật. Sân chơi không có hàng rào. Đám trẻ con này bạo quá!

Còn nhớ Hà Nội thời 1950, lũ quý sứ chơi *Bịt mắt bắt dê* trên hè phố Lê Lợi. Một đứa bị bịt mắt đuổi bắt cả bọn đang reo hò tứ phía. Loạn xì ngầu.

Vô tình bọn trẻ đã nhầm mắt bắt chước người lớn gọi trò chơi là *Bịt mắt bắt dê*. Đúng ra phải gọi là... *colin-maillard* 100%.

Bịt mắt bắt dê là trò chơi của cả người lớn lẫn trẻ con, mỗi nơi chơi một cách, thì khó có thể là một trò chơi “dân gian, cổ truyền” được.

Xin bàn thêm...

Mời các bạn cùng xem tranh *Băng mắt bắt dê* của Durand. Tên tranh đáng chú ý.

Có hai cách đọc chữ *Băng*:

1) Durand đọc theo chữ Hán là *băng* (băng giá).

Nhưng *Băng* (chữ Hán) không đúng với nội dung của tranh. Vậy *Băng* phải được hiểu theo nghĩa khác. Hiểu theo nghĩa tiếng Pháp... của người Việt!

- *Băng (bande)* là một dải bằng vải hay nhựa dùng để che đậy, hay dán dính đồ vật. Học trò dùng *băng keo* để dán giấy. Thợ điện dùng *băng nhựa* để quấn che chỗ nối giây điện...

- *Băng (pansement)* là bọc kín, che kín. Bác sĩ *băng bó* vết thương.

Người Pháp còn đưa vào nước ta nhiều *băng* khác. Cụ lớn cắt *băng (ruban)* khánh thành nhà *băng (banque)*! *Băng đảng (bande)* xã hội đen tụ tập quanh mấy *ghế băng (banc)* trong công viên...

Chỉ có người Pháp mới biết *băng mắt (bander les yeux)* chơi *colin-maillard*. Cái tên *Băng mắt bắt dê* chứng tỏ rằng đây là một trò chơi của Pháp.

2) Chữ *băng* đọc nôm là *bưng* (hay *bâng*).

Bưng nghĩa là bịt (mắt), là che, là phủ bọc cho kín. Trời tối như *bưng*, *bưng* miệng cười khúc khích, *bưng* bít sự thực. *Bưng mắt bắt chim* (tục ngữ). “Nghĩ đà *bưng* kín miệng bình” (Kiều).

Trò chơi tên là *Bưng mắt bắt dê*. Về sau trở thành *Bịt mắt bắt dê*. Tên trò chơi chưa cố định vì trò chơi còn mới. Không phải trò chơi cổ truyền.

Sách *Biên khảo về người Bắc kì* (1908) của Gustave Dumoutier có đoạn:

- Người ta được thấy lại nhiều trò chơi của trẻ con Âu châu tại An Nam. Ca hát, đuổi

bắt, dàn trận, đánh đu, đi trốn, nhảy xà, *bắt dê*, thả diều, lò cò, đánh khăng, đá cầu, chơi bi (bi được thay bằng hòn cuội) v.v.

Colin-maillard được (người An Nam) gọi là trò chơi *bắt dê*: người chơi đứng thành vòng tròn, người đi bắt dê bị bịt mắt, đứng giữa. Bắt được người nào và gọi đúng tên thì thắng cuộc(10).

Dumoutier công nhận rằng *Bắt dê* chính là *Colin-maillard*.

Ngoài ra, *Bịt mắt bắt dê* còn có vài điểm đặc biệt, đáng chú ý:

1- Xã hội phong kiến ngày xưa quan niệm *Nam nữ thụ thụ bất thân*. Đàn ông đàn bà đưa nhau cái gì và nhận cái gì của nhau, không được lấy tay mà trao cho nhau.

Trước thời Pháp thuộc, không thể có chuyện “đôi phong bại tục”, cho trai gái lần mò nhau giữa thanh thiên bạch nhật, làm trò cười cho đám đông.

2- Xã hội phong kiến trọng chữ hiếu: *Thân thể phát phu, thọ chi phụ mẫu bất cảm hủy thương, hiếu chi thủy dã*. Mình mảy tóc da, cha mẹ sinh ra, chớ nên hủy hoại, là hiếu trước tiên vậy.

Trai gái *giả mù* để vui chơi là vô luân, bất hiếu.

3- Cho dê mặc áo toi như người, cho người đeo lục lạc như dê. Lấn lộn người với súc vật. Tôn ti trật tự của phong kiến không cho phép “hài” như vậy.

Bịt mắt bắt dê không phù hợp với luân lí, đạo đức của phong kiến. Làng nào dám “chơi”, dám coi thường “Khổng, Mạnh” như vậy?

Nói tóm lại, *Bịt mắt bắt dê* không phải là trò chơi “truyền thống” của ta.

Tranh Oger (1909) có tấm vẽ một người đàn ông chơi *bắt chạch* trong chum. Đồng thời tranh Oger lại có tấm tranh Tết *Du xuân* vẽ một cặp *trai gái quàng vai nhau* cùng bắt chạch. Xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc đang thay đổi. Bên cạnh cái cũ, có cái mới.

Sau lũy tre xanh, hội hè cũng rục rịch đổi mới. Có làng “cải tiến” trò chơi cổ truyền. Có làng cho trò chơi của Pháp “nhập tịch”.

Hội làng của Phan Kế Bính có *leo cột (mât de cocagne)*, *bịt mắt bắt dê (colin-maillard)*, *nhảy*

bị (course en sac). Làng này là... “làng tây”.

Ồi dào! Làng nào chả là làng!

Băm lăm con dê

Dê có công làm cho làng nhậu, làng chơi Nam Bắc xích lại gần nhau. Thịt dê từ Bắc chạy vào Nam rồi từ Nam ra Bắc. Ngày nay, nhiều người gặt gù khao nhau “sống ở đời không dê cũng uống”.



Tranh của HS Đặng Mậu Tựu

Mới ngày nào, dê ba miền nước ta còn lặn đạn vì... “lí lịch mờ ám”. Tài liệu của Ủy ban Canh nông và Công nghiệp Nam Kỳ (*Le comité Agricole et Industriel de la Cochinchine*), soạn thảo năm 1878, cho biết tiểu sử của dê trong Nam:

Người An Nam (đúng hơn là người Nam Kỳ) vốn không ăn thịt dê, không uống sữa dê. Nam Kỳ lại là xứ nhiều đồng lầy, dê dễ bị bệnh, dễ chết, cho nên chẳng ai nghĩ đến chuyện chăn nuôi dê. Trừ một vài đại gia thích dê, nuôi chơi dăm ba con.

Người Pháp có cho nhập dê vào Nam Kỳ để nuôi thử. Hy vọng trong tương lai Nam Kỳ sẽ phát triển ngành chăn nuôi dê(1).

Tại miền Trung, mãi đến năm 1931 người ta vẫn chưa để ý đến việc chăn nuôi dê. Đó đây thỉnh thoảng mới thấy lẻ tẻ vài con(2). Chỉ có miền Bắc mới nuôi một giống dê nhỏ con, lông ngắn, thịt mềm, ít mỡ. Giống dê này được người Lào, người Mường nuôi rất nhiều.

Mâm cỗ cúng giỗ ông bà, đặc biệt là mâm cỗ ngày Tết của các gia đình khá giả thường có món thịt dê. Nói chung, người Việt ít khi ăn thịt dê vì thịt dê khá đắt. Người Âu không thích thịt dê của ta vì họ cho rằng thịt chẳng bổ dưỡng gì. Bác sĩ Courtois cảnh báo mọi người rằng dê nước ta hay bị dịch. Phải khám xét cẩn thận thịt dê trước khi ăn(3).

Miền Trung không nuôi dê nhưng... Năm 1883, ngày Ất Hợi, vua (Hiệp Hòa) nhận tôn hiệu. Ngày hôm ấy, làm lễ tấn tôn ở điện Thái Hòa, lúc đang bài ban có một con quạ bay đến đậu ở cây trước điện, kêu to 4 tiếng. Lại lúc tuyên chiếu, có *đàn dê* đi ngang qua bên ngoài cầu Kim Thủy, có người cho là điềm không tốt(4). Thì ra, dưới thời Tự Đức trong Hoàng thành có nuôi dê.

*Vua quan vui thú bò dê,
Giang sơn nghiêng ngửa nhiều bề... ai lo?*

Thịt dê là một đặc sản của triều đình. Có lẽ vì vậy mà dân chúng miền Trung không ai dám “phạm thượng” nuôi dê chăng?

Người miền Bắc có mẹo *Cho dê uống rượu say rồi mới giết* (Tứ dương âm tửu hoạch túy nhi sát), được tranh Oger ghi lại. Không hiểu cho dê uống rượu với mục đích gì?

Người thì nói: Dê ngà ngà say sẽ coi cái chết nhẹ như lông hồng. Đồ tể có *xin tí huyết pha rượu tiết dê* (một phần tiết, ba phần rượu)(5), dê cũng sẵn sàng nhắm mắt bỏ qua! Có người lại cho rằng: Say cho đời lên hương! Dê say thịt mới thơm. Mới... bổ thì bổ phế. Bổ âm bổ dương.

*Thế gian ba sự khôn chừa
Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ*

Rượu vào, đi “dê gái tơ” thì... ông trời cũng chẳng chừa được.

Điều đáng ngạc nhiên là miền Nam tuy hiếm *dê* nhưng phần lớn các chuyện *dê* của ta lại xuất phát từ miền Nam.

Cà dái dê: Trái *cà tím* trước kia được bà con trong Nam gọi nôm na là *cà dái dê* (Tự vị Huỳnh Tịnh Của, 1895). Tự vị Génibrel gọi một cách kín đáo là *cà dê*. Tên không hay, không đúng. *Cà dái dê* mới tuyệt vời, đúng là cà... trông mặt đặt tên. *Khen cho con mắt tinh đời* và nhạy cảm của các bà ngày ngày xách giỏ đi chợ. Miền Nam không nuôi, không ăn thịt dê. Vậy mà lại có *cà dái dê*. Giải thích thế nào đây?

Năm 1878, trái cà *aubergine* của Pháp (*Solanum melongena*) vẫn còn được người miền Nam gọi trống không là *cà*. Chưa có tên riêng. Nhưng miền Nam lúc này đã có *đậu dái chồn* (*petite lentille*), có cả *củ dái chồn* (*Orchis morio*)(1'). Tên *dái chồn* chứng tỏ rằng người miền Nam đã có thói quen *trông mặt đặt tên* cho rau trái bày bán ngoài chợ từ lâu rồi. Khi người Pháp đưa dê vào chăn nuôi tại miền Nam thì các bà nội trợ đã nhanh chóng “nhìn ra” tên trái cà màu tím nằm chình ình ngoài chợ. Có thể suy đoán

rằng cà (*aubergine*) đã được các bà (với sự đồng lõa của các ông?) cập nhật thành cà dái dê vào khoảng năm 1880. Miền Bắc có cà dái dê muộn hơn miền Nam cả chục năm. Bác sĩ Courtois cho biết chính người Pháp đã gửi hạt giống cà tím (*aubergine*), cà chua (*tomate*), nghệ tây (*carotte*), bắp cải (*chou*)... và nhiều loại rau (*salades*) từ Pháp sang trồng tại Bắc Kỳ vào khoảng năm 1890(3').

Cà dái dê là thương hiệu của miền Nam. Bù lại, miền Bắc có thương hiệu thuốc tể *cút dê*. Thuở bé, mỗi lần nhức đầu xỏ mũi lại được mẹ cho nhai vài viên *cút dê* màu đen. Thuốc có vị ngon. Cam thảo ngọt thơm như vậy mà lại bị gán cho cái tên chẳng thơm tho chút nào.

Cà dái dê đã làm một cuộc “cách mạng văn hóa” đồ giường lệch chiều trong Nam. *Trông mặt mà bắt hình dong*, dân gian được mắt trông tay nắm trái cà, vừa cảm nhận vừa nắm bắt được cái “vĩ đại” của dê. Bà con bèn tôn dê lên hàng “quán quân *dâm dục*”. Ghi tên dê vào sổ đỏ “ki lục bảy bạ”!

Oan cho dê. Nhà nho không đánh giá dê là *dâm*. Sách *Đại Nam dư địa chí ước biên* của Cao Xuân Dục chỉ chép *hươu rất dâm*. Một con cái thường giao hợp với mấy con đực, gọi là tỵ lộc(6). Nhà nho muốn nói gì thì nói. Dân gian cứ nói theo dân gian. Cứ cho dê là biểu hiệu của *dâm*.

Miền Nam, miền Bắc có cà dái dê... Nhưng, giai thoại ca tụng cà dái dê được bình chọn là *hot* nhất Việt Nam lại là của Cố đô Huế! Thời Khải Định (1916 - 1925), trong số các cung nữ mới được tuyển vào Đoan Trang viện có hai cô *thân mật với nhau như vợ chồng*. Thường ngày hai cô lại hay dặn người đi chợ mua chuối và cà dái dê.

*Lựa chuối chó mềm và chó ngắn
Chọn cà không cứng cũng không to*

Một hôm ông thái giám già tò mò rình, đẩy cửa phòng vào thì bắt gặp hai cô đang hú hí lấy chuối lấy cà chơi trò *âu yếm như là vợ chồng*(7).

Râu dê: Thực dân Pháp còn mang vào nước ta chòm râu dê (*barbe du bouc*). Có chắc râu dê là của Pháp không? Tại sao Lãng Nhân lại kể rằng:

Trong thời gian Nguyễn Công Trứ làm tổng đốc Hải Dương, ông có bồ Nguyễn Quý Tân (người tỉnh Hải Dương, đỗ tiến sĩ năm 1842), đi giáo thụ phủ Bình Giang. Một hôm Nghè Tân, sai con đến dinh Nguyễn Công Trứ xin cầm cố lấy chút tiền tiêu. Lại dặn con trao cho Nguyễn Công Trứ một bài thơ đường luật, mỗi câu có tên một con vật.

Hai câu cuối là:

- Bôn tầu làm chi cho rách gấu
Thà rằng ngồi đó vuốt *râu dê*

Nguyễn Công Trứ đưa tiền cho người con của Nguyễn Quý Tân, kèm bài thơ họa với hai câu cuối là:

- Xin đừng dỏ dối văn chương nữa
Bán chó sao ngoài lại thủ *dê*?(8).

Rõ ràng các cụ nhà ta đã có thú vuốt *râu dê* từ trước khi Pháp đô hộ nước ta. *Nói có sách mách có chứng* đằng hoàng!

Nói có sách nhưng sách nói có đúng không? Sử nhà Nguyễn chép:

Năm 1833, Nguyễn Công Trứ được thăng làm tổng đốc Hải An (Hải Dương và Quảng An hay Quảng Yên). Năm 1836 ông bị giáng bốn cấp và bị gọi về Kinh. Năm 1840 ông đi đánh thành Trấn Tây bên Cao Mên. Từ đó về sau, Nguyễn Công Trứ bôn ba ở An Giang, Quảng Ngãi, Thừa Thiên. Có lúc được thăng, có khi bị giáng. Năm 1848 ông xin về hưu trí, về sống tại quê nhà. Nguyễn Công Trứ mất năm 1858, thọ 82 tuổi, tại làng Uy Viễn, tỉnh Hà Tĩnh. Thời gian Nguyễn Công Trứ làm tổng đốc Hải Dương (1833) thì Nguyễn Quý Tân mới 19 tuổi, nếu có con thì con cũng chỉ được vài tuổi. Năm 1842, Nguyễn Quý Tân đỗ tiến sĩ, thành ông nghề thì Nguyễn Công Trứ đã bị cách chức tổng đốc Hải An từ 6 năm trước rồi.

Chuyện tổng đốc Nguyễn Công Trứ bố nghề Tân đi giáo thụ phủ Bình Giang, cũng như chuyện nghề Tân sai con đến dinh tổng đốc Nguyễn Công Trứ để vay tiền chỉ là tưởng tượng, hư cấu. Xét cho cùng, nghề Tân không đủ tư cách để xưng họa với một ông quan hơn mình 36 tuổi, một người từng trải, biết *hưởng lạc, hưởng nhàn* như Nguyễn Công Trứ.

Máu dê: Huỳnh Tịnh Của gọi mấy ông *dâm dục* quá độ là người có *máu dê*. Ngôn ngữ bình dân gọi hành động tán gái là *dê gái*.

- Tôi ngồi tôi nghĩ chín ghê thiệt cha con thằng Bùi Kiệm là hậu tổ *máu dê* trật đời (Nguyễn Văn Tròn, *Bùi Kiệm dậm*, 1913).

Hễ trai ghẹo gái

Thì gọi *máu dê*
Con gái ghẹo trai
Dê chẳng, xin xử!
Bùi Kiệm ghẹo Nga
Gọi là *dê* bầy.
Gái vậy quấy phải?
Gái vậy *dê* chẳng?
Như gái đó thời,
Dê chẳng xin xử?
(Đ.T.B. và Đ.T.S., 1915)

Nguyễn Văn Tài (1916) cũng lên tiếng yêu cầu:

Cô bác liệu định,
Đoán tội công minh,
(...)
Luận phân cho cạn,
Hủy án *máu dê* (cho Bùi Kiệm).

Dê hạng nặng là *dê* xồm. Nghe mà phát sợ! Oan cho mấy con *dê* xồm hay *dê* xồm lông dài (Génibrel).

Dê xồm, *dê* cón, *dê* hoang,
Be be, leo nháy, khoe khoang... to dài!

Băm lăm: Đặc biệt, trong Nam còn gọi mấy ông thầy gái như mèo thầy mỡ là mấy thằng cha *băm lăm* (35) (*Tự điển Việt Nam*, Khai Trí, 1971). Giới bình dân méc rằng tên *băm lăm* xuất phát từ trò cờ bạc *36 con vật* (*Jeu des trente-six bêtes*) nổi tiếng (tai hại) của ngày xưa, còn được gọi là trò chơi *đề*.

Có vị cố lão kể chuyện: Ngày nọ Trần Bá Thọ, con Bá Lộc, cháu Bá Phước làm lễ tân quan, có người đến tặng một bức hoành đề hai chữ “Phước tôn”. Phước tôn có hai nghĩa: một là nghĩa cháu của Phước; hai là nghĩa con chó. (Xưa kia nhân dân thường chơi *đề* ba mươi sáu con (*đề* là một lối cờ bạc). Con thứ 36 là Phước tôn, nghĩa là con chó(9).

Tóm tắt trò chơi *đề* hay *36 con vật* như sau: Tuy tên gọi là *36 con vật* nhưng thật ra không có tới 36 con. Mấy con còn thiếu được thay bằng người hay đồ vật như *bà vãi*, *hòn đá*, *cái thuyền* v.v. Tên các con vật được ghi sẵn trên tờ giấy (vé) chơi *đề*. Mỗi con vật còn được

đánh số để giới bình dân mù chữ dễ nhận ra, còn có thêm tên bằng chữ Hán để chiều lòng... người có học. Con chó được gọi là con... Phước tôn. Con khỉ là Tam học v.v.

Mỗi ngày nhà cái chọn một tên, viết ra giấy, bỏ vào phong bì. Phong bì được để trong một cái giỏ, kéo lên treo giữa trần nhà. Người chơi lấy vé, chọn một tên, ghi số tiền đặt. Mỗi vé chỉ được chơi một tên. Ai muốn chơi nhiều tên khác nhau thì phải lấy nhiều vé. Buổi chiều nhà cái hạ giỏ xuống, mở phong bì, xướng tên con vật. Ai trúng thì được ăn gấp 30 lần số tiền đặt. Trong số 36 con vật chơi trong Nam có lúc con dê được đánh số 20, con chó số 17 (10). Tờ vé chơi ngoài Bắc không đánh số, không có con dê(3''). Tên và thứ tự các con vật trong hai danh sách của hai miền cũng khác nhau.

Hai tài liệu của ngày xưa chứng tỏ rằng tùy sông bài, 36 con vật được chọn và đánh số không bắt buộc phải giống nhau. Trong Nam đã có lúc con dê được sông bạc đánh số 35. Tiếng lóng của dân cờ bạc gọi con dê là con *băm lăm*. Ngoài Bắc không ai biết con *băm lăm* là con gì. Chẳng bao lâu, dê sống khỏi sông bài, chạy vào xã hội. Mấy ông có *máu dê* được gắn nhãn hiệu có *máu băm lăm*. Lại thêm một đặc sản của miền Nam.

Dê nằm trong sách vở: Nhớ lại năm xưa cấp sách đến trường. Học nhiều chuyện xa lạ.

Phải duyên hương lửa cùng nhau
Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào
(Cung oán)

Tấn thư chép: vua Võ Đế có lắm cung nhân, mỗi khi muốn đến với cung nhân nào, vua ngồi trên xe nhỏ khảm châu ngọc có con dê kéo, để tùy ý dê muốn vào cung điện nào; cho nên những cung nhân thường lấy lá tre rảy nước muối, rắc ở cửa viện, con dê ưa ăn vị ấy nó vào. Đây dùng lá dâu, có lẽ vì vận trên phải ép mà để chữ *dâu*, chính lá tre mới đúng(11).

Trải qua *dấu thỏ đường dê*
Chim kêu vượn hú tư bề nước non
(Lục Vân Tiên)

Dấu thỏ đường dê là đường chật hẹp, gập ghềnh và hoang vắng. Vương Duy có câu *Lộ kịch dương trường ác* (Đường khó khăn như ruột dê)(12).

Hán Việt từ điển Đào Duy Anh giải thích hơi khác:

- Đường *ruột dê* (*dương trường*) là đường quanh co. *Cửu bản dương trường* là Leo chín

lóp đèo quanh co như ruột dê. Nghĩa bóng chỉ đường đời nguy hiểm.

Ruột dê gập ghềnh, quanh co.

Chẳng cần phải mổ bụng dê, bụng ngựa ra xem, người xưa cũng biết là *ruột dê, ruột ngựa* thậm chí cả *ruột người* không có ruột nào *thẳng đuột*, ngay cán cuốc cả. Thành ngữ *Thẳng ruột ngựa* của ta chắc chắn không có nghĩa là *thẳng đuột như ruột ngựa*(13).
Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!

Các cụ thẩm nhuần chữ nghĩa thánh hiền cụ nào cũng thuộc lòng truyện *Tô Vũ chẵn dê (Tô Vũ mục dê)*. Đến khi kể lại cho con cháu nghe thì hơi ôi mặt mày đưa nào đưa nấy ngơ ngác như *chúa Tàu* nghe kèn, như vịt nghe sấm. *Tô Vũ* là... phim nào vậy, ngoại?

Tô Vũ là một tôi trung của nhà Hán, bị Hung Nô bắt, đày ra đất Bắc chẵn dê. Hẹn rằng bao giờ dê đực đẻ thì cho về. 19 năm sau *Tô Vũ* mới được tha, trở về với triều đình nhà Hán.

Vậy nên sinh tử dĩ chi,
Chẵn dê trải mấy nan nguy chẳng chồn.
Kể đã mười chín năm tròn
Mao cò mòn hết lông son vẫn còn
(*Chính khí ca*)

Chuyện dê đực (chữ Hán là *dê*) *để con* cũng tương tự như chuyện *sừng ngựa* *hẹn quy kỳ*. Thái tử Đan nước Yên bị bắt làm con tin ở nước Tần. Người Tần bảo khi nào *ngựa mọc sừng* mới được cho về.

Văn học hiện đại của ta có Bùi Giáng lận đận chẵn dê suốt 15 năm trời ở *núi đôi Trung Việt Nam Ngải Bình Phú*.

Những bạn nào Trà linh qua Đá dừng Hòn dựng
Dùi chiêng về Phường rạch ngược Khe rinh
Bao lần anh cùng chúng em lận đận
Bôn ba băng rú rậm luống rùng mình

Những bạn nào Quế sơn Rủ rì con suối ngược
Nước trôi nguồn nước lũ xuống phẳng phẳng
Những bạn nào mịt mù mưa gió ướt
Đắm thân mình co rúm lạnh như băng...

(Bùi Giáng, *Nỗi lòng Tô Vũ*)

Mười lăm năm trôi! Tuy chưa lâu bằng đoạn đời khổ cực của Tô Vũ, nhưng cũng đã
đằng đẳng bằng thời gian trôi nổi của cô Kiều:

Mối to vương xảy cuộc tang thương
Người má phấn bên trời lưu lạc
Gẫm duyên cô mười lăm năm chéch mác
Phận hồng nhan nhiều nỗi gian truân
Trêu nguoi thay mấy tạo nhân.
(Chu Mạnh Trinh, *Thúy Kiều lưu lạc*)

Dê là một trong ba con vật (*tam sinh* gồm trâu, dê, lợn) được dùng trong việc tế lễ ngày
xưa.

Dân Hà Nội có con dê tế dân nhậu ngộ nghĩnh. Năm 2013, phố Tràng Tiền (Hà Nội) có
bảng Bánh Trung Thu Bodega. Cái tên “vang bóng một thời”. Anh bạn cười bảo
Bodega là Bò Dê Gà. Nghe vui vui. Nửa đùa nửa thật.

Lật *Từ điển Hà Nội* của Bùi Thiết ra thì thấy: *Bò Dê Gà* (cửa hàng ăn): Tại phố Tràng
Tiền. Vốn là một cửa hàng ăn với các món ăn bằng thịt bò, dê, gà ngon có tiếng từ
trước. Nay có tên là cửa hàng Bò Dê Gà(14). Hóa ra anh bạn không nói đùa. Nói theo
sách vở đảng hoàng. Theo Bùi Thiết thì bò, dê, gà ngon có tiếng của ngày xưa bị “nói
trại” thành Bò Dê Gà! Khen cho mấy chú thực dân xa nhà, hòa nhập sao mà nhanh thế!
Cứ đà này thì tòa lâu đài ẩm thực của Pháp có ngày sẽ lung lay, sụp đổ vì 3 con bò, dê,
gà của Việt Nam.

Nhìn quanh nước Pháp chưa hề thấy tiệm ăn lớn nhỏ, bình dân hay sang trọng nào lại
đem khoe trên bảng hiệu là tiệm có bò, dê, gà hay cừu, cá, cua! Quý khách, “thượng
đế” muốn biết món ăn có những gì, giá bao nhiêu, cứ xem thực đơn thì sẽ biết. Cũng
như tại Việt Nam, chẳng lẽ lại khoe trên bảng hiệu là tiệm có rau muống, rau cải, rau
cần?

Thực ra thì *Bò Dê Gà* của Bùi Thiết chỉ là một hiểu lầm. Bodega (bô-đê- ga) là tiếng Tây
Ban Nha, có nghĩa là hầm rượu, là nơi tụ họp ăn uống, ca hát, nhảy đầm. Thời Pháp,
chủ nhà hàng Bodega muốn nhắm vào cộng đồng người Âu thích ăn uống, ca hát, vui
chơi nên đã chọn cái tên Bodega “đậm đà bản sắc quê hương”. Bodega là một loại nhà
hàng, trong số những restaurant, café, bar, cabaret. Một loại Karaoke không có mát xa
(*massage*) của ngày xưa. Bờ biển California nước Mỹ có mũi Bodega, vịnh Bodega nằm

tại phía bắc San Francisco, nơi được Alfred Hitchcock chọn để quay phim *Chim* (*The birds*, 1963). Bodega được Bùi Thiết “hiếu” thành Bò Dê Gà chứ không phải Bò Dê Gà của ta bị Tây “phát âm” ngọng nghịu thành Bô Dê Ga.

Thân này lại nhớ Thân xưa

Nhà thơ Nguyễn Khoa Vỹ (1881-1968) ở làng An Cựu, phủ Thừa Thiên, bút hiệu Thảo Am, đã sáng tác bài thơ Đường luật thất ngôn bát cú theo *hạn* mỗi câu có tên một con thú.



Hai câu kết thì khá hay mà lại dí dỏm nữa:

*Thỏ thẻ chuyện trò vui với bạn
Khỉ khâm đôi chén rượu đầy vơi*

Đầu năm mới vì kiêng từ *khỉ*, người Huế bảo là "không nên". Cho dù viết *khỉ* phải đọc trại ra là *khởi*. Lại nữa, với bài thơ *Thập nhị thời Thân*, hạn có đủ 12 con tướng tinh của 12 năm mà chỉ dùng tục ngữ chay thì nghệ thuật làm thơ đã đạt tới mức "*hết sảy*". Cũng vì kiêng từ *khỉ*, tác giả đã khéo thay bằng từ "*chịu*".

Cám treo nhện đôi nhãn răng chịu

...

Nhãn răng chịu lấy gốc từ thành ngữ "*nhãn răng khỉ*". Mừng Tết Nhâm Thân, năm 1992, kẻ hậu sinh "xin bái" 4 lạy mừng tuổi cụ Thảo Am...

Các nhà làm lịch xưa đều lấy ngày Giáp Tý, mồng một tháng mười một làm ngày đầu xuân mới. Tết xưa kể từ giờ THÂN, ngày GIÁP, tháng TÝ, sao GIÁP.

Cứ mỗi Giáp Tý là một Nguyên, cứ ba Nguyên là một Chu, ba Chu là một Vận. Vận thì

có thể bảo rằng từ năm NHÂM THÂN (1812) đến năm NHÂM THÂN (1992) vừa đúng một CHU. Vận mới thì thời phải đổi mới. Cầu cho quốc thái dân an và dân giàu nước mạnh.

Quả đất quay chung quanh mặt trời đúng 12 vòng quay thì THÂN LẠI GẶP THÂN. Và đúng 60 vòng quay thì NHÂM THÂN LẠI ĐỤNG NHÂM THÂN. Giữ được trọn vẹn 60 quyền lịch Tàu, tục gọi là Lịch Vạn niên là điều không phải dân sưu tập sách cổ nào cũng làm nổi.

Nhớ lại, tháng 6 năm Nhâm Thân 1812 theo lời tâu của Tổng tài quốc sử quán Nguyễn Văn Thành (nhận chức từ tháng chạp năm Tân Mùi) đã tâu xin vua Gia Long 4 điều quan yếu để làm phong hóa hưng dậy. Hai việc hệ trọng là:

1. Xin vua ngự lãm sách luật rồi khắc ban ra cho rõ phép nước.
2. Xin lựa nho thần sung vào sử cuộc.

Rồi thực dân Pháp đặt nền bảo hộ từ năm 1886 trên toàn cõi đất nước ta, vua chúa do chúng bùng lên để xuống. 60 năm sau, năm Nhâm Thân 1932, vua Bảo Đại (kế vị vua cha Khải Định từ năm 1925) sau thời gian du học ở Pháp trở về nước. Bảo Đại đã đi tuần du các tỉnh từ Thanh Hóa cho đến Phan Thiết. Vì quan quân, dân chúng Phan Thiết phải đi đón rước Hoàng đế cho nên không sản xuất lượng và chất nước mắm đạt yêu cầu cho các hãng thầu nước mắm Phan Thiết. Trời ơi! Câu hát:

*Trồng khoai không trái
Làm ruộng mất mùa,
Cờ bạc thì thua
Đi buôn lỗ vốn
Tới miếu Bồ đề
Chờ cho vua về
Làm ăn mới dậy*

đã trở thành lời mĩa mai cay đắng như ngậm quả bồ hòn. Rồi vì ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, đồng tiền mất giá, tư bản Pháp bòn rút sức lao động thì lời cầu mong của dân chúng đã trở thành bánh vẽ to tướng.

Thôi thì đành "Thân lại lập thân" chớ đừng trông bên nội, trông bên ngoại làm chi cho nhọc thân.

Từ "thân" cũng như từ "hầu" vốn có nhiều nghĩa. Thân là con khi, hầu cũng là khi con.

Khỉ con, con khỉ thì đều là khỉ cả.

Từ - Nguyên giải thích THÂN là KHỈ. Sách Đại Nam nhất thống chí ghi: HẦU.

"Bản thảo", gọi tên là Mộc hầu, là Di hầu, "Quảng Vận" gọi là Thư, là Vương tôn, là Hồ tôn. Con khỉ hình tượng giống người mà chất nó là loại trùng, tánh ưa lau mặt, như là lau rửa vậy, cho nên gọi là tên Mộc. Sau người ta lầm nhận âm "Mộc" làm "Mẫu", lại lầm nhận âm "MẪU" làm "DI", càng làm cho mất nghĩa. Trong chuồng nuôi ngựa, nuôi theo con khỉ để trừ bệnh cho ngựa. Tục cũng gọi là MÃ LƯU, thuộc về loại NHU HẦU vậy.⁽³⁾

Thân lại nhiều thân mà hầu lại lắm hầu. Đồng âm mà dị nghĩa, ngôn ngữ thật giàu ý nghĩa phong phú và thâm sâu. Trách gì người ta nói mĩa mai về việc sờ mó vào đồ cổ:

*Đầu ghềnh có con ba ba.
Kẻ la con chạch, người kêu con rùa.*

Hình ảnh những năm Thân khó phai mờ trong tâm tư người dân xứ Huế. Nào là Hòa ước Giáp Thân (1884), trận đối các năm Thân, Dậu (1944, 1945), năm Mậu Thân (1968)

...

*Được mùa chó phụ môn khoai
Đến năm Thân Dậu lấy ai bạn cùng.*

Trước nữa, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế ở núi Bân, rồi cùng ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (22-12-1788) mở một cuộc duyệt binh lớn ở cánh đồng phía nam núi Ngự Bình. Về sau, Vua Tự Đức lên ngôi vào tháng 10, ngày Kỷ Sửu năm Tân Mùi (Thiệu Trị thứ 7, 1847) nhưng kể từ năm sau, Mậu Thân (1848) mới lấy niên hiệu Tự Đức nguyên niên cho danh chính ngôn thuận. Tháng 3 năm 1908 (Mậu Thân) đã mở đầu phong trào kháng thuế Trung Kỳ, nhân chứng lịch sử người Pháp, Jean Ajalbert coi đây là "Cuộc khởi loạn được tổ chức một cách thông thạo nhất, - như là một sự luyện tập, một sự thao diễn thí nghiệm trong đó xứ An Nam tổng ước các năng lực của nó, kiểm điểm các lực lượng phiến loạn của nó"⁽⁴⁾.

Kể ra, người Pháp đã biết nể phục ý thức dân tộc trào vọt mạnh mẽ nơi người Việt trong cuộc đấu tranh giành quyền sống và tự chủ dân tộc.

Bên chén rượu nồng, phảng phất hương vị ngày Tết "khỉ khằm" xin kể chuyện năm Thân theo lối chấp nhặt lời quê để mua vui không tốn tiền.

Biểu tượng khi, từ biểu tượng văn hóa đến biểu trưng ngôn ngữ và văn học

1. Khi - biểu tượng xuyên văn hóa

Khi có nhiều đặc tính giống loài người, thuộc loại động vật có vú, sinh con, thường ở trong rừng, ưa nhảy nhót chuyền cành, sống từng bầy đàn, thông minh hơn các loài vật khác, và đặc biệt có tài bắt chước con người.



Có lẽ vì vậy, trong các nền văn hóa, hình ảnh con khi biểu tượng cho sự nhanh nhẹn, hoạt bát, tinh nghịch, láu lỉnh; nhưng cũng có khi nó được người ta tôn thờ như một vị thần có sức mạnh vô biên trong hành trình tiến trừ cái ác.

Từ xa xưa, khi đã có mặt trong đời sống văn hóa nhân loại. Trong Phật pháp, hình tượng khi (tiếng Phạn là Markata), dịch âm tiếng Phạn là ca tra, mang nhiều hàm ý thâm sâu. Khi xuất hiện khá nhiều trong các câu chuyện Kinh Phật: *Vua khi lấy thân mình cứu chúng khi*, *Câu chuyện về vượn khi dâng mật ong*, *Con khi tự cho mình là thông minh*, *Vua khi trí tuệ*; và những motif, từ vựng liên quan trong Phật giáo: “Khi bắt trắng”, “Sông Ma Các”, “Động đá cổ Ti Ô ở Trạch Dương”. Do tâm tính của nó vội vàng, tùy tiện, khó điều khiển, thường bỏ một chọn một, cho nên trong sách cổ thường dùng nó để so sánh với vọng tâm của người phàm trần. Trong quyển 43 của *Tạp a hàm kinh* đã dùng sáu loại động vật là chó, chim, rắn độc, dã can, thất thu ma la, khi để ví với Lục căn của chúng sinh. Khi được ví với cái tâm xấu xa, không thể tĩnh tại của con người qua hình ảnh “lục song nhất viên” (sáu cửa sổ một con vượn) [7, tr.116].

Từ nhân vật trong thần thoại Hindu, khi Hanuman trở thành nhân vật trung tâm trong hai bộ sử thi vĩ đại của dân tộc Ấn Độ - *Ramayana* và *Mahabharata*, giúp đỡ cho người anh hùng Rama trong cuộc chiến chống lại vua quỷ Ravana. Trong các đền thờ ở Ấn Độ đều có hình ảnh Hanuman, vị thần khi nổi tiếng với vũ khí là quả chùy (gada), biểu tượng cho lòng dũng cảm và sự trung thành. Thần rất sùng bái người bạn của mình là Rama (vị vua anh hùng, hóa thân của Vishnu - Đấng bảo tồn trong quan niệm Trimurti của Ấn Độ giáo) và cũng được Rama tin tưởng, yêu thương nhất (trong nhiều bức vẽ về

Hanuman có hình Rama xăm trên ngực). Hình tượng thần Hanuman mặt khi in bóng trong văn hóa Khmer. Chúng ta có thể bắt gặp hình ảnh Hanuman ở khắp nơi, trong sách vở, đền chùa, tranh tượng, tranh phù điêu chạm trổ, và trong tín ngưỡng cầu mưa của người Campuchia.

Truyền thuyết về Hanuman sau khi đến Trung Quốc thì diễn biến thành câu chuyện Tôn Ngộ Không nổi tiếng trong *Tây du ký* (Ngô Thừa Ân). Theo ý nghĩa Phật giáo, Ngộ Không là sự giác ngộ từ những cái không: không cha mẹ, nhà cửa, gia đình, vợ con... Theo ý nghĩa Lão giáo, Ngộ Không là con khi đá, sinh ra từ khoảng trống của Trời và Đất [3]. Con khi này là người đồ đệ/ bạn đường của cao tăng Huyền Trang trong cuộc hành trình đi thỉnh Kinh Phật. Nó không chỉ là người bạn đường hay bông lon mà còn là một vị phù thủy Đạo giáo có pháp thuật cao cường.

Trong quan niệm Á Đông, Thân (con Khi) đứng hạng thứ 9 của 12 con vật trong *Thập Nhị Địa Chi*. Nó đi vào đời sống qua năm thân, tháng thân, ngày thân, giờ thân. Trong quan niệm của dân tộc Hán, khi được xem là con vật cát tường. Do chữ hầu (khi) và hầu được dùng chung và có âm giống nhau, nên trong nhiều bức tranh có vẽ hình con khi với ngụ ý phong tước quan hầu (“Phong hầu treo ấn”, “Đòi đòi phong hầu”, “Mã thượng phong hầu”). Ngoài ra, khi còn xuất hiện trong các nghi thức cúng tế (dân tộc Cao Sơn ở Đài Loan), võ thuật truyền thống (võ hầu quyền), trong nghệ thuật biểu diễn (sân khấu Kinh kịch với những tích tuồng cổ: *Động Thủy Liêm*, *Náo thiên cung*, *Kim đao trận*, *Mượn quạt*, *Động Vô đáy*...), nghệ thuật tạo hình (hội họa, điêu khắc), nghệ thuật ngôn từ (tục ngữ, thành ngữ, truyền thuyết, văn học viết)...

Ở Nhật Bản, do ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, motif “khi bắt bóng trăng trong nước” rất phổ biến trong nghệ thuật hội họa. Tại vùng Nikko (cách Tokyo chừng 140 cây số về hướng Bắc), trong đền Toshogu còn lưu giữ một bức điêu khắc cổ bằng gỗ của nghệ nhân Hidari Jingoro (thế kỉ XVII) rất nổi tiếng, có tượng 3 con khi tên *Mizadu* (bịt mắt), *Kikazadu* (bịt tai), *Iwazadu* (bịt miệng). Hình tượng 3 con khi vừa là sáng tạo nghệ thuật, đồng thời vừa ẩn chứa nhiều ý nghĩa sâu xa mà người Nhật muốn gửi gắm: bịt mắt để dùng TÂM mà nhìn, bịt tai để dùng TÂM mà nghe, bịt miệng để dùng TÂM mà nói. Khi TÂM ở trạng thái “Tĩnh”, không bị quấy rầy, phân tán bởi điều xấu, thì TÂM mới “ngộ” ra điều Thiện. Lúc này, hãy dùng cái TÂM thiện, TÂM đẹp... mà nghĩ/nói/làm.

Trong tín ngưỡng của người Ai Cập cổ đại, hình ảnh thần Thoth (vị thần Mặt Trăng, bảo trợ của các nhà thông thái và những người có học thức; “Vị thần của Thánh thư” chuyên ghi lại lời của Ptah - Thần tạo thế, cũng như những phán quyết của Anubis khi thần này cân linh hồn của người chết) được tạo dựng dưới dạng một con khi đầu chó trắng to lớn [1; tr.480]. Thần Thoth đồng thời là nghệ sĩ, bạn của hoa, của vườn tược và

của hội hè; nhà ma thuật có hiệu lực nhất và tất nhiên là người dẫn linh hồn. Biểu tượng người đo lường, dẫn linh hồn cũng xuất hiện trong quan niệm của người Tây Tạng qua vị thần *Shinje* cũng có đầu khi [9; tr.58].

Trong nền văn hóa phương Tây, hình ảnh con khi xuất hiện khá mờ nhạt bên cạnh các con vật thần thoại như nhân mã, nhân sư, mỹ nhân ngư... Con khi, tên cướp đường, kẻ liều lĩnh vui tính, nó chọc tức gây nổi cáu nhưng lại làm nguôi bằng những sự đùa cợt của nó, được minh họa trong thần thoại Hy Lạp về những *Cercopes* (Kercrốp - giống quỷ lùn chuyên sống bằng nghề cướp đường) [1; tr.481]. Khi trở nên gần gũi hơn trong nền văn hóa đại chúng phương Tây qua hình tượng King Kong - con khi đột khổng lồ trong bộ phim khoa học giả tưởng cùng tên của đạo diễn Mỹ Ernest B. Schoedsack (1933, sau đó tiếp tục được làm lại vào 1976 và 2005). Mặc dù xuất hiện muộn hơn rất nhiều so với tổ tiên của nó, nhưng King Kong lại có sức lan tỏa vô cùng nhanh trên khắp thế giới nhờ những ưu thế tuyệt vời mà nghệ thuật điện ảnh hiện đại đem lại.

Như vậy, từ Đông sang Tây, tự cổ chí kim, dù có đậm nhạt khác nhau ở các nền văn hóa, khi trở thành một biểu tượng xuyên văn hóa, có sức mạnh biểu trưng phong phú, đa dạng cho những ý niệm đa chiều, đa diện và thâm sâu về nhân dạng, nhân/tâm tính, nhân sinh. Biểu tượng này làm nên độ sâu, sức nén, tiếng vang ngân trong sự tri nhận của mỗi tộc người gắn với mỗi đặc tính tư duy, mỗi nền văn hóa khác nhau.

2. Khi trong ngôn ngữ đời sống người Việt

Các nhà khoa học đều thừa nhận rằng giữa ngôn ngữ và văn hóa, ngôn ngữ dân tộc và văn hóa dân tộc có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ. Ngôn ngữ là một trong những thành tố đặc trưng nhất của bất cứ nền văn hóa dân tộc nào. Nói một cách biểu tượng như P.M. Dostoievski thì: “ngôn ngữ là dân tộc”, hay Albert Camus: “Tổ quốc của tôi là tiếng Pháp”. Chính sự đặc thù của văn hóa được biểu hiện trong ngôn ngữ đã quy định đặc trưng văn hóa - dân tộc của hành vi nói năng ở những người thuộc cộng đồng văn hóa - ngôn ngữ khác nhau.

Người Việt vốn thoát thai từ nền văn hóa lúa nước, bên cạnh hình ảnh con trâu, con cò vốn rất gần gũi, thân thuộc trong tâm thức mỗi người dân Việt; con khi hiện diện như một loài vật mang lại nỗi lo lắng, bất an. Bởi ngày xưa, khi ruộng đồng đang còn gần rừng núi, khi hay đến phá hoại hoa màu, ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống con người.

Mặc dù vậy, người Việt lại không sợ và không ghét khi. Trong 12 con giáp, nếu như hình ảnh con Rồng, biểu tượng gần chúng ta nhất về mặt tâm linh, tinh thần, thì Khi lại là biểu tượng gần chúng ta nhất về mặt vật chất, thể xác. Người Việt nghĩ đến rồng với tâm thế “kính nhi viễn chi” bởi sự linh thiêng, linh ứng của nó, còn với khi người Việt lại tỏ ra thân thiện, suồng sã, có thể bông lơn, đùa cợt.

Trong tiếng Việt có 11 từ được dùng để chỉ khi: hầu, khi, khởi, khếch, khộn, tuờu, nôm, bù dù, đười uoi, vượn và nghề; gọi lên ẩn tượng về thói láu táu, nghịch ngợm, phá phách và phét lác. Trong cuộc sống hằng ngày, những lời mắng liên quan đến khi xuất hiện khá nhiều, nhưng hầu hết mang một sắc thái nhẹ nhàng - mắng yêu, cùng một chút bông đùa: “Đồ khi!” , “Đồ khi gió!” , “Đồ con tuờu!” , “Đồ con khếch!” , “Đồ nôm!” , “Đồ bù dù!” , “Này, làm trò khi gì đấy!” , “Đồ khi đột, thấy mà ghét!” , “Khi mốc, đừng tưởng bỏ!” ... Gặp phải chuyện chẳng vừa ý, thì “Khi thật!” , “Khi họ!” , “Bố khi” ...; thất vọng, bực bội khi việc chưa xong: “Chẳng được việc khi gì cả” , “Chẳng ra cái khi khô gì cả!”

37 năm đi thi với tám khoa thi đều hỏng, Tú Xương đã giấu mình, rửa trôi, tung hô những cái nhố nhăng, bất công, phi lí của xã hội bằng lời than thở sâu cay: “Cử nhân: cậu ấm Kỳ/Tú tài: con đô Mỹ/Thi thế mà cũng thi!/Ồi khi ơi là khi!” (*Than sự thi* - Tú Xương).

Dân gian tạo dựng kho kinh nghiệm sống (“túi khôn”), quan niệm sống, triết lý nhân sinh sâu sắc liên quan đến con khi. Đó là lời nhắc nhở thận trọng, cân nhắc khi ứng xử với khuyết điểm của người khác: “Con chó chê khi lắm lông/ Khi lại chê chó ăn đông ăn dài”; “Chuột chù chê khi rằng hôi/ Khi lại trả lời: “Cả họ mày thom”; khi nhìn người và dùng người: “Nuôi ong tay áo, nuôi khi dòm nhà”, “Nuôi khi giữ nhà, nuôi nai cái dái dọc già”. Đó còn là lời chê bai những việc làm không hiệu quả, chẳng đi đến đâu, chỉ làm mọi việc trở nên rối rắm: “Giết gà dọa khi”, “Rung cây nhát khi”, “Đồ dạy khi leo cây”; những lời hứa suông, hứa để mà có, cho qua chuyện: “Hứa hươu hứa vượn”; nhắc khéo về thái độ cau có, khó chịu: “đồ khi dính mắm tôm”, “nhăn nhó khi khi dính mắm tôm”, “mặt nhăn như khi/tuờu”, “nhăn nhó như khi ăn gừng”, “khó tính như con nôm”,...

Dân gian còn gửi gắm những bài học mang triết lý nhân sinh sâu sắc: phải biết bằng lòng với những gì đang có, chê bai thứ này lại gặp thứ khác tồi tệ hơn: “Khinh khi (lại) mắc độc già”; gọi tên đúng sự vật với bản chất của nó, vật nào chỗ ấy, đều có vị trí của mình, đúng đúng vị trí của mình là thuận, ngược lại là nghịch: “Khi lại là khi, mèo lại hoàn mèo”.

Ngôn ngữ là linh hồn của dân tộc, là hình ảnh trực tiếp của tư duy. Hình tượng khi ánh xạ trong lời ăn tiếng nói hằng ngày của người Việt phần nào đã thể hiện nét văn hóa cũng như tâm hồn Việt qua cách nói, cách nghĩ, cách làm. Lắng nghe từ những lối/điệu nói ấy, chúng ta sẽ nhận ra gương mặt, tiếng nói của dân tộc. Gần gũi, bình dị, có khi thông tục nhưng mỗi câu từ lại mang một chiều sâu của thứ triết học văn hóa - nhân sinh sâu sắc.

3. Biểu trưng khí trong ngôn ngữ văn chương Việt

Từ ngôn ngữ đến văn hóa hay từ danh xưng đến biểu tượng, không phải lúc nào hình ảnh con khí cũng bao quát hết ý nghĩa “mẫu gốc” của nền văn hóa. Tùy theo sự tri nhận, đặc trưng tư duy của từng dân tộc mà có những nét biểu trưng nổi trội, được hiện thực hóa qua các từ - biểu tượng. Điều này nó “tạo nên sự khác biệt về cấp độ trong sự chuyển hóa của các “mẫu gốc” thành các biểu tượng ngôn ngữ - văn hóa ở các dân tộc khác nhau” [5; tr.50]. Qua đó nó phản ánh đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy trong tiếng Việt, văn hóa Việt và người Việt. Hình ảnh khí không chỉ xuất hiện trong ngôn ngữ đời sống người Việt, mà còn đi vào ngôn ngữ văn chương với những biểu trưng đa diện, đa sắc thái.

Khí biểu trưng cho sự hoang vắng, xa xôi, tĩnh lặng: Môi trường sống tự nhiên của khí chủ yếu là núi rừng xa xôi, hiểm trở, nên nó được dùng biểu trưng cho sự vắng vẻ, hoang liêu, cô tịch. Để diễn tả cảnh hoang dã, buồn thảm, hẻo lánh, không có bóng dáng người, nơi sơn cùng thủy cốc, người Việt thường dùng thành ngữ: “Khí ho cò gáy” hay “Vượn hú chim kêu”. Không gian ấy còn phủ lên tâm trạng, tình cảm của con người. Đó là nỗi lòng trắc ẩn của người con gái khi lấy chồng xa: “Má ơi đừng gả con xa/ Chim kêu vượn hú biết nhà má đâu”; nỗi cô đơn, lẻ bạn của “phận gái” đơn chiếc: “Khí bỗng con lên non kiếm trái/ Cảm thương nàng phận gái mồ côi”; niềm khắc khoải, lo lắng, hoảng hốt trong từng bước chân của người vợ vượt núi băng đèo chạy theo bóng dáng của chồng mình đang dần xa khuất: “Mồ hôi gió đượm/ Thiếp thương chồng thiếp phải chạy theo/ Con ơi, mẹ dắt lên đèo/ Chim kêu bên nọ, vượn trèo bên kia”; hay nỗi lòng u buồn, luyến tiếc của người thi sĩ khi sắp sửa ly biệt mùa đẹp nhất trong năm: “Nhận về én lại bay đi/ Đêm thì vượn hót, ngày thì ve ngâm” (*Cảm thu, tiễn thu* - Tản Đà).

Không gian ấy còn gợi lên nỗi ám ảnh, hoang mang bởi những sự heo hút, vắng vẻ, rợn ngợp: “Chiều chiều dắt bạn qua đèo/ Chim kêu bên nọ, vượn trèo bên ni (*Lý qua đèo* - dân ca Huế), “Đêm í là đông sương tai em nghe con vượn/ nó kia à còn à năn nỉ à đương ư hự du con i hi” (*Ăn ở trong rừng* - dân ca quan họ Bắc Ninh); hay những hiểm nguy rình rập trong từng bước chân trở về của Kiều Nguyệt Nga giữa rừng sâu sau khi được Lục Vân Tiên cứu: “Trải qua dầu thử đường dê,/ Chim kêu vượn hú tứ bề nước non” (*Lục Vân Tiên* - Nguyễn Đình Chiểu).

Khí biểu trưng cho cảnh sắc và niềm u hoài nguyên thủy: Hình ảnh khí/ vượn thường gợi cho chúng ta nghĩ đến thời mông muội, man dại khi loài người chưa tiến hóa, vẫn “ăn lông ở lỗ”, chung sống với các loài động vật khác trong rừng xanh núi thẳm. Nó gợi không khí tiền sử mịt mù, tịch mịch, u ám, rợn người: “Rồi những đêm sâu bóng

hiện về,/ Vượn lâm tuyền khóc rợn trăng khuya./ Đâu đây u uất hồn sơ cổ,/ Từng bóng ma rừng theo bước đi (*Những hướng sao rơi - Mê hồn ca/phần I. Thơ nguyên thủy* - Đinh Hùng); gọi về trong hoang tưởng, mộng mơ một vùng nguyên sơ: “Ta mê tiếng vượn sâu muôn kiếp/ Chim núi cầm canh, hoảng gọi bầu (*Lâm tuyền viễn mộng* - Đinh Hùng), cùng một trời tình thái cổ xưa, u mộng: “Trải sông nước, vượt qua từng châu thổ,/ Ta đến đây nghe vượn núi kêu sầu (*Người con gái thiên nhiên* - Đinh Hùng).

Không chỉ gọi không gian hồng hoang, Bùi Giáng còn đẩy niềm u hoài tiền sử của mình lên xa hơn nữa trong thời gian tiền sử, qua hình ảnh “đười ươi” - người chưa thành người. Trong bản chất của thân phận làm người, thi sĩ đau nỗi đau của kiếp nhân sinh, nỗi đau của sự thất bại trong nỗ lực vượt qua sắc không, ngũ uẩn, vô thường. Ông không sao đặt được bước chân vào cõi thanh tịnh vô vi. Thi sĩ tự dày vò mình trong hình hài “đười ươi, con vật, giống khi, ngựa mặt cười vu vơ” (hình ảnh “điên” của Bùi Giáng). Nhận ra “tinh thể đười ươi” trong phận người là một giác ngộ tư tưởng của Bùi Giáng [8]. Nhà thơ nhận ra Phật Tánh trong hình hài đười ươi của người, của “tôi”. Vũ trụ, thời gian là nhất thể, tự tại, không sinh không diệt: “Hoặc rằng người cũng là tôi/ Hay là tôi cũng là tôi như người/ Ấy rằng tinh thể đười ươi/ Lờ lờ quyết tuyệt và tươi vui và...” (*Xóa nhòa*).

Vượn biểu trưng cho tâm hồn quân tử, khí phách người tu hành, ẩn dật chỉ làm bạn với vượn (và hạc) ở chốn lâm tuyền: Tiếng vượn kêu ai oán, thảm thiết, có “nỗi hận” là một cảm xúc nằm trong “thất tình”: “hỉ, nộ, ai, cù, ái, ố, dục”. Những yếu tố khiến con người sinh vọng niệm, mê kiến. Hình tượng “Mã ý tâm viên” (ý ngựa, lòng vượn) là một ẩn dụ của Thiền học chỉ người phóng túng như con ngựa, con vượn, không bao giờ ở yên một chỗ, mà luôn dao động, vọng cầu. Hình ảnh Thiền nhân trong bài thơ *Yên Tử sơn Long Động tự* (Nguyễn Trung Ngạn) đã chạm được cái khoảnh khắc chốn ngộ diệu kì của bậc trí giả, khi tâm đã hoàn toàn tĩnh lặng, an nhiên, không bị “tạp nhiễm”, khiến cho mọi vọng niệm đã bị diệt trừ: “Cách lâm hữu hận viên minh nguyệt,/ Ý tháp vô ngôn tăng đối san” (Bên rừng có tiếng vượn ai oán kêu dưới trăng/ Tựa vào giường không nói, nhà sư nhìn núi).

Không gian thơ mộng, thanh thoát, u tịch, sâu lắng là nơi chốn để vạn vật cùng quy tụ về dưới bóng Thiền để chiêm nghiệm, thanh lọc, dưỡng tâm: “Chim óc bạn cắn hoa nâng cúng/ Vượn bông con kẻ cửa nghe kinh/ Nương am vắng Bụt hiện từ bi, gió hiu hiu, mây nhẹ nhẹ/ Kề song thừa thầy ngồi thiền định, trăng vàng vạc, núi xanh xanh” (*Vịnh Vân Yên tự phú* trong *Thiền Tông bản hạnh* - Thiền sư Thiền Quang). Đó cũng là chốn bình yên, nguồn suối lành để dưỡng nuôi, xoa dịu tâm hồn người quân tử vốn đã từng chịu nhiều sóng gió, bi kịch trong cuộc đời: “Dấu người đi là đá mòn/ Đường hoa vẫn vút trúc luồn/ Cửa song rãi xâm hơi nắng/ Tiếng vượn vang kêu cách non” (*Bài số 21, Quốc Âm thi tập* - Nguyễn Trãi). Chính cũng nơi đó, người quân tử tự nhủ với lòng,

thề cùng “viên hạc”, chọn tâm thế lánh xa cõi trần tục, để hòa cùng thiên nhiên, trở về với bản nguyên/bản thể: “Thề cùng viên hạc, trong hai ấy,/ Thấy có hai han chó đái đàng” (*Mạn thuật* - Nguyễn Trãi).

Khí biểu trưng tâm trạng, cảm xúc đa chiều của con người: Trong số các loài vật, khí là loài giống người nhất. Nó không chỉ có nhiều nét gần gũi với con người về thể xác, mà cả cách biểu hiện cảm xúc, tình cảm. Điều đó lí giải tại sao người ta hay so sánh những trạng huống cảm xúc của con người với loài khí. Người đang có nỗi lòng không vui, khổ tâm, cau có, khó chịu với mọi người thì “Mặt nhăn như khi ăn ớt” (hoặc “Nhăn nhó như khi ăn gừng”); “Rầu rĩ như khi chết con”; “Vượn lìa cây có ngày vượn rữ/ Anh xa nàng mặt ủ mày chau”. Trong *Truyện Kiều*, để tả tiếng đàn của Kiều khi nàng phải mua vui cho tiệc mừng công của Hồ Tôn Hiến, kẻ mới giết chồng mình, Nguyễn Du đã viết: “Một cung gió thảm, mưa sầu,/ Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay/ Ve ngâm vượn hót nào tày/ Lột tai Hồ cũng nhăn mày roi châu (câu 2569 - 2572). Đánh đàn bên cạnh xác chồng, mình mới vui bên bờ sông, cảm xúc của Kiều gần như chết rồi.

Như vậy, từ một biểu tượng xuyên văn hóa, khí đã bước vào trong đời sống con người qua lớp ngôn từ đời thường và ngôn ngữ nghệ thuật. Quá trình dịch chuyển, thẩm thấu từ “mẫu gốc” ấy đã thể hiện đặc trưng văn hóa, dân tộc trong cách nghĩ, lối nói của người Việt. Nghĩ về biểu tượng khí trong ngôn ngữ và đời sống cũng là cách để chúng ta tiếp cận, khám phá và luận giả những biểu hiện đa diện, nhiều chiều, phức tạp của văn hóa, tâm thức dân tộc Việt. Bằng điểm nhìn văn hóa, triết học nhân sinh, tinh thần nghiệm sinh, biểu tượng khí đã gọi dậy, nối kết những kí ức văn hóa của nhân loại với cuộc sống hiện đại, từ tộc người này đến tộc người khác về các vấn đề thế giới quan, nhân sinh quan sâu sắc của mỗi cá nhân, dân tộc, nhân loại.

Khỉ gió... con bú dù!

- Tết Bính Thân đi xông đất, nói chuyện *Khỉ*...
- *Đừng làm trò khỉ*. Không ai muốn bị giông cả năm đâu!



Tết con khỉ mà không được nói đến khỉ thì nói gì bây giờ? Chẳng lẽ lại lái nhái những cái “biết rồi, khổ lắm, nói mãi”?

Thôi thì, *một liều ba bảy cũng liều*. Cứ nói chuyện *Khỉ*. Ai chửi người ấy nghe...

Khỉ Việt Nam...

Trong số 12 con giáp của lịch ta thì chỉ có Khỉ là bị mang nhiều tiếng xấu. Vì sao vậy? Vì khỉ... khỉ lắm. Nhưng... khỉ là cái gì?

Khỉ là tiếng Việt. Con khỉ có tên trong *Từ điển Alexandre de Rhodes* (1651).

Dĩ nhiên là *Khỉ* không có mặt trong các sách viết bằng chữ hán của ta. *Khỉ* chỉ xuất hiện trong văn bản viết bằng chữ nôm hay quốc ngữ.

Có hai cách viết chữ nôm *Khỉ*.

1- *Khỉ* (nôm) = bộ Khuyển + chữ *Khỉ* (bộ Đẩu).

(Maiorica (1646)(1), *Tự vị Huýnh Tịnh Của* (1895), *Tự điển Génibrel* (1898), *Tam thiên tự*, *Ngũ thiên tự* v.v.).

2- *Khỉ* (nôm) = bộ Khuyển + chữ *Khỉ* (bộ Tẩu)(2),(3).

Khỉ (bộ Đẩu) nghĩa là Há (nghe vẫn từ, tỏ ý còn ngờ).

Khỉ (hay *Khởi*, bộ Tẩu) nghĩa là đứng lên, dấy lên, bắt đầu (khởi nghĩa, khởi công...).

Con vật biết đứng lên bằng hai chân được tiếng Việt gọi là con *Khỉ* hay con *Khởi*.

Dùng chữ *Khỉ* (bộ Đẩu) để viết tên con *Khỉ* không khéo bằng dùng chữ *Khỉ* (bộ Tẩu).

Họ hàng nhà *khỉ* sinh sống tại Việt Nam khá đông đúc. Có *Vượn* (đến từ chữ Hán *Viên*), có *Tườu* (*Tiêu*)... *Thời Tây*, vùng núi Hải Vân có con *Voọc* (biến âm của *Vượn?*), con *Douc* (*khỉ Đột?*), miền Bắc có con *Bú dù*...

Bú dù...

Vào khoảng những năm 1930, văn học Việt Nam bỗng xuất hiện một con *khỉ* mới lạ tên là *bú dù*.

Con “bú dù” vốn loài tinh quái,
Khi bỏ đời xuống dưới âm cung.
Đọa đầy mãn hạn lao lung,
Đầu đơn lên chốn bụi hồng tái sinh.
(...)

Diêm vương lại cho lên dương thế
Bắt làm anh thuyết sĩ nửa mùa
Đua đòi mỏ múa, môi khua
Bạ đâu cũng đọc “đít cua” tì tì
Miệng soen soét khác gì con vẹt
Bộ múa may lại hết *khỉ* già
Thực là *khỉ* vẹt tinh hoa?
(Tú Mỡ, *Ba kiếp con bú dù*, 1934)

Tháng 8 năm 1937, *Đông Dương tạp chí* đăng truyện ngắn *Đi săn khỉ* của Vũ Trọng Phụng. Truyện có con *bú rù*:

(...) Nửa giờ sau chiếc xe đố vương ấy đến động Khao Kỳ (Bắc Cạn). Anh chàng thổ, người gác am và gác đền, đã đón chúng tôi:

- Bấm các quan, mời các quan hãy đi xem động đã, chứ *bú rù* thì chốc nữa chúng mới kéo nhau xuống ruộng.

Đoạn sau, Vũ Trọng Phụng lại viết:

Tôi hỏi anh chàng thổ thì hắn đáp:

- Bấm quan, bây giờ thì *khỉ* nó xuống ăn trộm ngô rồi còn gì!(4)

Tú Mỡ và Vũ Trọng Phụng nói rằng *bú dù* hay *bú rù* đều là con khỉ. Người miền Bắc phát âm không phân biệt *dù* và *rù*. *Bú dù* hay *bú rù* chỉ là một.

Tên *bú dù* từ đâu ra?

Tự vị Huỳnh Tịnh Của, *Tự điển Génibrel* xuất bản trong Sài Gòn hay *Tự điển Hội Khai Trí Tiến Đức* (1931) xuất bản ngoài Hà Nội đều không có *bú dù*.

Tạm cho rằng năm 1931, Việt Nam chưa có *bú dù*. Phải chờ đến năm 1937, *Tự điển Gustave Hue* mới có từ *bu du*. Hue chỉ viết *bu du* là biến âm (đúng hơn là ghi âm) của từ *bouzou* của tiếng Pháp. Tiếc rằng Hue không cho biết *bu du* nghĩa là gì.

Các từ điển của ta sau này (Đào Đăng Vỹ, Khai Trí, Văn Tân, Hoàng Phê) đều có *bú dù*, có nghĩa là con khỉ (*macaque*).

Bú dù có phải là *bu du* không? *Bouzou* của Hue là cái gì?

Tra tìm trong từ điển *Larousse* và *Robert* thì không thấy từ *Bouzou*. Cũng không thấy giống khỉ nào có tên phát âm gần giống *Bouzou*.

Tra tìm kĩ hơn nữa thì thấy *Robert* có từ *Boubou* (bu bu).

Theo *Robert* thì *Boubou* là tiếng *malinké*, một thổ âm của vùng xung quanh nước Guinée (châu Phi). *Boubou* du nhập vào tiếng Pháp vào cuối thế kỉ 19 và có nghĩa là “con khỉ, hay bộ da khỉ. *Boubou* còn có nghĩa (lóng?) là cái áo của người da đen Phi châu”.

(*Larousse* cũng có từ *Boubou* nhưng *Boubou* của *Larousse* chỉ có nghĩa là áo của người da

đen Phi châu).

Năm 1884, nước ta bị thực dân Pháp đô hộ. Cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20, Pháp đã đưa nhiều lính Phi châu sang Việt Nam. Máy ông *nhọ nôi, cột nhà cháy* này đã dắt theo *Boubou* sang Viễn Đông. Kể từ ngày ấy, núi rừng Việt Nam bắt đầu có món *boubou*, đặc sản ẩm thực của lính Phi châu.

Boubou vốn là một thổ âm, rất có thể đã được đám lính Phi châu thuộc một bộ tộc nào đó phát âm thành *Bouzou* như Hue đã ghi.

Bouzou (bu du) của *Tự điển Gustave Hue* là con khi *Boubou* của từ điển *Robert*. *Bouzou* đã được Việt hóa thành *bú dù*.

Rốt cuộc, *bú dù* là con khi của... *tây đen rạch mặt!*

Trở lại truyện *Đi săn khi* (1937) của Vũ Trọng Phụng.

Anh chàng người thổ sống ở Khao Kỳ (Bắc Cạn) cũng gọi *khi* là *bú rù*. Tên *Bú rù* đã được phổ biến rộng rãi đến các dân tộc thiểu số Việt Bắc hay Vũ Trọng Phụng đã cho người thổ dùng ngôn ngữ của người Hà Nội?

Khi của dân gian...

Phong tục xưa của ta khá kì thị *Khi*.

- Người buôn bán kiêng nghe người ta nói tiếng “con khi”(5).

- Ngày Tết, kiêng nói “con khi”(6), e làm ăn xúi quẩy(7).

Tại sao vậy?

Tại mấy ông đồ đã đem rao giảng mó chữ nghĩa nửa mùa cho dân quê.

Tự điển Thiều Chửu có chữ *Khi* (bộ Mịch) nghĩa là:

1- Các thứ the lụa có hoa bóng chằng chịt, không dùng sợi thẳng, đều gọi là khi.

2- Xiên xẹo, lằm lẩn. *Khi đạo* là đường lối ngoắt ngoéo như vắn tơ xiên xẹo vậy.

3- Tươi đẹp.

(Từ điển Đào Duy Anh đọc chữ *Khỉ* (bộ Mịch) là Ý và định nghĩa là: Tấm vải nhiều sắc. Đẹp đẽ).

Dân gian đã hiểu *Khỉ* là xiên xẹo, lằm lằm, ngoắt ngoéo.

Người buôn bán không muốn nghe ai ám chỉ mình là xiên xẹo, ngoắt ngoéo hay lằm lằm. Ngày Tết lại càng phải kiêng nói đến những tính xấu này. Sợ bị giông cả năm.

Đoàn Triễn viết *An Nam phong tục sách* bằng chữ hán. Con *Khỉ* là *Hầu*.

Chữ *Hầu* không giải nghĩa được những cái “xiên xẹo, ngoắt ngoéo” như chữ *Khỉ*. Chỉ có *Khỉ* mới giải nghĩa được một phong tục lạ của Việt Nam.

Cầu khỉ...

Ngày xưa, nhiều làng quê (miền Nam) nước ta có cái *cầu khỉ*.

Có nhiều định nghĩa khác nhau.

- Cầu khỉ là cầu làm dối, bắc một hai cây sò sài. (Huỳnh Tịnh Của).
- Cầu khỉ (*pont de singes*) là cầu khó đi. (Génibrel).
- Cầu khỉ là cầu làm bằng một hay hai cây tre, gỗ, v.v., bắc qua suối, lạch, thường có tay vịn. (Hoàng Phê).

Cầu khỉ của Génibrel có thể bị hiểu lầm là cầu của khỉ, được khỉ dùng để qua lại.

Đúc kết lại, có thể định nghĩa:

- Cầu khỉ là cầu tre sò sài có tay vịn, khó đi, được bắc qua suối, lạch.

Tại sao lại gọi là cầu khỉ?

Tại cầu ngoắt ngoéo khó đi. Chân cầu là những ống tre cắm xiên xẹo (hình X). Nhìn từ xa giống như con khỉ đứng. *Ngoắt ngoéo, xiên xẹo* hay *đứng lên* đều là *khỉ* cả.

Cầu khỉ là cầu của người. Từ xưa tới nay, nước ta chưa hề bắc cầu để cho khỉ qua lại.

Khỉ khô, khỉ gió...

Khỉ khô, khỉ mốc là tiếng mắng, nói không có sự chi, không nên sự chi (Huỳnh Tịnh Của).

Khô nghĩa là khô héo, khô ráo.

Con gà béo bán bên Ngô, con gà khô bán láng giềng.

Nghĩa rộng của khô là kém, là xấu.

Tại sao *khỉ khô* lại có nghĩa là không có gì?

Chữ *Khỉ* (bộ Mịch) cũng có nghĩa là tươi đẹp. Khi khô là cái tươi đẹp đã bị khô héo, hết đẹp rồi. Ví như hoa héo, người hết duyên.

Hỡi bạn đường xa. Hái hoa (ừ) cho khéo. Hoa nào heo héo, thì hái bỏ đi. Chớ để làm chi (ừ ư ừ) hoa tàn.

Khỉ khô bị coi như không còn gì, “không có sự chi”, “không nên sự chi”.

Khỉ khô không phải là xác con khỉ phơi khô.

Miền Bắc có thành ngữ *Khỉ gió* (nói đủ là *Khỉ phải gió*), dùng để mắng, chửi.

Phải gió là bị trúng gió độc, sắp chết. *Khỉ gió* là cái tươi đẹp bị gió độc, sắp hết.

Khỉ gió ngoài Bắc tương đương với *Khỉ khô* trong Nam.

Miền Trung cũng có *Khỉ khô, Khỉ mốc* như miền Nam. Ngoài ra, còn có thêm *Khỉ họ, Khỉ gió*. *Khỉ họ* là tiếng rủa thân mật. *Khỉ gió* là con cu li(8).

Thời Pháp, nước ta có thằng cu li. Không ngờ có cả con cu li.

Con cu li có phải là con *courlis* (cuối li) của Pháp không? (*Courlis* là chim chân dài, mỏ cong, sống ven bờ nước, đại khái như con cuối của ta).

Người Pháp đã đưa vào mấy thành phố lớn nước ta một *làm trò khỉ* (*singer*). Được giới thượng lưu “tân tiến” sốt sắng hưởng ứng.

Làm trò khỉ là làm trò cười, bắt chước một cách lỗ bịch.

Thành ngữ thường được dùng để phê bình mấy ông «nghị gât» bù nhìn thời Pháp, hăng hái ủng hộ hội đồng thành phố, chế giễu các cô tân thời mặc quần *soóc* đánh *ten nít*, các cậu diện giầy tây, phì phèo thuốc lá, đi *bát phố* (*battre le pavé*).

Làm trò khỉ không hay, không vui nhện bằng *Khỉ làm trò*.

Trẻ con rất thích xem khỉ làm trò, khỉ hát xiếc. Xem mấy con khỉ của *Sơn Đông* *mãi* vô biểu diễn gánh nước, đẩy xe, đu giây. Khỉ làm trò mua vui giúp chủ bán thần được trị bá bệnh. Thầy trò kiếm ăn qua ngày.

Ngày nay, du khách có thể lên tàu ra Đảo Khỉ (Khánh Hòa) xem khỉ làm trò. Sướng mắt.

Văn học có một con khỉ (vượn) nổi tiếng.

Sưu thần ký kể rằng:

- Có người bắt được hai con vượn con, thường đem ra hiên đùa giỡn. Vượn mẹ ngày nào cũng đến ở trên cây gần đầu nhà, trông thấy kêu thảm thiết. Ít lâu sau vượn mẹ chết, xác rơi xuống gốc cây. Người ta đem mổ thì thấy ruột đứt ra từng đoạn.

Văn học cổ dùng từ *đoạn trường* (đứt ruột) để nói sự đau đớn, khổ não quá trong cuộc đời(9).

Điện hình là truyện Kiều của Nguyễn Du. Truyện có đến 19 tình cảnh *đoạn trường*.

*Ví đem vào tập đoạn trường
Thì treo giải nhất chi nhường cho ai.*

Truyện Kiều được người đời sau gọi là *Đoạn trường tân thanh*.

Ngày Tết nói toàn chuyện *Khỉ* vớ vẩn. Bị giông đùng có... *nhấn như khỉ*!

Mệnh con khỉ

Từ chốn thành đô cho đến chốn đèo heo hút gió, ánh dương xuân chiếu tỏa rạng soi làm ấm lòng người và muôn loài, muôn vật đều tốt tươi.



Thiên can Bính thuộc hành Hỏa, địa chi Thân biểu tượng bằng hình ảnh con khỉ, đồng âm với chữ “thân” trong thuật ngữ “thành thân” và đồng nghĩa lời xưng “Thân” của bề tôi lên các chúa.

Xuất phát từ ý tưởng trong lành ấy, cây gió đưa duyên chuyển lời chúc tụng “Thân bất thất thân”, có nghĩa là đã là người thân của mình thì chẳng bao giờ để mất tình thân. Nhắc đến hình tượng biểu trưng của con khỉ không thể nào không liên nghĩ đến một số sự kiện lịch sử liên quan vào các năm Thân.

1. Nếp sống đời thường của loài khỉ

Khỉ sống theo bầy đàn tương thân tương ái. Ít thì năm bảy con, nhiều đến con số hàng chục, hàng trăm. Khỉ đầu đàn có quyền uy, ưu tiên có quyền ăn trước. Tương cận với loài khỉ có vượn, vọc, đười ươi, tinh tinh... Vọc tam thể là loài động vật quý hiếm, được xếp vào “sách đỏ”, cấm săn bắt. Nước ta có loài vọc này ở núi rừng miền Trung, cụ thể là ở miền núi hai huyện ĐaKrông và Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị; hay Sơn Đoòng ở vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng có loài khỉ đột lớn nhất hành tinh.

Khỉ cái nuôi con bằng sữa mẹ, giàu tình thương, sẵn sàng bao dung làm bà vú nuôi khỉ con sớm mất mẹ, loài muông thú khác và kể cả trẻ thơ mồ côi mẹ hoặc bị bỏ rơi. Một khi

khỉ con lớn lên, khỉ mẹ bàn giao con khỉ con lại cho cố chủ mà không đòi bồi hoàn chi phí nuôi dưỡng. Thật là cao thượng!

Một con khỉ được to lớn, nhiều tuổi, dũng mãnh được bầu đàn tôn lên làm thủ lĩnh. Xã hội loài khỉ sống có nề nếp, có tổ chức, có ngôi thứ. Dưới trướng của thủ lĩnh có hàng chục “phi tần và mỹ nữ” để phụng sự cho chúa đàn và phát triển của nòi giống mà chẳng bao giờ nghĩ đến tác hại của việc gia tăng dân số theo cấp số nhân.

Thủ lĩnh có quyền ra lệnh, giao việc cho khỉ ở bên dưới, nếu trái ý làm sai thì sẽ bị trị tội bằng cách cho những cận vệ cào cấu; tội nặng thì tội nhân khỉ bị cắn xé cho đến chết. Nếu có loài muông nào xâm phạm đến lãnh địa của bầu đàn thì tất cả sẵn sàng ứng chiến. Vào thời cổ đại con khỉ được phong thần và thờ cúng hoa quả.

2. Hình tượng con khỉ trong văn sử

Khỉ không phải là gia súc, nhưng ở miền núi đã nuôi khỉ ở vườn nhà, riêng ở thành phố thì họa hiếm có nhà nuôi khỉ trong lồng làm cảnh.

Hình ảnh khỉ ở Thảo Cầm viên, năm 1919 một thi sĩ khuyết danh đã vịnh qua bài thơ vườn Bách Thú Hà Nội được hình thành từ năm 1897.

*“Lũ khỉ được ăn, bày lăm chuyện
Đàn chim chực miếng, hót ra tuồng” (2)*

Chơi chữ “khỉ”

Cái lối “chơi chữ” ở trong câu đối, giai thoại khiến cho văn chương chữ nghĩa trở nên đa dạng và phong phú, khó bắt gặp ở các ngôn ngữ khác.

Hồ Quý Ly được phong tước hầu: “Trung Tuyên Hầu” vào năm 1380. *Đại Nam quốc sử diễn ca* viết về việc Lê Quý Ly phế lập, ông đã truất phế vua Trần Thiếu Đế rồi chính thức lên ngôi vào năm Canh Thìn (1400) bằng hai câu lục bát:

*“Thượng hoàng một giấc chiêm bao
Bạch kê xích chủy ửng vào câu thơ” (1)*

Xích chủy là “khỉ mồm đỏ” (xích chủy hầu), ý chỉ Hồ Quý Ly. Thâm thúy thật! Tương chừng như “không có khỉ” mà “là khỉ” theo cách nói bằng thủ pháp ẩn dụ.

Bức tranh thủy mặc về khỉ

Về đòi Trịnh Khải (1783), Đặng Kim làm quan tới tước hầu, nhưng vì muốn lấy lòng chúa, liền xin đổi họ của mình theo họ Trịnh, tự đặt tên Trịnh An. Thiên hạ nghe tin mà lòng ngao ngán. Tiếng xấu lan nhanh.

Một buổi sáng, Đặng Kim khấn áo chinh tề sang châu bên phải chúa. Vừa ra khỏi cổng thì thấy trên tường vôi trắng nhà mình có ai đó vẽ một bức tranh thủy mặc. Tranh vẽ một cây cổ thụ, cành lá tro tro, thân cây xiên hẳn về một phía, mà gốc rễ thì sấp bặt lên khỏi mặt đất; phía trên có một chùm dây chạc ba, loại dây leo tạo thành như một vồng. Có một con khỉ nằm ngủ say li bì, chẳng biết trời trăng ra sao cả.

Bên dưới bức tranh, viết hai câu thơ lục bát bằng chữ Nôm. Nay phiên âm ra chữ quốc ngữ như sau:

*“Khỉ ơi, tỉnh dậy đi thôi
Đừng chờ cây đổ đi đòi nhà mi”* (3)

Nội dung và bố trí của bức tranh nhằm châm biếm ông quan họ Đặng tước hầu. Lạ thay, ngấm chất thơ trào lộng dí dỏm và nhất từ dư luận quần chúng dậy sóng xôn xao đã khiến cho Đặng Kim cảm thấy xấu hổ, giật mình tỉnh ngộ. Ông xin từ quan và xin dòng tộc rộng lượng tha thứ.

Xem ra văn chương nghệ thuật xưa đã cảm hóa được lòng người vì đã kích có hậu.

Câu đố động lại một từ “khỉ”

*“Đố ai biết vật gì mới sinh ra
Thì là con sâu
Sau hóa con bướm
Lại hóa thành con công
Sau lại biến thành con lừa
Lừa lại hóa ra cáo, cáo biến thành khỉ”* (4)

Trí tưởng của người xưa thật sâu lắng, thâm hậu. Gọi lời thách đố ấy là một công án thì e rằng cũng chẳng sai. Ngày nay, gọi đó là một trắc nghiệm đo lường trí tuệ thì vẫn đúng. Thử đoán, rồi xem lời giải mã ở chú giải.

Thơ bình dân của người Chăm nói về khỉ

Lấy dung mạo của người đàn bà sinh ra dưới ngôi sao xấu để ví von với hình ảnh con

khí. Nhà thơ Inrasara đã cất công lặn lội trong dân gian Chăm - Việt để sưu được “chất ngọc” từ trong đá để viết thành sách quý, làm giàu cho kho tàng văn chương bình dân mang sắc thái Chăm - Việt.

*“Đàn bà xấu như khí
Có chồng ngồi kể, sáng như vàng” (5)*

Người Việt có phong cách diễn nghĩa bằng tư duy thoáng mở về hình ảnh con khí.

Tục ngữ Việt có câu: *“Bụng bí rợ, ăn như báo, làm như khí”*.

Về ca dao viết theo biện pháp tu từ lộng ngữ có câu tiêu biểu:

*“Bao giờ cho khí đeo hoa
Cho voi đánh sập, cho gà nhuộm răng”*.

Bình thơ cho khí nó nghe

Đó là kiểu nói rất chi là “Cao Bá Quát”. Vào năm Tự Đức thứ 7 (1854), họ Cao phải phụng mệnh ra làm Giáo thụ phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. 162 năm về trước, phủ này là chốn “khí ho cò gáy”, dân cư còn thưa thớt, học trò ít ỏi. Cao Bá Quát đến nhậm chức mà lòng chẳng mấy vui. Cảm xúc trước tình cảnh ấy, ông lấy bút viết thành câu đối dán ở trường học:

*“Nhà giáo ba gian, một thầy, một cô, một chó cái,
Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi”*.

Tổng đốc Nguyễn Bá Nghi (1807 - 1870) kiêm nhiếp 3 tỉnh Sơn, Hưng, Tuyên, khi gặp lại họ Cao ở Bắc thành Thăng Long, đã lên mặt hách dịch. Vốn trước đây, Nguyễn Bá Nghi đỗ Phó bảng, lúc còn làm quan tại Huế đã từng bị Cao Bá Quát thẳng tính chê văn chương thô thiển. Nay, quan lớn ra lệnh cho các quan Giáo thụ, Huấn đạo ở các cấp phủ huyện cứ ngày đầu tháng phải dẫn học trò đến tụ tập tại Văn Miếu tỉnh hạt để bình văn. Kỳ nào quan Tổng đốc cũng làm chủ tọa mới vừa lòng.

Thánh Quát không hẳn đồng tình, nhưng phải tuân lệnh. Ông chỉ chọn những quyển văn hạng xoàng đến Văn Miếu để bình, còn những quyển nào hay thì giữ lại, rồi dẫn học trò lên núi Sài Sơn để bình riêng với nhau. Có người hỏi duyên cớ, Cao Bá Quát nói: *“Bình trên núi cho khí nó nghe, ở dưới đất không ai biết nghe” (6)*.

Ở chốn núi rừng, vách đứng cheo leo có tai nghe. Việc rồi cũng thấu tai quan lớn, Nguyễn Bá Nghi đành ngậm quả bồ hòn.

Vì sao gà có thể là một trong mười hai con giáp?

Nhỏ nhất như con chuột và kiêu dũng nhất như con rồng, mười hai con giáp trong lịch can - chi vẫn mãi thôi thúc lễ nghi suy của muôn vạn kiếp đời trong cái nghiệp tận hằng của sự hiểu và cả “sự” làm người.



Trong mười hai con giáp, con chuột bé nhỏ nhưng là loài tinh ma nhất. Nó có thể “sa chính gạo” để hờn hờ suốt đời. Vì con rồng mang mệnh vua, không ai biết và không ai nhìn thấy nên ngựa là loài to xác nhất dù có con trâu đứng đó trong cù lằn, thô kệch. Chín con có bốn chân, hai không chân (tất nhiên vẫn có người cho rằng rồng có chân) và chỉ duy nhất loài gà có hai chân. Gà là đại biểu duy nhất của một “hội đồng” chỉ có hai chân. Đây không thể là ngẫu nhiên bởi mười hai con giáp là tư duy có chọn lọc để tạo nên sự khúc chiết tự lâu rồi.

Cứ nhìn ngắm loài gà là tôi lại nghĩ đến loài người. Không phải chỉ bởi chúng có hai chân, có “đôi tay” bất lực không thể bay, không thể cầm nắm hay sờ mó mà bởi tôi luôn nghĩ chúng như là hiện thân của tuổi xa xưa, đại dột của loài người.

1. Gà có cái đầu quá nhỏ trong một thế giới rộng lớn của sự hiểu biết. Do vậy, gà không bao giờ có khả năng để “hoá giải” những vấn đề phức tạp chẳng hạn như một cái trứng hay mười hai cái trứng, hoặc không, nó vẫn nằm ấp như thường. Đối với loài gà, vũ trụ là một cái gì đó vừa đủ để sinh tồn. Không khi nào loài vật này băn khoăn lũ gà con là con ai mà chúng chỉ cần biết đó là con mình. Một khi gà mẹ nghĩ rằng đó là con mình thì tất cả những điều còn lại là vô nghĩa. Khoảng không gian sinh tồn hợp lý đối với gà mẹ là lợi ích có thể nhất cho lũ con của nó. Gà là loài vật cho thấy một hình ảnh rõ ràng và dễ hiểu nhất về mơ ước phồn thực của loài người. Một bầy con đông đúc, quây quần ấm cúng xung quang gà mẹ bao giờ cũng là sự thoả mãn đầy hưng phấn và cả nỗi

xúc động. Quan hệ giữa mẹ con nhà gà là một mối quan hệ sòng phẳng, rành mạch như quan hệ của người... Mỹ! Trong thời gian nuôi con, gà mẹ hy sinh tất cả cho lũ con của nó. Thế nhưng, một khi con nó đã trưởng thành là dứt khoát, không thương tiếc; nó “cắt đứt” mọi mối ràng buộc, một lần và mãi mãi. Đây là bài học mà ngay cả con người cũng còn thua xa. Con người vẫn luôn luôn muốn dựa dẫm vào nhau cho dù đã thật sự trưởng thành.

2. “Bươi quào” để kiếm ăn là dẫn chứng đầy đủ nhất của kiếp gà. Cần cù, chăm chỉ suốt ngày không lúc nào ngừng nghỉ, loài gà cho thấy rõ một hình ảnh thật chân xác về sự vất vả và khó nhọc để sinh tồn. Đây cũng là loại vật duy nhất trên thế giới này kiếm ăn bằng... chân, tất nhiên không kể các cầu thủ bóng đá! Do không có móng vuốt và sự nhanh nhẹn như loài mèo; không có nọc độc như loài rắn nên sự khó khăn của gà càng như phải nhún lên gấp bội. Hàng chục lượt, thậm chí là hàng trăm lần cào bới nhiều khi chẳng kiếm được gì. Loài gà chấp nhận điều đó như là một mặc nhiên của số phận và không hề phàn nàn, không hề thất vọng, không hề hết kiên nhẫn và bền bỉ. Không phải ngẫu nhiên mà loài gà gần gũi, thân thiết đến thế với làng quê xưa. Chúng như là một ánh phản chân xác của những người suốt đời “một nắng hai sương”; quanh năm “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời” sự khó nhọc của gà không khác gì người nông dân: được ăn hay không còn tùy thuộc vào mệnh trời. Một trận bão khi lúa vừa chín tới rất giống với những trận mưa dài lê thê khiến loài gà chẳng thể bươi cào, nhưng vẫn phải sống, phải tồn tại trong đói rét.

3. Có lẽ chẳng có loài vật nào ngay cả trong giấc ngủ cũng phải chịu đựng khó khăn tội nghiệp như loài gà. Hai chân của chúng bám chắc vào một nhánh cây hay một khúc tre. Chúng vừa ngủ vừa phải giữ thăng bằng. Xét trên ý nghĩa sinh lý học, gà là loài không bao giờ có được một giấc ngủ sâu. Đó là chưa kể con gà trống cứ gáy suốt đêm để chờ trời sáng. Gà trống gáy thì tất nhiên các ả gà mái cũng chẳng thể ngủ yên. Loài gà còn là loài vật độc nhất tầm không cần nước. Cát và đất là những “hạt nước” của chúng. Mặc dầu kỳ cục vậy nhưng chúng vẫn “kỳ cọ” rất cẩn thận trong một lần tắm khá dài. Như thế để thấy rằng ngay cả “thú vui” tắm táp, họ hàng gà cũng cực nhọc và tất nhiên là hồng giống ai.

4. Loài gà trong suy nghĩ của tôi là loài vật *number one* về tính kiên nhẫn. Suốt ngày nằm trên ổ rom để ấp trứng. Nếu trời mưa, gà mái có thể nằm lì suốt mấy ngày. Đó là một tư thế vô cùng khó: cánh phải luôn xoè ra để che cho hết ổ trứng; chân và thân mình thì phải hạn chế cử động hết cỡ bởi nếu ngược lại là mất nhiệt, trứng khó nở thành con. Tình mẫu tử trong những ngày ấp trứng là một sự thiêng liêng khó giải thích. Ta sẽ dễ cho qua bằng cái chặc lưỡi về bản năng sinh tồn. Làm sao lại đơn giản đến thế khi quan sát một thực tế: từ lúc những cái mỏ tí hon nhô ra khỏi vỏ trứng cũng

là lúc gà mẹ tục tục gọi con và sẽ tiếp tục gọi như thế, không ngừng nghỉ suốt mấy tháng rông. Gà mẹ sẽ không bao giờ rời xa đàn con dù chỉ vài bước. Nó yếu ớt và dễ bị tấn công lắm nhưng nó sẵn sàng hy sinh cả mạng sống để bảo vệ đàn con của nó. Khi kiếm được thức ăn, gà mẹ luôn nhường cho con, nó chỉ ăn cái phần còn thừa lại sau khi đàn con đã no nê. Mỗi lần nhìn đàn gà con tíu tít xung quanh mẹ chúng, bao giờ ta cũng có cảm giác thật là dễ chịu về sự ấm cúng; về cái lẽ da diết của sự sẻ chia, về hạnh phúc của những điều *cho* và *nhận*...

5. Trong cuộc sống của những người nông dân xưa, những con vật xung quanh họ là một phần của chính bản thân họ. Về mặt này, Ngô Thừa Ân là một thiên tài: bốn thầy trò Đường Tăng và cả con ngựa bạch là năm thuộc tính của một con người. Người nông dân xưa kia, trong quan hệ với con trâu hay con bò là quan hệ chịu ơn bởi “con trâu là đầu cơ nghiệp”. *Trâu ơi ta bảo trâu này; Trâu ăn no cỏ, trâu cày với ta*. Với con chó là quan hệ “bạn bè”, quan hệ tin cậy, quan hệ khen ngợi đối với một loài vật không bao giờ phản bội và có “tinh thần trách nhiệm” rất cao. Với loài lợn (heo) thì rõ ràng là mối quan hệ của dành dụm; một cách để tiết kiệm sức lao động và lương thực, thực phẩm dồi dào, dư...

Hầu như không có nhà nào không nuôi gà. Gà trở thành loài vật gần gũi nhất và dễ nuôi. Thậm chí có những gia đình (trước đây) chẳng cho gà ăn bao giờ. Ở Nghệ Tĩnh quê tôi có câu: *“Com mô cho đây bụng chó, ló (lúa) mô cho đây điều gà”*. Sự thực, mỗi ngày, đối với người nông dân xưa, gà luôn cho những quả trứng “vàng”. Đó là nguồn thực phẩm quý giá, vừa phải mà gần như là không... tốn tiền.

Vậy thì vì sao gà trở thành một trong mười hai con giáp? Đây là câu hỏi không dễ trả lời. Tất nhiên người viết bài này cũng chỉ mạn phép để nhàn đàm trong Tết Con Gà mà thôi. 5 vấn đề tôi nêu ở trên là những khái quát “sơ sơ” khi men rượu nồng của ngày Tết đang lơ lất trong mắt ai. Nhưng dù sao cũng phải “nhìn thẳng vào sự thật”. Trước hết, gà là loài vật gần gũi nhất với sân và vườn nhà. Ngày nào chúng cũng có thể đem đến niềm vui trong những tiếng *tục ta, tục tác rộn ràng*. Đây là phần dường như không thể thiếu được mỗi ngày. Thứ hai, gà là biểu tượng, thậm chí là “tấm gương”, ánh phản của sự cần cù, lam lũ, cam chịu và bốn phận của chính bản thân con người. Con trâu cũng cam chịu và vất vả nhưng nó im lặng quá, nó “khô khan” quá. Thứ ba, gà là hiện thân đích thực, rõ ràng, đầy đủ của thời gian. Thậm chí trong cách nghĩ của tôi, gà gần như là *Chronos* - vị thần thời gian trong thần thoại Hy Lạp. Tiếng gà gáy đã trở thành phần nhất định phải có trong mọi kiếp đời.

Nếu có chút thời gian sau những giờ lao động mệt mỏi và suy tư nào đó, bạn hãy thử quan sát một đàn gà con đang ríu rít, đại khò với những ánh mắt trong veo xung quanh mẹ nó; tôi bảo đảm một cách chắc chắn rằng, nhất định bạn sẽ mỉm cười và nhẹ

nhóm hơn rất nhiều. Đôi khi chỉ bấy nhiêu thôi, loài GÀ đã vô cùng xứng đáng để “sánh vai” cùng hổ và rồng mà chẳng hề phải xấu hổ một tẹo nào...

Gà, từ biểu tượng văn hóa đến biểu trưng ngôn ngữ và văn học



Từ lâu, gà luôn xuất hiện trong đời sống văn hóa nhiều nước trên thế giới. Từ Đông sang Tây, từ cổ chí kim, gà đã trở thành biểu tượng xuyên văn hóa, mang sức mạnh biểu trưng cho ý niệm đa diện, đa chiều về vũ trụ, thiên nhiên, nhân sinh, tâm linh, nhân tính. Danh xưng “gà” đã đi vào ngôn ngữ đời sống qua lời ăn, tiếng nói hằng ngày, qua thành ngữ, tục ngữ, ca dao và trở thành hình tượng đặc sắc, sinh động trong nhiều sáng tác văn chương Việt.

Gà - biểu tượng xuyên văn hóa

Là vật nuôi được thuần hóa từ lâu trong tự nhiên, gà (với các chủng loại: gà giò (poulet), gà gô (perdrix), gà gô đen (tetas), gà lôi (faisan), gà sếu (outard), gà tây mái - gà tây trống (dinde - dindon), gà mái (poule), gà trống (coq) gắn bó mật thiết với cuộc sống con người, trở thành loài vật linh thiêng trong các nền văn hóa, gắn chặt với nhiều hệ thống tín ngưỡng và thờ cúng tôn giáo.

** Gà trong nghi lễ hiến tế, lễ vật*

Trong thần thoại Hy Lạp, gà trống có mặt bên cạnh Léto, khi nữ thần này có mang với thần Zeus, sinh ra Apollon và Artémis. Vì thế nó được cung hiến cùng một lúc cho cả các vị nam thần ở thái dương (Zeus, Apollon) lẫn các vị nữ thần ở thái âm (Léto, Artémis). Mặc dù đã có lời khuyến dụ của Pythagore rằng “hãy nuôi gà trống và đừng giết nó bởi vì nó được cung hiến cho mặt trời và mặt trăng”, gà trống vẫn bị hiến tế cho Asclépios (thần y học). Có thể nhận thấy sứ mệnh dẫn dắt linh hồn của gà trống trong câu chuyện huyền thoại này, nó báo tin cho thế giới bên kia và dẫn dắt linh hồn người

quá cố sang cõi ấy. Vai trò dẫn dắt linh hồn người chết về thế giới bên kia cũng được người La Mã trao cho gà trống khi chúng có mối liên hệ với thần Mercure, vị sứ giả đi ngược xuôi khắp ba cõi sinh tồn từ Âm phủ lên Thiên giới để đưa tin cho các vị thần.

Với người Do Thái giáo chính thống, nghi lễ hiến tế gà hoặc cá (nghi thức kapparos) mang ý nghĩa vật hiến tế sẽ đem đi mọi tội lỗi của người làm lễ. Cái chết của vật hiến tế như một lời nhắc nhở những kẻ sám hối rằng mọi sinh mệnh của họ đều nằm cả trong tay Thượng đế.

** Gà - biểu tượng của mặt trời, nguồn sáng, trí minh tuệ*

Trong văn hóa và tôn giáo của nhiều quốc gia, gà trống là một biểu tượng phổ biến của mặt trời, tiếng gáy của nó báo hiệu mặt trời mọc; nó cũng là biểu tượng của trí minh tuệ, sự sáng suốt. Trong đạo Hindu ở Ấn Độ, gà trống là vật hiệu của thần Skanda (thần chiến tranh), là hiện thân của năng lượng mặt trời. Trong Thánh Kinh, Giêsu mượn hình ảnh “gà mẹ tức con mình lại ấp trong cánh” để nói lên tình yêu thương đặc biệt Người dành cho dân Hebrew (Do Thái). Nhưng cũng chính Ngài thấy được ở gà trống biểu tượng của sự cảnh giác, sự phản bội và sự thức tỉnh. Ba lần chối mối quan hệ với Thầy của Phêrô đã được Giêsu tiên báo từ trước (kinh Tân Ước): “Thầy bảo thật anh, nội đêm nay, gà chưa kịp gáy, thì anh đã chối Thầy ba lần”. Ba trong bốn cuốn sách Phúc âm trong Tân Ước viết về cuộc đời, cái chết và sự Phục sinh của Chúa Giêsu (Phúc âm Máthêu, Phúc âm Máccô, Phúc âm Luca) đều đề cập chuyện gà trống đóng vai trò là hiện thân của Chúa. Với ý nghĩa biểu trưng cho mặt trời: ánh sáng và sự phục sinh, vào thế kỷ VI, Giáo hoàng Grêgôriô I, vị giáo hoàng thứ 64 của Giáo hội Công giáo đã tuyên bố gà trống là biểu tượng của Kitô giáo. Đến thế kỷ IX, Giáo hoàng Nicôla I, vị giáo hoàng thứ 105 của Giáo hội Công giáo đã ra lệnh đặt hình gà trống lên tất cả các chóp tháp và tháp chuông nhà thờ. Với vị trí trên đỉnh các thánh đường ấy có thể “gợi nhớ về sự ưu thế của tinh thần trong đời sống con người, về nguồn gốc từ trên trời của ánh sáng cứu rỗi, về sự cảnh tỉnh của tâm linh chăm chú nhận bắt trong bóng tối đang tan của đêm những tia sáng đầu tiên của tinh thần sẽ chiếu rọi khắp thế gian” [1, tr.343].

** Gà - biểu tượng của sự thanh tịnh, đại cát*

Trong kinh điển nhà Phật, gà là một trong thập nhị súc, hay còn gọi là 12 thời thú, bắt nguồn từ *Đại phương đẳng đại tập kinh*, quyển 23 - *Tịnh mục phẩm*. 12 loài vật này là biến hiện của Bồ Tát độ hóa chúng sinh, một ngày một đêm có một con vật lên trời để giáo hóa chúng sinh, sau 12 ngày, có 10 con vật tu đức, được đầu thai. Trong Phật điển thường dùng “kim kê” (gà vàng) để ví với tự tính thanh tịnh của chúng sinh. Trong *Tạo tượng lượng độ kinh* thì lấy “mặt gà” để hình dung khuôn mặt của Bồ Tát [4, tr.262]. Gà cũng xuất hiện trong các trường từ vựng liên quan đến Phật giáo Thiên tông (“Lấy gà

làm phượng” ám chỉ sự không phân biệt được chính pháp và vọng tưởng, “Chim gà đi trên tuyết” ví với sự vận dụng kì diệu sự khác biệt giữa chân lí sự việc và sự bình đẳng, “Giả làm tiếng gà” hàm chỉ ý đồ lừa gạt) và câu chuyện trong kinh Phật (“Câu chuyện về gà và mèo” trong *Tạp bảo tạng kinh* quyển 3).

Trong quan niệm Á Đông, Gà (Dậu) đứng hạng thứ 10 của 12 con vật trong *Thập Nhị Địa Chi*. Nó đi vào đời sống qua năm Dậu, tháng Dậu, ngày Dậu, giờ Dậu. Trong tiếng Hán, “đại kê” (gà trống) gần âm với chữ “đại cát”. “Đại cát” là nội dung một quẻ bói tốt nhất cho công việc hoặc tương lai của con người, được sử dụng trong tranh thay cho lời chúc tốt lành người ta gửi đến nhau vào dịp tết truyền thống.

Như vậy, từ Đông sang Tây, tự cổ chí kim, dù có đậm nhạt khác nhau ở các nền văn hóa, gà trở thành một biểu tượng xuyên văn hóa, có sức mạnh biểu trưng phong phú, đa dạng cho những ý niệm đa chiều, đa diện và thâm sâu về vũ trụ, nhân sinh, nhân dạng, nhân/tâm tính. Biểu tượng này làm nên độ sâu, sức nén, tiếng vang ngân trong sự tri nhận của mỗi tộc người gắn với mỗi đặc tính tư duy, mỗi nền văn hóa khác nhau.

Gà trong văn hóa tín ngưỡng người Việt

Sự hiện hữu của gà trong tín ngưỡng của người Việt góp phần quan trọng trong việc kiến tạo nên một biểu tượng văn hóa truyền thống. Cùng với những vật nuôi quen thuộc như trâu, lợn, chó, gà gắn với người nông dân trồng lúa nước như hình với bóng. Ngay từ những buổi sơ khai, gà và tiếng gáy của nó đã đi vào đời sống vật chất và tinh thần người Việt. Không phải ngẫu nhiên mà gà (cùng với chim) là loài vật được thể hiện khá nhiều trên trống đồng Đông Sơn. Hình ảnh của nó cũng được lưu lại trong các câu chuyện thần thoại còn sót lại của người Việt (*Thần Sét, Cờng Bạo đại vương*), truyền thuyết về An Dương Vương Thục Phán, Sơn Tinh - Thủy Tinh...

Trong tín ngưỡng thờ cúng của người Việt, con gà có một vị trí đặc biệt quan trọng. Những bức tranh dân gian về gà của làng tranh Đông Hồ (Bắc Ninh), làng Sình (Huế), tranh khắc gỗ đồ thể (Nam Bộ) vừa có chức năng trang trí, vừa mang công năng thờ tự. Ở đó chứa đựng những ngưỡng vọng, ước mơ mang tính tâm linh sâu sắc: xua đuổi tà ma, xui xẻo, cầu mong sự may mắn, phúc lộc, an khang... Biểu tượng gà trống phong thủy qua những bức tranh dân gian về gà như Đại Cát, Vinh Hoa... được đặt ở vị trí trang trọng trước điện thờ Mẫu, Thánh, Ngũ Phủ công đồng (miền Bắc); hay hình ảnh Thập nhị thời thần sát trong điện thờ Mẫu (Nam Bộ) được thể hiện dưới hình thức tranh khắc gỗ (đồ thể) mười hai viên quan mặc áo đỏ đứng cạnh nhau hay vẽ thành hình mười hai con vật: chuột, trâu, hổ, mèo, rồng, rắn, ngựa, dê, khỉ, gà, chó, lợn; hay hình ảnh gà nằm trong bộ tranh cầu cho gia súc, gia cầm tránh được dịch bệnh (làng Sình, Huế) đều xuất phát từ tín ngưỡng mang đậm màu sắc dân gian [7, tr.482-485].

Đặc biệt, theo quan niệm cổ xưa, gà trống ứng vào tháng Giêng, ngày mồng một cũng mang cảm tinh gà (mồng một sinh gà, mồng hai sinh chó, mồng ba sinh lợn... mồng chín sinh trời, mồng mười sinh đất), do đó, gà biểu tượng cho ngày Tết Nguyên Đán, ngày mở đầu cho một năm mới. Việc treo hay tặng những bức tranh Đông Hồ, Hàng Trống, Kim Hoàng (Đại Cát, Vinh Hoa, Phú Quý, Gà Đàn, Gà Thụ Hùng, Trống Mái và Đàn con...) là một tín ngưỡng, phong tục đẹp không thể thiếu mỗi độ Tết đến Xuân về. Đó không chỉ là một thứ bùa để xua đuổi tà ma, người Việt còn gửi gắm vào mỗi bức tranh gà những ước vọng vinh hiển, giàu sang, thịnh vượng, sung túc, phồn thực; những nguyện cầu sức khỏe, may mắn, hạnh phúc, bình an, thuận hòa...

Gà trống được xem như vật thông linh giữa thế giới con người và thế giới thần linh, là cầu nối để con người giao tiếp với thần linh. Trong tín ngưỡng dân gian, người Việt còn giữ phong tục cúng tế thần linh bằng gà trống. Phong tục này một phần xuất phát từ quan niệm của người Việt xem con gà là loài tam sinh, đại diện cho trời, đất và nước: đầu giống rồng, mình giống công, đuôi giống tôm. Mặt khác, hình ảnh gà đáng đáp oai vệ, cánh lông sặc sỡ, tiếng gáy lanh lút còn tượng trưng cho năm đức tính tốt: Văn (cái mào đỏ tựa mũ cánh chuồn của quan văn), Vũ (cựa gà sắc nhọn như lưỡi gươm), Dũng (đấu chọi mạnh mẽ với đối thủ), Nhân (có thức ăn thì gọi nhau cùng hưởng), Tín (gáy sáng đúng giờ, không ngày nào quên). Gà dùng làm lễ vật để dâng cúng thần linh, tổ tiên vào những dịp lễ, Tết; gà gọi hồn người chết trong lễ mở cửa mả; gà mang lại sức khỏe, bình an cho trẻ nhỏ (tục ra gà). Bởi là lễ vật giao cảm với thế giới linh thiêng, thần bí, được thần linh gửi gắm những điềm báo, trong tín ngưỡng dân gian, gà còn là biểu tượng của sự bói toán (bói chân gà). Người ta tin rằng, những “chỉ dấu” trên đôi chân gà là cách thần thánh “báo hiệu” cho con người về tương lai, số mệnh. Người Việt có hẳn những bài phú bói chân gà nhằm giải mã các lời tiên báo của thế giới thần bí.

Có thể thấy, gà không chỉ là vật nuôi gần gũi, thân thuộc mà còn loài vật linh thiêng đối với người Việt từ khởi thủy đến nay. Hình ảnh gà luôn thường trực trong đời sống, từ sinh hoạt cộng đồng (chọi gà), võ thuật cổ truyền (Hùng kê quyền) đến tín ngưỡng, phong tục, tôn giáo, nghệ thuật và ngôn ngữ.

Gà trong ngôn ngữ đời sống người Việt

Ngôn ngữ là một trong những thành tố đặc trưng nhất của bất cứ nền văn hóa dân tộc nào. Gà và những đặc tính của nó đã đi vào lời ăn tiếng nói của người dân Việt. Dựa vào các bộ phận của gà, người Việt đã sáng tạo kho từ vựng phong phú liên quan đến nhiều lĩnh vực trong đời sống: cánh gà (màn che hai bên sân khấu), lưỡi gà (một bộ phận của kèn hơi), ruột gà (một bộ phận làm nóng trong ấm điện hoặc làm lạnh cho hơi nước ngưng đọng), cựa gà (chốt để giữ then cửa)... Với những đặc tính rất riêng, “gà”

được sử dụng trong một số thuật ngữ chuyên môn của ngành y và thú ý: cúm gà, ho gà, sùi mào gà, quáng gà, hóc xương gà, nổi da gà...; của ngành giao thông: ổ gà.



Gà trắng. Ảnh Trần Quang Thọ

Hình ảnh gà cũng thường được ví von, liên tưởng, ám chỉ về con người: *hình dáng* (“Mặt như gà mái”, “Mặt đỏ như gà chọi”, “Mặt tái như gà cắt tiết”, “Da trắng như trứng gà bóc”, “Da gà, tóc hạc”, “Thư sinh trói gà không chặt”...), *hành vi - tâm trạng* (“Ngây ngô như gà mờ, lò dò như đom đóm đực”, “Ngơ ngác như gà con mất mẹ”, “Nhón nhác như gà con gặp quạ”, “Dáo dác/te tái/rối như gà mắc đề”, “Ủ rù như gà rù/gà phi trời mưa”, “Gà mở cửa mả”, “Lúng túng như gà mắc tóc”, “Lò dò như gà ban hôm”, “Lép bép như gà mổ tép”, “Lộp độp như gà mổ mo”, “Chửi như mất gà”...), *đức tính - phẩm chất* (che chở, yêu thương, hi sinh, chịu thương chịu khó - “Con rắn không chùng (chân) lượn năm rùng bảy rú/ Con gà không vù nuôi đang chín mười con”, “Cuối keo réo rắt đầu non/ Gà rừng táo tác gọi con tha mồi”; khôn ngoan, lanh lợi - “Gà khôn giấu đầu, chim khôn giấu mỏ”; hiếu khách, thân thiện - “Khách đến nhà không gà thì vịt”), *thân phận* (hẩm hiu, cô độc - “Gà trống nuôi con”; khổ sở, bất hạnh - “Gà què bị chó đuổi”, “Vạ vịt chưa qua, vạ gà đã đến”; buồn tẻ, nhàm chán, vô vị - “Đuối gà cho vợ”; may mắn, gặp thời - “Bìm bịp bắt gà trống thiến”, “Gà ri mâm gạo”)...

Dân gian đã tạo dựng kho kinh nghiệm sống (túi khôn) liên quan đến con gà: *chuyện ăn uống* (“Gà ba tháng vừa ăn, ngựa ba tháng vừa cuời”, “Gà cựa dài thịt rắn, gà cựa ngắn thịt mềm”, “Gà độc thịt, vịt độc trứng”, “Gà lấm lưng, chó sừng đồ”, “Cau hoa gà giò”, “Chó tháng ba, gà tháng bảy”, “Con gà cục tác lá chanh/ Con lợn ủn ỉn củ hành để tôi”, “Ếch tháng ba, gà tháng bảy”, “Com chín tới, cải ngừng non, gỏi một con, gà nhảy ổ”, “Đầu gà dít vịt”, “Vịt già, gà to”), *chuyện chữa bệnh* (“Chó liềm da, gà liềm xương”), *chuyện chọn giống, chăn nuôi, buôn bán* (“Gà đen chân trắng mẹ mắng cũng mua, gà trắng chân chì mua chi giống ấy”, “Vịt rần, gà cúp chó nuôi”, “Chuồng gà hướng đông cái lông chẳng còn”, “Giàu lợn nái, lãi gà con”, “Lợn nhà gà chợ”, “Lợn thả, gà nhốt”, “Gà ngày gió, chó ngày mưa”), *chuyện thời tiết* (“Chóp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa”, “Cỏ gà loang lỗ trời đổ mưa ngay”, “Ráng mỡ gà thì gió, ráng mỡ chó thì mưa”, “Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống”, “Cỏ gà màu trắng, diêm nắng đã hết”...), *chuyện tương lai - điềm báo* (“Gà gáy canh một hòa mai, gà gáy canh hai đạo tặc”, “Gà mái gáy mai, lợn bại cửa nhà”, “Chó lê tròn, gà gáy gở”...).

Đặc biệt thông qua hình ảnh về con gà, dân gian cũng gửi gắm những bài học, triết lý nhân sinh sâu sắc, qua đó thể hiện nét văn hóa, lối sống, cách ứng xử mang đậm căn tính dân tộc. Đó là *lời nhắn nhủ* thận trọng, cân nhắc trước mỗi lời nói, việc làm của mình: “Bút sa gà chết”, “Gà ba lần vỗ cánh mới gáy, người ba lần ngẫm nghĩ mới nói”; *lời khuyên nhủ* phải biết yêu thương, đùm bọc, tránh gây xung đột, mâu thuẫn: “Khôn ngoan đối đáp người ngoài/ Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau”, “Gà nhà bôi mặt đá nhau”, “Chân gà lại bới ruột gà”, “Gà nhà lại búi bếp nhà”; *lời cảnh báo* về tâm lý ăn thua, ghen tị, nhỏ nhen, đua đòi, làm theo có thể gây những hậu quả khôn lường: “Con gà tức nhau tiếng gáy”, “Gà chết vì tiếng gáy”. Đó còn là *lời chê bai* ai đó ỷ vào thế có lợi của mình mà hung hăng bắt nạt người khác: “Chó ỷ nhà, gà ỷ vườn”, “Chó cậy nhà, gà cậy chuồng”; người kém cỏi, thiển cận, không biết nhìn xa trông rộng, không dám đi xa, chỉ quanh quẩn một nơi: “Gà què ăn quẩn cối xay”, “Giết gà lấy trứng”; phê phán kẻ háms lợi, keo kiệt, bủn xỉn: “Gà béo bán bên Ngô, gà khô bán lán giềng”, “Đãi cứt sáo lấy hạt đa, đãi cứt gà lấy hạt tằm”; kẻ có thói trăng hoa, lăng nhăng, không đứng đắn: “Mèo mả gà đồng”; lên án hành động mang kẻ ác, kẻ nham hiểm đến làm hại người thân của mình, rộng hơn là hành động phản bội đồng bào, đưa giặc vào giày xéo Tổ quốc: “Cồng rắn cắn gà nhà”; châm biếm những việc làm không phù hợp, chẳng đi đến đâu, có khi lại phản tác dụng: “Mổ gà dao trâu”, “Dùng dao mổ trâu cắt tiết gà”, “Học như gà đá vách”...

Biểu trưng gà trong ngôn ngữ văn chương Việt

Hình ảnh gà không chỉ xuất hiện trong ngôn ngữ đời sống người Việt, mà còn đi vào ngôn ngữ văn chương với những biểu trưng đa diện, đa sắc thái.

** Gà biểu trưng cho thời gian tự nhiên và thời gian tâm trạng*

Từ thời xa xưa, tiếng gà gáy như một tín hiệu biểu trưng cho thời gian ngày và mùa, gắn với đời sống sinh hoạt, lao động sản xuất của người nông dân. Âm điệu của tiếng gáy trong từng khoảnh khắc của một ngày và từng mùa của một năm mang những sắc thái riêng biệt. Gắn với thời gian chảy trôi tự nhiên theo ngày và mùa là những cảm xúc, trạng huống, những điệu hồn thâm sâu của con người. Tiếng gà gáy sáng, có khi giục già bước chân người nông dân ra ruộng đồng (“Lao xao gà gáy rạng ngày/ Vai vác cái cày, tay dắt con trâu/ Bước chân xuống cánh đồng sâu/ Mắt nhắm mắt mở đuổi trâu đi cày” (ca dao); có lúc thôi thúc, thức tỉnh con người trước một vận hội mới (“Dậy! Dậy! Dậy/ Bên án một tiếng gà vừa gáy (...)/ Trời đã mới người càng nên đổi mới” – *Bài ca chúc tết thanh niên*, Phan Bội Châu); có lúc lại băng khuâng, nuối tiếc, xót thương cho kiếp người (“Tiếng gà đã rộn trong thôn/ Nửa đời phiêu lãng chỉ còn đêm nay” – *Giang hồ*, Lưu Trọng Lư). Tiếng gà trưa thì xa xôi, quạnh vắng (“Mỗi lần nắng mới hắt bên song/ Xao xác gà trưa gáy náo nùng/ Lòng rười rượi buồn theo thời dĩ vãng/ Chập chờn sống

lại những ngày không” - *Nắng mới*, Lưu Trọng Lư); tiếng gà chiều thì hoang liêu, nao lòng (“Tôi ngã ba sông, nước bốn bề/ Nửa chiều, gà lạ gáy bên đê” - *Em về nhà*, Huy Cận). Mùa xuân, tiếng gà gáy náo nức, tươi vui, hớn hỏ; hè đến thì day dứt, bồn chồn, xao xác; thu qua thì kiêu bạc, mơ màng, dịu buồn; đông về thì đìu hiu, hoang lạnh, xa vắng.

* *Gà biểu trưng cho không gian sinh thái - văn hóa làng quê và không gian tâm tưởng, nội cảm*

Bên cạnh hình ảnh gốc đa, mái đình, bến nước, bờ đê, hàng cau, cánh diều, dòng sông, cánh đồng thom hương lúa mới, cánh cò bay lả bay la, tiếng chuông chùa, tiếng sáo diều, trẻ mục đồng, hương bồ kết, hương cau..., hình ảnh con gà từ lâu đã hằn in trong tâm thức người Việt và đi vào thế giới nghệ thuật vô cùng độc đáo. Một làng quê thanh bình, yên ả (“Gà gáy đầu thôn, gáy giữa thôn/ Mưa tinh sương mát tận tâm hồn/ Đêm qua tắt gió cây không ngủ/ Mưa sớm hàng cây đứng ngủ ngon” - *Gà gáy trên cánh đồng Ba Vì được mùa*, Huy Cận); ở đó chứa đựng sự ấm cúng, thân thuộc (“Người dậy cả, bà già lần thối bếp/ Thằng cu con rụi mắt quét quàng sân/ Cũng trong lúc gà lồng kêu chiếp chiếp/ Và lợn chuồng ủn ỉn giục cho ăn” - *Sáng hè*, Anh Thơ); có cả những niềm vui đời thường, bình dị: “Tiếng gà gáy oi! Gà gáy oi! Nghe sao ấm áp tựa nghe đời (...)/ Cha dậy đi cày trâu kịp vụ/ Hút vang điệu thuốc khói mù bay” - *Sớm mai gà gáy*, Huy Cận). Đặc biệt, hình ảnh con gà không thể thiếu trong những phiên chợ quê ngày Tết, làm nên nét đặc sắc của văn hóa làng quê: “Lũ trẻ con mãi ngắm bức tranh gà/ Quên cả chị bên đường đang đứng gọi” (*Chợ Tết* - Đoàn Văn Cừ).

Chính vì cái không gian gần gũi, quen thuộc như vậy, nên mỗi khi đi xa, bất chợt nghe tiếng gà gáy, trong tiềm thức mỗi người Việt chúng ta rộn lên bao niềm thương, nỗi nhớ da diết. Ở đó có những kỉ niệm êm đềm, ngọt ngào, tràn đầy yêu thương thuở ấu thơ: “Trên đường hành quân xa/ Dừng chân bên xóm nhỏ/ Tiếng gà ai nhảy ổ/ “Cục... cục tác cục ta”/ Nghe xao động nắng trưa/ Nghe bàn chân đỡ mỏi/ Nghe gọi về tuổi thơ” - *Tiếng gà trưa*, Xuân Quỳnh); được đánh thức trong mỗi hình ảnh thân thuộc và thiêng liêng: “Con gặp trong lời mẹ hát/ Cánh cò trắng, dải đồng xanh/ Con yêu màu vàng hoa muống/ “Con gà cục tác lá chanh” (*Trong lời mẹ hát* - Trương Nam Hương). Để rồi vương vấn, luyến tiếc nhớ thương, tìm lại chốn bình yên và thời gian đã mất: “Đâu rồi/ mái ngói đỏ tươi/ con gà cục tác/ trâu nằm nhai rơm/ bát cơm gạo tẻ/ còn thơm/ ăn vừa ngon miệng/ lại thơm tình đời” (*Đâu rồi quê hương* - Ngô Nguyễn).

* *Gà biểu trưng cho tâm trạng, cảm xúc đa chiều của con người*

Không chỉ biểu trưng cho không gian và thời gian, hình ảnh con gà còn gọi dậy tâm trạng, cảm xúc cùng những điệu hồn thẳm sâu nơi con người. Đó là sự cô cút, lạc lối, hoang hoải giữa mệnh mang biển đời, dòng người qua hình ảnh: “Một con gà nhỏ lạc

giữa thôn/ Mất mẹ bi thương gọi đứt hồn/ Có phải lòng tôi đau quạnh quẽ/ Kêu tìm lòng bạn giữa hoàng hôn?" (*Hoàng hôn* - Tế Hanh). Đó là nỗi buồn nhức nhối, đau đớn tột cùng trong nỗi niềm riêng và cuộc đời chung, nỗi buồn của cả một thế hệ: "Tiếng gà gáy buồn như máu ứa/ Chết không gian khô héo cả hồn cao" (*Hè* - Xuân Diệu). Đó là nỗi nhớ đông đầy, dịu vợi, chứa chan những kí ức gọi về từ tuổi thơ: "Nhớ biển miền Trung tiếng sóng đùa/ Nhớ nhà cha mẹ, cảnh trường xưa.../ Nhớ chao ôi nhớ! Trời xanh thế!/ Gà lại đồn thêm tiếng gáy trưa" (*Nhớ tuổi thơ* - Chế Lan Viên). Đó còn là những đêm dài không ngủ, lo lắng, bồn chồn của bà mẹ quê dành cho con: "Bà Bủ gan ruột bồn chồn/ Con gà đã gáy đầu thôn sáng rồi" (*Bà Bủ* - Tố Hữu); là nỗi nhớ, trần trọc năm canh trông ngóng chồng của người chinh phụ: "Buồn rầu nói chẳng nên lời/ Hoa đèn kia với bóng người khá thương/ Gà eo óc gáy sương năm trống/ Hè phất phơ rủ bóng bốn bên" (*Chinh phụ ngâm khúc* - Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm). Để rồi, trong sự ngổn ngang, bẽ bộn của cuộc sống, sự phức tạp, xáo trộn của cảm xúc, hình ảnh gà lại hiện về với tất cả sự giản dị, bình thường, nhưng lại chứa đựng trong nó những tình cảm thiêng liêng, cao quý nhất của con người - tình yêu gia đình: "Khi con gà nhường thức ăn cho bầy con/ Anh chợt hiểu tình gia đình rất thật" (*Điều bình thường* - Nguyễn Bắc Sơn).

* Gà biểu trưng cho sự chia ly và những đêm báo bất an

Ca dao Việt đã nhiều lần ghi lại những tiếng thở dài khắc khoải của sự chia ly: "Trách gà sao vội gáy tan/ Chung tình chưa mãn, chuông vàng vội rung", "Trách con gà gáy vô tình/ Chưa vui sum họp đã đành chia phôi". Âm hưởng ly biệt của tiếng gà gáy tiếp tục dội về trong thơ ca hiện đại: "Xao xác tiếng gà. Trăng ngà lạnh buốt/ Mắt run mờ kỹ nữ thấy sông trôi/ Du khách đi/ -Du khách đã đi rồi" (*Lời kỹ nữ* - Xuân Diệu). Không chỉ gợi nỗi niềm ly biệt, tiếng gà gáy còn mang điềm báo bất an. Bước chân nàng Kiều khi đêm trở về sáng trở nên ngập ngừng, bối rối, hoang mang trước những tháng ngày mịt mờ, đầy bất trắc khi nàng mắc mưu bỏ trốn theo Sở Khanh: "Tiếng gà xao xác gáy mau/ Tiếng người đâu đã mé sau dây ràng/ Nàng càng thốn thức gan vàng/ Sở Khanh đã rẽ dây cương lối nào" (*Truyện Kiều* - Nguyễn Du). Một lần nữa tiếng gà giữa đêm trắng mịt mù, hoang lạnh lại trở về mang dự cảm bất hạnh, buồn đau trong đêm Kiều tìm đường bỏ trốn khỏi bàn tay nanh vuốt của Hoạn Thư: "Mịt mù dậm cát đôi cây/ Tiếng gà điểm nguyệt dấu giày cầu sương/ Canh khuya thân gái dậm trường/ Phần e đường xá, phần e dải dầu" (*Truyện Kiều* - Nguyễn Du).

*

Từ một biểu tượng xuyên văn hóa, gà đã in "dấu chân" trong tín ngưỡng, phong tục, văn hóa người Việt từ thuở xa xưa; "bước vào" trong đời sống con người qua lớp ngôn từ đời thường và ngôn ngữ nghệ thuật. Quá trình dịch chuyển, thẩm thấu từ "mẫu gốc"

ấy đã thể hiện đặc trưng văn hóa, dân tộc trong cách nghĩ, lối nói của người Việt. Bằng điểm nhìn văn hóa, triết học nhân sinh, tinh thần nhân bản sâu sắc, biểu tượng “gà” đã gọi dậy, nối kết những ký ức văn hóa của nhân loại với cuộc sống hiện đại.

Chó - Từ biểu tượng văn hóa đến hình tượng văn học độc đáo

Từ biểu tượng văn hóa, chó đã trở thành đề tài, cảm hứng trong nhiều loại hình nghệ thuật. Đặc biệt, trong lĩnh vực văn học, với sự thấu hiểu và đồng cảm sâu sắc về thế giới loài vật, các nhà văn đã sáng tạo nên những hình tượng đặc sắc, vừa quen thuộc, gần gũi, vừa mới lạ, độc đáo.



Thông qua thế giới “nhân vật đặc biệt này”, người nghệ sĩ không chỉ khám phá những điều kì diệu của tự nhiên và muôn loài, mà còn thể hiện chiều sâu suy tư, triết lý về thế giới và con người.

Chó - biểu tượng xuyên/liên văn hóa

Từ lâu, chó luôn xuất hiện trong đời sống văn hóa nhiều nước trên thế giới. Từ Đông sang Tây, từ cổ chí kim, chó đã trở thành biểu tượng xuyên/liên văn hóa mang sức mạnh biểu trưng cho ý niệm đa chiều về vũ trụ, thiên nhiên, nhân sinh, tâm linh, nhân tính. Không chỉ gắn bó với con người ở cõi dương, trong văn hóa, tín ngưỡng nhiều quốc gia, chó còn mang sứ mệnh dẫn hồn - đồng hành và dẫn dắt con người vào bóng đêm của cõi chết. Trong truyền thuyết, huyền thoại, tôn giáo của nhiều nước trên thế giới, chó thường gắn liền với Thần Chết, âm phủ, với những vương quốc vô hình do các thần âm ty hay thái âm cai quản.

Tuy nhiên, chó không mang biểu tượng thuần nhất, mà ở nó luôn có sự đan cài của những mặt đối nghịch nhau: thánh thiện và quái ác. Ở một số cộng đồng, dân tộc, chó được xem như thủy tổ (khai sinh ra con người sau con đại hồng thủy), người anh hùng khai hóa (sinh ra/đánh cắp lửa, thiết lập chu kì nông nghiệp), người bạn trung thành của con người trong cuộc đấu tranh sinh tồn, chinh phục và làm chủ tự nhiên... Chó được coi là loài vật thiêng liêng, bảo trợ, được thờ ở những nơi trang nghiêm, thần thánh. Nhưng trong tín ngưỡng, quan niệm của một số tôn giáo, dân tộc khác, chó lại

biểu hiện cho những gì xấu xa, đê tiện nhất: tham lam, phàm ăn, đam mê nhục dục. Nó được coi là một trong những loài vật bẩn thỉu và đáng khinh nhất.

Trong văn hóa người Á Đông, chó được xếp vị trí thứ 11 trong 12 con giáp, ở chi Tuất, và là một trong những loài vật thuộc lục súc. Với người Việt, chó là biểu tượng của lòng trung thành, sự gần gũi, người bạn đồng hành giúp con người canh giữ đất đai, nhà cửa... Chó đá đặt ở cổng đình chùa, đền miếu, cổng làng, cổng nhà để cảnh báo kẻ gian, xua đuổi tà ma... Tự bao đời, người Việt nói riêng và văn hóa Á Đông nói chung đều coi chó là con vật có thể mang lại may mắn, thịnh vượng, niềm vui.

Dù có những ý niệm khác nhau trong văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo của mỗi dân tộc, song chó vẫn là một trong những loài vật đồng hành với nhân loại từ thuở sơ khai. Với những đặc tính thông minh, hiểu ý người, trung thành, sẵn sàng hi sinh bảo vệ chủ, chó được coi là người bạn tin cậy, thân thiết, được con người rất đối yêu quý. Từ biểu tượng văn hóa, hình ảnh chó đã dịch chuyển, thẩm thấu, biến hóa trong đời sống con người. Nó chuyên chở nhiều biểu trưng độc đáo, thú vị trong ngôn ngữ và văn hóa nhân loại; trở thành chủ đề được nhiều nhà văn quan tâm thể hiện.

Hình tượng chó trong văn học: hành trình và những bài học nhân sinh

Bằng sự quan sát tinh tế, trí tưởng tượng phong phú, đặc biệt là tình yêu thương và sự đồng cảm sâu sắc, nhiều nhà văn đã vẽ nên những cuộc phiêu lưu thú vị, hấp dẫn và đầy xúc động của loài chó. Trong hành trình ấy, các tác giả đã tiếp cận, khám phá những điều bí ẩn, diệu kì, sinh động trong thế giới loài vật. Ở đó có vẻ đẹp của tình yêu thương, sự thủy chung, lòng trắc ẩn, khát vọng sống; có nỗi đau, tội lỗi, sự hoang dại, phản trắc; và có cả cái khốc liệt, hung bạo của cuộc đấu tranh sinh tồn nghiệt ngã với thiên nhiên và con người. Trên tất cả là những bài học nhẹ nhàng, giản dị, nhưng vô cùng sâu sắc, thâm thúy về nhân sinh, nhân tính.

G.Trôiépônxki trong *Con Bim trắng tai đen*, Luis Prats trong *Hachiko - Chú chó đợi chờ* qua hành trình số phận của Bim và Hachiko đã xây dựng biểu tượng về lòng trung thành, tình cảm sâu nặng của những chú chó dành cho người chủ của mình. Bim là chú chó thuộc dòng chó săn quý, bị đồng loại bỏ rơi vì sự khác biệt về màu lông, chú đã được người thợ săn Ivan Ivannuts cứu mang. Từ cuộc gặp gỡ “định mệnh” và suốt bốn năm về sau, chú đã trở thành người bạn duy nhất có thể xua tan nỗi cô độc và những di chứng chiến tranh nơi người lính già. Khi Ivan lên thành phố chữa bệnh, ông đã gửi chú chó thân yêu của mình cho người hàng xóm tốt bụng chăm sóc. Nỗi nhớ chủ không nguôi, chú bỏ ăn, và quyết định đi tìm chủ của mình. Lang thang hết nơi này đến nơi khác, giữa trời đông lạnh giá, với biết bao vất vả, gian nguy, có lúc đói rét, có khi bị bắt nạt, hành hạ, nhưng chưa bao giờ chú từ bỏ ý định. Đến khi Ivan trở về gặp lại người

bạn thân yêu, hành trình của Bim cũng kết thúc, chú đã ra đi mãi mãi.

Nếu Bim đi tìm chủ cho đến lúc chết, thì Hachiko lại đợi chờ sự trở về của người chủ rờn rã suốt 9 năm đến mòn mỏi, cạn kiệt sức lực. Hàng ngày, vào mỗi buổi sáng, Hachiko theo chân giáo sư Eisaburo Ueno đến nhà ga tiễn ông lên tàu đi làm; buổi chiều, ngày nào cũng vậy, vào lúc 5 giờ chú lại ra ga đón chủ của mình trở về. Với chú, đó không đơn thuần là một thói quen, mà là tình cảm chân thành, là sự chờ mong một niềm vui, một hơi ấm, một sự sẻ chia từ người bạn già. Đến một ngày, con đột quỵ đã khiến giáo sư ra đi và không bao giờ trở về, nhưng Hachiko vẫn có mặt ở nhà ga lúc 5 giờ chiều, không kể ngày nắng ngày mưa, bão tuyết hay giá rét, chờ đợi cho đến chuyến tàu cuối cùng lăn bánh trong đêm. Chín năm trôi qua, chú đã già yếu, trở thành con chó hoang không nhà, không ai chăm sóc, sống lay lắt nhờ vào chút bố thí của người qua đường, nhưng chú vẫn không bao giờ bỏ cuộc cho đến khi chết. Hình ảnh “hai bông tuyết rơi xuống mũi Bim và không tan ra”, và Hachiko tiều tụy nằm bất động, lạnh ngắt, tro tro trên sân ga vắng lặng đã làm lay động hàng triệu trái tim trên khắp thế giới.

Không chỉ lòng trung thành, các nhà văn còn khai thác nhiều phẩm chất, đức tính cao quý khác ở chú chó trong những câu chuyện cảm động của mình. Đó là câu chuyện về chú chó Winn-Dixie to lớn, gầy trơ xương, với sự chân thành đến ngơ ngếch đã tìm mọi cách kéo con người xích lại gần nhau, khiến cuộc sống của họ đầy ắp niềm vui, sự cảm thông, sẻ chia, voi bót nổi cô đơn và sự mất mát (*Bởi vì Winn-Dixie* - Kate DiCamillo). Đó là hình ảnh hài hước về Enzo, một tay đua F1 cừ khôi, thông minh, lém lỉnh, can trường, sống và chiến đấu hết mình bên người chủ Denny (*Nghệ thuật đua xe trong mưa* - Garth Stein). Hay về Lad, chú chó thuộc dòng Ê-cốt, không chỉ trung thành, thông minh, dũng cảm khi xả thân cứu chủ chết đuối, cưỡng lại bản năng sinh tồn, lao ra nhận đòn của con rắn kịch độc để cứu một em bé; mà trong chú còn có một trái tim biết yêu thương, một tâm hồn cao cả, biết hi sinh và đầy sự bao dung (*Lad: Câu chuyện về phẩm giá của một con chó* - Albert Payson Terhune). Nhẹ nhàng, vui tươi, Nguyễn Nhật Ánh trong *Tôi là Bê Tô, Xin lỗi mày, Tai To, Chú chó nhỏ mang giỏ hoa hồng* đã tái hiện một thế giới sinh động của các chú chó đáng yêu: Bê Tô, Tai To, Batô, Xuku, Êmê, Haili, Pig với những tính cách phức tạp và mối quan hệ đa chiều. Mỗi chú chó trong sáng tạo của ông đều có những cá tính và tố chất riêng, thậm chí là những cố tật, khiếm khuyết không lẫn với bất kì con nào trong đàn. Qua các câu chuyện, tác giả đã mang đến cho người đọc câu chuyện cảm động và thông điệp sâu sắc về tình yêu thương đồng loại, sự bao dung với những điểm khác biệt của người khác, và đặc biệt là biết nâng niu bản thân, trân trọng những gì mình đang có, dù chỉ là một cái tên giản dị.

Các nhà văn trong tác phẩm của mình đã xây dựng chó như một nhân vật đặc biệt có tính cách và đời sống nội tâm phong phú. Ngôi bút điệu kì của người nghệ sĩ đã chạm

vào những cảm xúc đa chiều, khi vui khi buồn, lúc giận hờn, nhớ mong, lúc tủi thân, cô đơn, và trên hết là những tình cảm sâu nặng dành cho con người của các chú chó. Đó không đơn thuần chỉ là câu chuyện của loài vật, mà ở đó phảng phất câu chuyện của xã hội loài người về cách ứng xử, phẩm giá, lương tri, nhân tính.

Các tác giả khi chọn chó làm nhân vật trong tác phẩm của mình, thường đặt chúng trong những cuộc hành trình: hành trình tranh đấu, hành trình trải nghiệm, hành trình trở về và ra đi, hành trình kiếm tìm bản thể, tự do và chân lý...; và những mối quan hệ đa chiều với thiên nhiên, đồng loại, con người, xã hội... Với mỗi chuyến phiêu lưu và trong từng mối quan hệ, bài học mà chúng có được cũng chính là những thông điệp nhân văn mà các tác giả gửi đến cho con người.

Jack London trong *Tiếng gọi của hoang dã* và *Nanh trắng* xây dựng hai cuộc hành trình trái ngược nhau: từ văn minh trở về hoang dã và từ hoang dã đi tới văn minh. Sức hấp dẫn và nhân tố quan trọng bậc nhất tạo nên thành công cho cả hai tác phẩm đó là những trang miêu tả, phân tích tâm lý tinh tế, xuất thần của nhà văn. Ông không chỉ miêu tả những chuyển biến phức tạp trong cảm xúc của Buck và Nanh trắng, mà còn chạm đến đáy sâu vô thức, cõi ảo mộng hoang vu, nơi mà cuộc sống văn minh chưa khai phá hết. Đang sống như một bậc vương giả, được kính nể, Buck bị bắt trộm, bán cho cánh lái buôn đưa lên phương Bắc làm nghề kéo xe. Từ đây, cuộc sống của Buck bước sang một trang mới. Những gian nan, thử thách, những mối hiểm nguy rình rập, đặc biệt là cách hành xử bằng “luật dùi cui” của con người đã cho Buck những bài học đắt giá: sự thích ứng và sức mạnh quyền lực/vũ lực; sự trung thành, lòng tận tụy và sự bội phản, tráo trở; niềm tin, lòng tự trọng và sự xấu hổ, tội lỗi... Với Nanh trắng, sinh ra và lớn lên trong sự dữ tợn, khắc nghiệt của loài sói, cùng sự thiếu thốn của tình yêu thương đồng loại, chú đã được giải cứu, thuần hóa và hòa nhập vào thế giới con người, nơi chú được tôn trọng, che chở. Hành trình của Nanh trắng dù chứa đầy nỗi nhọc nhằn, đau đớn nhưng chú vẫn kiên cường bước tiếp để cuối cùng tìm ra chân lý rất đỗi giản dị: chính tình yêu thương chứ không phải bạo lực mới có thể làm thay đổi được tâm tính và hóa giải hận thù.

Cũng với motif hành trình, Phyllis Reynolds Naylor trong series *Chú chó Shiloh*, *Mùa săn Shiloh*, *Giải cứu Shiloh*, Ma Văn Kháng trong *Chó Bi*, *đời lưu lạc* và Luis Sepúlveda trong *Chuyện con chó có tên là Trung Thành* đã khai thác cuộc tranh đấu của Shiloh, chó Bi, Afmau trước mỗi hiểm họa của cái ác và sự phi nhân tính trong bản chất con người. Nếu như Ma Văn Kháng khắc họa hành trình “lưu lạc” của chó Bi từ quãng đời niên thiếu, thanh xuân tươi đẹp, đến những gian truân khi trưởng thành: bị bọn trộm chó bắt, bị tiêm thuốc độc, bị lôi tuột khỏi căn nhà thân yêu, lên rừng, xuống biển, lạc vào đảo Khi, bị truy đuổi... để có thể kiếm tìm chân lý đích thực, vĩnh cửu nơi tự nhiên hoang dã; Phyllis Reynolds Naylor miêu tả hành trình giải cứu Shiloh, và sự thức tỉnh

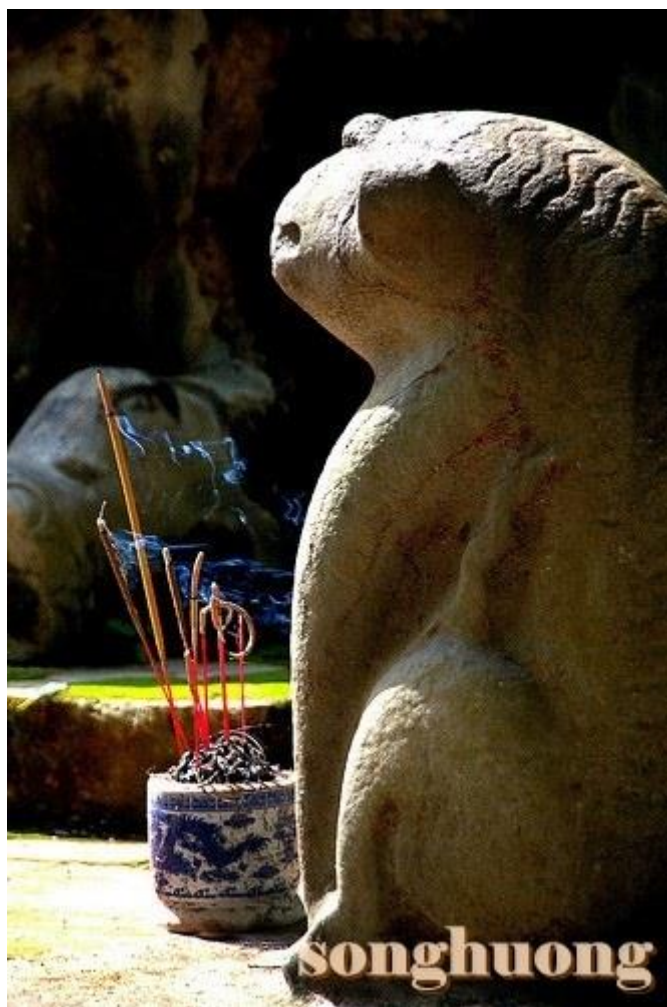
lương tri, hối chuộc lỗi lầm của kẻ thủ ác; thì Luis Sepúlveda lại tái hiện những hồi ức ngọt ngào, tươi đẹp của Afmau về những năm tháng được sống cùng “những con người của Đất”, rồi sau đó quyết tâm bảo vệ “người anh em tốt” dù phải trải qua muôn vàn hiểm nguy. Dù số phận khác nhau, nhưng hình ảnh chú chó được các nhà văn khắc họa như hiện thân của cái Đẹp - lòng tự trọng, sống thủy chung, nặng tình nghĩa, không bao giờ khuất phục trước khó khăn, biết phân biệt tốt xấu. Đặc biệt cái Đẹp ấy có thể thức tỉnh tình cảm, lương tri và đạo đức con người.

Dù có những cách thể hiện khác nhau, Jack London, Ma Văn Kháng, Luis Sepúlveda và nhiều nhà văn khác đều đã truyền tải tới người đọc một thông điệp giản dị, sâu sắc về sự vĩ đại của người mẹ tự nhiên, về mối quan hệ không thể chia tách giữa tự nhiên - xã hội, hoang dã - văn minh, muôn loài - con người. Qua đó nhắn nhủ với con người hiện đại, văn minh: hãy học cách trân trọng và giữ gìn môi trường tự nhiên, không được vượt qua giới hạn và phá vỡ sự hài hòa mà vũ trụ và tạo vật đã sắp đặt, bởi đó là cội nguồn của sự sống, tình yêu, sức mạnh và bình yên. Con người cũng đừng lấy sức mạnh của chúa tể muôn loài, và đừng bao giờ nhân danh văn minh để đàn áp, chiếm dụng và vắt kiệt tự nhiên. Một khi vượt qua giới hạn, phá vỡ sự cân bằng và hài hòa vốn có, tất yếu con người sẽ phải trả giá bằng chính mạng sống của mình.

Những câu chuyện cảm động, chân thành về những chú chó sẽ còn khiến người đọc khắp nơi trên thế giới thổn thức, trăn trở. Đằng sau những nụ cười và giọt nước mắt, trong mỗi số phận tưởng chừng như nhỏ bé, đời thường, dung dị ấy, các tác giả đã chuyển tải cho con người những bài học ý nghĩa, giàu tính nhân văn về sự gắn kết và tình yêu thương, lòng cao thượng và đức hi sinh, sự bao dung và hóa giải hận thù, nghị lực và khát vọng sống, tranh đấu với cái ác, cái xấu và bảo vệ cái đẹp, cái cao cả, sự hòa hợp và tôn trọng thiên nhiên, muôn loài... Có thể những chú chó không thể làm thay đổi thế giới, nhưng chúng có thể khiến con người có cái nhìn khác về thế giới, và điểm tựa của cái nhìn ấy chính là tình yêu thương chân thành. Và nói như Nguyễn Nhật Ánh trong *Chú chó nhỏ mang giỏ hoa hồng*: “Nếu con người ta biết yêu thương một con chó thì hiển nhiên người ta biết yêu thương một con người; xã hội nhờ vậy sẽ bớt đi những chuyện đau lòng”.

Con chó khóc đứng khóc ngồi

Họ hàng nhà chó thật đông đúc. Khắp năm châu bốn bể chỗ nào cũng có chó. Chó kiểng, chó săn, chó chân dài, chó tí hon. Chó Bắc Kinh, chó Chihuahua, chó Phú Quốc...



Thổi hồn vào đá

Nước ta có ba giống chó quý là chó sủa gâu gâu, chó đá ngồi trơ trơ nhìn thiên hạ và chó rom, chó cỏ bị hất hủi, quăng bỏ ngoài đường.

*

Chó sủa gâu gâu

Số phận con chó bằng xương bằng thịt của ta thì ai cũng đã biết. Thật đáng thương. Ăn thì bữa đói bữa no. Làm thì chẳng từ chuyện gì. Dọn cho thằng cu, liếm cho cái đĩ mỗi lần chúng “bậy” ra nhà. Nào là canh trộm ban đêm, canh người lạ ban ngày.

Thế mà còn bị...

“Một người cưỡi ngựa đi đến đầu làng kia, có con chó đang ngủ giữa đường, bỗng giật mình thức dậy, đuổi theo con ngựa, sủa cắn mãi, làm cho con ngựa sợ, chạy lồng lên.

Người cưỡi ngựa tức giận vô cùng, muốn giết ngay con chó, mới bảo rằng:

- Tao mà có súng, thì cho mày một phát là hết cần. Nhưng mà được, tao đã có cách làm cho mày chết.

Nói xong, người kia chạy đến giữa làng, kêu to lên rằng:

- Chó dại! Chó dại!

Những người xung quanh đấy, nghe tiếng kêu chó dại, liền vác gậy, vác xẻng ra đuổi đánh chết con chó.

Góm thay cho lời nói của người ta, có khi giết hại được hơn là đồ binh khí!”(1)

Chó chạy ra đường không xem hướng, xem giờ. Bị chụp mũ, mất mạng. Tuổi thơ há mồm ngồi nghe thầy giảng. Ủ ù cạc cạc, không hiểu ý nghĩa bài học. Chỉ thấy sợ chó.

Chó nước ta được sinh ra trên mảnh đất đậm đà ẩm thực. Nhiều quán nhậu.

“Con chó nhà kia bị chủ hóa kiếp. Xuống âm phủ, chó bị Diêm Vương gọi ra hỏi tội.

- Đồ chó chết kia, ai cho mi được vinh dự gặp ta?

Chó run sợ, mếu máo kể lể:

- Tâu Diêm Vương, con ăn ở hết lòng với vợ chồng chủ con từ tấm bé. Nào trông nhà, nào dọn đồ do. Vậy mà con vẫn còn bị chúng nó đánh chửi, hủy hoại cả cái “thứ vị” của con. Đau quá Diêm Vương ơi. Đời mà hết động cốn, sống âm thầm như một hoạn quan, thì còn gì là đời. Tuần vừa qua, nhà chúng nó bỗng vui như mở hội. Nào rượu, nào mề, riêng tỏi, lạc rang, rau thơm, rau húng. Thân con bị băm vằm, chia năm xẻ bảy. Tung bùng lá vông. Rửa mặn, tiết canh, dồi, gan. Nướng, xào, luộc, rim...

Diêm Vương nuốt nước miếng, cắt lời chó:

- Đừng nói nữa kéo... tao thèm. Trông mày hơi hớ hế kia thì ai mà chả

muốn “đánh” mày.

Chó bẽn lễn... toát mồ hôi lạnh.

- Mày bị giết oan, tao cho đi gác Cầu Vòng. Chờ ngày bọn khốn nạn kia xuống đây, cho mày bẻ răng, xẻo lưỡi, móc mắt chúng nó.

Diêm Vương cho chó chơi trò cân phúc, cân tội! Có tiếng xì xào: Phen này chúng mày sẽ biết... mồm ông. Nhưng...

- Con không biết trả thù. Con chỉ xin Diêm Vương bắt chúng nó từ nay phải tôn trọng “cầu quyền”, “thú vị”, cho con được nhờ.

- Khá khen thay. Hôm nay ta học được bài học *Có dung người dưới mới là khuyến trên*. Ta sẽ can thiệp...”.

Từ đó, trên dương gian bắt đầu có hội bảo vệ súc vật, có mi viện dành cho chó.

Đây là chuyện dưới âm phủ. Chuyện trên trần gian cũng lâm li không kém.

Người Việt nổi tiếng, đúng hơn là bị mang tiếng, hay ăn thịt chó.

*Sống trên đời ăn miếng đôi chó,
Chết xuống âm phủ biết có hay không.*

Nhưng ai là người khởi xướng phong trào hạ cờ tây?

Sử ký Tư Mã Thiên kể rằng: Thời Xuân Thu (thế kỉ thứ 5 trước Công nguyên) nước Việt và nước Ngô quyết thôn tính nhau. Việt vương Câu Tiễn bị Ngô vương Phù Sai đánh bại, nhờ mưu của Phạm Lãi, Văn Chủng mà nước Việt khỏi mất. Phạm Lãi và Văn Chủng tiếp tục theo giúp Câu Tiễn trong suốt mười lăm năm. Kết quả là Câu Tiễn diệt được nước Ngô và xưng bá.

“Phạm Lãi bèn bỏ đi từ nước Tề, gửi thư về cho đại phu Chủng nói:

- Chim đã hết thì cung tốt phải cất, thỏ khôn đã chết thì chó sẵn bị nấu (*Điều tận cung tàng, thỏ tử cẩu phanh*). Vua Việt là người cổ dài, miệng điều hâu có thể cùng lo lúc hoạn nạn, nhưng không thể cùng vui sướng với ông ta. Sao ông lại không bỏ đi?”(2)

Phạm Lãi cho chúng ta biết người Trung Quốc cũng ăn thịt chó. Rất có thể trước cả

người Việt Nam.

Dân nhậu ngồi trong quán nhỏ, xem trời bằng cái vung nồi lẩu, cứ bô bô... tự hào bậy!

Hầu hết chó ở Việt Nam đều an phận sống cuộc sống bình thường của chó. Nghĩa là ăn, ngủ, chạy rông, trừ những lúc nổi hứng... a dua bạn bè:

“Con chó đi gặp con gà trống mới chào, rồi nói:

- Tôi trông cho gặp anh một chuyến, mà hỏi một chuyện. - Con chó mới hỏi: Trời phú tính cho anh hay, chó phải chơi sao! Sao lại biết canh ba, lại khi gần sáng dậy mà gáy; ngày ngày cũng vậy.

Con gà nói:

- Cái là trời đã phú tánh hễ tới chừng thì gáy. - Rồi con gà mới hỏi: Còn như anh làm sao anh biết có người đi mà sữa?

- Vốn cái tâm tôi thuộc đất: hễ động đất là động tới tâm tôi, nên tôi biết.

- Mà khi anh nằm dưới đất thì làm vậy, chó như khi anh nằm trên ván, thì biết sao được mà sữa?

- Chừng tôi ở trên ván, nghe chúng sữa, thì tôi bắt chước sữa hùa theo mà thôi.”(3)

Con chó thành thật, dễ thương. Không biết nó có hùa theo bạn bè cắn càn người lương thiện không?

Chó ở Việt Nam thông minh. Cứ nghe chó giải bày tâm sự với đám trâu, ngựa, dê, gà, lợn thì đủ hiểu:

(...)

*Khi sống thì gìn giữ của đời
Khi thác xuống giữ cầu âm giới
Người có phúc muông đưa ra khỏi
Ai vô ơn, qua chẳngặng đâu
Chủ có lòng suy trước, xét sau
Khi lâm tử, gạo tiên tống táng
Chủ đã có công dày, ngãi rộng*

Muông để không tiếp rước đãi đưa...
(Lục súc tranh công)

Thật khó tin! Chó chết được chủ lo gạo tiền, tống táng. Nước ta có chủ nào tử tế với chó đến mức như vậy không? Có chứ!

Thành ngữ *Tiền cột cổ chó* được Tự vị Huỳnh Tịnh Của giải nghĩa là: “Ngu tặc hiểu con chó chết rồi, hồn nó xuống giữ cầu âm giải, cho nên phải cột tiền hồi lộ mà tống táng, họa ngày sau nó đã không cần mà lại đưa mình qua cầu âm ti”.

Chủ kia chắc là ăn ở cũng khá lem nhem, sợ bị Diêm Vương chiếu cố. Hẳn lo móc nối, sửa soạn đi “đắm mỗ” chú chó cai tù tương lai của âm phủ. Người mong được chó rủa lòng thương! Chó ở Việt Nam đáng nể thật!

Trước hiện tượng *Tiền cột cổ chó*, giới khoa học nước ta tỏ ra lo ngại, tranh cãi sôi nổi. Phe theo thuyết tiến hóa thì cho rằng chó truyền bệnh “cột tiền” sang người. Phe khác phản bác, dựa vào lịch sử xã hội để chứng minh rằng người truyền bệnh “cột tiền” sang chó.

Tuy chưa có kết luận thống nhất nhưng cả hai phe đều đồng ý với nhau trên một điểm là người giống chó, chó giống người, cả hai cùng biết loay hoay kiếm sống.

Dân đen gọi những ông hèn kém mà lại có địa vị cao, hợm hĩnh là *Chó nhảy bàn độc*. Bàn độc là bàn ngồi đọc sách, còn được hiểu là bàn bày đồ thờ. Có người diễn Nôm: Độc là chất độc, một loại bả. Nghe cũng hay hay.

*

Chó đá

Ngày xưa, nước ta có *Chó đá* (Thạch khuyển).

Lần kế xuân thu biết mấy mươi
Cửa nghiêm thăm thăm một mình ngồi...
(Hồng Đức quốc âm thi tập)

Người ta đặt chó đá để canh giữ chỗ thờ phụng.

Đời sau, nhiều làng bắt chước chôn chó đá để yểm trừ ma quỷ, bảo vệ dân làng. Ban đầu chôn ở cửa đình, cửa chùa, rồi dần dần chôn cả ở cổng làng, đường làng.

Tiếp theo làng quê, đến lượt các nhà giàu cũng chôn chó đá.

Khi làm nhà, người ta tránh làm cửa ngõ nhìn thẳng vào trung tâm nhà. Người ta cũng tránh để con đường đâm thẳng vào nhà, tránh có đền chùa ở trước nhà. Nếu không tránh được những điều kị ấy thì người ta chôn ở trước nhà một con chó đá hay là treo một cái gương ở trên cửa chính để yểm tà khí. (4)

Hàng quý tộc chôn chó đá để canh giữ, bảo vệ chỗ thờ vua chúa. Nhà phong thủy chôn chó đá để thay đổi dương cơ, âm phần. Dân gian chôn chó đá để xua đuổi ma quỷ.

*

Chó rom.

Những con chó kết bằng rom (*sô cẩu*) khi chưa bày để cúng thì được cất kỹ trong rương hoặc giỏ, bao bằng gấm vóc, khi cúng xong rồi, người ta liệng chúng ra đường, người đi đường giẫm lên đầu, lên cổ chúng hoặc lượm về để nhóm lửa(5).

Chó rom bị vút ra đường, bị người ta giẫm lên, hoặc lượm về để nhóm lửa. Như vậy thì chó rom không phải là đồ tế lễ của triều đình, vua chúa. Chó rom là đồ cúng của dân gian. Bên cạnh chó rom (hay chó cỏ) còn có rồng đất cũng là một đồ cúng.

Thành ngữ *Chó cỏ rồng đất* được giải nghĩa là:

Xưa kia ta cúng tế thường bện chó bằng cỏ, nắn rồng bằng đất để dùng lễ cúng; chùng cúng xong thì đem đi liệng bỏ. Nghĩa rộng của thành ngữ là: Người hoặc vật mà người ta hết cần dùng. Công thần đã đem mối nước lại cho nhà vua, mà bây giờ bị nhà vua sa thải(6).

Rồng là biểu tượng của vua chúa. Chó là con vật gần gũi dân đen. Tại sao *chó cỏ* lại nằm cạnh *rồng đất* trên bàn thờ?

Câu trả lời đơn giản là rồng (long) của dân gian khác rồng của vua chúa. Rồng của dân gian là con long xà (loài rắn lớn), con giao long (cá sấu, loài thủy quái).

Chó cỏ, rồng đất tượng trưng cho chó ngao, thường luồng, rắn giải dưới âm phủ. Người ta cúng lễ, cầu xin chó ngao, thường luồng, rắn giải đừng sát hại người chết lúc leo Cầu Vòng qua sông Nại Hà.

*

Chó trong văn học.

Văn học thịnh thoảng cũng mượn hình ảnh con chó để ví von, bàn luận thế sự.

Nguyễn Văn Lạc chửi bọn làm tay sai cho thực dân Pháp:

*Sống thì bắt thả thả kêu rêu
Thác thả dòng sông xác nổi phều...*
(Chó chết trôi)

Nguyễn Gia Thiều than vãn cho cuộc đời phù du:

*Lò cừ nung nấu sự đời
Bức tranh vân cầu vẽ người tang thương.*
(Cung oán ngâm khúc)

Vân cầu là đám mây hình con chó. Cuộc đời đổi thay nhanh như đám mây trắng bỗng chốc hóa thành hình chó xanh.

Có người lại muốn được làm chó:

*Tâu rằng: Hồ phận ngu si,
Dem lòng khuyển mã đến nghì bể sông.*
(Nhị độ mai)

Khuyển mã (chó ngựa) là lời tự khiêm của bầy tôi đối với vua hoặc tó đối với chủ.

O hay! Sao lại vàng thau lẫn lộn như thế? Bầy tôi có bốn phận của bầy tôi. Tó có phong cách của tó. Tại sao tôi tó lại chơi trò, đòi so sánh mình với chó ngựa? Vô tình hạ thấp uy tín của chó ngựa.

Cao Bá Quát mượn chuyện các quan cãi nhau để chửi khéo triều đình Tự Đức:

(...)

*Hai bên cãi nhau
Bên này bảo chó
Bên kia cũng chó
Hai bên đều chó*

Rồi họ đánh nhau...

Kinh nghiệm sống dạy người dân quê một điều:

*Chó đâu chó sủa chó không
Chẳng thằng ăn trộm thì ông ăn mày*

Ngoài nghĩa đen, nghĩa bóng, câu ca dao còn phản ánh nền đạo lí của ta. Ăn trộm, ăn cắp, ăn cướp, bất kể già hay trẻ, lớn hay bé, tất cả đều là thằng đáng khinh. Ngược lại, ăn mày rách rưới cũng được gọi bằng ông một cách kính trọng.

Ăn mày kiếm ăn giữa thanh thiên bạch nhật. Ăn trộm là phường chỉ thậm thụt, lén lút, bất kể ban ngày hay đêm khuya.

Chó cũng có đạo lí của chó: *Con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo*. Chưa chắc chó đã thua người.

Các nước phương Tây ngày nay đã thành công trong việc huấn luyện chó để tìm ma túy, chất nổ. Người ta đang cố gắng dạy chó người được những đồng tiền bẩn.

Chó nước ta thực tế. Không mơ mộng được cung chiêu. Chỉ mong giang sơn gấm vóc này giảm bớt những lò sát sinh treo *cờ tây* ngất ngheo. Bảy, tám món ăn chơi. Chín, mười món ăn thiết. Bớt những tấm bảng hiệu chào khách lung lẳng, cao gần bằng mái đình làng!

*Con chó khóc đứng khóc ngồi
Ông ơi, bớt nhậu cho tôi được nhờ!*

Trong ngôn ngữ hàng ngày, mọi người nên thận trọng để tránh ngộ nhận.

- *Chó má* là lời khen con nít mới đẻ xinh tốt, mà không dám nói ngay. *Cây chó đẻ* là một loài cỏ dùng làm thuốc chữa bệnh hậu sản (Huỳnh Tịnh Của).

- *Đồ chó má* là câu chửi, khinh thường người khác. *Đồ chó đẻ* là câu chửi tục tĩu.

Đúng như các cụ vẫn thường nói, cứ đụng đến *đồ* là hết trang nghiêm. Nhất là... *đồ chó*.

*

Chó Phú Quốc một thời nổi tiếng tại... miền Nam nước ta, nhờ công của Fernand

Doceul.

Doceul là một viên chức hành chánh cao cấp hồi đầu thời Pháp thuộc. Ông làm việc tại nhiều tỉnh trong Nam Kỳ, chuyên phụ trách các vấn đề vệ sinh, chỉnh trang thành phố và các lợi ích công cộng.

Năm 1886, Doceul rời Nam Kỳ trở về Pháp. Ông mang theo 4 con chó Phú Quốc (2 con đực, 2 con cái) về tặng Vườn bách thảo Paris để thử nuôi. Giống chó Phú Quốc đặc biệt có bờm lông dọc sống lưng. Âu châu không có giống chó này(7).

Nhưng, không thấy Pháp cho biết kết quả nuôi chó Phú Quốc đi đến đâu.

Con Lợn ủn ỉn... đừng hành thân tôi!

Sách báo ngày xưa có nhiều bài viết về tranh Tết, tranh Gà, tranh Lợn. Ai cũng khen tranh đẹp. Không có gì phải thắc mắc.



Tranh Đặng Mậu Tựu

Tranh Lợn có ba tấm: *Lợn ỉ*, *Lợn ăn cây dáy* (biến thể của *Lợn ỉ*) và *Lợn nái*. Điểm đặc biệt là tất cả lợn trong tranh đều có cái khoanh tròn trên mình và trên đuôi.

Ý nghĩa cái khoanh tròn này là gì?

Xưa kia, một số làng miền Bắc có tục đóng góp, chung nhau nuôi lợn ỉ để làm lễ tế thành hoàng, thần thánh nhân dịp làng mở hội. Lợn ỉ màu đen, mặt ngắn và nhăn, tai vểnh, lưng võng, chân thấp (*Từ điển Hoàng Phê*).

Tại sao lại đặt tên là lợn ỉ?

Ỉ hay Ý (chữ Hán, bộ Nhân) nghĩa là dựa vào sự giúp đỡ của người khác. Nôm na là *ỉ* lại vào người khác.

Lợn ỉ là “ông lợn” được dân làng nuôi với mục đích là nhờ ông đi sang thế giới bên kia cầu xin thần thánh phù hộ cho mọi người.

Một vài nước khác cũng có tục nuôi lợn, tuy không gọi là lợn ỉ, nhưng mục đích cũng là dùng để tế thần. Dumoutier kể rằng tại ngôi chùa Phật giáo lớn nhất Hồ Nam (Trung Quốc), các nhà sư có nuôi lợn để cúng tế. Các giáo sĩ Hi Lạp nuôi lợn trong khuôn viên đền thờ Déméter. Dân chúng đến đền Cuide dâng hiến một pho tượng hình lợn để xin “sinh năm đẻ bảy được vuông tròn”⁽¹⁾.

Nuôi ông ỉ phải cẩn thận từ việc ăn uống đến việc tắm rửa hàng ngày cho ông. Để bảo vệ ông chống lại ma quỷ, yêu quái người ta vẽ bùa “thái cực âm dương” lên mình và đùi ông.

“Thái cực âm dương” là một hình tròn, chia thành hai phần màu đen và màu trắng bằng nhau. Trong phần trắng có một chấm đen, trong phần đen có một chấm trắng.

Muốn khắc in đúng hình “thái cực âm dương” thì chỉ có hai cách: hoặc phải “trổ tài” thao tác khắc ván, hoặc phải tô vẽ bằng tay.

Nhiều nghệ nhân đã chọn giải pháp thứ ba là... “xí xóa”, bỏ hai cái chấm, không tô màu đen.

Rốt cuộc, hình “thái cực âm dương” của tranh Lợn vẽ đúng thì chỉ có sách của Dumoutier (1908). Tranh Oger (1908 - 1909) và tranh Đông Hồ vẽ sai.

Nuôi ông ỉ trên thực tế là một cái vạ. Chẳng có ai đại dột *ăn cơm nhà, thối tù và hàng tổng*. Làng bắt phải tình nguyện mới xong!

Nhà nào nghèo không đóng góp nổi vào việc nuôi ông ỉ thì tự an ủi bằng cách mua tranh vẽ ông ỉ về dán lên cửa, lên cột. Một cách khuyến khích chơi tranh Tết.

*

Làng Th. L. (Phúc Yên), làng Niệm Thượng (Bắc Ninh), làng Tích Sơn (Vĩnh Yên) có tục chọc tiết, chém lợn ỉ tại sân đình để làm lễ tưởng nhớ thành hoàng làng xưa kia hành nghề... tướng cướp^{(2) (3)}.

Chọc tiết lợn giữa tiếng chiêng trống, hò reo có thể kích thích tính hung bạo, gây ảnh hưởng xấu lên đám trẻ con. Tuy vậy, chọc tiết lợn vẫn chưa đã man bằng chém lợn. Đồ tể chờ lúc con lợn bị nhốt trong cũi thò đầu ra ngoài thì lập tức khua dao, chém một nhát thật ngọt! Chém lợn gợi nhớ cảnh Bát Lê múa thanh quất chém tử tù trong *Bữa rượu máu* (còn có tựa khác là *Chém treo ngành*) của Nguyễn Tuân.

Có người đề nghị sang thế kỉ 21, nên bỏ tục chém lợn đã man.

- Chém lợn là lễ hội truyền thống của làng, không bỏ được!

- Tục đốt pháo của cả nước còn bỏ được thì tục chém lợn của hai, ba làng là... chuyện

nhỏ. Muốn bỏ thì cũng dễ thôi. Nên bỏ trước khi bị *Hội bảo vệ sức vật* của thế giới phê bình, phản đối.

Miền Nam có *heo ỷ* (*Tự vị Huỳnh Tịnh Của*). Heo ỷ của miền Nam không bị chém để tế thần, lại còn được hân hạnh tham dự vào lễ cưới, được chú rể mang biểu bố mẹ cô dâu (*Từ điển Génibrel*).

Bên cạnh cái bùa “thái cực âm dương” để bảo vệ ông ỉ, dân gian còn có thêm một cái bùa khác cũng để bảo vệ lợn.

- Lợn không ăn, lấy giấy vàng viết mấy chữ “Khuong Thái công tại thử” (Khuong Thái công ở tại đây) dán ở chuồng thì khỏi⁽⁴⁾.

Khi làm nhà, làm lễ cất nóc (thượng lương), dân quê cũng thường treo bùa “Thái công tại thử”⁽⁵⁾.

Lợn được nâng lên ngang hàng với người à? Khuong Thái công là ai?

Khuong Thái công là Khuong Tử Nha, tên chữ là Lữ Vọng, người đời Châu, học đủ sáu thao. Thuở hàn vi bị vợ bỏ đi lấy chồng khác. Tử Nha không màng, cứ ngồi bàn thạch ở sông Vị Thủy câu cá chờ thời. Tới 80 tuổi, vua nhà Châu rước về làm thừa tướng đánh Trụ, dựng nghiệp cho nhà Châu hơn tám trăm năm⁽⁶⁾.

Tại sao Khuong Thái công hay Thái công Vọng là một nhân vật lịch sử có thật lại trở thành một vị thần hộ mệnh như vậy?

- Vì đời sau... bắt chước Ngô Thừa Ân!

Ngô Thừa Ân (1500 - 1581) là tác giả bộ *Tây du kí*, kể chuyện Đường Tăng đi thỉnh kinh Phật. Ngô Thừa Ân đã biến đổi một truyện có thật thành một truyện thần tiên ma quái, phù phép biến hóa.

Tây du kí được nhiều người thích. Nhân vật Tôn Ngộ Không được tôn lên hàng *Tề thiên đại thánh* và được một số nơi thờ.

Noi theo Ngô Thừa Ân, nhiều tiểu thuyết thần tiên ma quái được ra đời, trong đó có *Phong thần diễn nghĩa*.

Phong thần diễn nghĩa dựa vào truyện lịch sử “Vũ Vương diệt Trụ”, nhưng tác giả đã cho quan thừa tướng Khuong Tử Nha phò trợ Vũ Vương tha hồ tung hoành đánh dẹp đủ

thứ ma quỷ yêu quái, để cuối cùng là chiến thắng Trụ Vương.

Thái công Vọng, một nhân vật lịch sử bỗng được dân gian tôn lên là đứng đầu các thần, bảo vệ tất cả mọi nơi, chống lại ma quỷ.

Mấy ông biết đọc sách Tàu ngày xưa, đọc xong *Tam quốc chí* bèn rủ nhau thờ Quan Công. Đọc xong *Tây du kí* là thờ Tề thiên đại thánh. Đọc xong *Phong thần diễn nghĩa* là thờ Khương Thái công. *Bụt chùa nhà không thiêng, đi cầu Thích Ca ngoài đường.*

*

Ngành chăn nuôi lợn của nước ta phát triển được là nhờ công sức của mấy con lợn hạch, lợn nái.

Lợn hạch (còn gọi là lợn dái hay lợn cà) là lợn đực nuôi để lấy giống. Lợn nái nuôi để cho đẻ con.

Tự điển Khai Trí Tiến Đức có lợn cấn (được định nghĩa là lợn đực nuôi để làm giống). Theo *Từ điển Hoàng Phê* thì lợn cấn là lợn bột (lợn đã thiến hoạn, nuôi để lấy thịt).

Trở lại chuyện lợn hạch, lợn nái...

Lợn hạch có số đào hoa, lúc nào cũng sung sức, bồng bồng khí thế, sẵn sàng đi gieo giống. Lợn nái thì hiền lành, vui đâu nằm đấy, *ai muốn trồng khoai đất này* cũng được.

Hai bên chỉ còn chờ ông chủ đi gặp bà chủ để thỏa thuận giá cả. Đúng ngày lành, giờ tốt, lợn hạch ủn ỉn đi phối. Lợn nái đang sốt ruột chờ. Bảo đảm kết quả sẽ... con đàn con đống.

Bên mua, bên bán, bọn dất mỗi, tất cả cùng được hưởng lợi... hợp pháp.

Vui vẻ cả làng.

*

Năm Tuất sắp qua, năm Hợi sắp đến... Thầy bói, thầy tướng ngẩng nhìn trời đất, bấm đốt tay đoán rằng Lợn, Heo sẽ mang lại an nhàn, hạnh phúc, “ăn no lại nằm” cho mọi người. Riêng đám trẻ con thì Lợn, Heo cho ăn *Cái lười*:

“Một hôm, người chủ nhà bảo tên đầy tớ rằng: “Mày ra bắt con lợn đem làm thịt, và

xem cái gì ngon hơn cả thì đem về đây cho tao”.

Tên đây tó vâng lời, bắt lợn giết, và lấy cái lưỡi đem vào hầu chủ.

Mấy hôm sau, người chủ muốn thử tên đây tó, lại bảo nó đi làm thịt con lợn khác và dặn rằng: “Xem có cái gì không ngon hơn cả thì đem vào.

Tên đây tó làm lợn xong, lại đem cái lưỡi vào cho chủ. Người chủ hỏi: “Thằng này láo! Sao lần này mày lại đem lưỡi vào cho tao như lần trước?”.

- Thưa ông, cũng một cái lưỡi, khi tử tế ra thì không có gì tốt bằng, nhưng khi độc ác thì lại không có gì xấu cho bằng”. (*Quốc văn giáo khoa thư*).

Heo trong tranh dân gian

Trong các bức tranh vẽ heo (lợn) ngày Tết cổ truyền Việt Nam, họa sĩ xưa không vẽ tranh heo theo thể tự nhiên như lối vẽ của hội họa phương Tây thế kỷ XVI, XVII mà con heo trong tranh Việt được nhân cách hóa, cách điệu hóa nên béo khỏe, đẹp hơn loài heo trong thực tế.

Tranh dân gian Việt Nam vẽ về loài heo ta thường nghĩ đến các bức tranh Đông Hồ, điều đó thực dễ hiểu vì tranh Đông Hồ là dòng tranh nổi tiếng còn tồn tại đến ngày nay. Con heo trong tranh Đông Hồ là một trong những con heo tạo hình đẹp nhất, có lẽ vì Đông Hồ là làng tranh giữa một vùng quê nông thôn nên đã có cái nhìn đẹp về con vật nuôi tượng trưng cho sự ấm no, sung túc.

Trong bức tranh “Lợn đàn”, họa sĩ đã vẽ một con heo nái màu tím cùng ăn với năm chú heo con gồm đủ màu sắc tươi tắn của đồng quê: xanh, trắng, vàng, da cam, hồng bên chiếc máng gỗ màu gụ tươi. Còn bức tranh “Lợn ăn cây ráy” vẽ đã đặc tả một con heo màu trắng, nổi rõ trên nền giấy màu da cam. Mấy nếp nhăn ở sống mũi và mõm heo rất hoạt cách, heo ăn hau háu, mắt xếch mở to, đuôi và tai đều như cùng nhau ve vẩy.

Làng Đông Hồ có hai bức tranh nổi tiếng là “Lợn ăn cây ráy” và “Lợn nái”, hai bức tranh đều có cái nhìn mang tính trang trí cao, hình tượng được chắt lọc và điển hình hóa. Hình tượng các con vật được viền bởi những nét khắc chắc khỏe mà mềm mại, không chỉ đẹp mà còn đúng về đặc điểm hình thể. Con heo nào cũng có xoáy âm dương được trang trí trên mình, thể hiện sự sinh sôi, phát triển.

Tranh vẽ heo dân gian xưa được in bằng nhiều bản ván, mỗi ván một màu. Tranh “Lợn ăn cây ráy” in ba bản màu một bản nét, tranh “Lợn nái” bốn bản màu. Màu của tranh Đông Hồ là màu truyền thống làm từ các chất liệu có sẵn trong tự nhiên và được gọi là thuốc cái. Màu trắng là màu đặc trưng nhất của tranh Đông Hồ được làm từ vỏ điệp, sắc trắng có ánh lấp lánh rất quý. Màu vàng từ hoa hòe hay hạt dành dành, màu đỏ vang từ gỗ cây vang, màu đỏ son từ đất son, màu xanh lá cây từ gỉ đồng, màu xanh chàm từ lá chàm và màu đen là than rom nếp. Những bức tranh vẽ con heo in trên giấy điệp óng ánh và tô phẩm rực rỡ làm cho tác phẩm hài hòa với màu sơn son thếp vàng của bài vị, ngai thờ thếp vàng, bánh chưng xanh, câu đối đỏ, pháo hồng tươi mà gia đình Việt Nam nào cũng bày biện trang trọng trong ba ngày Tết cổ truyền xưa.

Nghệ sĩ khi vẽ tranh về heo đã gửi gắm niềm ước muốn chăn nuôi phồn thịnh và cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Con heo trong tranh dân gian Việt Nam sống động, hồn hậu, bình dị như cảnh chân quê. Không có bức tranh nào vẽ cảnh con heo gầy đói, hoặc những chú heo nhem nhuốc.



Ngoài tranh Đông Hồ, dòng tranh Kim Hoàng ngày xưa cũng có nhiều bức tranh vẽ về heo rất phong phú, sinh động, tranh Kim Hoàng vẽ về hình tượng loài heo chẳng kém tranh Đông Hồ. Trên nền đỏ của giấy điều là một chú heo được in bằng mảng đen với các nét vẽ thêm vào bằng màu trắng, cái đẹp của sự tương phản giữa đỏ - đen - trắng làm cho bức tranh khá khúc chiết, cô đọng, mang tính tượng trưng cao.

Nếu như tranh vẽ heo Đông Hồ được ca ngợi bởi nhịp điệu của hình, các đường lượn của nét khắc, dáng chắc khỏe, chất lọc của con vật trong một cái thể vững chãi, thì heo trong tranh Kim Hoàng lại khác hẳn, nó được tạo hình phóng túng hơn và ít chiều theo sự mô phỏng tự nhiên. Hình tượng heo được cách điệu với nét vẽ tay phóng khoáng; mũi heo với hai lỗ mũi đã biến mất, thay vào đó là một hình dáng như một họa tiết mây. Tai heo chỉ là một họa tiết hình xoắn ốc với các nét phẩy bút song song hướng về phía sau, khác hẳn với các chi tiết về cấu tạo như trong tranh Đông Hồ. Không thấy xoáy âm dương, thay vào đó là các nét vẽ dọc thân để làm nhịp của hình tượng con heo thêm vui.

Tranh Kim Hoàng được in và vẽ làm ba bước. Bước một họ in nét đen lên giấy hồng điều bằng một màu đen nhạt nhằm mục đích đánh dấu hình để tô màu. Bước hai, theo bản hình đã in trên giấy, tranh Kim Hoàng được dặm màu đặc lên trên mặt tranh mà

người ta gọi là “chấm màu” vì thế mặt tranh Kim Hoàng có độ màu đậm đặc như tranh Đông Hồ nhưng vì chấm bằng tay nên màu sắc lại có độ chuyển như tranh Hàng Trống.

Màu tranh Kim Hoàng là các loại màu khá phổ biến trên thị trường. Màu trắng làm từ bột phấn thạch cao, màu đen làm từ mực tàu, màu xanh lục, xanh dương, tím, vàng đều là những màu có sẵn... được trộn với chất kết dính là keo da trâu, khác với tranh Đông Hồ là hồ nếp. Bước thứ ba, sau khi đã tô màu xong phải in lại bản nét nhằm cho bản nét sắc sảo, màu đen tuyền không bị lộ màu như tranh Đông Hồ.

Tranh Kim Hoàng (còn gọi là tranh đỏ vì tranh chỉ in trên giấy hồng điều hay giấy vàng tàu), là tranh của làng Kim Hoàng, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Dòng tranh này khác với các dòng tranh khác ở chỗ các nghệ nhân đã kết hợp giữa in, tô màu và vẽ, khác với kỹ thuật làm tranh Đông Hồ là thuần in, tranh Hàng Trống là in và tô màu bằng phẩm. Đặc tính này giúp cho tranh Kim Hoàng có tính uyển chuyển về nét và phong phú về tạo chất. Nét vẽ của loại tranh này là nét vẽ hàng loạt theo kiểu hàng chợ, vì thế người nghệ nhân phải chọn lối vẽ nhanh, bút pháp linh hoạt kiểu quen tay như vẽ trên đồ gốm, sứ.

Cùng với Đông Hồ, Hàng Trống, dòng tranh Kim Hoàng xưa đã góp phần tạo nên diện mạo tranh dân gian vùng đồng bằng Bắc bộ. Trong ba dòng tranh, ta có tranh Hàng Trống là tranh phố thị (tranh kẻ chợ) mang tính thị thành rõ rệt, có lẽ vì vậy nên chẳng thấy tranh Hàng Trống vẽ về loài heo, một con vật có nhiều ở vùng nông thôn, nông nghiệp. Tuy dòng tranh Đông Hồ và Kim Hoàng là tranh miêu tả các sinh hoạt của làng quê ngày xưa, nhưng nó rất khác nhau, tranh Đông Hồ là nét khắc chắc, khỏe, bản in nhiều màu trên nền điệp, tranh được in theo lối sắp bản (in như kiểu đóng dấu).

Tranh Kim Hoàng chỉ in nét đen như tranh Hàng Trống, nét chắc khỏe giống tranh Đông Hồ. Tranh được in theo cách ngửa bản in cộng với vẽ và tô màu.

Sự biến đổi của thời gian và đời sống xã hội hiện đại đã làm mai một nghề tranh dân gian Việt Nam nói chung và tranh vẽ heo nói riêng. Ngày nay, di sản còn lại chỉ có vài bức tranh dân gian cổ xưa, thế nhưng cũng giúp cho chúng ta thấy cái đẹp và độc đáo của một dòng tranh cổ của người Việt.